

**ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC KINH
LƯỢC GIẢI**

Dịch giả: HT. Giải Năng

Nhà xuất bản: Tôn Giáo PL. 2550 – DL. 2006

Nguồn

www.quangduc.com

Chuyển sang ebook 21-6-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU

- 1- NGUỒN GỐC BỐN KINH
- 2- CHỈ BÀY KINH NGHĨA
- 3- LƯỢC GIẢI ĐỀ KINH

ĐẠI Ý TOÀN KINH

A- PHẦN CHỨNG TÍN

1. Lược nói bốn việc chứng tín trước
- 2- Rộng nói hai việc chứng tín sau

B. PHẦN CHÁNH THUYẾT

I. CHỈ BÀY CẢNH VÀ HẠNH

- 1- CHƯƠNG VĂN THÙ
- 2- CHƯƠNG PHỔ HIỀN
- 3- CHƯƠNG PHỔ NHÃN

II. QUYẾT TRẠCH SÂU XA

- 4- CHƯƠNG KIM CANG TẠNG
- 5- CHƯƠNG DI LẶC
- 6- CHƯƠNG THANH TỊNH HUỆ
- 7- CHƯƠNG OAI ĐỨC TỰ TẠI
- 8- CHƯƠNG BIỆN ÂM
- 9- CHƯƠNG TỊNH CHƯ NGHIỆP CHƯÓNG
- 10- CHƯƠNG PHỔ GIÁC
- 11- CHƯƠNG VIÊN GIÁC

C. PHẦN LƯU THÔNG

- 12- CHƯƠNG HIỀN THIỆN THỦ

PHẦN PHỤ

---000---

LỜI NÓI ĐẦU

1- NGUỒN GỐC BỔN KINH

Muốn suy cứu nguồn gốc của bổn Kinh, tức là phải căn cứ trên lịch sử và chiều hướng lưu truyền của bổn Kinh ấy mà khảo chứng, ở đây chúng ta có thể chia ra làm ba đoạn như sau:

a- Vấn đề phiên dịch

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sanh ở Ấn Độ, nên thuyết pháp đều dùng Phạn ngữ, Kinh điển do người sau kiết tập cũng bằng Phạn văn. Những bổn Kinh Phật bằng Trung văn đều từ Phạn văn mà dịch lại. Kinh này đề là: “Đường Kế Tân Sa-môn Phật-đà-đa-la dịch”

Kế Tân là tên của nước Bắc Ấn Độ, nếu nói đủ là Yết-thấp-di-la. Sa-môn là danh xưng của người xuất gia. Phật-đà-đa-la, Trung Hoa dịch là Giác Cứu, chính là tên của dịch giả.

Cứ theo đề của bổn Kinh thì liên hệ vào thời đại Đường triều do ngài Sa-môn ở nước Kế Tân tên là Phật-đà-đa-la dịch; nhưng y cứ vào lịch sử để khảo chứng, thì có hai thuyết khác nhau:

1- Theo truyện Khuê Phong Đại sư nói: “Niên hiệu Trinh Quán năm thứ 21, ngày 15 tháng Bảy Đinh Mùi, tại Đạo tràng Bảo Vân ở Đàm Châu, ngài La-hầu Mặc-kiên dịch”.

2- Trong Khai Nguyên Thánh Giáo Mục Lục lại chép rằng: “Trường Thọ năm thứ hai (tức là triều Đại Châu niên hiệu Võ Tắc Thiên), ngài Phật-đà-đa-la dịch ở Đông Đô chùa Bạch Mã”.

Hai thuyết thấy cách nhau khoảng 50 năm, nhưng điều đáng nghi là trong Đại Châu San Định Kinh Mục lại không thấy nói đến; còn Tống Cao Tăng Truyện chỉ nói ngài Giác Cứu dịch Kinh này, chưa biết nguyên do làm sao lại có sự bất nhứt như thế.

Còn xét trong Đại Lịch (Trinh Quán trước Trường Thọ chừng 50 năm, Trường Thọ trước Khai Nguyên chừng 40 năm, Khai Nguyên lại trước Đại Lịch cũng khoảng 40 năm) ngài Duy Thác đã ký chú thì Kinh này được dịch sớm lắm là vào thời Trinh Quán, trễ lắm là trong khoảng 8, 9 mươi năm vào thời Khai Nguyên, mà dịch giả trong hai người nhứt định là ngài Giác Cứu mà thôi.

Về dịch sử đã khó xác định mà việc khảo cứu xưa nay đối với bản Kinh có phải do từ Ấn Độ truyền sang hay không cũng còn có mối hoài nghi ! Thật sự thì Kinh điển của Phật giáo không thể đem phương pháp khảo cứu thông thường để minh chứng. Ngay nơi bản Trung văn thì sự khảo chứng được minh xác, còn Bản Phạn thì rất khó mà tường tận. Như bộ Kinh Hoa Nghiêm là loại phát xuất từ nơi Long cung, đã không thể dùng con mắt thông thường để quan sát, cũng đâu có thể vì lịch sử không rõ ràng mà nghi ngờ hay sao ?

Thế nên, chúng ta muốn biết Kinh Phật là chơn hay ngụy, chỉ nên nhìn vào đại bộ hệ thống của giáo lý có mâu thuẫn cùng không để quyết đoán mà thôi.

b- Vấn đề phân quyền

Bộ Kinh này xưa nay bản khắc hoặc là một quyển, hoặc chia làm hai quyển, tuy sự phân, hiệp chẳng đồng nhưng đối với ý chỉ hoằng truyền

không có gì sai biệt. Hiện bốn Kinh được phiên giảng đây chính là bốn Kinh hai quyển.

Y cứ trên bốn Kinh để suy xét, thì Phật và 12 vị Bồ-tát vấn đáp, 11 chương trước, sau văn trường hàng đều có trùng tụng, hình như đoạn thứ mười hai cũng có trùng tụng, riêng bốn Kinh này thì lại không thấy. Còn bốn sau đời Nam Tống và những bốn Hiệp tụng, Tập giải, Giảng nghĩa v.v... thì bài tụng năm chữ có khác nhau đôi chút. Văn bài tụng ấy như sau:

說持目廣尼界者地海滿賢施經象漢偈象說圓覺
所護眼方囉境進佛納充七布比沙羅半世宣切切
佛守部大陀來增於川皆積千聞河阿聞末盡一一
經來二曰覺如依至百者使大如化成如等持圓覺
是如十名圓顯皈必如飲假滿不若若不汝護一一

Dịch âm:

“Thị Kinh Phật sở thuyết,

Như Lai thủ hộ trì,

Thập nhị bộ nhân mục,

Danh viết Đại Phương Quảng,

**Viên Giác Đà-la-ni,
Hiển Như Lai cảnh giới,
Quy y tăng tiến giả,
Tất chi ư Phật địa.
Như bách xuyên nạp hải,
Ấm giả giai sung mãn.
Giả sử tích thất bảo,
Mãn đại thiên bố thí,
Bất như văn thữ Kinh;
Nhược hóa hà sa chúng,
Giai đắc A-la-hán,
Bất như văn bán kệ.
Nhờ đẳng mặt thể chúng,
Hộ trì tận tuyên thuyết,
Nhứt viên nhứt thiết viên,
Nhứt giác nhứt thiết giác”.**

Dịch nghĩa:

*Kinh này Phật nói ra,
Như Lai gìn giữ lấy,
Con mắt mười hai bộ,
Gọi là Đại Phương Quảng,
Viên Giác Đà-la-ni,
Rõ bày cảnh Như Lai,
Người quy y tăng tiến,
Ắt đến nơi quả Phật.
Như trăm sông về biển,
Người uống đều no đủ,*

*Giả như chứa bảy báu,
Đầy đại thiên bố thí
Chẳng hơn nghe Kinh này;
Dầu độ chúng hằng sa,
Đều thành A-la-hán
Chẳng bằng nghe nửa kệ.
Các ông, chúng đời mạt,
Giữ gìn, diển nói hết,
Một trọn thấy đều trọn,
Một biết thấy đều biết.*

Những bản sau nhà Nam Tống đều có bài tụng trên và cũng có hai câu mở, kết. Nhưng cổ bản từ đời Tống về trước, như bản do ngài Khuê Phong chú, đều không có bài tụng như đã dẫn. Tựu trung bộ Kinh này sau đời Nam Tống đã lưu thông rộng rãi, vì điểm tốt đó, người sau nhân thấy đoạn thứ mười hai thiếu phần tụng tụng, mới phỏng theo mà soạn thêm vào. Thật ra thì đoạn mười hai là đoạn văn lưu thông, không cần có tụng tụng.

Vì bản Kinh này về sự phân quyền có chỗ không đồng, e cho người ta nghi ngờ bộ Kinh hiện đang giảng dịch này chưa trọn nên phải đề cập đến.

c- Vấn đề chú giảng

Đối với bản Kinh này, xưa nay ở Trung Quốc và Nhật Bản, người ta chú thích, giảng giải rất nhiều, còn ở Cao Ly mặc dầu có lưu thông mà sự giải thích đối với lịch sử không thể khảo chứng.

Về sự chú thích bản Kinh, chỉ có ba nhà: Thiên tông, Hiền Thủ và Thiên Thai giảng giải, chú thích rất nhiều, còn bên Pháp Tướng và Chơn

Ngôn thì chưa tìm thấy. Theo sự phê bình của ngài Khuê Phong thì ngài Duy Thác và Đạo Thuyên hai vị này chỉ lược khoa và thích văn cú, không có phát huy sâu rộng. Tiếp theo là ngài Ngô Thật và Kiên Chí thầy trò nói nhau truyền thừa cũng không ngoài ý chỉ của Nam Tông. Ta nên biết Kinh này trước do Thiên tông hồng truyền đến Nam Tông vua Hiếu Tông ngự chú v.v... đều thuộc về lưu phái Thiên tông hết thầy; nhưng kể từ ngài Khuê Phong làm Đại số, Lược số và Tu chứng liễu nghĩa v.v... rộng truyền về sau, nó lại trở thành yếu điển của phái Hiền Thủ, thì sự giảng giải, chú thích rất thịnh. Đến cuối đời Nam Tông, ngài Nguyên Túy, Thi Tập và Thiên Thai đều cùng chú Kinh này làm thành Tập chú; nhưng sự giải nghĩa của ngài Thiên Thai lại đối kháng với ngài Hiền Thủ. Ở Nhật Bản lại dựa theo các lối giải thích này; hoặc ngã qua ngài Thiên Thai, hoặc dựa theo ngài Hiền Thủ, hoặc là Chiết trung. Còn bên Thiên tông thì không phán giáo cũng không phân tông, chỉ đi thẳng vào tông chỉ hiện thực của bốn Kinh mà giảng giải. Ngài Hiền Thủ thì nương nơi Ngũ giáo; ngài Thiên Thai thì dùng Ngũ thời Bát giáo để giải thích Kinh này.

Trên đây là đại lược về sự giảng giải, chú thích Kinh Viên Giác đối với ba nhà, còn hiện nay, chúng ta không theo sự lập thuyết của ba nhà ấy, mà chỉ y theo Kinh văn trực tiếp thuyết minh làm tôn chỉ.

---000---

2- CHỈ BÀY KINH NGHĨA

a- Y cứ điểm của Kinh

Kinh này lấy cảnh giới Phật quả làm chỗ y cứ cho Kinh nghĩa. Mặc dầu chỗ bàn diễn bao trùm cả muôn pháp, nhưng trước sau chỉ lấy Phật quả làm

cứ điếm mà thôi. Nói thế làm sao biết được ? Dưới đây chúng tôi xin trích dẫn để chứng minh cho điếm đó:

1- Chương Văn Thù nói rằng: “Vô thượng Pháp vương có Đại Đà-la-ni gọi là Viên Giác”. Viên Giác ở đây là đấng Vô thượng Pháp vương mới có, nên biết cứ điếm của toàn Kinh là Phật quả.

2- Chương Phổ Hiền nói rằng: “Bao nhiêu sự huyễn hóa của tất cả chúng sanh đều sanh trong Diệu tâm Viên giác của Như Lai”.

3- Chương Phổ Nhãn nói rằng: “Muốn cầu tâm Viên giác thanh tịnh của Như Lai”.

4- Chương Kim Cang Tạng nói rằng: “Đo lường cảnh giới Viên giác của Như Lai”.

5- Chương Di Lặc nói rằng: “Nguyện con ngày nay an trụ nơi Viên giác của Phật”.

6- Chương Viên Giác nói rằng: “Tín tâm Đại Viên giác sâu nhiệm của Phật”.

7- Chương Hiền Thiện Thủ nói rằng: “Kinh này duy hiển bày cảnh giới của Như Lai v.v...”

Theo chỗ lập thuyết của các Kinh khác thì: Hoặc y nơi tâm, hoặc y nơi chúng sanh, Ngũ ấm, Lục trần, cho đến hoặc y nơi Bát-nhã; còn Kinh này thì chỉ y nơi “Tâm cảnh Phật quả”. Như thế, chúng ta đã có thể biết được cái nghĩa y cứ của Kinh này rồi vậy.

b- Độ cơ tại đốn

Phật nói pháp đều có sự đối cơ, vậy Kinh này đối với những cơ nào để hóa độ ? Chính là đối với những hàng căn cơ Viên đốn. Đốn cơ đại lược có hai nghĩa:

1- Đối với TIỆM mà gọi là ĐỐN. Nghĩa là Tiệm cơ thì: Trước tu theo Tiểu thừa, rồi sau mới quay về Đại thừa; còn Đốn cơ thì thẳng tuốt vào Đại thừa.

2- Tức thời thành Phật gọi là ĐỐN. Nghĩa là người lợi căn, chẳng những không từ Tiểu thừa mà ngay nơi nhơn địa của Bồ-tát cũng không cần trải qua, chỉ một phen nghe đến Phật thừa liền có thể vượt bậc phàm phu mà vào Như Lai địa. Những hạng thẳng vượt Phật quả này, chính là ĐỐN CƠ trong Đại thừa. Sự Độ cơ của bốn Kinh là thiên trọng ở bậc sau cùng vậy.

- Do đâu biết được Kinh này độ cơ tại Đốn ?

- Xin dẫn mấy đoạn để chứng minh:

1- Chương Văn Thù nói: “Biết là không hoa, tức không (còn) lưu chuyển”.

2- Chương Phổ Hiền nói: “Biết huyễn tức ly huyễn, không cần đến phương tiện; ly huyễn tức giác cũng không có thứ lớp trước sau”.

3- Chương Thanh Tịnh Huệ nói: “Ở trong tất cả thời không khởi vọng niệm, đối với các vọng tâm cũng không cần ngăn dứt, trụ trong cảnh vọng tưởng chẳng cần thêm hiểu biết, đối với cảnh không hiểu biết chẳng cần biện minh chơn thật”.

4- Chương Hiền Thiện Thủ nói: “Kinh này gọi là Đốn giáo Đại thừa, chúng sanh Đốn cơ theo đây mà ngộ nhập”.

Lại như Kinh văn còn nói rằng: “Cũng nhiếp tất cả mọi hạng tiệm tu, thí như biển lớn chẳng nhường dòng nhỏ”. Do đó, mà biết được bốn Kinh: Chính là ĐỘ CƠ TẠI ĐÓN mà cũng phụ nhiếp cả TIỆM CƠ. Nếu ai nghe Kinh này trước được phân lý giải, rồi lần lần theo sự mà thực hành tu tập, quyết không còn điều gì nghi ngại; nhưng bất chợt được đốn ngộ đốn siêu, thì đó là căn cơ của Kinh này chính độ vậy.

c- Chú trọng ở hạnh

Toàn bộ giáo lý của Phật giáo đều kiến lập trên ba phần: CẢNH, HẠNH và QUẢ. CẢNH là đối tượng của sự nhận thức; HẠNH là tu tập đến chỗ thật sự; QUẢ là xác chứng cho công hiệu. Ba phần này tuy có thiên trọng, nhưng chẳng thể thiên phé một phần nào, không giống như việc giảng học của thế gian chỉ cầu trí giải mà chẳng cầu hiệu quả. Nên Kinh Phật, loại nào chú trọng về CẢNH, thì thuyết minh nhiều về CẢNH; loại nào chú trọng về HẠNH, QUẢ thì thuyết minh nhiều về HẠNH và QUẢ; cũng có loại chú trọng cả ba phần. Riêng về Kinh này thì đặc biệt chú trọng về HẠNH. Mặc dầu có nói đến CẢNH, mà CẢNH đó chỉ ở nơi HẠNH, có thuyết minh đến QUẢ, nhưng QUẢ kia cũng chỉ là QUẢ của HẠNH. Như ngài Văn Thù thừa hỏi về điểm cơ bản phát khởi pháp hạnh ở nơi nhơn địa của Như Lai là Đối cảnh của Kinh này, chính là nhơn địa của sự khởi hành, điều này có thể thấy được.

Còn hai chương Phổ Hiền và Phổ Nhãn hoàn toàn đều thuyết minh về việc tu HẠNH. Ngoài ra, trong văn Kinh còn nói: Hạnh vị, Hạnh pháp, Hạnh quả hoạn, Hạnh phương tiện v.v... đều là chú trọng về HẠNH.

Trên đây là đứng trên phương diện chính mà bàn, còn như đứng về phương diện nghịch thường thì ta lại tìm thấy Kinh này không chú trọng đến Tri giải. Như trong chương Kim Cang Tạng nói rằng: “Cũng như không hoa, lại kết thành không quả, lần lượt khởi lên vọng tưởng, thì không có lý”. Chương Tịnh Chư Nghiệp Chướng nói rằng: “Không cần cầu liễu ngộ, chỉ thêm đa văn, tăng trưởng ngã kiến; nhưng vẫn phải tinh cần hàng phục phiền não” v.v...

Nếu chúng ta tiến sâu một bước nữa để nhận xét thì: “Kinh này tên là Viên Giác mà trong mười hai vị Bồ-tát lại có ngài Viên Giác Bồ-tát, chỗ hỏi của vị Bồ-tát này chính là: “NHẬP THỦ PHƯƠNG TIỆN” (phương tiện để bắt tay vào). Do đó, chúng ta có thể nhận thấy ngay Kinh này không đặc biệt chú trọng ở HẠNH mà lại rất đặc biệt chú trọng về HẠNH NHẬP THỦ PHƯƠNG TIỆN.

Như trên lược nêu ba điểm, ấy là nghĩa của toàn bộ Kinh này, chẳng khác nào mảnh lưới trong mảnh lưới, lớp lớp không hề rối loạn.

---o0o---

3- LƯỢC GIẢI ĐỀ KINH

Kinh này quan trọng chỉ có hai chữ VIÊN GIÁC, ngoài ra chỉ là danh từ gián biệt. Dưới đây xin phân cắt ra để giải thích đề mục: ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC TU ĐA LA LIỄU NGHĨA.

a- ĐÀI PHƯƠNG QUẢNG: Phương Quảng cũng gọi là PHƯƠNG ĐẰNG. Tiếng Phạn gọi là Tỳ-phát-na (Vaipulya, Pali: Vipula) là Phương Quảng bộ trong mười hai bộ Kinh, duy có Kinh điển Đại thừa mới có, Kinh điển Tiểu thừa thì không. Do đó, Kinh điển Đại thừa đều gọi là Phương Quảng, để gián biệt với Tiểu thừa chứ không phải Phương Đẳng trong Ngũ thừa giáo của ngài Thiên Thai. Trên chữ Phương Quảng có thêm chữ ĐÀI là biểu thị cho y cứ điểm của Kinh này ở nơi Phật quả mà chẳng phải chỉ cho Đại thừa theo lối phổ thông. Toàn bộ Đại thừa Kinh đề là ĐÀI PHƯƠNG QUẢNG đều theo ý nghĩa này. Như Kinh Hoa Nghiêm v.v...

Nếu đem phân tích giải thích thì: PHƯƠNG, có ý nghĩa là phương sở, phương thể. Nói phương sở là biểu thị cho: Trên, Dưới, Đông, Tây, Nam, Bắc của không gian, có ba độ, có thể tính được là: Dài, rộng và dày. Còn nói phương thể thì lại gồm cả thời gian dùng để đo độ Lâu, tức thành bốn độ là: Dài, rộng, dày và lâu. Đây là gồm hết ý nghĩa về không gian và thời gian vậy.

Không gian là VŨ, thời gian là TRỤ, không gian là THỂ, thời gian là GIỚI, nên hễ nói một chữ PHƯƠNG tức là gồm hết cái nghĩa: Vũ trụ và Thế giới. Cái nghĩa vũ trụ và thế giới nó bao trùm tất cả sự vật, nên khi nói đến một chữ Phương thì muôn pháp cho đến tất cả mọi sự vật trong vũ trụ đều hàm nhiếp không sót.

Chữ QUẢNG ở đây là nói đến cái rộng của PHƯƠNG, cái rộng không có ranh giới, nhưng vì có PHƯƠNG nên có lượng, có lượng nên có rộng và có không rộng. Nói QUẢNG thì bao gồm cả dài, rộng, dày, lâu, chỗ gọi là THỤ CÙNG HOÀN BIẾN. Bởi vì Kinh điển Đại thừa, nào Văn, nào Nghĩa, nào Sự, nào Lý hết thấy đều rộng, nên gọi là PHƯƠNG QUẢNG.

Chữ ĐẠI có nghĩa là thù thắng, tuyệt đối. Thật sự vì căn cứ nơi PHƯƠNG mà nói RỘNG thì rộng kia vẫn còn cái lượng tồn tại, cái tướng không gian và thời gian vẫn y nhiên. Như thế, chỉ đối với Tiểu thừa mà nói Đại, chứ chưa phải là cái Đại tuyệt đối. Nếu như bàn về Phật quả thì, Sự, Lý chẳng hai, Tánh, Tướng chẳng hai, tất cả các tướng đối đãi nhau: một, nhiều, lớn, nhỏ, dài, ngắn, xa, gần v.v... đều viên dung vô ngại, vì ý nghĩa thù thắng đó, nên riêng gọi là ĐẠI. Cổ đức cho rằng: “Chỉ dùng ba chữ ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG đã rộng nói ba pháp: THÂN, ĐỨC và ĐỀ”([1]). Ở đây không thể giảng cho đầy đủ được.

b- VIÊN GIÁC: Viên tức là Viên mãn; GIÁC tức là Bồ-đề. Viên mãn Bồ-đề chính là Phật quả. Bởi vì xa hết quá hoạn, công đức đầy đủ, không có điều gì là không hiểu biết một cách rạch ròi trọn vẹn, nên gọi là VIÊN GIÁC.

Nhưng tánh Viên giác này tức là tánh Chơn như bình đẳng của tất cả pháp, cũng tức là tánh Chơn như bình đẳng của tất cả chúng sanh. Do đó, hễ nói đến danh từ Viên giác, thì tất cả Pháp tánh, tất cả chúng sanh tánh đều đã bao gồm không sót, do vì chúng đồng là tánh Chơn như bình đẳng. Tánh Viên giác tuy viên nhiếp tánh Chơn như của tất cả pháp, mà nó chính là chỗ thuyết minh của Kinh này, thì đối với Phật quả viên mãn Bồ-đề, phải y nơi Phật quả để làm căn cứ chủ yếu cho sự lập thuyết, tức nhiên nó là đặc điểm của bản Kinh, nên hai chữ Viên Giác chính là biểu hiện đặc biệt của Kinh này.

3- TU ĐA LA LIỄU NGHĨA: Tu-đa-la (Sutra) là tiếng Phạn, cũng có chỗ gọi là Tu-đổ-lộ hoặc Tu-đơn-la. Nó có ý nghĩa tương đương với chữ KINH của Trung Quốc. Do đó, người ta dùng chữ KINH hay KHÉ KINH để dịch chữ Tu-đa-la của Phạn ngữ. Khé Kinh có hai nghĩa: Một là

Khế lý; hai là Khế cơ. Theo Phạm văn, chữ Tu-đa-la có nghĩa là sợi chỉ. Bởi vì người ta ghi chép lời nói của Phật trên lá bối, rồi dùng chỉ xỏ lại thành xâu để lưu truyền cho đời sau, nên gọi đó là KINH.

Giáo lý của Đạo Phật có chia làm ba Tạng là: Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. Ở đây đề là Tu-đa-la chính là giản biệt với Luật và Luận.

Liễu nghĩa: Tức là ý nghĩa viên mãn, thấu triệt, đối với Bất liễu nghĩa mà nói. Đại lược có hai ý:

1- Trọn vẹn gọi là Liễu. Như lời nói đã viên mãn đầy đủ, thì gọi đó là liễu nghĩa, còn nói sơ qua, khái luận, gọi đó là bất liễu nghĩa.

2- Rõ ràng gọi là Liễu. Như sự thuyết minh rõ ràng thấu triệt, gọi đó là liễu nghĩa, còn mập mờ không tỏ rõ, thiên lệch gọi là bất liễu nghĩa. Vì thế, Kinh Phật chia làm hai loại là Liễu nghĩa Kinh và Bất liễu nghĩa Kinh. Kinh này thuộc về loại Liễu nghĩa Kinh.

Mười chữ: ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC TU ĐA LA LIỄU NGHĨA là tên riêng của bốn Kinh vậy.

---o0o---

ĐẠI Ý TOÀN KINH

Vì muốn cho người đọc có một khái niệm tổng quát và quán xuyên trước sau, dịch giả y theo lời chú của các bậc Cổ đức để tóm tắt Đại ý của mười hai chương như sau :

1- CHƯƠNG VĂN THÙ : Đón ngộ Diệu tâm Viên giác sẵn có của mình vốn không vô minh sanh tử. Ấy gọi là “Tín giải hoàn thành như phát khởi”.

2- CHƯƠNG PHỔ HIỀN : Vì cái lý “Ngộ, Tu” khó biết, nên nêu lên giải thích để hiểu rõ mà dụng tâm.

3- CHƯƠNG PHỔ NHÃN : Khai thị thân tâm vô tánh, lý nhị không được sáng tỏ, các pháp căn trần phổ tịnh (sạch) phổ biến, cảnh thấy đồng Phật.

4- CHƯƠNG KIM CANG TẠNG : Khiến cho thâm ngộ luân hồi, phân biệt tà chánh, nên mới nêu lên để giải thích.

5- CHƯƠNG DI LẶC : Mở rộng căn nguyên, suy cùng chủng tánh phân biệt, khiến dứt tham ái.

6- CHƯƠNG THANH TỊNH HUỆ : Đã biết Viên giác cùng pháp nhiệm, tịnh không khác, nên biện minh tùy thuận tu chứng.

7- CHƯƠNG OAI ĐỨC : Vì căn tánh chúng sanh không đồng, phiền não sâu cạn khác nhau, nên lập ra ba quán để tùy nghi thú nhập.

8- CHƯƠNG BIỆN ÂM : Căn cứ trên ba quán môn ở trước mà chỉ rõ “Quán võng” lẫn lộn giải bày để mỗi căn tùy nghi khế nhập.

9- CHƯƠNG TỊNH NGHIỆP : So sánh sâu cạn phân ra bốn tướng như, ngã..., nếu trừ được ngã chấp chính là Viên giác.

10- CHƯƠNG PHỔ GIÁC : Do trước nói trừ chướng, ý dùng để thuyết minh tu tập, y Thiện tri thức, thì khỏi mắc vào bốn bệnh và các tế hoặc.

11- CHƯƠNG VIÊN GIÁC : Nói về đạo tràng và khắc kỳ gia công dụng hạnh để cầu chứng nhập của ba căn : Thượng, trung và hạ.

12- CHƯƠNG HIỀN THIÊN THỦ : Vì pháp nghĩa của các pháp trong phần chánh tông đã được trình bày đầy đủ, muốn cho phương khác xa xôi đều được thấm nhuần và lưu truyền rộng rãi thông suốt đến đời sau không cùng tận.

Sau khi đọc hết toàn Kinh, người đọc có thể xem qua phần Đại ý này mà biết được trước sau của toàn bộ Viên Giác này.

---o0o---

BÀI THỨ NHỨT

A.- 證信分

神來身二菩殊金薩業善若
 於如地不。大文薩。菩諸賢屬
 入一切覺方。共曰。菩慧淨薩。眷會
 娑一淨十土。名眼淨薩。菩諸法
 伽受。清滿淨其普清。菩覺。共等
 時。昧。象。際。現。諸。俱。薩。音。圓。首。平
 一。三。諸。本。境。現。人。菩。菩。辯。薩。上。來
 聞。藏。是。等。二。十。普。彌。勒。菩。覺。而。住
 我。明。持。平。不。薩。薩。在。普。等。同
 是。光。住。滅。於。訶。菩。菩。自。薩。薩。特
 如。大。嚴。寂。順。摩。利。藏。德。菩。菩。三
 通。光。心。隨。薩。師。剛。威。障。荀。入

---000---

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC TU ĐA LA LIỄU NGHĨA

DỊCH NGHĨA

A- PHẦN CHỨNG TÍN

Pháp này tôi nghe : Một thuở nọ, Đức Bà Già Bà nhập trong Thần thông đại quang minh tạng, Tam muội chánh thọ là chỗ Quang nghiêm trụ trì của tất cả Như Lai, cũng là Giác địa thanh tịnh của các chúng sanh, thân tâm lặng dứt, bốn tế bình đẳng, khắp giáp mười phương, tùy thuận bất nhị, ở trong cảnh bất nhị hiện ra các Tịnh độ, với những bậc

đại Bồ-tát Ma-ha-tát cả thấy mười muôn người cùng nhau câu hội. Ấy là ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát, Phổ Hiền Bồ-tát, Phổ Nhân Bồ-tát, Kim Cang Tạng Bồ-tát, Di-lặc Bồ-tát, Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát, Oai Đức Tự Tại Bồ-tát, Biện Âm Bồ-tát, Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ-tát, Phổ Giác Bồ-tát, Viên Giác Bồ-tát, Hiền Thiện Thủ Bồ-tát v.v... đều là những bậc Thượng thủ, cùng các quyến thuộc đều vào Tam muội, đồng trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai.

---o0o---

CHÚ THÍCH

Bà-già-bà (Bhagava(n)). Bà-già-bà có chỗ còn viết là : Ba-già-bạn, Bà-già-phạm, Bạc-già-phạm, Bạc-a-phạm. Đây chỉ là do sự phiên âm hơi trại đôi chút mà thôi. Theo trong Phật Địa Luận thì Bà-già-bà có sáu nghĩa : 1- Tự tại; 2- Xí thanh; 3- Đoan nghiêm; 4- Danh xưng; 5- Kiết tường; 6- Tôn quý. Còn trong Trí Độ Luận thì có bốn nghĩa : 1- Hữu đức; 2- Xảo phân biệt; 3- Hữu tinh danh; 4- Năng phá. Trung Hoa dịch là Thế Tôn, tức là một hiệu trong mười hiệu. Mười hiệu là :

1- NHƯ LAI : Tiếng Phạn gọi là Đa-đà-a-già-đà (Tatha(gata)).

2- ỨNG CÚNG, tiếng Phạn gọi là A-la-ha (Arhat)

3- CHÁNH BIẾN TRI, tiếng Phạn gọi là Tam-miệu-tam-phật-đà (Samyaksambuddha).

4- MINH HẠNH TỨC, tiếng Phạn gọi là Bệ-đa-giá-la-na-tam-bác-na (Vidya(caranasampanna)).

5- THIÊN THEÃ, tiếng Phạn gọi là Tu-già-đà (Sugata)

6- THẾ GIAN GIẢI, tiếng Phạn gọi là Lộ-già-bị (Lokavid).

7- VÔ THƯỢNG SĨ, tiếng Phạn gọi là A-nậu-đa-la (Anuttara).

8- ĐIỀU NGỰ TRƯỞNG PHU, tiếng Phạn gọi là Phú-lâu-sa-đàm-miêu-bà-la-đề (Purusadamyasarithi).

9- THIÊN NHƠN SƯ, tiếng Phạn gọi là Xá-đa-đề-bà-ma-nâu-sa-nấm (Sastadeavamanusyanam).

10- PHẬT THẾ TÔN, tiếng Phạn gọi là Phật-đà-lô-ca-na-tha (Buddhalokanatha).

Theo trong Trí Độ Luận giải thích như sau :

Bà-già-bà là tiếng Thiên Trúc. Bà-già, Trung Hoa đời Tần dịch là Đức, Bà dịch là Hữu, tức là Hữu Đức. Lại, Bà-già dịch là Phân biệt, Bà dịch là Xảo, tức là Xảo phân biệt, có nghĩa là khéo phân biệt Tổng tướng và Biệt tướng của tất cả pháp. Lại, Bà-già dịch là Danh thính, Bà dịch là Hữu, tức là Hữu danh thính, nghĩa là không có ai có danh tiếng bằng Phật. Lại, Bà-già dịch là Phá, Bà dịch là Năng, tức là Năng phá, là chỉ cho những bậc có đủ năng lực phá được Dâm, Nộ và Si.

Thần thông đại quang minh tạng : Thần là không thể lường; Thông thì không chướng ngại, Đại quang minh tức là Trí huệ. Tạng chính là Thể pháp tánh chơn như bình đẳng của tất cả pháp đồng nương.

Tam muội (Sama(dhi) : Còn gọi là Tam-ma-đề, Tam-ma-đế, Tam-ma-địa. Trung Hoa dịch là Định, Chánh thọ, Điều trực định, Chánh tâm hành xứ, Tức lực ngưng tâm.

Định là chú tâm vào một cảnh không cho tán động. *Chánh thọ* là thọ một pháp sở quán. *Điều trực định* là điều phục sự thô bạo của tâm, làm ngay sự cong vẹo của tâm và an định sự tán động của tâm. *Chánh tâm hành xử* là làm cho chỗ đi của tâm được trung chánh, hợp với Pháp tánh chơn như. Nghĩa là từ vô thi đến nay tâm đi theo con đường cong vẹo, nếu làm cho tâm đi vào mực trung chánh thì nó sẽ được ngay thẳng, chẳng khác nào con rắn khi bò thường là cong, mà khi chun vào ống tre thì phải ngay. *Tức lự ngưng tâm* là dứt các duyên lự, ngưng hết tâm niệm. Tam muội có chỗ còn dịch là Đăng trì hay Chánh trì cũng tức là chỉ cho Đại định.

Chánh thọ : Ở trong Tam muội thọ dụng một cách bình đẳng trung chánh, không thọ các thọ.

Quang nghiêm trụ trì : Quang nghiêm là Trí huệ của Phật lấy quang minh để trang nghiêm; Trụ là thường trụ trong cảnh bất trụ; Trì là bảo trì không cho mất. Tức là An trụ nhậm trì trong cảnh tự tại bất động.

Giác địa : Tâm địa tịnh giác. Tâm địa tịnh giác này chư Phật và chúng sanh vẫn đồng. Chư Phật ở trong cảnh Quang nghiêm trụ trì, đó chính là Tâm địa tịnh giác của chúng sanh.

Bổn tế : Bổn lai Chơn tế. Tức là tánh Chơn như thật tế của tất cả chúng sanh xưa nay sẵn có.

Bất nhị : Không hai, tức là chỉ cho lý Nhứt như, Như như bình đẳng, không có bỉ, thử khác nhau, gọi là Bất nhị. Bồ-tát ngộ nhập lý Nhứt như bình đẳng này gọi là Bất nhị pháp môn.

ĐẠI Ý VÀ PHÂN ĐOẠN

Đoạn này nói về sáu việc Chứng tín, ấy là thông lệ của các Kinh, đây cũng chính là phần mở đầu của một bộ Kinh mà thông thường gọi là phân tự. Có thể chia làm hai đoạn :

1- Từ “Pháp này... đến ...Bà-già-bà”, lược nói bốn việc thành tựu là : Pháp, Văn, Thời và Chủ.

2- Từ “Nhập trong Thần thông đại quang minh tạng... đến ...đồng trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai” là rộng nói hai việc thành tựu Xứ và Chúng.

---o0o---

LƯỢC GIẢI

Phần chứng tín này là lời người kiết tập tự thuật. Đem sáu việc : Pháp, Văn, Thời, Chủ, Xứ và Chúng để làm bằng chứng gọi đó là Lục chủng chứng tín, cũng gọi là Lục chủng thành tựu. Dưới đây có thể chia làm hai phần để giải thích.

1. Lược nói bốn việc chứng tín trước

PHÁP NÀY là nói khái quát toàn Kinh. Nghĩa là một bộ Kinh như thế được kiết tập lưu truyền ở đời là pháp đáng tin cậy. Đây là PHÁP CHỨNG TÍN.

TÔI NGHE là pháp này chính tôi thân nghe chứ không phải gián tiếp chuyển nhau nghe. Đây là VĂN CHỨNG TÍN.

MỘT THUỞ là chỉ cho thời gian chủ bạn tu tập, thời cơ hội hợp : có Cơ có Giáo, có Nói có Nghe, tức là một pháp hội thù thắng, từ trước đến sau, gọi là một thuở. Đây là THỜI CHỨNG TÍN.

Ở đây, chúng ta không thấy ghi rõ năm, tháng, ngày, giờ mà chỉ nói là một thuở, bởi hai lẽ :

1- Vì Đức Phật nói pháp có lúc ở Long cung, có lúc ở cõi Trời, có lúc trong Thiên định, nên không thể dùng ngày giờ ở thế gian mà ghi được.

2- Vì quốc độ khác, ngày, giờ, năm, tháng của mỗi quốc độ cũng khác, nên không thể ghi rõ ngày giờ được.^[1]

BÀ GIÀ BÀ, Trung Hoa dịch là Thế Tôn. Theo trong Phật Địa Luận thì có sáu nghĩa như trước đã giải thích. Thế Tôn là một trong sáu nghĩa ấy. Thế Tôn là tiếng thông xưng của các Đức Phật. Vì Phật là bậc Tối tôn, Tối thượng ở trong thế gian và xuất thế gian.

Danh xưng Bà-già ở đây chính là chỉ cho Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ấy là CHỦ CHỨNG TÍN.

2- Rộng nói hai việc chứng tín sau

Ở đây nói về chỗ thuyết pháp cùng các Kinh khác không đồng. Các Kinh khác phần nhiều nói về xứ sở người thường có thể thấy được, còn xứ sở nói Kinh này, chính là chỗ biểu hiện bao nhiêu Tịnh độ, hình tích siêu xuất thế gian, mà Tịnh độ đó lại ở trên cảnh Bất nhị, nên cũng đồng với Kinh Giải Thâm Mật. Chính là Đức Phật ở trong Tịnh độ xuất thế gian mà nói Kinh này, chứ chẳng phải quốc độ xứ sở của cảnh giới thế gian vậy.

Chữ NHẬP ở đây chính là nhập của chữ NHẬP ĐỊNH, THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH là cái DỤNG sở khởi, TẠNG là cái thể sở y. Nên nếu căn cứ theo Y sĩ thích để giảng giải thì : TẠNG của THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH, tức là nói về Pháp tánh thân, độ; còn như căn cứ vào Trì nghiệp thích để giảng giải thì : THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH tức là TẠNG, đó là chỉ cho Tự thọ dụng thân, độ. Tự thọ dụng này, đầy đủ vô lượng công đức thắng diệu, chẳng phải bậc Bồ-tát có thể thọ dụng được. Tự thọ dụng thân, độ là pháp bất cộng của Như Lai, tức là cảnh giới Bất tư nghi, Phật Phật đều đồng; tự, tha, bi, thủ đều không thể nghĩ bàn. Nên một Đức Phật, châu biến tất cả Phật; tất cả Phật mỗi mỗi cũng châu biến tất cả Phật, chẳng một chẳng khác, chẳng tức chẳng ly, nên nói là QUANG MINH TRỤ TRÌ CỦA TẤT CẢ NHƯ LAI.

Câu “Cũng là Giác địa thanh tịnh của các chúng sanh” là hiển bày thể tánh của THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH TẠNG, chính là cái tánh tất cả bất nhị, nên nó tức là Giác địa thanh tịnh sẵn có của chúng sanh. Bởi vì trong Tạng thức của mỗi mỗi chúng sanh, đầy đủ chủng tử vô lậu thanh tịnh, tức là giác tánh, cũng là bản giác, nó cùng với Viên giác của Phật không hai không khác, nhưng chỉ phải đến quả vị Phật nó mới trở thành Tự thọ dụng thân độ mà thôi. Khi ấy, không còn cái giả danh Phật và chúng sanh, tất cả các tướng : Tự tha, hình tướng, động tác, sai biệt đều không thể thành lập, nên nói là THÂN TÂM LẶNG DỨT.

Trong đây nói BẤT NHI, chính là nói Chơn như pháp chỉ là Nhứt thể; TÙY THUẬN là gặp duyên thì hiển hiện. Ý nói : Chơn như pháp chỉ là một thể, nhưng vì tùy thuận các duyên mà hiện ra nào thân nào độ mỗi mỗi không đồng. Do đây có thể biết : Một hoa, một cây, một sắc, một hương đầu

chẳng phải là Pháp giới, nên Thiên tông nói rằng : “Đưa một cành hoa, hiện ra kim thân trượng lục”.

Y nơi cảnh Pháp tánh Chơn như bất nhị này, thì vũ trụ, hư không đương hạ tức là toàn thể Chơn như, tức đều là Tịnh độ, nên nói rằng ở trong CẢNH BẤT NHỊ HIỆN RA CÁC TỊNH ĐOẢ. Tức là y nơi Nhất chơn pháp giới, hiện khởi ra Tha thọ dụng thân độ vậy. Lại từ Sơ địa trở lên Thập địa, thọ dụng chẳng đồng, lớn nhỏ chẳng phải một, nên nói là CÁC (các Tịnh độ).

Vậy thì, chỗ thuyết pháp của Đức Thế Tôn rốt lại hiện ra độ nào ?

- Chính là hiện ra Tha thọ dụng Tịnh độ.

Ở trước tuy có nói : Pháp tánh thân độ, Tự thọ dụng thân độ, cốt để nói đến căn bản hiện khởi mà thôi.

ĐẠI BỒ TÁT MA HA TÁT là loại cơ nghe pháp. ĐẠI BỒ TÁT là chỉ cho hàng Đẳng địa Bồ-tát. Vì Bồ-tát có hai hạng : Một là Địa tiền, hai là Địa thượng. Đây nói ĐẠI là để lựa khác với Địa tiền Bồ-tát. Bồ-tát là nói tắt của tiếng Phạn, nếu nói đủ là BỒ ĐỀ TÁT ĐOẢ (Bodhisattva). BỒ ĐỀ dịch là GIÁC. TÁT ĐOẢ dịch là HỮU TÌNH, có nghĩa là HỮU TÌNH GIÁC, GIÁC HỮU TÌNH, hay GIÁC NHI HỮU TÌNH. MA HA TÁT, tức là MA HA TÁT ĐOẢ. MA HA dịch là ĐẠI, tức là ĐẠI HỮU TÌNH. Vì bậc hữu tình này là người tin đại pháp, giải đại nghĩa, phát đại tâm, thú đại quả, tu đại hạnh, chứng đại đạo, nên gọi là MA HA TÁT.

Theo trong Hoa Nghiêm Đại Sớ thì đại Bồ-tát có bốn nghĩa :

1- Nguyên đại : Vì cầu đại Bồ-đề.

2- Hạnh đại : Vì hai hạnh thành tựu (tự lợi, lợi tha).

3- Thời đại : Vì phải trải qua ba vô số kiếp.

4- Đức đại : Vì đầy đủ các công đức của bậc Nhứt thừa.

Hai nghĩa trước, thông chỉ cho bậc Địa tiên, còn hai nghĩa sau, thông chỉ cho bậc Địa thượng.

MƯỜI MUÔN NGƯỜI, đó chỉ đưa ra con số ước lượng. Từ ngài Văn Thù đến ngài Hiền Thiện Thủ, mười hai vị Bồ-tát này đều là bậc Thượng thủ. QUYẾN THUỘC là tiếng gọi đờ chúng. Vì mười hai vị Thượng thủ, mỗi vị đều có đờ chúng bao quanh và cùng nhập Tam muội, đồng trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai. Ở đây ý muốn biểu thị các chúng Bồ-tát đều là Pháp thân Đại sĩ đã phân chứng được Pháp tánh, nên có thể cùng nhập Tam muội, trụ trong pháp hội này. Pháp hội này hàng Tiểu cơ không thể tham dự, hưởng gì trời và người. Do đây mà không nói đến các chúng đó.

Ở đây, từ câu “Nhập trong Thần thông đại quang minh tạng... đến ...ở trong cảnh bất nhị hiện ra các Tịnh độ” là nói về XỨ CHÚNG TÍN. Từ câu “Với những bậc đại Bồ-tát... đến ...trong pháp hội bình đẳng của Như Lai” là nói về CHÚNG CHÚNG TÍN.

Xét kỹ, Thánh nhơn lập danh phần nhiều y theo Hạnh đức, nên mỗi tên đều có sự tiêu biểu.

Ngài Văn Thù tiêu biểu cho Căn bản trí, trong sáu pháp Ba-la-mật, Trí là đầu các công đức. Trong Kinh này, chương thứ nhứt là chỉ bày Pháp hạnh nhơn địa, phải dùng Căn bản trí mới có thể đốn dứt vô minh, hiển bày Giác

địa thanh tịnh như như bất động, nên ngài Văn Thù đứng lên thưa hỏi trước tiên. Ngài Phổ Hiền tiêu biểu cho Đại hạnh, do Hạnh, Đức mới thành, nên kể đó đến ngài Phổ Hiền. Trí hạnh cùng tiến, phương tiện mở bày thì Pháp nhãn được chiếu tỏ, nên kể đó đến ngài Pháp Nhãn. Pháp nhãn đã tỏ, hoặc căn đã đoạn thì thể Kim cang bất hoại sừng sững riêng phơi, nên kể đó đến ngài Kim Cang Tạng. Căn cơ viên đốn đã hiểu được lý Duy tâm, nếu hàng Quyền giáo Bồ-tát chẳng biết được Hoặc để trừ, thì lại lờ mờ Phật tánh, tất cần phải tỏ rõ Duy Thức, rộng nói thêm bậc sai thù, nên kể đó đến ngài Di-lặc. Hoặc tướng tuy rõ, thêm bậc sai thù đã hiện, nếu chẳng biết chỗ chứng mỗi bậc khác nhau, thì mờ mịt Chơn như, nên kể đó đến ngài Thanh Tịnh Huệ. Hoặc tướng đã rõ, Chơn như đã hiểu, nếu chẳng biết Quán pháp thì vẫn chưa thể đoạn hoặc chứng chơn, không làm sao tùy thuận để được khế nhập, thì oai đức kia chưa được tự tại, nên kể đó đến ngài Oai Đức. Tuy Tam quán tỏ rõ, oai đức đầy đủ, nếu không biện minh Pháp luân tam quán và Pháp luân vô tận cũng chưa được viên dung vô ngại, nên kể đó đến ngài Biện Âm. Quán pháp tuy rành, nếu bốn tướng chẳng trừ, nghiệp căn chẳng tịnh, thì không thể nào nhập được Thanh tịnh giác nên kể đó đến ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng. Bốn tướng đã biết, nghiệp căn đã tịnh, nếu năm hạnh chẳng minh, giác tâm chẳng khắp, vẫn còn cách ngại nhứt trần, nên kể đó đến ngài Phổ Giác. Năm hạnh đã được rõ ràng thì bậc trung căn có thể ngộ nhập, nếu chẳng rành rẽ nghi thức kiến lập Đạo tràng để ba kỳ khắc tâm tu hành Tam quán, kẻ hạ căn vẫn còn ngoài cửa, thì Giác tánh chẳng được châu viên, nên kể đó đến ngài Viên Giác. Giác tánh đã viên mãn, tất phải lập danh để bày chơn thật, nên kể đó đến ngài Hiền Thiện Thủ.

Như trên, chúng ta đã biết được nghĩa Kinh toàn bộ, tuy có chia chẻ ra nhiều đoạn mà quán xuyên từ trước đến sau.

---o0o---

DỊCH NGHĨA

A- PHẦN CHỨNG TÍN

Pháp này tôi nghe: Một thuở nọ, Đức Bà Già Bà nhập trong Thần thông đại quang minh tạng, Tam muội chánh thọ là chỗ Quang nghiêm trụ trì của tất cả Như Lai, cũng là Giác địa thanh tịnh của các chúng sanh, thân tâm lặng dứt, bốn tế bình đẳng, khắp giáp mười phương, tùy thuận bất nhị, ở trong cảnh bất nhị hiện ra các Tịnh độ, với những bậc đại Bồ-tát Ma-ha-tát cả thảy mười muôn người cùng nhau câu hội. Ấy là ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát, Phổ Hiền Bồ-tát, Phổ Nhãn Bồ-tát, Kim Cang Tạng Bồ-tát, Di-lặc Bồ-tát, Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát, Oai Đức Tự Tại Bồ-tát, Biện Âm Bồ-tát, Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ-tát, Phổ Giác Bồ-tát, Viên Giác Bồ-tát, Hiền Thiện Thủ Bồ-tát v.v... đều là những bậc Thượng thủ, cùng các quyền thuộc đều vào Tam muội, đồng trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai.

---o0o---

CHÚ THÍCH

Bà-già-bà (Bhagava(n)). Bà-già-bà có chỗ còn viết là: Ba-già-bạn, Bà-già-phạm, Bạc-già-phạm, Bạc-a-phạm. Đây chỉ là do sự phiên âm hơi trại đôi chút mà thôi. Theo trong Phật Địa Luận thì Bà-già-bà có sáu nghĩa: 1- Tự tại; 2- Xí thịnh; 3- Đoan nghiêm; 4- Danh xưng; 5- Kiết tường; 6- Tôn quý. Còn trong Trí Độ Luận thì có bốn nghĩa: 1- Hữu đức; 2- Xảo phân biệt; 3- Hữu thính danh; 4- Năng phá. Trung Hoa dịch là Thế Tôn, tức là một hiệu trong mười hiệu. Mười hiệu là:

- 1- NHƯ LAI: Tiếng Phạn gọi là Đa-đà-a-già-đà (Tatha(gata).
- 2- ỦNG CÚNG, tiếng Phạn gọi là A-la-ha (Arhat)
- 3- CHÁNH BIẾN TRI, tiếng Phạn gọi là Tam-miệu-tam-phật-đà (Samyaksambuddha).
- 4- MINH HẠNH TỨC, tiếng Phạn gọi là Bệ-đa-giá-la-na-tam-bác-na (Vidya(caranasampanna).
- 5- THIỆN THEÃ, tiếng Phạn gọi là Tu-già-đà (Sugata)
- 6- THẾ GIAN GIẢI, tiếng Phạn gọi là Lộ-già-bị (Lokavid).
- 7- VÔ THƯỢNG SĨ, tiếng Phạn gọi là A-nậu-đa-la (Anuttara).
- 8- ĐIỀU NGỰ TRƯỞNG PHU, tiếng Phạn gọi là Phú-lâu-sa-đàm-miệu-bà-la-đê (Purusadamyasath).
- 9- THIÊN NHƠN SƯ, tiếng Phạn gọi là Xá-đa-đề-bà-ma-nâu-sa-nằm (Sastadeavamanusyanam).
- 10- PHẬT THỂ TÔN, tiếng Phạn gọi là Phật-đà-lô-ca-na-tha (Buddha-Lokanatha)

Theo trong Trí Độ Luận giải thích như sau:

Bà-già-bà là tiếng Thiên Trúc. Bà-già, Trung Hoa đời Tần dịch là Đức, Bà dịch là Hữu, tức là Hữu Đức. Lại, Bà-già dịch là Phân biệt, Bà dịch là Xảo, tức là Xảo phân biệt, có nghĩa là khéo phân biệt Tổng tướng và Biệt tướng của tất cả pháp. Lại, Bà-già dịch là Danh thính, Bà dịch là Hữu, tức là

Hữu danh thính, nghĩa là không có ai có danh tiếng bằng Phật. Lại, Bà-già dịch là Phá, Bà dịch là Năng, tức là Năng phá, là chỉ cho những bậc có đủ năng lực phá được Dâm, Nộ và Si.

Thần thông đại quang minh tạng: Thần là không thể lường; Thông thì không chướng ngại, Đại quang minh tức là Trí huệ. Tạng chính là Thể pháp tánh chơn như bình đẳng của tất cả pháp đồng nương.

Tam muội (Sama(dhi): Còn gọi là Tam-ma-đề, Tam-ma-đế, Tam-ma-địa. Trung Hoa dịch là Định, Chánh thọ, Điều trực định, Chánh tâm hành xứ, Tức lự ngưng tâm.

Định là chú tâm vào một cảnh không cho tán động. *Chánh thọ* là thọ một pháp sở quán. *Điều trực định* là điều phục sự thô bạo của tâm, làm ngay sự cong vẹo của tâm và an định sự tán động của tâm. *Chánh tâm hành xứ* là làm cho chỗ đi của tâm được trung chánh, hợp với Pháp tánh chơn như. Nghĩa là từ vô thi đến nay tâm đi theo con đường cong vẹo, nếu làm cho tâm đi vào mực trung chánh thì nó sẽ được ngay thẳng, chẳng khác nào con rắn khi bò thường là cong, mà khi chun vào ống tre thì phải ngay. *Tức lự ngưng tâm* là dứt các duyên lự, ngưng hết tâm niệm. Tam muội có chỗ còn dịch là Đẳng trì hay Chánh trì cũng tức là chỉ cho Đại định.

Chánh thọ: Ở trong Tam muội thọ dụng một cách bình đẳng trung chánh, không thọ các thọ.

Quang nghiêm trụ trì: Quang nghiêm là Trí huệ của Phật lấy quang minh để trang nghiêm; Trụ là thường trụ trong cảnh bất trụ; Trì là bảo trì không cho mất. Tức là An trụ nhậm trì trong cảnh tự tại bất động.

Giác địa: Tâm địa tịnh giác. Tâm địa tịnh giác này chư Phật và chúng sanh vẫn đồng. Chư Phật ở trong cảnh Quang nghiêm trụ trì, đó chính là Tâm địa tịnh giác của chúng sanh.

Bổn tế: Bổn lai Chơn tế. Tức là tánh Chơn như thật tế của tất cả chúng sanh xưa nay sẵn có.

Bất nhị: Không hai, tức là chỉ cho lý Nhứt như, Như như bình đẳng, không có bỉ, thử khác nhau, gọi là Bất nhị. Bồ-tát ngộ nhập lý Nhứt như bình đẳng này gọi là Bất nhị pháp môn.

ĐẠI Ý VÀ PHÂN ĐOẠN

Đoạn này nói về sáu việc Chứng tín, ấy là thông lệ của các Kinh, đây cũng chính là phần mở đầu của một bộ Kinh mà thông thường gọi là phân tự. Có thể chia làm hai đoạn:

1- Từ “Pháp này... đến ...Bà-già-bà”, lược nói bốn việc thành tựu là: Pháp, Văn, Thời và Chủ.

2- Từ “Nhập trong Thần thông đại quang minh tạng... đến ...đồng trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai” là rộng nói hai việc thành tựu Xứ và Chúng.

LƯỢC GIẢI

Phần chứng tín này là lời người kiết tập tự thuật. Đem sáu việc: Pháp, Văn, Thời, Chủ, Xứ và Chúng để làm bằng chứng gọi đó là Lục chủng chứng tín, cũng gọi là Lục chủng thành tựu. Dưới đây có thể chia làm hai phần để giải thích.

1. Lược nói bốn việc chứng tín trước

PHÁP NÀY là nói khái quát toàn Kinh. Nghĩa là một bộ Kinh như thế được kiết tập lưu truyền ở đời là pháp đáng tin cậy. Đây là PHÁP CHỨNG TÍN.

TÔI NGHE là pháp này chính tôi thân nghe chứ không phải gián tiếp chuyển nhau nghe. Đây là VĂN CHỨNG TÍN.

MỘT THUỞ là chỉ cho thời gian chủ bạn tu tập, thời cơ hội hợp: có Cơ có Giáo, có Nói có Nghe, tức là một pháp hội thù thắng, từ trước đến sau, gọi là một thuở. Đây là THỜI CHỨNG TÍN.

Ở đây, chúng ta không thấy ghi rõ năm, tháng, ngày, giờ mà chỉ nói là một thuở, bởi hai lẽ:

1- Vì Đức Phật nói pháp có lúc ở Long cung, có lúc ở cõi Trời, có lúc trong Thiên định, nên không thể dùng ngày giờ ở thế gian mà ghi được.

2- Vì quốc độ khác, ngày, giờ, năm, tháng của mỗi quốc độ cũng khác, nên không thể ghi rõ ngày giờ được.([1])

BÀ GIÀ BÀ, Trung Hoa dịch là Thế Tôn. Theo trong Phật Địa Luận thì có sáu nghĩa như trước đã giải thích. Thế Tôn là một trong sáu nghĩa ấy. Thế Tôn là tiếng thông xưng của các Đức Phật. Vì Phật là bậc Tối tôn, Tối thượng ở trong thế gian và xuất thế gian.

Danh xưng Bà-già ở đây chính là chỉ cho Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ấy là CHỦ CHỨNG TÍN.

2- Rộng nói hai việc chứng tín sau

Ở đây nói về chỗ thuyết pháp cùng các Kinh khác không đồng. Các Kinh khác phần nhiều nói về xứ sở người thường có thể thấy được, còn xứ sở nói Kinh này, chính là chỗ biểu hiện bao nhiêu Tịnh độ, hình tích siêu xuất thế gian, mà Tịnh độ đó lại ở trên cảnh Bất nhị, nên cũng đồng với Kinh Giải Thâm Mật. Chính là Đức Phật ở trong Tịnh độ xuất thế gian mà nói Kinh này, chứ chẳng phải quốc độ xứ sở của cảnh giới thế gian vậy.

Chữ NHẬP ở đây chính là nhập của chữ NHẬP ĐỊNH, THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH là cái DỤNG sở khởi, TẠNG là cái thể sở y. Nên nếu căn cứ theo Y sĩ thích để giảng giải thì: TẠNG của THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH, tức là nói về Pháp tánh thân, độ; còn như căn cứ vào Trì nghiệp thích để giảng giải thì: THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH tức là TẠNG, đó là chỉ cho Tự thọ dụng thân, độ. Tự thọ dụng này, đầy đủ vô lượng công đức thắng diệu, chẳng phải bậc Bồ-tát có thể thọ dụng được. Tự thọ dụng thân, độ là pháp bất cộng của Như Lai, tức là cảnh giới Bất tư nghi, Phật Phật đều đồng; tự, tha, bỉ, thử đều không thể nghi bàn. Nên một Đức Phật, châu biến tất cả Phật; tất cả Phật mỗi mỗi cũng châu biến tất cả Phật, chẳng một chẳng khác, chẳng tức chẳng ly, nên nói là QUANG MINH TRỤ TRÌ CỦA TẤT CẢ NHƯ LAI.

Câu “Cũng là Giác địa thanh tịnh của các chúng sanh” là hiển bày thể tánh của THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH TẠNG, chính là cái tánh tất cả bất nhị, nên nó tức là Giác địa thanh tịnh sẵn có của chúng sanh. Bởi vì trong Tạng thức của mỗi mỗi chúng sanh, đầy đủ chủng tử vô lậu thanh tịnh, tức là giác tánh, cũng là bản giác, nó cùng với Viên giác của Phật không hai không khác, nhưng chỉ phải đến quả vị Phật nó mới trở thành Tự thọ dụng

thân độ mà thôi. Khi ấy, không còn cái giả danh Phật và chúng sanh, tất cả các tướng: Tự tha, hình tướng, động tác, sai biệt đều không thể thành lập, nên nói là THÂN TÂM LẶNG DỨT.

Trong đây nói BẤT NHI, chính là nói Chơn như pháp chỉ là Nhứt thể; TÙY THUẬN là gặp duyên thì hiển hiện. Ý nói: Chơn như pháp chỉ là một thể, nhưng vì tùy thuận các duyên mà hiện ra nào thân nào độ mỗi mỗi không đồng. Do đây có thể biết: Một hoa, một cây, một sắc, một hương đâu chẳng phải là Pháp giới, nên Thiên tông nói rằng: “Đưa một cành hoa, hiện ra kim thân trượng lục”.

Y nơi cảnh Pháp tánh Chơn như bất nhị này, thì vũ trụ, hư không đương hạ tức là toàn thể Chơn như, tức đều là Tịnh độ, nên nói rằng ở trong CẢNH BẤT NHI HIỆN RA CÁC TỊNH ĐOẢ. Tức là y nơi Nhứt chơn pháp giới, hiện khởi ra Tha thọ dụng thân độ vậy. Lại từ Sơ địa trở lên Thập địa, thọ dụng chẳng đồng, lớn nhỏ chẳng phải một, nên nói là CÁC (các Tịnh độ).

Vậy thì, chỗ thuyết pháp của Đức Thế Tôn rốt lại hiện ra độ nào ?

- Chính là hiện ra Tha thọ dụng Tịnh độ.

Ở trước tuy có nói: Pháp tánh thân độ, Tự thọ dụng thân độ, cốt để nói đến căn bản hiện khởi mà thôi.

ĐẠI BỒ TÁT MA HA TÁT là loại cơ nghe pháp. ĐẠI BỒ TÁT là chỉ cho hàng Đẳng địa Bồ-tát. Vì Bồ-tát có hai hạng: Một là Địa tiền, hai là Địa thượng. Đây nói ĐẠI là để lựa khác với Địa tiền Bồ-tát. Bồ-tát là nói tắt của tiếng Phạn, nếu nói đủ là BỒ ĐỀ TÁT ĐOẢ (Bodhisattva). BỒ ĐỀ dịch là

GIÁC. TÁT ĐOÀ dịch là HỮU TÌNH, có nghĩa là HỮU TÌNH GIÁC, GIÁC HỮU TÌNH, hay GIÁC NHI HỮU TÌNH. MA HA TÁT, tức là MA HA TÁT ĐOÀ. MA HA dịch là ĐẠI, tức là ĐẠI HỮU TÌNH. Vì bậc hữu tình này là người tin đại pháp, giải đại nghĩa, phát đại tâm, thú đại quả, tu đại hạnh, chứng đại đạo, nên gọi là MA HA TÁT.

Theo trong Hoa Nghiêm Đại Sớ thì đại Bồ-tát có bốn nghĩa:

- 1- Nguyên đại: Vì cầu đại Bồ-đề.
- 2- Hạnh đại: Vì hai hạnh thành tựu (tự lợi, lợi tha).
- 3- Thời đại: Vì phải trải qua ba vô số kiếp.
- 4- Đức đại: Vì đầy đủ các công đức của bậc Nhứt thừa.

Hai nghĩa trước, thông chỉ cho bậc Địa tiền, còn hai nghĩa sau, thông chỉ cho bậc Địa thượng.

MƯỜI MUÔN NGƯỜI, đó chỉ đưa ra con số ước lượng. Từ ngài Văn Thù đến ngài Hiền Thiện Thủ, mười hai vị Bồ-tát này đều là bậc Thượng thủ. QUYẾN THUỘC là tiếng gọi đồ chúng. Vì mười hai vị Thượng thủ, mỗi vị đều có đồ chúng bao quanh và cùng nhập Tam muội, đồng trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai. Ở đây ý muốn biểu thị các chúng Bồ-tát đều là Pháp thân Đại sĩ đã phân chứng được Pháp tánh, nên có thể cùng nhập Tam muội, trụ trong pháp hội này. Pháp hội này hàng Tiểu cơ không thể tham dự, hưởng gì trời và người. Do đây mà không nói đến các chúng đó.

Ở đây, từ câu “Nhập trong Thần thông đại quang minh tạng... đến ...ở trong cảnh bất nhị hiện ra các Tịnh độ” là nói về XÚ CHÚNG TÍN. Từ câu

“Vói những bậc đại Bồ-tát... đến ...trong pháp hội bình đẳng của Như Lai”
là nói về CHÚNG CHÚNG TÍN.

Xét kỹ, Thánh Nhơn lập danh phần nhiều y theo Hạnh đức, nên mỗi tên đều có sự tiêu biểu.

Ngài Văn Thù tiêu biểu cho Căn bản trí, trong sáu pháp Ba-la-mật, Trí là đầu các công đức. Trong Kinh này, chương thứ nhứt là chỉ bày Pháp hạnh Nhơn địa, phải dùng Căn bản trí mới có thể đốn dứt vô minh, hiển bày Giác địa thanh tịnh như như bất động, nên ngài Văn Thù đứng lên thưa hỏi trước tiên. Ngài Phổ Hiền tiêu biểu cho Đại hạnh, do Hạnh, Đức mới thành, nên kể đó đến ngài Phổ Hiền. Trí hạnh cùng tiến, phương tiện mở bày thì Pháp nhãn được chiếu tỏ, nên kể đó đến ngài Pháp Nhãn. Pháp nhãn đã tỏ, hoặc căn đã đoạn thì thể Kim Cang bất hoại sừng sững riêng phôi, nên kể đó đến ngài Kim Cang Tạng. Căn cơ viên đốn đã hiểu được lý Duy tâm, nếu hàng Quyền giáo Bồ-tát chẳng biết được Hoặc để trừ, thì lại lờ mờ Phật tánh, tất cần phải tỏ rõ Duy Thức, rộng nói thêm bậc sai thù, nên kể đó đến ngài Di-lặc. Hoặc tướng tuy rõ, thêm bậc sai thù đã hiện, nếu chẳng biết chỗ chứng mỗi bậc khác nhau, thì mờ mịt Chơn như, nên kể đó đến ngài Thanh Tịnh Huệ. Hoặc tướng đã rõ, Chơn như đã hiểu, nếu chẳng biết Quán pháp thì vẫn chưa thể đoạn hoặc chứng chơn, không làm sao tùy thuận để được khế nhập, thì oai đức kia chưa được tự tại, nên kể đó đến ngài Oai Đức. Tuy Tam quán tỏ rõ, oai đức đầy đủ, nếu không biện minh Pháp luân tam quán và Pháp luân vô tận cũng chưa được viên dung vô ngại, nên kể đó đến ngài Biện Âm. Quán pháp tuy rành, nếu bốn tướng chẳng trừ, nghiệp căn chẳng tịnh, thì không thể nào nhập được Thanh tịnh giác nên kể đó đến ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng. Bốn tướng đã biết, nghiệp căn đã tịnh, nếu năm hạnh chẳng minh,

giác tâm chẳng khắp, vẫn còn cách ngại nhứt trần, nên kể đó đến ngài Phổ Giác. Năm hạnh đã được rõ ràng thì bậc trung căn có thể ngộ nhập, nếu chẳng rành rẽ nghi thức kiến lập Đạo tràng để ba kỳ khắc tâm tu hành Tam quán, kẻ hạ căn vẫn còn ngoài cửa, thì Giác tánh chẳng được châu viên, nên kể đó đến ngài Viên Giác. Giác tánh đã viên mãn, tất phải lập danh để bày chơn thật, nên kể đó đến ngài Hiền Thiệ̣n Thủ.

Như trên, chúng ta đã biết được nghĩa Kinh toàn bộ, tuy có chia chẻ ra nhiều đoạn mà quán xuyên từ trước đến sau.

---o0o---
BÀI THỨ HAI

B.- 正宗分
 I.- 示境界
 Δ₁ 文殊章
 I.- 示平等境
 α₁ 啟請

中，長為因清求體
 象，願起發生五
 大三尊本中象已，
 在繞世來乘來語始。
 薩右，悉如大未是復
 善足，大於於使作而
 利佛言：說薩能見終
 師禮佛象，善病！邪請，
 珠頂白法說，諸隨三
 文起而來及離不是
 是坐手諸行，遠者，如
 於從又會法心乘地，
 即跪此地淨大投

α₂ 許說

言：諸末持，特
 薩為為住說
 善能及正汝
 利乃行；得為
 師等法者，當
 殊汝地乘聽
 文子！因大諦
 告男來求今
 尊善哉！如生汝
 世哉！善哉！見
 特善哉！善哉！
 爾哉！善哉！
 善哉！善哉！
 善哉！善哉！
 善哉！善哉！

文殊師利菩薩奉教歡喜，及諸大衆默然而聽。

a3 正說

b1 總標

善男子！無上法王有大陀羅尼門，名為圓覺，流出一切清淨真如。善提，洎繫及波羅密，教授菩薩。一切如來永斷無明，方成佛道。

b2 別說

c1 別說無明

云何無明？善男子！一切衆生從無始來，種種顛倒，猶如迷人，四方緣影及第二月。

善男子！空實無華，病者妄執，由妄執故，實華生處。此由妄有輪轉。

死，故名無明。善男子！此無明者，非實有體。如夢中得人，如旋生，輪轉。言有象生，輪轉。切說。

別說覺相。善男子！如來輪，知隨如法。善男子！即作虛空，無覺故，如。是生死猶不可為不見故。

結答

是則名為因地法行。菩薩因此

於大乘中發清淨心，末世衆生依此修行，不隨邪見！

爾時世尊歎重宣此義而說偈言：

文殊汝當知！	一切諸如來，
從於本因地，	若以智慧覺。
了達於無明，	知彼如空華，
即能免流轉。	又如夢中人，
醒時不可得。	覺者徧十方，
平等不轉道。	覺徧幻滅無，
即得成佛得。	衆幻性圓滿，
成道亦於此，	本性能發菩提心，
菩薩於衆生，	修此免邪見。

---000---

DỊCH NGHĨA

A- PHẦN CHỨNG TÍN

Pháp này tôi nghe: Một thuở nọ, Đức Bà Già Bà nhập trong Thần thông đại quang minh tạng, Tam muội chánh thọ là chỗ Quang nghiêm trụ trì của tất cả Như Lai, cũng là Giác địa thanh tịnh của các chúng sanh, thân tâm lặng dứt, bốn tế bình đẳng, khắp giáp mười phương, tùy thuận bất nhị, ở trong cảnh bất nhị hiện ra các Tịnh độ, với những bậc đại Bồ-tát Ma-ha-tát cả thấy mười muôn người cùng nhau câu hội. Ấy là ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát, Phổ Hiền Bồ-tát, Phổ Nhân Bồ-tát, Kim Cang Tạng Bồ-tát, Di-lặc Bồ-tát, Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát, Oai Đức Tự Tại Bồ-tát, Biện Âm Bồ-tát, Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ-tát, Phổ Giác

Bồ-tát, Viên Giác Bồ-tát, Hiền Thiện Thủ Bồ-tát v.v... đều là những bậc Thượng thủ, cùng các quyền thuộc đều vào Tam muội, đồng trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai.

CHÚ THÍCH

Bà-già-bà (Bhagava(n)). Bà-già-bà có chỗ còn viết là: Ba-già-bạn, Bà-già-phạm, Bạc-già-phạm, Bạc-a-phạm. Đây chỉ là do sự phiên âm hơi trại đôi chút mà thôi. Theo trong Phật Địa Luận thì Bà-già-bà có sáu nghĩa: 1- Tự tại; 2- Xí thịnh; 3- Đoan nghiêm; 4- Danh xưng; 5- Kiết tường; 6- Tôn quý. Còn trong Trí Độ Luận thì có bốn nghĩa: 1- Hữu đức; 2- Xảo phân biệt; 3- Hữu thính danh; 4- Năng phá. Trung Hoa dịch là Thế Tôn, tức là một hiệu trong mười hiệu. Mười hiệu là:

1- NHƯ LAI: Tiếng Phạn gọi là Đa-đà-a-già-đà (Tatha(gata)).

2- ỨNG CÚNG, tiếng Phạn gọi là A-la-ha (Arhat)

3- CHÁNH BIẾN TRI, tiếng Phạn gọi là Tam-miệu-tam-phật-đà (Samyaksambuddha).

4- MINH HẠNH TỨC, tiếng Phạn gọi là Bệ-đa-giá-la-na-tam-bác-na (Vidya(caranasampanna)).

5- THIÊN THEÃ, tiếng Phạn gọi là Tu-già-đà (Sugata)

6- THẾ GIAN GIẢI, tiếng Phạn gọi là Lộ-già-bị (Lokavid).

7- VÔ THƯỢNG SĨ, tiếng Phạn gọi là A-nậu-đa-la (Anuttara).

8- ĐIỀU NGỰ TRƯỞNG PHU, tiếng Phạn gọi là Phú-lâu-sa-đàm-miêu-bà-la-đề (Purusadamyā sa(rāthi)).

9- THIÊN NHƠN SƯ, tiếng Phạn gọi là Xá-đa-đê-bà-ma-nâu-sa-nằm (Sāsta(deavamanusya(na(m)).

10- PHẬT THỂ TÔN, tiếng Phạn gọi là Phật-đà-lô-ca-na-tha (Buddha-Lokana(tha)

Theo trong Trí Độ Luận giải thích như sau:

Bà-già-bà là tiếng Thiên Trúc. Bà-già, Trung Hoa đời Tần dịch là Đức, Bà dịch là Hữu, tức là Hữu Đức. Lại, Bà-già dịch là Phân biệt, Bà dịch là Xảo, tức là Xảo phân biệt, có nghĩa là khéo phân biệt Tổng tướng và Biệt tướng của tất cả pháp. Lại, Bà-già dịch là Danh thính, Bà dịch là Hữu, tức là Hữu danh thính, nghĩa là không có ai có danh tiếng bằng Phật. Lại, Bà-già dịch là Phá, Bà dịch là Năng, tức là Năng phá, là chỉ cho những bậc có đủ năng lực phá được Dâm, Nộ và Si.

Thần thông đại quang minh tạng: Thần là không thể lường; Thông thì không chướng ngại, Đại quang minh tức là Trí huệ. Tạng chính là Thể pháp tánh chơn như bình đẳng của tất cả pháp đồng nương.

Tam muội (Sama(dhi): Còn gọi là Tam-ma-đề, Tam-ma-đế, Tam-ma-địa. Trung Hoa dịch là Định, Chánh thọ, Điều trực định, Chánh tâm hành xứ, Tức lự ngưng tâm.

Định là chú tâm vào một cảnh không cho tán động. *Chánh thọ* là thọ một pháp sở quán. *Điều trực định* là điều phục sự thô bạo của tâm, làm ngay

sự cong vẹo của tâm và an định sự tán động của tâm. *Chánh tâm hành xử* là làm cho chỗ đi của tâm được trung chánh, hợp với Pháp tánh chơn như. Nghĩa là từ vô thi đến nay tâm đi theo con đường cong vẹo, nếu làm cho tâm đi vào mực trung chánh thì nó sẽ được ngay thẳng, chẳng khác nào con rắn khi bò thường là cong, mà khi chun vào ống tre thì phải ngay. *Tức lự ngưng tâm* là dứt các duyên lự, ngưng hết tâm niệm. Tam muội có chỗ còn dịch là Đẳng trì hay Chánh trì cũng tức là chỉ cho Đại định.

Chánh thọ: Ở trong Tam muội thọ dụng một cách bình đẳng trung chánh, không thọ các thọ.

Quang nghiêm trụ trì: Quang nghiêm là Trí huệ của Phật lấy quang minh để trang nghiêm; Trụ là thường trụ trong cảnh bất trụ; Trì là bảo trì không cho mất. Tức là An trụ nhậm trì trong cảnh tự tại bất động.

Giác địa: Tâm địa tịnh giác. Tâm địa tịnh giác này chư Phật và chúng sanh vẫn đồng. Chư Phật ở trong cảnh Quang nghiêm trụ trì, đó chính là Tâm địa tịnh giác của chúng sanh.

Bổn tế: Bổn lai Chơn tế. Tức là tánh Chơn như thật tế của tất cả chúng sanh xưa nay sẵn có.

Bất nhị: Không hai, tức là chỉ cho lý Nhứt như, Như như bình đẳng, không có bỉ, thử khác nhau, gọi là Bất nhị. Bồ-tát ngộ nhập lý Nhứt như bình đẳng này gọi là Bất nhị pháp môn.

---o0o---

ĐẠI Ý VÀ PHÂN ĐOẠN

Đoạn này nói về sáu việc Chứng tín, ấy là thông lệ của các Kinh, đây cũng chính là phần mở đầu của một bộ Kinh mà thông thường gọi là phần tự. Có thể chia làm hai đoạn:

1- Từ “Pháp này... đến ...Bà-già-bà”, lược nói bốn việc thành tựu là: Pháp, Văn, Thời và Chủ.

2- Từ “Nhập trong Thần thông đại quang minh tạng... đến ...đồng trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai” là rộng nói hai việc thành tựu Xứ và Chúng.

---oo---

LƯỢC GIẢI

Phần chứng tín này là lời người kiết tập tự thuật. Dem sáu việc: Pháp, Văn, Thời, Chủ, Xứ và Chúng để làm bằng chứng gọi đó là Lục chủng chứng tín, cũng gọi là Lục chủng thành tựu. Dưới đây có thể chia làm hai phần để giải thích.

1. Lược nói bốn việc chứng tín trước

PHÁP NÀY là nói khái quát toàn Kinh. Nghĩa là một bộ Kinh như thế được kiết tập lưu truyền ở đời là pháp đáng tin cậy. Đây là PHÁP CHỨNG TÍN.

TÔI NGHE là pháp này chính tôi thân nghe chứ không phải gián tiếp chuyển nhau nghe. Đây là VĂN CHỨNG TÍN.

MỘT THUỞ là chỉ cho thời gian chủ bạn tu tập, thời cơ hội hợp: có Cơ có Giáo, có Nói có Nghe, tức là một pháp hội thù thắng, từ trước đến sau, gọi là một thuở. Đây là THỜI CHÚNG TÍN.

Ở đây, chúng ta không thấy ghi rõ năm, tháng, ngày, giờ mà chỉ nói là một thuở, bởi hai lẽ:

1- Vì Đức Phật nói pháp có lúc ở Long cung, có lúc ở cõi Trời, có lúc trong Thiên định, nên không thể dùng ngày giờ ở thế gian mà ghi được.

2- Vì quốc độ khác, ngày, giờ, năm, tháng của mỗi quốc độ cũng khác, nên không thể ghi rõ ngày giờ được.([1])

BÀ GIÀ BÀ, Trung Hoa dịch là Thế Tôn. Theo trong Phật Địa Luận thì có sáu nghĩa như trước đã giải thích. Thế Tôn là một trong sáu nghĩa ấy. Thế Tôn là tiếng thông xưng của các Đức Phật. Vì Phật là bậc Tối tôn, Tối thượng ở trong thế gian và xuất thế gian.

Danh xưng Bà-già ở đây chính là chỉ cho Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ấy là CHỦ CHÚNG TÍN.

2- Rộng nói hai việc chứng tín sau

Ở đây nói về chỗ thuyết pháp cùng các Kinh khác không đồng. Các Kinh khác phần nhiều nói về xứ sở người thường có thể thấy được, còn xứ sở nói Kinh này, chính là chỗ biểu hiện bao nhiêu Tịnh độ, hình tích siêu xuất thế gian, mà Tịnh độ đó lại ở trên cảnh Bất nhị, nên cũng đồng với Kinh Giải Thâm Mật. Chính là Đức Phật ở trong Tịnh độ xuất thế gian mà nói Kinh này, chứ chẳng phải quốc độ xứ sở của cảnh giới thế gian vậy.

Chữ NHẬP ở đây chính là nhập của chữ NHẬP ĐỊNH, THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH là cái DỤNG sở khởi, TẠNG là cái thể sở y. Nên nếu căn cứ theo Y sĩ thích để giảng giải thì: TẠNG của THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH, tức là nói về Pháp tánh thân, độ; còn như căn cứ vào Trì nghiệp thích để giảng giải thì: THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH tức là TẠNG, đó là chỉ cho Tự thọ dụng thân, độ. Tự thọ dụng này, đầy đủ vô lượng công đức thắng diệu, chẳng phải bậc Bồ-tát có thể thọ dụng được. Tự thọ dụng thân, độ là pháp bất cộng của Như Lai, tức là cảnh giới Bất tư nghi, Phật Phật đều đồng; tự, tha, bi, thử đều không thể nghĩ bàn. Nên một Đức Phật, châu biến tất cả Phật; tất cả Phật mỗi mỗi cũng châu biến tất cả Phật, chẳng một chẳng khác, chẳng tức chẳng ly, nên nói là QUANG MINH TRỤ TRÌ CỦA TẤT CẢ NHƯ LẠI.

Câu “Cũng là Giác địa thanh tịnh của các chúng sanh” là hiển bày thể tánh của THẦN THÔNG ĐẠI QUANG MINH TẠNG, chính là cái tánh tất cả bất nhị, nên nó tức là Giác địa thanh tịnh sẵn có của chúng sanh. Bởi vì trong Tạng thức của mỗi mỗi chúng sanh, đầy đủ chủng tử vô lậu thanh tịnh, tức là giác tánh, cũng là bản giác, nó cùng với Viên giác của Phật không hai không khác, nhưng chỉ phải đến quả vị Phật nó mới trở thành Tự thọ dụng thân độ mà thôi. Khi ấy, không còn cái giả danh Phật và chúng sanh, tất cả các tướng: Tự tha, hình tướng, động tác, sai biệt đều không thể thành lập, nên nói là THÂN TÂM LẶNG DỨT.

Trong đây nói BẤT NHỊ, chính là nói Chơn như pháp chỉ là Nhứt thể; TÙY THUẬN là gặp duyên thì hiển hiện. Ý nói: Chơn như pháp chỉ là một thể, nhưng vì tùy thuận các duyên mà hiện ra nào thân nào độ mỗi mỗi không đồng. Do đây có thể biết: Một hoa, một cây, một sắc, một hương đâu

chẳng phải là Pháp giới, nên Thiên tông nói rằng: “Đưa một cành hoa, hiện ra kim thân trượng lục”.

Y nơi cảnh Pháp tánh Chơn như bất nhị này, thì vũ trụ, hư không đương hạ tức là toàn thể Chơn như, tức đều là Tịnh độ, nên nói rằng ở trong CẢNH BẤT NHỊ HIỆN RA CÁC TỊNH ĐỘ. Tức là y nơi Nhứt chơn pháp giới, hiện khởi ra Tha thọ dụng thân độ vậy. Lại từ Sơ địa trở lên Thập địa, thọ dụng chẳng đồng, lớn nhỏ chẳng phải một, nên nói là CÁC (các Tịnh độ).

Vậy thì, chỗ thuyết pháp của Đức Thế Tôn rốt lại hiện ra độ nào ?

- Chính là hiện ra Tha thọ dụng Tịnh độ.

Ở trước tuy có nói: Pháp tánh thân độ, Tự thọ dụng thân độ, cốt để nói đến căn bản hiện khởi mà thôi.

ĐẠI BỒ TÁT MA HA TÁT là loại cơ nghe pháp. ĐẠI BỒ TÁT là chỉ cho hàng Đẳng địa Bồ-tát. Vì Bồ-tát có hai hạng: Một là Địa tiền, hai là Địa thượng. Đây nói ĐẠI là để lựa khác với Địa tiền Bồ-tát. Bồ-tát là nói tắt của tiếng Phạn, nếu nói đủ là BỒ ĐỀ TÁT ĐỒA (Bodhisattva). BỒ ĐỀ dịch là GIÁC. TÁT ĐỒA dịch là HỮU TÌNH, có nghĩa là HỮU TÌNH GIÁC, GIÁC HỮU TÌNH, hay GIÁC NHI HỮU TÌNH. MA HA TÁT, tức là MA HA TÁT ĐỒA. MA HA dịch là ĐẠI, tức là ĐẠI HỮU TÌNH. Vì bậc hữu tình này là người tin đại pháp, giải đại nghĩa, phát đại tâm, thú đại quả, tu đại hạnh, chứng đại đạo, nên gọi là MA HA TÁT.

Theo trong Hoa Nghiêm Đại Sớ thì đại Bồ-tát có bốn nghĩa:

1- Nguyện đại: Vì cầu đại Bồ-đề.

2- Hạnh đại: Vì hai hạnh thành tựu (tự lợi, lợi tha).

3- Thời đại: Vì phải trải qua ba vô số kiếp.

4- Đức đại: Vì đầy đủ các công đức của bậc Như thừa.

Hai nghĩa trước, thông chỉ cho bậc Địa tiên, còn hai nghĩa sau, thông chỉ cho bậc Địa thượng.

MƯỜI MUÔN NGƯỜI, đó chỉ đưa ra con số ước lượng. Từ ngài Văn Thù đến ngài Hiền Thiện Thủ, mười hai vị Bồ-tát này đều là bậc Thượng thủ. QUYẾN THUỘC là tiếng gọi đồ chúng. Vì mười hai vị Thượng thủ, mỗi vị đều có đồ chúng bao quanh và cùng nhập Tam muội, đồng trụ trong pháp hội bình đẳng của Như Lai. Ở đây ý muốn biểu thị các chúng Bồ-tát đều là Pháp thân Đại sĩ đã phân chứng được Pháp tánh, nên có thể cùng nhập Tam muội, trụ trong pháp hội này. Pháp hội này hàng Tiểu cơ không thể tham dự, hưởng gì trời và người. Do đây mà không nói đến các chúng đó.

Ở đây, từ câu “Nhập trong Thần thông đại quang minh tạng... đến ... ở trong cảnh bất nhị hiện ra các Tịnh độ” là nói về XÚ CHÚNG TÍN. Từ câu “Vớ những bậc đại Bồ-tát... đến ... trong pháp hội bình đẳng của Như Lai” là nói về CHÚNG CHÚNG TÍN.

Xét kỹ, Thánh nơn lập danh phần nhiều y theo Hạnh đức, nên mỗi tên đều có sự tiêu biểu.

Ngài Văn Thù tiêu biểu cho Căn bản trí, trong sáu pháp Ba-la-mật, Trí là đầu các công đức. Trong Kinh này, chương thứ nhất là chỉ bày Pháp hạnh

nhơn địa, phải dùng Căn bản trí mới có thể đốn dứt vô minh, hiển bày Giác địa thanh tịnh như như bất động, nên ngài Văn Thù đứng lên thưa hỏi trước tiên. Ngài Phổ Hiền tiêu biểu cho Đại hạnh, do Hạnh, Đức mới thành, nên kể đó đến ngài Phổ Hiền. Trí hạnh cùng tiến, phương tiện mở bày thì Pháp nhãn được chiếu tỏ, nên kể đó đến ngài Pháp Nhãn. Pháp nhãn đã tỏ, hoặc căn đã đoạn thì thể Kim cang bất hoại sừng sững riêng phơi, nên kể đó đến ngài Kim Cang Tạng. Căn cơ viên đốn đã hiểu được lý Duy tâm, nếu hàng Quyền giáo Bồ-tát chẳng biết được Hoặc để trừ, thì lại lờ mờ Phật tánh, tất cần phải tỏ rõ Duy Thức, rộng nói thêm bậc sai thù, nên kể đó đến ngài Di-lặc. Hoặc tướng tuy rõ, thêm bậc sai thù đã hiện, nếu chẳng biết chỗ chứng mỗi bậc khác nhau, thì mờ mịt Chơn như, nên kể đó đến ngài Thanh Tịnh Huệ. Hoặc tướng đã rõ, Chơn như đã hiểu, nếu chẳng biết Quán pháp thì vẫn chưa thể đoạn hoặc chứng chơn, không làm sao tùy thuận để được khế nhập, thì oai đức kia chưa được tự tại, nên kể đó đến ngài Oai Đức. Tuy Tam quán tỏ rõ, oai đức đầy đủ, nếu không biện minh Pháp luân tam quán và Pháp luân vô tận cũng chưa được viên dung vô ngại, nên kể đó đến ngài Biện Âm. Quán pháp tuy rành, nếu bốn tướng chẳng trừ, nghiệp căn chẳng tịnh, thì không thể nào nhập được Thanh tịnh giác nên kể đó đến ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng. Bốn tướng đã biết, nghiệp căn đã tịnh, nếu năm hạnh chẳng minh, giác tâm chẳng khắp, vẫn còn cách ngại nhứt trần, nên kể đó đến ngài Phổ Giác. Năm hạnh đã được rõ ràng thì bậc trung căn có thể ngộ nhập, nếu chẳng rành rẽ nghi thức kiến lập Đạo tràng để ba kỳ khắc tâm tu hành Tam quán, kẻ hạ căn vẫn còn ngoài cửa, thì Giác tánh chẳng được châu viên, nên kể đó đến ngài Viên Giác. Giác tánh đã viên mãn, tất phải lập danh để bày chơn thật, nên kể đó đến ngài Hiền Thiện Thủ.

Như trên, chúng ta đã biết được nghĩa Kinh toàn bộ, tuy có chia chẻ ra nhiều đoạn mà quán xuyên từ trước đến sau.

^[1] Thí dụ : 1 giờ quốc tế (Greenwich Meridian Time, viết tắt (G.M.T) thì 9 giờ Saigon, 21 giờ quốc tế (9 giờ tối) thì 5 giờ sáng Saigon. Như vậy ta nhận thấy : 21 giờ quốc tế ngày Chủ nhật là Saigon 5 giờ sáng ngày Thứ Hai. Giờ quốc tế tính theo kinh tuyến (tức Tý Ngọ tuyến) đi ngang đài Greenwich (cũng là thành phố Greenwich) ở Luân Đôn nước Anh. Giờ quốc tế đi trước giờ Việt Nam 8 tiếng.

---o0o---

BÀI THỨ HAI

DỊCH NGHĨA

B. PHẦN CHÁNH THUYẾT

I. CHỈ BÀY CẢNH VÀ HẠNH

1- CHƯƠNG VĂN THÙ

1- CHỈ BÀY CẢNH BÌNH ĐẲNG

a1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ gối chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn ! Mong Phật vì các Pháp chúng đến nghe ở trong hội này nói điểm bốn khởi pháp hạnh thanh tịnh ở nơi hơn địa của Như Lai([1]) và nói về Bồ-tát ở trong Đại thừa phát tâm thanh tịnh xa lìa các bệnh, có thể khiến cho vị lai chúng sanh đời mạt cầu pháp Đại thừa chẳng lạc tà kiến”. Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần.

a2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát rằng: “Quý thay ! Quý thay ! Này Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì chúng Bồ-tát thừa hỏi Pháp hạnh ở nơi nhơn địa của Như Lai và vì tất cả chúng sanh đời mạt cầu pháp Đại thừa, được chánh trụ trì chẳng lạc tà kiến. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát vui mừng vâng theo lời dạy cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

a3- Lời đáp

b1- Nêu chung

Này Thiện nam tử ! Đấng Vô thượng Pháp vương có môn Đại Đà-la-ni, gọi là Viên giác, lưu xuất tất cả Chơn như thanh tịnh, Bồ-đề, Niết-bàn, và pháp Ba-la-mật để dạy trao cho Bồ-tát. Tất cả bốn khởi nhơn địa của Như Lai đều y nơi Giác tướng thanh tịnh, viên chiếu, vô minh hằng dứt, Phật đạo mới thành.

b2- Nói riêng

c1- Riêng nói về vô minh

Thế nào là vô minh? Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, bị các thứ điên đảo cũng như người mê, bốn phương đại chỗ, vọng nhận tứ đại làm tướng tự thân, duyên ảnh sáu trần làm tướng tự tâm. Khác nào con mắt bệnh kia thấy hoa trong không và mặt trăng thứ hai.

Này Thiện nam tử ! Hư không thật không có hoa, nhưng người bệnh vọng chấp, do vì vọng chấp, chẳng những làm tự tánh hư không này mà còn mê nơi kia thật sanh ra hoa. Do đây mà vọng có sanh tử luân chuyển, nên gọi là vô minh.

Này Thiện nam tử ! Vô minh này chẳng phải có thật thể. Nếu người trong mộng, khi mộng chẳng phải không, đến chừng tỉnh giấc rõ ràng

không có gì. Như các không hoa diệt trong hư không, không thể nói là có định nơi diệt. Vì có sao? Vì không có nơi sanh. Tất cả chúng sanh ở trong vô sanh vọng thấy sanh diệt, thế nên nói là sanh tử luân chuyển.

c2- Riêng nói về Giác tướng

Này Thiện nam tử ! Như Lai khi còn nhơn địa tu nơi Viên giác, biết là không hoa liền không luân chuyển, cũng không thân tâm thọ sanh tử kia; chẳng phải tạo tác nên không, vì bản tánh không. Cái Tri giác kia cũng như hư không; cái biết hư không, tức tướng không hoa; cũng không thể nói không tánh Tri giác. CÓ, KHÔNG đều trừ, ấy mới gọi là Tùy thuận tịnh giác.

Vì có sao? Vì tánh hư không, vì thường không động, vì trong Như Lai tạng không có khởi diệt, vì không tri kiến, vì như tánh Pháp giới rỗng ráo viên mãn cùng khắp mười phương.

b3- Lời kết

Ấy mới gọi là Pháp hạnh nhơn địa. Bồ-tát nhân đây ở trong Đại thừa phát tâm thanh tịnh; chúng sanh đời mạt y đây tu hành chẳng lạc tà kiến.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này mới nói kệ rằng:

Văn Thù ông nên biết !

Tất cả các Như Lai,

Từ nơi bốn nhơn địa,

Đều dùng Trí huệ giác,

Rõ suốt nơi vô minh.

Biết nó như không hoa,

Liền được khởi lưu chuyển.

Lại như người trong mộng,
Khi thức không thấy gì,
Biết đó như hư không,
Bình đẳng không động chuyển,
Biết khắp mười phương cõi,
Liên được thành Phật đạo.
Các huyễn diệt không nơi,
Thành đạo cũng không được.
Vì bản tánh viên mãn,
Bồ-tát ở trong ấy,
Hay phát tâm Bồ-đề;
Các chúng sanh đời mạt,
Tu đây khởi tà kiến !

---o0o---

CHÚ THÍCH

Bổn khởi: Điểm cơ bản phát khởi. Tâm phát khởi đầu tiên từ khi Phật còn là địa vị phàm phu.

Pháp hạnh: Diệu hạnh trong Phật pháp, tức là hạnh hợp với Pháp tánh.

Nhơn địa: Đối với quả địa mà nói, tức là địa vị tối sơ của Phật, địa vị lúc tu nhơn.

Như Lai: Tiếng Phạn gọi là Đa-đà-a-già-đà (Tathagata). Dịch là Như Lai, là một hiệu trong mười hiệu. Như là Chơn như. Nghĩa là nương đạo

Chơn như, từ nhân đến quả mà thành bậc Chánh giác, gọi là Như Lai. Cũng có nghĩa là: Vì nương đạo Chơn như đến trong tam giới để hóa độ, gọi là Như Lai.

Trong Chuyển Luân Luận nói rằng: “Như thật mà đến gọi là Như Lai... Niết-bàn gọi là NHƯ. Trí giải gọi là LAI; Chánh giác được Niết-bàn gọi là Như Lai”.

Theo các lối giải thích trên, ta có thể nhận định rằng: Như là chỉ cho BẢN GIÁC; LAI là chỉ cho THỈ GIÁC. NHƯ là chỉ cho PHÁP THÂN; LAI là chỉ cho ỨNG HÓA THÂN; NHƯ là chỉ cho LÝ, LAI là chỉ cho TRÍ.

Vô thượng Pháp vương: Là tôn hiệu của Phật. Phật ngộ được pháp Tối thượng thừa, làm chủ muôn pháp; đối với các pháp được tự tại. Lại vì quả vị này trên hết, không còn quả vị nào hơn, nên gọi là Vô thượng Pháp vương.

Đại Đà-la-ni môn: Đà-la-ni Trung Hoa dịch là Tổng trì. Có nghĩa là: Gồm thâu tất cả, duy trì không cho mất; như nói một vật bao quát tất cả vật, một nghĩa bao quát tất cả nghĩa. Môn là Pháp môn có thể khế nhập, như cái cửa có thể vào được. Nay Kinh này nói: Đại Đà-la-ni môn là tổng nhiếp tám muôn bốn ngàn Đà-la-ni môn vậy.

Bồ-đề: (Bodhi): Cự dịch là ĐẠO, tân dịch là GIÁC. ĐẠO có nghĩa là THÔNG; GIAÛC có nghĩa là GIÁC NGỘ. Nhưng đối với cảnh được Thông được Giác kia có hai phần: Một là SỰ, hai là LÝ. Sự là đối với Niết-bàn dùng Nhứt thiết trí đoạn Phiền não chướng mà chứng được Niết-bàn. Đây là Bồ-đề thông cả Tam thừa. Còn LÝ là đối với các pháp Hữu vi dùng Nhứt thiết chủng trí đoạn Sở tri chướng mà biết được các pháp. Đây chỉ là Bồ-đề của Phật. Bồ-đề của Phật thông cả hai phần, gọi là ĐẠI BỒ ĐỀ.

Niết-bàn (Nirva(na): Dịch là Viên tịch. Viên là đầy đủ Phước trí; Tịch là vắng bật các phiền não trần lao. Tức là chỉ cho cảnh giới do phước trí đầy đủ, phiền não dứt sạch mà được hiển bày (muốn rõ thêm về danh từ Niết-bàn, xin xem lại bộ Kinh Di Giáo, bài thứ nhứt ở phần giảng nghĩa, của cùng dịch giả, đã phát hành).

Ba-la-mật (Pa(ramita): Cũng gọi là Ba-la-mật-đa, dịch là Sự cứu cánh, Đáo bỉ ngạn, Độ vô cực. Đây là chỉ cho Đại hạnh của Bồ-tát. Đại hạnh của Bồ-tát có thể rốt ráo được việc: Tự hành, hóa tha, nên gọi là Sự cứu cánh. Nương nơi Đại hạnh này có thể từ bờ sanh tử bên này đến bờ Niết-bàn bên kia, gọi là Đáo bỉ ngạn. Cũng nhân Đại hạnh này mà có thể vượt qua được Sự, Lý rộng xa của các pháp, nên gọi là Độ vô cực. Đại hạnh đây chính là chỉ cho Bồ-tát thực hành pháp Lục độ.

Duyên ảnh sáu trần: Tâm duyên lự duyên nơi hình ảnh của sáu trần. Tức là chỉ cho cái tâm duyên nơi Sắc, Hương, Vị, Xúc, Pháp cho là Tâm tướng của mình mà quên mất Chơn tâm thường trú.

Như Lai tạng: Chơn như ở trong phiền não gọi đó là Như Lai tạng, chơn như ra khỏi phiền não gọi đó là Pháp thân. Theo trong Phật Tánh Luận về Phẩm Như Lai Tạng nói thì chữ TẠNG có ba nghĩa:

1- **Sở nhiếp (bị gồm chứa):** Chơn như đứng về địa vị chúng sanh gồm có hai môn: Hòa hiệp môn và Bất hòa hiệp môn. Hòa hiệp môn thì sanh ra tất cả Nhiễm pháp; còn Bất hòa hiệp môn thì sanh ra tất cả Tịnh pháp. Tất cả pháp nhiễm tịnh đều nhiếp trong tánh Như Lai, tức là Chơn như. Nói một cách khác thì Chơn như nhiếp tất cả pháp, hay Như Lai chứa tất cả pháp. Vậy, chữ TẠNG ở đây là chỉ cho tất cả pháp bị tàng trữ trong Như Lai.

2- **Năng nhiếp (gồm chứa):** Chơn như ở trong phiền não gồm nhiếp tất cả công đức quả địa của Như Lai. Vậy, chữ TẠNG ở đây là chỉ cho tánh Như Lai có công năng chứa tất cả công đức ở nơi quả địa.

3- **Ẩn phủ (che lấp):** Chơn như khi ở trong phiền não, bị phiền não che lấp đức tánh Chơn như làm cho nó không thể phát hiện, gọi là Như Lai tạng. Chữ TẠNG ở đây là chỉ cho phiền não che lấp Như Lai.

Pháp giới: Tiếng Phạn gọi là Đạt-ma-đa-đô (Dharmadhatu). Dịch là Pháp giới, Pháp tánh, Thật tướng. Pháp giới có nhiều loại như: Tam pháp giới, Tứ pháp giới, Ngũ chủng pháp giới và Thập chủng pháp giới. Đây giải thích có hai nghĩa: một là SỰ, hai là LÝ.

VỀ SỰ thì PHÁP là các pháp, GIỚI là phần giới. Các pháp đều có tự thể, mà phần giới thì không đồng, nên gọi là Pháp giới. Nhưng mỗi mỗi pháp cũng gọi là PHÁP GIỚI; gồm hết vạn hữu cũng gọi đó là một PHÁP GIỚI. Trong Đồng phụ hành nói rằng “Nói Pháp giới là sao? PHÁP tức là các Pháp, GIỚI là Giới phần, vì tướng chúng chẳng đồng”.

VỀ LÝ, thì như trong Pháp tướng, Hoa Nghiêm chỉ giải ý rằng: “Pháp giới là chỉ cho Lý tánh Chơn như cũng gọi là Thật tướng hay Thật tế. Lại GIỚI có nghĩa là Tánh, đó là Tánh sở y của các Pháp, lại các Pháp đồng một Tánh, nên gọi là PHÁP GIỚI”.

---o0o---

ĐẠI Ý

Chương này Phật muốn cho chúng sanh thẳng nhận (Đốn ngộ) Diệu tâm Viên giác sẵn có của mình vốn không vô minh sanh tử thế mới là Tín, Giải thành tựu. Đó là nhân duyên phát khởi của toàn Kinh vậy.

LƯỢC GIẢI

Lời chánh thuyết, từ chương Văn Thù đến chương Viên Giác gồm có mười một đại đoạn. Mỗi đoạn, trước là văn Trường hàng, sau là Trùng tụng. Trong đó có phân làm hai phần:

1- Ba chương đầu: Văn Thù, Phổ Hiền và Phổ Nhân là chỉ bày Cảnh và Hạnh.

2- Tám chương kế là đi sâu vào phần Quyết trạch. Quyết trạch là chỉ bày cái ý chưa trọn trong Cảnh và Hạnh.

Lại CẢNH thì bình đẳng, vì chỉ thuộc về Phật quả; HẠNH thì sai biệt, vì ngôi bậc của Bồ-tát có sự không đồng, nên chỉ bày về CẢNH và HẠNH có phân làm hai: Một là chỉ bày Cảnh bình đẳng, hai là chỉ bày Hạnh sai biệt. Chương này là chỉ bày về Cảnh bình đẳng.

Căn bản của Kinh này là ba chương đầu mà chương Văn Thù lại là chương căn bản trong ba chương căn bản.

Vì sao? Vì Kinh này gọi là ĐÓN GIÁO ĐẠI THỪA, nên chỉ có hàng Đốn cơ mới được lợi ích, không phải thuộc về bậc căn trí tầm thường.

Ngài Văn Thù Bồ-tát, tiếng Phạn gọi là Văn-thù-sur-lợi (Manjusri) cũng gọi là Mãn-thù-sur-lợi hay Mạn-thù-thất-lợi, Trung Hoa dịch là Diệu Kết Tường cũng dịch là Diệu Đức. Theo Kinh Hoa Nghiêm, ngài tiêu biểu cho Căn bản trí. Vì để biểu thị cảnh giới Phật trí, ngài Văn Thù đứng lên thưa hỏi trước tiên, chính là người phát khởi Kinh này.

Cảnh trong đây là cảnh của Phật trí, chỉ là nhứt vị bình đẳng, nên chẳng cần phải phân chia. Nếu ai có thể ngay nơi đó tức thời khế nhận, thì chính nơi đó tức thời là Cảnh Hạnh cũng không cần phải phân chia. Tuy nhiên, nghĩa thú là như thế, mà căn cơ chúng sanh vị tất đã được thấy đều Viên đốn để cùng Phật trí tương ứng đốn nhập Phật địa, nên sau chương này có ngài Phổ Hiền và Phổ Nhãn đứng lên thưa hỏi để biện minh phải tu hành như thế nào khiến cho Bồ-tát thẳng đến Phật quả mà thực hiện cái nghĩa như thế, vì vậy nên có ba chương căn bản.

Đoạn a1, từ câu: “Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Văn Thù... đến ...quỳ gối chấp tay mà bạch Phật rằng” là nói về nghi thức thưa thỉnh.

Trong đoạn văn trước nói: “Đồng trụ ở trong Pháp hội” để biểu thị, chủ bạn, chúng sanh và Phật, Tự tha chẳng phải hai, Lý Trí không phải một, đó là chỉ cho Nhứt chơn pháp giới xưa nay không động; còn đoạn văn này thì chỉ bày: Do sức Đại nguyện huân khởi, tâm Đại bi phát động, nên cơ cảm tương ưng mới có ngài Văn Thù phát lời thưa hỏi.

Câu: “Từ chỗ ngồi đứng dậy” là tiêu biểu cho LÝ SỞ CHÚNG phát khởi ra DUNG LỢI THA, tức là từ Căn bản trí khởi ra Hậu đắc trí, nên từ chỗ không có tự tha, chủ bạn, chúng sanh và Phật mà có tự tha, chủ bạn, chúng sanh và Phật, có kẻ nói, có người nghe, để thưa hỏi khai thị cho người chưa ngộ.

Câu: “Đánh lễ chân Phật”, là đem cái đánh của Bồ-tát tiếp xúc với chân của Phật, tức dùng bộ phận tối tôn mà tiếp xúc nơi rất thấp. Ở đây, nếu đứng về mặt nghi thức, thì đó là biểu thị cho lòng cung kính rất mực, còn đứng trên phương diện ý nghĩa, thì đó là biểu thị cho Trí huệ tối cao của Bồ-tát,

theo đuổi Bi nguyện thâm thiết của Phật để hạ hóa chúng sanh. Ấy là do Bi Trí cảm phát mà khởi ra việc giáo hóa chúng sanh vậy.

Câu: “Đi quanh bên hữu ba vòng”. Bên hữu (bên mặt) là chiều thuận, nên đi bên hữu là tiêu biểu cho sự tùy thuận Pháp tánh, tùy thuận Chơn lý. “Ba vòng” là tiêu biểu cho Bồ-tát tu hành từ nhân đến quả phải trải qua ba đại A-tăng-kỳ mới được viên mãn.

Câu: “Quy gối chấp tay mà bạch Phật rằng” là chỉ cho sự tỏ bày lòng cung kính trịnh trọng do Đại bi và Đại trí khế hợp nhau trong lúc thừa thính.

Từ câu: “Đại bi Thế Tôn... đến ...thính đi thính lại như vậy ba lần” là lời thừa thính của ngài Văn Thù. Chữ Thế Tôn chính là tôn hiệu của Phật. Chữ Bi có nghĩa là cứu khổ, vì chúng sanh thường ở trong mê mộng, nếu không dùng phương tiện nói pháp để chỉ bày chơn lý khiến cho họ giác ngộ thì sanh tử phiền não không làm sao ra khỏi. Vì vậy, chư Phật hừng khởi lòng Bi cứu vớt các khổ, lòng Bi cứu khổ này suốt đến ngàn mé vị lai không cùng tận, nên gọi là ĐẠI BI. Chư Phật thường đem tâm Bi cứu độ tất cả thế gian, nên cũng gọi là ĐẠI BI CỨU THEÁ. Chữ PHÁP CHÚNG trong đây có hai nghĩa: Một, chỉ cho chúng đến nghe pháp đương thời; hai, chỉ cho chúng Pháp thân Bồ-tát (chúng Bồ-tát đã thân chứng được Pháp thân) tức là mười muôn chúng trong Pháp hội bình đẳng ở văn trên nói. Những chúng trong đây đều có thể gánh vác được Đại pháp, lần lượt lưu thông lợi ích cho đời sau.

Nói: “Ở trong Đại thừa”, chính là nói các bậc Bồ-tát không ưa tiêu pháp chỉ muốn trực thủ Bồ-đề. “Phát tâm thanh tịnh” tức là y nơi nhơn địa pháp hạnh của Phật mà phát tâm. “Các bệnh” là thông chỉ các điều quá hoạn sanh ra từ trên kiến giải và trong việc tu hành không đúng như pháp.

Câu: “Có thể khiến cho vị lai chúng sanh đời mạt...” cho thấy ý trong câu hỏi của ngài Văn Thù không những đối với Pháp chúng đến nghe pháp ở trong hội này mà ngài còn nghĩ đến chúng sanh đời sau, để thấy tâm từ của Bồ-tát rất là thâm thiết. Trong lời thừa thính này có hai yếu điểm:

1- Thừa thính về Nhơn địa pháp hạnh của Như Lai để làm tiêu chuẩn phát tâm cho Đại thừa Bồ-tát.

2- Thưa hỏi về những Bồ-tát phát tâm thanh tịnh ấy, làm sao xa lìa được các bệnh, chẳng lạc tà kiến.

Hai điểm trên đây đã bao quát được ý chỉ của các chương sau, nên bốn chương là căn bản của toàn Kinh mà lời thưa thỉnh của ngài Văn Thù là tổng hỏi toàn Kinh vậy.

Đoạn a2, là lời Đức Phật hứa khả giải đáp câu hỏi của ngài Văn Thù. Chữ BẢY GIỜ là chỉ cho thời gian sau ba lần thưa thỉnh đã xong. Nói trùng điệp hai lần: QUÝ THAY ! QUÝ THAY ! Là vì lời thưa thỉnh của ngài Văn Thù rất hợp Lý và hợp Cơ, nên Đức Phật nói trùng điệp như vậy để tăng thêm lời khen ngợi và rất hoan hỷ hứa khả. THIÊN NAM TỬ là tiếng xưng hô của Phật đối với các vị Bồ-tát và chúng đệ tử, chứ không phải tiếng gọi giữa nam và nữ đối đãi nhau. ĐƯỢC CHÁNH TRỤ TRÌ là được ở trong Bản khởi Nhơn địa của Đức Phật mà thực hành theo Chánh pháp để an trụ, nhậm trì. NGHE KỸ là khi Đức Phật đã nhận lời giải bày, nên nhắc ngài Văn Thù và Pháp chúng phải lắng nghe cho chín chắn. YÊN LẶNG thì tâm sẽ chuyên chú và cũng không làm động niệm kẻ khác. Đây chính là nghi thức trong khi nghe pháp vậy.

Đoạn a3, là lời giải bày chính thức của Đức Phật. Trong đoạn này có chia làm hai tiểu đoạn:

Đoạn b1: Đức Phật trình bày tổng quát về tánh Viên giác Đại Đà-la-ni.

Đoạn b2: Đức Phật riêng nói về Vô minh và Giác tướng. Trong đoạn này lại có chia làm ba đoạn nhỏ nữa:

Đoạn c1: Đức Phật giảng giải về Vô minh.

Đoạn c2: Đức Phật chỉ bày về Giác tướng.

Đoạn b3: Đức Phật kết thúc lời giải bày.

Vô thượng Pháp vương chính là biệt danh của Phật. Vì Phật đối với tất cả pháp không bị chúng ràng buộc, trái lại còn làm chủ được tất cả pháp, nên gọi Phật là Pháp vương. Thật sự thì tất cả chúng sanh đều có tâm thức, hễ muốn điều lành thì được điều lành, cầu điều nhơn thì có điều nhơn; muốn

làm Thánh sẽ là Thánh, muốn làm Hiền sẽ là Hiền, vẫn có sức tự chủ, tự giác. Vì thế, chúng sanh vẫn có cái quyền quyết định lựa chọn, như trong Lăng Nghiêm nói: “Tâm sanh chủng chủng pháp sanh, tâm diệt chủng chủng pháp diệt”. Cho nên, khởi tâm động niệm, cái kết quả như định từ nhân mà ra. Như vậy, tâm thức của chúng sanh đâu không đầy đủ cái nghĩa PHÁP VƯƠNG rồi ư? Tuy nhiên, ở địa vị chúng sanh chưa thể phát hiện đúng mức, nên bị hạn cuộc, còn cần phải hướng thượng để tiến tu, phát huy cho cùng cực, đến quả vị Phật mới được cứu cánh viên mãn. Do đây Phật mới là bậc VÔ THƯỢNG PHÁP VƯƠNG.

ĐÀ LA NI có chia làm bốn loại:

1- *Pháp Đà-la-ni*: Như đề cử một chữ, một tên hay một câu thì bao quát tất cả chữ, tất cả tên hay tất cả câu.

2- *Nghĩa Đà-la-ni*: Như nói: CHƠN NHƯ, DUY TÂM, DUY THỨC, PHÁP GIỚI v.v... thì gồm nhiếp bao nhiêu nghĩa sai biệt của thế gian.

3- *Định Đà-la-ni*: Định tức là Tam muội, cũng gọi là Tam-ma-địa. Có ý nghĩa là tinh thần chuyên chú. Thí như tập trung tâm lý của quốc dân để xu hướng cùng một mục đích đồng nhưt, thì sẽ có một lực lượng vĩ đại. Tuy nhiên, định có cạn sâu không đồng mà việc tập trung tinh thần kia là một, nên chúng sanh có thể tập trung tinh thần để thành các thứ định.

4- *Chú Đà-la-ni*: Chú là chú trớ, là lời kỳ đảo khấn thiết, cũng tức là đem tâm linh phó thác hoàn toàn ở nơi lời nói và phát ra trong khi tập trung tinh thần, giữa lúc Tự và Tha đã phát khởi, thì sự lãnh thọ mới có thể cảm ứng. Người đời phát lời thề nguyện cũng do ý này. ĐÀ LA NI trong Kinh này nói thuộc về NGHĨA ĐÀ LA NI trong bốn loại Đà-la-ni. Mặc dù thuộc về Nghĩa Đà-la-ni, nhưng vẫn thông cả ba loại Đà-la-ni kia.

Đà-la-ni tên là Viên giác, nhưng vì nghĩa của Viên giác rất là rộng lớn, nên gọi là ĐẠI VIÊN GIÁC. Lại chữ GIÁC trong đây không phải chỉ có một nghĩa, mà còn có: GIÁC TÁNH, GIÁC TUỐNG và GIÁC HẠNH. Cũng không phải là đối với MÊ mà gọi là GIÁC. Vì vậy, khi nêu lên hai chữ VIÊN GIÁC tức là đã gồm nhiếp tất cả pháp, giúp nhau, thành nhau([1]), viên biến không sót. Cái nghĩa gồm nhiếp tất cả này, xưa nay vẫn

y nhiên, chẳng phải khi đến Phật quả mới tạo thành. Nhưng phải đến Phật quả nó mới phát hiện cùng mức. Cái nghĩa tổng nhiếp xưa nay đã như thế, thì tất cả pháp thanh tịnh xa lìa sanh tử trần cấu như: Pháp Chơn như thật tánh, pháp Tứ trí Bồ-đề, pháp Niết-bàn tịch tịnh, pháp Ba-la-mật-đa đều không viên nhiếp? Nên trong văn Kinh nói rằng: “LƯU XUẤT TẤT CẢ”. Do đó, Viên giác Đà-la-ni tức là pháp Tổng trì tất cả công đức vô lậu không thể nghĩ bàn, Đức Phật đem nó dạy trao cho Bồ-tát.

Vì có sao? Vì tất cả Nhơn địa bốn khởi của Như Lai đều y nơi Giác tướng thanh tịnh viên mãn sáng suốt khắp chiếu này làm cảnh. Bồ-tát muốn đến Phật quả cũng phải y nơi nghĩa lý của môn Viên giác Đà-la-ni tổng trì tất cả công đức thanh tịnh này mà làm tướng cảnh giới để phát khởi trí chiếu cảnh. Đây chính là trong Kinh Lăng Nghiêm đem Giác tánh nơi QUẢ ĐỊA mà làm cái tâm nơi NHƠN ĐỊA. Bồ-tát phát tâm như vậy, nên được nhân quả tương ứng, thẳng chứng Bồ-đề, chẳng khác nào trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu. Nhơn địa của Bồ-tát tức từ nơi Viên giác Phật quả mà khởi ra nguyện tâm. Ấy là thẳng lấy Phật quả mà khởi ra nguyện tâm. Ấy là thẳng lấy Phật quả làm cảnh. Vì vậy mà bốn nghĩa của Kinh này là PHẬT QUẢ.

Các loại Kinh điển khác đều tùy thuận chúng sanh phương tiện khai thị, khiến cho chúng sanh dần dần đạt đến Phật quả; còn Kinh này thì nói thẳng cảnh Phật làm cho chúng sanh quên cái tâm chúng sanh của mình mà biến làm tâm Phật để thẳng đến Phật quả, nên Kinh này là ĐỐN GIÁO ĐẠI THỪA. Người lợi căn chẳng phải quanh co, chỉ vì chẳng tự tin nơi tâm mình, nay nghe lời Phật dạy như thế nào tin theo như thế ấy, nếu được trong một niệm quyết định tương ứng với Phật trí, thì ngay đó chính là Phật rồi. Nhưng chỉ vì vô minh tập khí chưa thể tận diệt nên phải cần dụng công làm cho nó dứt hẳn mới thành được Phật đạo.

Trong đoạn c1, riêng chỉ bày về vô minh. Câu: “Thế nào là vô minh?” là nêu lên câu hỏi VÔ MINH sanh khởi từ đâu để tự giải thích. Ý nói rằng: ĐẠI QUANG MINH TẠNG đã là cái mà chúng sanh xưa nay sẵn đủ tánh Giác địa thanh tịnh, vì sao chúng sanh trái với QUANG MINH này mà chuyển làm VÔ MINH, nên phải nêu lên để giải thích. Chữ “Chúng sanh” ở

trong đây là chỉ cho chúng sanh trong chín cõi, nên gọi là TẤT CẢ. VÔ THÍ là xưa nay sẵn có chẳng phải mới có.

Tất cả chúng sanh từ vô thí đến giờ bị các thứ điên đảo, nên chuyển tánh ĐẠI QUANG MINH trở thành VÔ MINH BẤT GIÁC, chẳng khác nào người mê, nhận Đông làm Tây, nhận Nam làm Bắc, sự lầm lộn này do người mê tự mình lầm lộn, chớ phương hướng thật không hề dời đổi.

Trong đây hai chữ ĐIÊN ĐẢO là nói chúng sanh bỏ mất cái Pháp thân thanh tịnh bình đẳng mà vọng nhận cái giả tướng do bốn duyên Đất, Nước, Gió, Lửa hiệp thành lấy đó làm Thân và cũng quên mất cái Giác tâm thanh tịnh “Bản diệu Viên diệu” mà vọng nhận cái bóng dáng phân biệt duyên trần cho đó là Tâm, rồi chấp ngã, chấp pháp, do đây tùy thuận vô minh bất giác mới khởi ra hai phần Kiến - Tướng. Lại vì mê nơi Kiến - Tướng này mà phát sanh ra hai chấp Ngã - Pháp. Chẳng khác nào bỏ BIÊN nhận BỐT, rồi lại nhận BỐT làm BIÊN. Vì thế gọi là ĐIÊN ĐẢO. Nên trong Kinh văn, Phật đưa ra thí dụ CON MẮT BỆNH. Do vì mắt bệnh, nên thấy trong không có Hoa và thấy bên mặt trăng thật có mặt trăng thứ hai.

Hư không là dụ cho Chơn lý, con mắt là dụ cho Chơn trí, cuồng hoa là dụ cho Thân, mặt trăng thứ hai là dụ cho Tâm.

Đã biết vì bệnh mắt nên thấy có không hoa và mặt trăng thứ hai là vọng, thì sẽ biết được con mắt không bệnh thấy hư không và mặt trăng là thật. Vì vậy, tiếp theo Đức Phật đem hai thí dụ trên để hợp pháp, nên trong văn Kinh tiếp theo: “Hư không thật không có hoa do con mắt người bệnh vọng chấp mà có; do vì vọng chấp, chẳng những lầm tự tánh hư không này vốn không có tướng hoa mà còn mê nơi hư không kia thật sanh ra hoa”.

Ở đây, chúng ta cũng có thể đem cái dụ mặt trăng để hợp pháp: Mặt trăng, thật không có mặt trăng thứ hai, do ngón tay đờ, vọng chấp mà có, do vì vọng chấp, chẳng những mê tự tánh của mặt trăng thật này mà còn mê nơi kia thật sanh ra mặt trăng thứ hai.

Hai dụ trên đã rõ, chúng ta có thể biết được Giác tánh vốn không có thân tâm, vì người mê vọng nhận, do vì vọng nhận, chẳng những mê Tự tánh Viên giác này mà còn mê nơi kia (tánh Viên giác) sanh ra thân tâm. Nay đã

chẳng biết Tự tánh Viên giác vốn không, lại cũng không biết tự tánh của thân tâm từ đâu mà có. Ở đây, chấp KHÔNG làm CÓ, nhận HUYỀN làm CHƠN, tùy thuận vô minh khởi Hoặc tạo Nghiệp. Do đó vọng có LUÂN CHUYỂN SANH TỬ. Ba thứ Hoặc, Nghiệp và Khổ này đều do mê ĐẠI QUANG MINH TẠNG mà khởi. Như vậy là ĐẠI QUANG MINH TẠNG đã chuyển làm VÔ MINH NGHIỆP THỨC, nhưng Vô minh nghiệp thức chỉ là hư huyền, nên tiếp theo, Đức Phật nói: “Vô minh này chẳng phải có thật thể”. Vô minh vốn không thật thể, nên có Trí huệ chiếu soi liền diệt. Nếu như vô minh quả có thật thể, như đinh không thể diệt được. Nhưng vì nó là Y Tha khởi tánh, có thể MÊ mà cũng có thể GIÁC. Thể Giác vốn không sanh diệt, như người ngủ chiêm bao; khi chiêm bao chẳng phải là không, nhưng đến chừng tỉnh giấc rõ ràng không có gì hết.

Trong đây, Người là dụ cho Bản giác, Mộng là dụ cho Bất giác, Tỉnh là dụ cho Thi giác. Nhân ngủ mà có chiêm bao, ngủ mù rồi tỉnh giấc, những việc ấy không can hệ gì đến Người; do đây mà có thể biết: Nhân MÊ mà có BẤT GIÁC, nhân NGỘ mà có THỈ GIÁC, tất cả cùng với BẢN GIÁC cũng không can hệ. Lại hoa diệt ở trong hư không, chẳng thể nói rằng: “Các hoa ở nơi hư không thật có, có thể diệt”. Do vì ở trong không, thật không có sanh ra hoa. Như thế, chúng ta có thể biết: Hoa khởi, hoa diệt đều thuộc về con mắt có bệnh cùng không bệnh mà thôi, chứ không can hệ gì đến hư không. Tất cả chúng sanh nhân vì vô minh mà ở trong vô sanh vọng thấy có sanh có diệt, thế nên nói rằng: “Luân chuyển sanh tử”, nhưng chẳng phải là Giác tánh thật có sanh tử luân chuyển.

Đoạn cực, là Đức Phật chỉ bày về Giác tướng. Trong đoạn này, từ câu: “Thiện nam tử !... đến ...vì bản tánh không”, là Đức Phật xác định lại một lần nữa: “Vô minh hằng dứt Phật đạo mới thành”. Ý Đức Phật dạy rằng: “Như lời ông hỏi: Bỏ khởi Nhơn địa của Như Lai tu nơi Viên giác, mà tánh Viên giác thật không thể tu, do chúng sanh bệnh mắt, vọng chấp không hoa cho là thật có, nên theo tướng hoa mà luân chuyển, vọng thấy thân tâm thật có sanh tử; Như Lai dùng Trí huệ giác chiếu vô minh kia vốn không, tướng không hoa liền diệt, thì không còn theo tướng hoa luân chuyển, cũng không thân tâm thọ các sự sanh tử”. Như trong Bát Nhã Tâm Kinh gọi là: “Chiếu thấy năm uẩn đều không, khởi tất cả khổ ách”.

Nhưng đây nói không sanh tử, chẳng phải như hàng Thanh-văn phân tách nó mới thấy không; chẳng phải như hàng Duyên-giác suy cùng nó mới thấy không; cũng không phải như hàng Tam Hiền Bồ-tát làm các thứ huyễn hạnh để diệt nó mới thấy không, mà chỉ ngay nơi đó chiếu thấy Giác tâm thanh tịnh, thân tâm vắng lặng bản lai tự không, nên chẳng theo sanh tử luân chuyển. Vì thế, mới nói rằng: “Chẳng phải tạo tác nên không, vì bản tánh không”. Bởi vì cái tánh “Minh viên minh giác” vốn không tất cả hư vọng, tức là “Vô minh hằng dứt Giác đạo mới thành”.

Từ câu: “Cái Tri giác kia cũng như hư không... đến ...ấy mới gọi là tùy thuận Tịnh giác”. Vì e cho chúng sanh nhận giặc làm con, nên ở đoạn này Đức Phật đặc biệt chỉ bày Giác thể “liễu liễu thường tri”, chẳng lạc vào CÓ, KHÔNG mới là Tri giác chơn thật, đại triệt đại ngộ. Ngài chỉ rõ rằng: “Mặc dù nói: Biết là không hoa liền không luân chuyển”, ắt cần phải không còn thấy cái tướng BIẾT mới là cái BIẾT chơn thật; nếu còn thấy có cái tướng BIẾT vẫn là cái BIẾT huyễn hóa. Vì THỂ của cái BIẾT chơn thật cũng như hư không, chẳng thể đem cái BIẾT CÓ mà luận, cũng không thể đem cái BIẾT KHÔNG mà bàn. Chữ “Tri giác” ở trong câu này là chỉ cho cái “Giác” biết là không hoa ở đoạn trước. Cái TƯỚNG của GIÁC này cũng như hư không; hư không vốn không có các hoa, Tịnh giác vốn không có vọng niệm. Cái BIẾT HƯ KHÔNG là chỉ cho cái “Tâm liễu tri giác tướng”. Vì nó vẫn còn là TƯỚNG gọi là PHÂN BIỆT, nên vẫn là vọng niệm, nên nói là: “Tức tướng không hoa”. Tri giác đã không thể được thì “không tri giác” đâu có thể an lập. “Không tri giác” tức là chẳng phải tự tướng của Tri giác, nên nói rằng: “Cũng không thể nói không tánh Tri giác”. Thế thì làm sao biểu thị được Chơn tâm? Nên biết rằng: Nói CÓ, nói KHÔNG đều thuộc về thiên chấp, đối đãi chẳng phải là Giác tánh. CÓ - KHÔNG đều trừ thì cái tâm đối đãi không do đâu tồn tại. Đây chính là tùy thuận Tịnh giác, nên Kinh văn nói rằng “Ấy mới gọi là Tùy thuận Tịnh giác”. Tịnh giác tức là GIÁC TƯỚNG THANH TỊNH VIÊN CHIẾU.

Từ câu: “Vì có sao?... đến ...cùng khắp mười phương” là nói: Vì sao phải trừ khử CÓ và KHÔNG? Vì Giác tánh thanh tịnh liễu liễu thường tri chẳng từng MÊ mà cũng chẳng từng GIÁC, xa lìa tất cả nên phải quán Giác tướng thanh tịnh cũng như hư không. Hư không có nghĩa là phổ biến và không chướng ngại. Vì THỂ của Giác tướng là thường tịch diệt tướng, cũng

như hư không thường tự không động; DỤNG thì trong Như Lai tạng đầy đủ tất cả tướng công đức, không có khởi diệt, viên dung hư minh, nhưt chơn tuyệt đối, ngôn ngữ, tư tưởng không thể đến được, nên không tri kiến, NHƯ TÁNH PHÁP GIỚI, vì tất cả PHÁP GIỚI đều là tánh Chơn như, mà GIÁC TÁNH này lại lấy PHÁP GIỚI làm tánh, nên RỐT RÁO VIÊN MÃN CÙNG KHẮP MUỖI PHƯƠNG.

Đoạn b3 là kết thúc lời đáp câu hỏi của ngài Văn Thù. Đức Phật dạy rằng: Nếu như Bồ-tát trong lúc tu nhân, y nơi Giác tướng thanh tịnh viên chiếu này làm nhân, đó là Chánh nhân, trái lại là Tà nhân; chúng sanh đời sau y nơi Giác tướng thanh tịnh này mà khởi hành sẽ được chánh Trụ trì, chẳng vậy đều lạc vào tà kiến.

Trong lời Trùng tụng: Câu “Bèn dùng Trí huệ giác”, Trí huệ giác là chỉ cho Giác tướng thanh tịnh viên chiếu. Câu: “Thành đạo cũng không được” là nói: Tánh Viên giác là bản tế bình đẳng, Giác địa thanh tịnh của các chúng sanh khi thành đạo mới chứng đến chỗ cứu cánh. Tánh này không phải từ bên ngoài đến, cũng không phải mới phát khởi, xưa nay sẵn có, nên nói là: “Không được”.

---o0o---

B. PHẦN CHÁNH THUYẾT

BÀI THỨ BA DỊCH NGHĨA

2. 示差別行

△₂ 普賢章

a₁ 示地上入佛地行

b₁ 啟請

於是普賢菩薩在三大衆中，即從
座起，頂禮佛言：大慈大悲，未覺
手諸大修行者，聞此圓覺清淨
境界，云何修行？

世尊！若彼衆生，知如幻者，身心
亦幻，云何盡滅，則無修有修？
云何復說於幻境界，令一切衆生
了知，願為修習，五體投地，如
是語已，五體投地，如

復姓。

b₂ 許說

爾特世并告善賢菩薩言善哉！
善哉！善男子！汝等乃能為諸菩薩
及末世衆生，修習菩薩如幻三昧。
方便漸次，令諸衆生得離諸幻。汝
今諦聽當為汝說。時衆默然不聽。
教歡喜，及諸大衆默然不聽。

b₃ 正說

c₁ 總標

善男子！一切衆生種種幻化，皆
生如來圓覺妙心，猶如空華從
而有，幻華雖滅，空性不壞。

c₂ 詳示

衆生幻心，還依幻滅，諸幻盡滅，
覺心不動。依幻說覺，亦名覺者，若
說有覺，猶未離幻；說為不覺，善男子
如是。是故幻滅，名不覺者，善男子
一切菩薩及末世衆生，應當遠離。

遠離遠離，遠離復遠，
 持遠離，復遠，遠離，
 執離，亦如鑽火，以
 堅遠幻，譬如煙滅，不
 由復離幻。譬飛盡，雖
 境界，亦遠諸幻。灰，諸
 境者，離除木，是，諸
 妄幻，離，即出，如
 虛如遠，離，因，復
 化心，復所，因，亦
 幻故，亦無相，幻，
 一切心，幻，得，木，修，滅。
 離為離，兩幻斷。

3 結答

善男子！知幻即離，不作方便，離
 幻即覺，亦無依此修行，如是乃
 能永離諸幻。

爾時世尊欲重宣此義而說偈
 言：

普賢汝當知！	一切諸象生，
妄始幻妄明，	一若猶如虛空，
圓覺心而建，	猶如虛空若諸
依空而有不動。	幻從諸覺生，

幻滅覺圓滿，	覺心不動故。
若彼諸善薩，	及末世悉若還，
常應遠離生，	諸幻盡火亦如，
如木則無漸次。	方便亦如是。

2- CHƯƠNG PHỔ HIỀN

2- CHỈ BÀY HẠNH SAI BIỆT

a1- Nói về bậc Địa thượng vào hạnh Phật địa

b1- Lời thỉnh

Khi ấy, ngài Phổ Hiền Bồ-tát ở trong đại chúng liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn ! Mong Phật vì các chúng Bồ-tát ở trong hội này và vì tất cả chúng sanh đời mạt, người tu Đại thừa nghe cảnh giới Viên giác thanh tịnh này, làm sao tu hành?”

Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu chúng sanh kia biết pháp như huyễn, thân tâm cũng huyễn, vì sao lấy huyễn trở lại tu huyễn? Nếu tánh các huyễn, tất cả diệt hết, thì không có thân tâm, vậy ai tu hành? Vì sao lại nói tu hành như huyễn? Nếu các chúng sanh vốn không tu hành, thì đối trong sanh tử thường ở nơi huyễn hóa mà chẳng từng rõ biết cảnh giới như huyễn, làm sao khiến cho tâm vọng tưởng được giải thoát? Vậy mong Phật vì tất cả chúng sanh đời mạt, làm phương tiện gì, lần lượt tu tập, khiến cho các chúng sanh xa hẳn các huyễn?”. Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần.

b2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Phổ Hiền Bồ-tát rằng: “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, tu tập Như huyễn Tam muội của Bồ-tát, phương tiện thứ lớp khiến các chúng sanh được rời các huyễn. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”. Khi ấy, ngài Phổ Hiền Bồ-tát vui mừng vâng theo lời dạy cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

b3- Lời đáp

c1- Tổng nêu

Này Thiện nam tử ! Tất cả các thứ huyễn hóa của chúng sanh đều sanh trong Diệu tâm Viên giác của Như Lai, cũng như không hoa từ không mà có, huyễn hoa tuy diệt, không tánh vẫn còn (chẳng hoại).

c2- Chỉ rõ

Huyễn tâm của chúng sanh, lại y nơi huyễn diệt; các huyễn diệt hết, Giác tâm chẳng động. Y huyễn nói Giác, cũng gọi là Huyền. Nếu nói CÓ Giác, vẫn chưa rời Huyền; nói là KHÔNG Giác, lại cũng như vậy. Thế nên huyễn diệt gọi là chẳng động. Này Thiện nam tử ! Tất cả Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, phải nên xa lìa tất cả cảnh giới huyễn hóa hư vọng. Do vì tâm xa lìa giữ gìn vững chắc, cái tâm như huyễn cũng lại xa lìa, xa lìa là huyễn cũng lại xa lìa, lìa xa lìa huyễn cũng lại xa lìa, đến chỗ không còn xa lìa tức trừ các huyễn. Thí như kéo lửa, hai cây nương nhau, lửa phát cây hết, tro bay khói mất, dùng huyễn tu huyễn, lại cũng như vậy. Các huyễn tuy hết, chẳng vào đoạn diệt.

c3- Lời kết

Này Thiện nam tử ! Biết huyễn tức ly, không làm phương tiện; ly huyễn tức giác, cũng không tiệm thứ. Tất cả Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, y đây tu hành, như vậy mới có thể hăng xa các huyễn.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này mới nói kệ rằng:

Phổ Hiền ông nên biết !

Tất cả các chúng sanh,

Huyễn vô minh vô trí,

Đều từ tâm Viên giác,

Các Như Lai kiến lập ([1])

Cũng như hoa hư không,

Y không mà có tướng,

**Không hoa nếu lại diệt,
Hư không vốn chẳng động,
Huyễn từ các giác sanh,
Huyễn diệt giác viên mãn,
Vì Giác tâm chẳng động,
Nếu các Bồ-tát kia,
Và chúng sanh đời mạt,
Thường phải xa lìa huyễn,
Các huyễn thấy đều lìa,
Như trong cây sanh lửa,
Cây hết lửa lại diệt,
Giác thì không tiệt thứ,
Phương tiện cũng như thế.**

---o0o---

CHÚ THÍCH

Phổ hiền: Tiếng Phạn gọi là Bất-du-bạc-đà (Visvabhadra) cũng gọi là Tam-mạn-đa-bạc-đà-la (Samantabhadra). Trung Hoa dịch là Phổ Hiền, cũng dịch là Biến Kiệt. Ngài Phổ Hiền tiêu biểu về Lý đức, Định đức và Hạnh đức của tất cả chư Phật; đối lại ngài Văn Thù tiêu biểu cho Trí đức, Chứng đức. Tức là Lý - Trí, Hạnh - Chứng và Tam muội, Bát-nhã đối nhau, nên có thể gọi là hai vị hiệp sĩ của Đức Thích Ca Như Lai vậy. Ngài Văn Thù thì cõi Su tử hầu Phật ở bên trái, còn ngài Phổ Hiền thì cõi Bạch tượng hầu Phật ở bên mặt. Ấy là Lý - Trí tương tức, Hạnh - Chứng tương ưng, Tam muội cùng Bát-nhã lưỡng toàn, chính là Pháp thân của Đức Tỳ Lô Giá Na vậy. Có chỗ nói: Trí bên mặt, Lý bên trái, đó là theo nghĩa Lý - Trí dung thông.

Trong Kinh Hoa Nghiêm quyển thứ nói Đức Phật cùng với hai vị Bồ-tát này là Hoa Nghiêm tam Thánh, chính là bản thể của tất cả Hạnh Đức; do đây mà trong Pháp tịch Hoa Nghiêm nói đến mười đại nguyện. Lại cũng là tiêu biểu cho Lý thể của các pháp Thật tướng, nên trong Pháp tịch Pháp Hoa ngài Phổ Hiền thệ nguyện tự hiện thân tướng nơi Đạo tràng Pháp Hoa Tam muội.

Theo trong Pháp Hoa Nghĩa Sớ của ngài Gia Tường, quyển thứ mười hai, thì giải thích rằng: “Phổ Hiền, theo Phạn ngữ gọi là Tam-mạn-đa-bạc-đà-la. Tam-mạn-đa, dịch là Phổ; Bạc-đà-la, dịch là Hiền. Cũng dịch là Biên Kiết. Biên chính là Phổ; Kiết chính là Hiền”. Cũng theo lời chú của Kinh này, giải thích ý nghĩa của hai chữ Phổ Hiền là: “Hóa độ không chỗ nào là không khắp, nên gọi là Phổ; địa vị gần tột bậc Á Thánh, nên gọi là Hiền”.

Vọng tưởng: Phân biệt sai lầm. Theo trong Đại Thừa Nghĩa Chương thì: “Phàm phu tâm mê sự thật, khởi ra các Pháp tướng, chấp nơi tướng mà đặt tên, rồi nương nơi tên mà chấp tướng, sự chấp kia không thật gọi là vọng tưởng”.

Như huyễn Tam muội: Vẫn trụ trong định hiểu suốt tất cả lý các pháp như huyễn; lại vẫn trụ trong định mà hiện làm bao nhiêu việc như huyễn. Theo trong Trí Độ Luận giải thích thì: “Như huyễn Tam muội là như người huyễn thuật ở một chỗ mà làm ra các thứ huyễn thuật khắp đầy thế giới, như: Bốn thứ binh chủng, cung điện, thành quách, ăn uống, ca vũ, chết sống, buồn khổ v.v... Bồ-tát cũng thế, vẫn ở trong Tam muội mà có thể biến hóa đầy đầy trong mười phương cõi”.

Theo đây thì: Bồ-tát đã biết lý quán thân tâm tất cả là huyễn mà chẳng bỏ việc tu như huyễn.

Diệu tâm: Tâm thể bất khả tư nghì gọi đó là Diệu. Theo Thiên Thai Tôn phân tách thì: Biệt giáo lấy Chơn tâm của Như Lai gọi là Diệu tâm; còn Viên giáo thì lấy thẳng vọng tâm của phàm phu gọi là Diệu tâm.

Hư vọng: Không thật là HU, trái chơn là VONG, có nghĩa là giả dối không thật.

ĐẠI Ý

Chương này ngài Phổ Hiền sau khi nghe Đức Phật nói về cảnh giới Viên giác là cảnh giới Đốn ngộ đốn siêu, chỉ có chúng sanh căn cơ tối thượng mới có thể lãnh ngộ, nên e cho chúng sanh đời sau khó mà ngộ nhập, ngài mới đứng lên thưa hỏi về: “Việc tu Hạnh để cầu pháp Phương tiện tiệp thứ, khiến cho chúng sanh đời sau có thể tu hành”.

---o0o---

LƯỢC GIẢI

Ở chương trước đã chỉ bày cảnh sở quán mà Kinh này thì chú trọng về Hạnh, tức là phải từ Cảnh để khởi Hạnh. Ngài Phổ Hiền Bồ-tát hạnh đã chỉ cực, đại diện đứng lên phát lời thưa hỏi ở bốn chương, đó cũng là một thâm ý của Kinh này vậy.

Từ câu: “Khi ấy... đến ...bạch rằng” là nói về nghi thức trước khi thưa hỏi, trong đây mỗi chương đều như nhau, còn từ: “Đại bi Thế Tôn... đến ...làm sao tu hành” là lời mở đầu câu hỏi.

Ý hỏi ở chương này cùng với chương trước không đồng. Chương trước hỏi vì muốn biết Nhơn địa của Như Lai, còn chương này hỏi vì sau khi đã nghe nói cảnh giới Viên giác thanh tịnh rồi muốn biết phương pháp chứng ngộ cảnh giới ấy, nên hỏi rằng: “Làm sao tu hành”. Lại vì chú trọng ở hạnh Đại thừa, nên đặc biệt nêu lên “Người tu Đại thừa” để thưa hỏi.

Từ câu: “Thưa Đức Thế Tôn... đến ...khiến cho các chúng sanh xa hẳn các huyễn” là nêu rõ các ý hỏi. Chữ KIA ở trong câu: “Nếu chúng sanh kia biết pháp như huyễn” là chỉ cho người tu Đại thừa.

Trong đoạn này, từ câu: “Thưa Đức Thế Tôn... đến ...tâm vọng tưởng làm sao giải thoát”, ngài Phổ Hiền đã nêu lên ba ý hỏi đại khái như sau:

1- Người tu Đại thừa nghe nói cảnh giới Viên giác này rồi, biết rõ thân tâm này đều là như huyễn cũng như không hoa, mà khi tu hành đâu chẳng

phải từ nơi ba nghiệp là Thân, Khẩu và Ý khởi tu? Nhưng thân tâm đã như huyễn thì cái hạnh tu kia dĩ nhiên cũng là như huyễn, tức là đã đem cái thân tâm huyễn trở lại tu cái hạnh huyễn, như vậy đâu chẳng phải là đã làm cho pháp huyễn thêm mãi hay sao?

2- Còn như cho rằng: Người tu hành đến khi dứt hết tất cả huyễn tánh do vô minh khởi ra kia, gọi đó là tu hành, thì lại càng không được. Vì cái thân tứ đại giả hợp quyết nhiên không có, thì cái tâm duyên ảnh sáu trần kia cũng không có; thân tâm đã không, thì tu hành cũng không thể được. Ấy là TU không thể tu, HÀNH không thể hành, thế thì cái HẠNH như huyễn cũng không do đâu mà tu. Như vậy thì TU không thành vấn đề, làm sao lại nói tu hành như huyễn? Ấy chẳng phải là lời nói suông hay sao?

3- Còn như vì những lý do nêu trên lại chẳng tu hành, thì đó cũng là điều tai hại. Tức như chúng sanh xưa nay không tu hành, thường ở trong huyễn hóa sanh tử lưu chuyển, không hề rõ biết đó là cảnh huyễn. Như vậy, tâm này đã lạc vào trong vọng tưởng, khi nghe nói: “Thân tâm như huyễn” họ lại quả quyết rằng: “Đã là như huyễn thì không thể dụng công tu hành”. Nếu không dụng công tu hành thì làm sao có thể giải thoát được vọng tưởng để chứng Viên giác, ngộ được tánh Viên mãn giác chiếu.

Từ câu: “Mong Phật vì chúng sanh đời mạt... đến ...khiến các chúng sanh xa hẳn các huyễn” là lời kết thúc ý hỏi.

Ngài Phổ Hiền là bậc Địa thượng Bồ-tát, đã rõ biết được “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức”, khi đứng lên thưa hỏi chỉ là đại diện mà thôi, vị tất ngài đã có sự nghi ngờ, chỉ có việc muốn chứng ngộ tánh Viên mãn giác chiếu thanh tịnh thì chính ngài cũng vẫn còn phải tu tập, do đó nên nói rằng: “Nguyện vì tất cả chúng sanh đời mạt”.

Trong đoạn b2: Đức Thế Tôn hứa nói, Bồ-tát lắng nghe, các chương đều giống như nhau. Bồ-tát tu “Như huyễn Tam muội” phải y nơi Giác tánh bình đẳng là trên không thấy có Bồ-đề đáng cầu; dưới không thấy có chúng sanh được độ; giữa không thấy có vạn hạnh phải tu. Mặc dù không thể cầu, không thể độ, không thể tu mà vẫn không ngại đến việc lợi ích hữu tình, độ thoát chúng sanh và rộng tu vạn hạnh. Trong việc lợi ích, độ thoát tu hành ấy, chỉ

cần phải xem như mộng, như huyễn. Vì thế nên nói rằng: “Tu tập cái đạo như không hoa”.

Trong đoạn c1: Từ “Thiện nam tử... đến ...không tánh vẫn còn” là tổng chỉ về các tướng thân tâm của chúng sanh đều là vô minh vọng tưởng và điên đảo, nên gọi là “các thứ huyễn hóa”. Diệu tâm Viên giác chính là Chơn như pháp tánh sẵn có của tất cả chúng sanh. Vì tất cả chúng sanh mê chơn khởi vọng, nên nói rằng: “Các thứ huyễn hóa đều sanh trong Diệu tâm Viên giác của Như Lai”. Các thứ huyễn hóa này mặc dù nói là SANH, kỳ thật không có chỗ nào sanh, chẳng khác gì không hoa, tuy nói từ hư không mà có, nhưng trong hư không không có chỗ nào thật sanh ra hoa.

Câu: “Huỷ hoại tuy diệt, không tánh vẫn còn” là nói: “Huỷ hoại tuy diệt hết rồi, nhưng tánh hư không không hề hoại diệt”. Đây là dụ cho các huyễn hóa của chúng sanh tuy đã diệt hết, nhưng Diệu tâm Viên giác không do đó mà động chuyển.

Đoạn c2: Đức Phật dạy có ba ý:

1- Phải biết khi chưa dứt hẳn được vô minh đều gọi là HUYỄN TÂM, các huyễn tâm này của chúng sanh hãy còn cần phải y nơi thân tâm huyễn mà tu hành mới trừ diệt được. Mặc dù bao nhiêu huyễn pháp đã trừ diệt hết rồi nhưng Giác tâm không hề động chuyển, chẳng khác nào hoa trong không đã diệt mà hư không không hề biến hoại. Ý trên đây có thể giải thích về nghi vấn: “Vì sao lấy huyễn trở lại tu huyễn”.

2- Khi còn ở trong huyễn cảnh này, Giác cũng gọi là huyễn; bởi vì y nơi huyễn mà nói Giác thì Giác kia không phải Chơn giác, nên cũng gọi là HUYỄN. Không luận là nói có GIÁC hay nói KHÔNG GIÁC đều là lời nói đối đãi, nên vẫn chưa lìa được huyễn, chừng nào huyễn đã tận diệt mới gọi là Chơn giác bất động. Vì ở trong thời kỳ chưa lìa được huyễn, nên nói là: “Tu hành như huyễn”.

3- Tất cả những cảnh giới huyễn hóa hư vọng, như: Bốn đại, sáu trần v.v... là những thứ mà BỒ-tát và chúng sanh đời mạt đều phải xa lìa, chẳng phải vì nó hư vọng mà chẳng lo dụng công tu tập. Nghĩa là đối với các tướng huyễn hóa thâm tế này cần phải thể cứu. Tức như khi đã hiểu rõ được huyễn

hóa của vô minh cần phải mong muốn xa lìa, rồi giữ chắc lấy cái tâm xa lìa huyễn cảnh này. Nhưng vì vẫn còn cái tướng giữ chắc cái tâm xa lìa huyễn cảnh này, nên lại phải tiến thêm một bước nữa là phải hiểu rõ cái tâm này cũng vẫn là như huyễn, cũng lại phải xa lìa. Chẳng khác nào như nói: “Muôn Pháp chỉ là Duy thức”, rồi lại tiến thêm một bước nữa, biết Duy thức cũng là như huyễn. Ở đây, chẳng những xa lìa huyễn cảnh mà cái tâm xa lìa huyễn cảnh cũng là như huyễn, nên cũng phải xa lìa; rồi cái tâm xa lìa cái tâm xa lìa huyễn cảnh, cũng là như huyễn, lại cũng phải xa lìa, nên nói rằng: “Xa lìa là huyễn cũng lại xa lìa”.

Câu: “Lìa xa lìa huyễn, cũng lại xa lìa” là nói rằng: Như còn cái tâm xa lìa cái tâm xa lìa huyễn, tâm ấy cũng huyễn, nên cũng phải xa lìa. Như thế lớp lớp sâu vào, tất đến cái chỗ xa lìa không còn cái gì có thể xa lìa được nữa mới là tận diệt các huyễn, nên nói rằng: “Đến chỗ không còn xa lìa tức trừ các huyễn”.

Những cảnh giới này, chính bậc Địa thượng Bồ-tát mới lãnh hội một cách thật sự. Vì lớp lớp lìa huyễn đến chỗ không còn xa lìa, tức vào Phật địa.

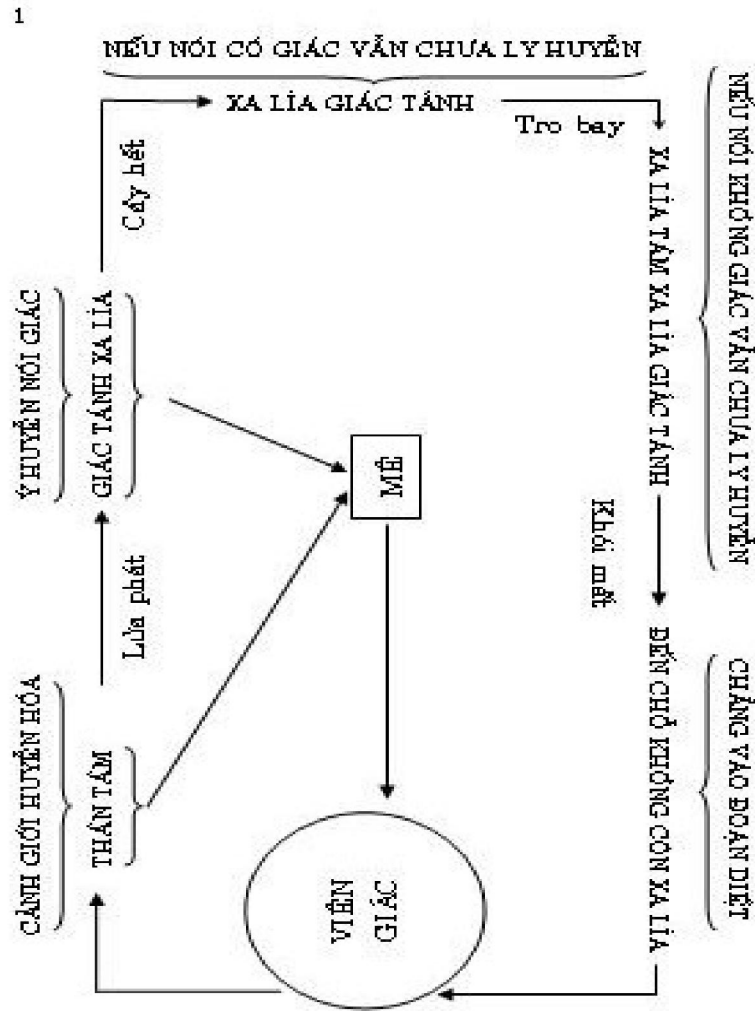
Từ “Thí như kéo lửa...” đến hết đoạn c2 là đưa ra thí dụ để cho dễ hiểu. “Lửa phát” là dụ cho việc khiến trừ huyễn cảnh hư vọng. “Cây hết” là dụ cho việc trừ cái huyễn tâm khiến trừ huyễn cảnh. “Tro bay” là dụ cho việc khiến trừ cái huyễn của tâm cũng trừ. “Khói mất” là dụ cho việc ly huyễn đến chỗ triệt để. Tuy đưa ra thí dụ chỉ có bốn lớp, mà nghĩa thú cũng đã đầy đủ.

Xin xem biểu đồ tóm tắt (trang 82)

Đem huyễn tu huyễn chẳng khác nào hai mảnh cây nương nhau, nên nói rằng “Cũng lại như thế” các huyễn diệt hết tức là Viên mãn Giác tánh, nên nói rằng: “Chẳng vào đoạn diệt”.

Đoạn c3, từ “Này Thiện nam tử... đến ...xa hẳn các huyễn” là kết thúc lời đáp. Nói “Phương tiện tiệm thứ” chính là vì một số người Giác ngộ huyễn hóa chưa được triệt để, nên việc ly huyễn không được cứu cánh. Người Đốn cơ ở trong Đại thừa, Lý quán đã Chơn, Sự tu không biếng, ấy là dụng công không nhiễm. Vì thế Phật nói: “Biết huyễn tức ly huyễn, chẳng

cần làm các phương tiện; ly huyền tức giác cũng chẳng cần lập thứ lớp trước sau”. “Tất cả Bồ-tát và chúng sanh đời mạt” chính là chỉ cho những người Đốn giáo Đại thừa, nếu họ y theo Viên giác tu hành mới có thể rời huyền thành giác. Nên chỉ thú của bốn chương vì hàng Địa thượng vào hạnh Phật địa. Cho nên, đoạn này nói, không phải hàng sơ tâm Bồ-tát mà có thể lãnh ngộ được.



---o0o---

DỊCH NGHĨA

B. PHẢN CHÁNH THUYẾT

I. CHỈ BÀY CẢNH VÀ HẠNH

BÀI THỨ TƯ

△₃ 普眼章

a₂ 示地前入地上行

b₁ 啟請

於是普眼菩薩在大眾中，即從座起，頂禮佛足，右繞三匝，長跪叉手而白佛言：大慈世尊！願為一切眾生，演說菩薩修行漸次，云何方便，普令開悟。

世尊：若彼眾生，無正方便，及正思惟，聞於我語，已而復始，若彼眾生，不能悟入，願假說三昧，心願興說，如是三請，終

b₂ 許說

爾時世尊，告普眼菩薩言：善哉！善哉！善男子！汝等乃能為諸菩薩

次汝奉
漸方便，
修行方
種種眼
來種種
如說特
於假說
問至汝
生，乃為
衆持，當
世住聽，
未惟諦
及思今
教歡喜，

正說

象念堅，作毛歸精火，當合六氣善。
世正行，恒謂：若淚歸身和有緣心。
末當他室，所色痰氣妄體，妄有為。
事及應摩靜合，垢沫暖者，無合，妄名。
之薩心，奢坐和腦，涎水，今竟假成，假。
明菩薩覺來，晏大髓液，于離，畢竟緣合相。
無學圓如衆，四骨，津歸各身，四外緣。
遠離新淨，依徒身，筋血，若大此化，中有。
遠彼來先處，此肉，膿，便利，四知，幻大似。
子如幻，安今皮，涕，便利，四知，幻大似。
男子如幻，安今皮，涕，便利，四知，幻大似。
善男求諸戒，我齒，唾，小歸處，實根，積。
生，欲離禁念，爪地，大轉何相，六中。

功覺之隨

事成理依

善男子！此善薩故，覺清淨，根清淨，覺復清淨，故色塵觸故，清淨，火
 得清淨，故見識淨，鼻清淨，是地復善男子！四大清淨，故十清淨，佛
 諸淨，故顯清淨，耳清淨，意，亦根塵淨，故水天清淨，故十清淨，佛
 幻妄心淨淨，識根淨，意，亦根塵淨，故水天清淨，故十清淨，佛
 子！滅邊清淨，識根淨，意，亦根塵淨，故水天清淨，故十清淨，佛
 此影像，堅心根清淨，覺復清淨，故色塵觸故，清淨，火
 隨順圓覺之功，依理成事，及爾所顯故，見清淨，如
 生，各圓清淨，聞識乃至，色復清大，二淨，十
 證，各圓清淨，聞識乃至，色復清大，二淨，十
 象，得覺塵淨，耳是，清淨，法地，火，二淨，十
 世，便發，見清淨，如，清淨，觸，故，火，二淨，十
 末，特顯故，根塵淨，如，清淨，觸，故，火，二淨，十
 及爾所顯故，見清淨，如，清淨，觸，故，火，二淨，十
 薩，故，覺清淨，根清淨，覺復清淨，故色塵觸故，清淨，火
 圓，理，成，事，及，爾，所，顯，故，見，清，淨，如，清，淨，觸，故，火，二，淨，十

不能見。幻塵不當方
則中可滅。非男子十
塵於心身亦故。善永
六得緣幻塵滅現相
無可有生幻滅明垢
若塵各衆故。幻盡垢
心無竟諸滅。垢幻
妄解畢。彼心亦鏡為
虛分滅。幻滅磨皆
此大散。男子。幻滅。如心
子。四歸善亦故。譬身淨。
男有各心滅滅。知清。

狀彼性說復我薩。
珠見淨者亦故。菩者。
寶者覺癡相。是名名
尼癡圓愚自化。說說
摩愚子。彼心幻垢及
淨諸男應。身於幻垢
清現善各是遠離對
如各色類。如不能對
譬方五隨有。不垢。即
子。隨有心寔此幻除
男。色。實身覺。由心對
善五尼於圓是。身盡
於摩現淨如說垢。

乃淨。一多圓多乃等
是清故淨，生故，是平
如切淨清象淨如切
淨，一清身方清故，一
清門，性多十界淨世，
品尼相故，至世清三
道羅寶淨乃一界裏
助陀切清是子！世圓
七千一身如男多空，
十四子！一故，善淨，虛動。
三萬男淨，淨淨，清於不
法，八善清清清界盡淨
共至 身身覺世至清

當當萬覺 圓徧滿至
動故，八知 動根徧乃
不動至當 不界，塵是
等不乃動， 淨法界，如
融半大是不 清滿法界，如
理是四如等 徧徧滿法
得如動，如平 徧根徧滿
事空不不門 性六塵徧
d₂ 虛等等尼動。 覺知六大
子！平平羅不子！當知四
子！平平羅不子！當知四
善覺覺千平善際故當
知知日性 無滿故，當

陀羅尼門徧滿法界
 善男子！由彼妙覺性徧滿故，根
 性塵性無壞無雜；根塵無壞無雜，如百
 是乃至陀羅尼門，其光徧滿，無壞
 千燈，光照一室，其
 雜。

善男子！覺心成就之相，善薩不愛久譬，無故修，無百諸，即成
 其法縛，不敬初學。了故？此成就普僧，如縛，無
 習，不輕光，何男子！得覺阿，猶縛，無
 憎愛。善此就，萬世離，無
 覺心成就，不憎故？一光二，世無二。恆亂生
 成就，不厭毀禁，一切圓，無世無二。說起象
 成就，不憎故？一光二，世無二。說起象
 成就，不厭毀禁，一切圓，無世無二。說起象
 成就，不厭毀禁，一切圓，無世無二。說起象

佛、生、死、涅槃、猶如、旅、夢。
善、男、子、如、旅、夢、故、當、知、生、死、及
與、涅、槃、無、起、無、失、無、取、無、捨、其、所、證、中
證、者、無、作、無、止、無、任、無、滅、於、此、證、者、一
切、法、性、中、等、不、壞。

結 答

善、男、子、彼、諸、菩、薩、如、是、修、行、如、是
是、漸、次、如、是、開、悟、求、如、是、住、持、如、不、迷
方、便、如、是、開、悟、求、如、是、住、持、如、不、迷
問。

爾、特、世、尊、欲、重、宣、此、義、而、說、偈
言：

普、眼、汝、當、知、一、切、諸、象、生、
身、心、性、若、歸、和、合、清、淨、者、
誰、為、一、切、悉、清、淨、者、
一、身、四、大、如、是、不、動、
諸、屬、體、漸、編、法、界、
象、四、各、修、行、界、
生、大、離、行、界、
諸、屬、體、漸、編、法、界、
一、身、四、大、如、是、不、動、

無、作、止、任、滅、亦、無、能、證、者、
一、切、世、發、求、入、佛、道、
三、初、發、求、入、佛、道、
初、發、求、入、佛、道、
亦、猶、畢、及、應、如、是、修、習、

---o0o---

DỊCH NGHĨA

3- CHƯƠNG PHỔ NHÃN

a2- Nói về bậc Địa tiền vào hạnh Địa thượng

b1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng ngài Phổ Nhãn Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn ! Mong Phật vì những chúng Bồ-tát ở trong hội này và vì tất cả chúng sanh đời mạt, giảng nói thứ lớp tu hành của Bồ-tát là: Làm sao tư duy? Làm sao trụ trì? Chúng sanh chưa ngộ làm phương tiện gì khiến cho hết thấy đều được khai ngộ?”

Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu chúng sanh kia không Chánh phương tiện và Chánh tư duy, nghe Phật Như Lai nói Tam muội này, tâm sanh mê muội thì đối với Viên Giác không thể ngộ nhập. Mong Phật khởi lòng từ bi vì bọn chúng con và chúng sanh đời mạt, giả nói những pháp phương tiện”. Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần.

b2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Phổ Nhãn Bồ-tát rằng: “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, hỏi về thứ lớp tu hành, tư duy, trụ trì, cho đến giả

nói các pháp phương tiện ở nơi Như Lai. Ông nay lắng nghe, Ta sẽ vì ông mà nói”. Khi ấy, ngài Phổ Nhãn Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

b3- Lời đáp

c1- Xa lìa Sự tướng vô minh

Này Thiện nam tử ! Những tân học Bồ-tát kia và chúng sanh đời mạt, muốn cầu tâm Viên giác thanh tịnh của Như Lai phải nên chánh niệm xa lìa các huyễn, trước y theo hạnh Xa-ma-tha của Như Lai, giữ kỹ cấm giới, xử an đồ chúng, yên ngồi nơi tịnh thất; rồi hằng phải suy nghĩ như vậy: “Thân ta ngày nay đây, đều do bốn đại hòa hiệp, ấy là: Lông, tóc, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, não, cũng là chất bản đều thuộc về ĐẤT; nước miếng, nước mũi, máu, mủ, nước dãi, nước bọt, đờm, nước mắt, tinh khí, và vật tiểu tiện đều thuộc về NƯỚC; hơi ấm thuộc về LỬA; chuyển động thuộc về GIÓ; khi bốn đại chia lìa, thân hư giả ngày nay đây hiện ở chỗ nào? Như vậy liền biết: Thân này rốt ráo không có tự thể, hòa hiệp làm tướng, thật đồng huyễn hóa.

Bốn duyên giả hiệp vọng có sáu căn; sáu căn bốn đại, trong ngoài hiệp thành, vọng có duyên khí; trong ấy tích tụ như có duyên tướng giả gọi là Tâm.

Này Thiện nam tử ! Tâm hư vọng này, nếu không sáu trần thì không thể có. Bốn duyên rời rã, không một mảy trần có thể tìm được. Trong đây trần, duyên khi đều tan mất, rốt ráo không có duyên tâm có thể thấy được.

Này Thiện nam tử ! Vì huyễn thân của các chúng sanh kia diệt, nên huyễn tâm cũng diệt. Vì huyễn tâm diệt, nên huyễn trần cũng diệt. Vì huyễn trần diệt, nên huyễn diệt cũng diệt. Vì huyễn diệt cũng diệt, nên cái phi huyễn chẳng diệt. Thí như lau gương, bụi hết sáng hiện.

Này Thiện nam tử ! Phải biết thân tâm đều là cấu huyễn, tướng cấu hằng dứt, mười phương thanh tịnh.

Này Thiện nam tử ! Thí như Ma-ni bảo châu trong sáng, tùy phương đều hiện, ánh ra năm sắc. Những người mê muội cho ngọc Ma-ni thật có năm sắc.

Này Thiện nam tử ! Cũng thế, tánh thanh tịnh của Viên giác tùy mỗi loài mà ứng, hiện ra thân tâm, những người ngu si kia cho tánh Viên giác thanh tịnh thật có tự tướng thân tâm như thế. Do đây, họ không thể xa lìa được huyễn hóa, thế nên Ta nói là thân tâm cấu huyễn; đối với người xa lìa cấu huyễn, Ta gọi tên là Bồ-tát. Cấu hết đối trừ, tức không còn có đối cấu và gọi tên.

c2- Công năng tùy thuận Viên giác

d1- Nhờ Lý thành Sự

Này Thiện nam tử ! Những Bồ-tát đây và chúng sanh đời mạt, vì chúng được “Ảnh tượng các huyễn tận diệt”, nên lúc bấy giờ liền được sự thanh tịnh vô ngần, tánh giác rộng lớn như hư không được hiển phát. Vì tánh giác tròn sáng, nên hiển tâm được thanh tịnh; vì hiển tâm thanh tịnh, nên thấy trần được thanh tịnh; vì thấy trần thanh tịnh, nên Nhãn căn được thanh tịnh; Vì Nhãn căn thanh tịnh, nên Nhãn thức được

thanh tịnh. Vì Thức thanh tịnh, nên nghe tiếng được thanh tịnh; vì nghe tiếng thanh tịnh, nên Nhĩ căn được thanh tịnh; vì Nhĩ căn thanh tịnh, nên Nhĩ thức được thanh tịnh. Vì Thức thanh tịnh, nên Giác trần được thanh tịnh; như thế, cho đến: Tỷ, Thiệt, Thân, Ý lại cũng như vậy.

Này Thiện nam tử ! Vì Căn thanh tịnh, nên Sắc trần được thanh tịnh; vì Sắc trần thanh tịnh, nên Thính trần được thanh tịnh; Hương, Vị, Xúc, Pháp lại cũng như vậy.

Này Thiện nam tử ! Vì Sáu trần thanh tịnh, nên Địa đại được thanh tịnh; vì Địa đại thanh tịnh, nên Thủy đại được thanh tịnh; Hỏa đại, Phong đại lại cũng như vậy.

Này Thiện nam tử ! Vì Bốn đại thanh tịnh, nên Mười hai xứ, Mười tám giới, Hai mươi lăm hữu đều được thanh tịnh.

Vì những pháp kia thanh tịnh, nên Thập lực, Tứ vô sở úy, Tứ vô ngại trí, Mười tám pháp bất cộng của Phật và Ba mươi bảy phẩm trợ đạo đều được thanh tịnh; như thế cho đến tám muôn bốn ngàn môn Đà-la-ni tất cả đều được thanh tịnh.

Này Thiện nam tử ! Vì tánh của tất cả Thật tướng đều thanh tịnh, nên một thân thanh tịnh, vì một thân thanh tịnh nên nhiều thân thanh tịnh; vì nhiều thân thanh tịnh, như thế cho đến tánh Viên giác của chúng sanh trong mười phương đều được thanh tịnh.

Này Thiện nam tử ! Vì một thế giới thanh tịnh, nên nhiều thế giới được thanh tịnh; vì nhiều thế giới thanh tịnh; như thế, cho đến khắp cõi hư không, gồm hết ba đời, tất cả đều bình đẳng, thanh tịnh không động.

d2- Sự được Lý dung thông

Này Thiện nam tử ! Hư không bình đẳng không động như thế, nên biết Giác tánh bình đẳng không động. Vì bốn đại không động, nên biết Giác tánh bình đẳng không động. Như thế cho đến tám muôn bốn ngàn môn Đà-la-ni bình đẳng không động, nên biết Giác tánh bình đẳng không động.

Này Thiện nam tử ! Vì Giác tánh cùng khắp thanh tịnh không động, viên mãn không ngăn mé, nên biết Sáu căn cùng khắp pháp giới; vì Căn cùng khắp, nên biết Sáu trần cùng khắp pháp giới; vì Trần cùng khắp, nên biết Bốn đại cùng khắp pháp giới; như thế cho đến môn Đà-la-ni cùng khắp pháp giới.

Này Thiện nam tử ! Do vì tánh Diệu giác kia cùng khắp, nên Căn tánh, Trần tánh không hoại không tạp, vì Căn Trần không hoại, như thế cho đến môn Đà-la-ni không hoại không tạp. Ví như trăm ngàn ngọn đèn chiếu sáng trong một căn nhà, ánh sáng của nó cùng khắp không hoại không tạp.

c3- Tướng Giác tâm thành tựu

Này Thiện nam tử ! Vì Giác thành tựu nên biết Bồ-tát chẳng cùng pháp trói buộc, chẳng cầu pháp cởi mở, chẳng chán sanh tử, chẳng ưa Niết-bàn, chẳng kính người trì giới, chẳng ghét người phá giới, chẳng trọng kẻ quen lâu, chẳng khinh người mới học.

- Vì có sao?

- Vì tất cả đều là Giác tánh. Thí như ánh mắt (nhãn quan) nhận rõ cảnh trước, ánh sáng kia viên mãn không có ưa, ghét. Vì sao? Vì thể sáng không hai, nên không có sự ưa, ghét.

Này Thiện nam tử ! Những Bồ-tát đây và chúng sanh đời mạt tu tập tâm này được thành tựu, ở đây, không tu cũng không thành tựu, tánh Viên giác chiếu khắp, lặng dứt không hai; ở trong đó trăm ngàn muôn ức A-tăng-kỳ thế giới của Phật như cát sông Hằng không thể đếm hết, cũng như không hoa loạn khởi loạn diệt, chẳng tức chẳng ly, không trói không mở, mới biết chúng sanh bản lai thành Phật, sanh tử, Niết-bàn cũng như giấc mộng đêm qua.

Này Thiện nam tử ! Vì như giấc mộng đêm qua, nên biết sanh tử cùng với Niết-bàn không khởi không diệt, không đến không đi. Nơi cảnh sở chứng, không được không mất, không lấy không bỏ; nơi người năng chứng, không Tác không Chỉ, không Nhậm không Diệt. Trong cảnh Chứng ấy, không năng không sở; rốt ráo không có cảnh chứng cũng không người chứng, tất cả pháp tánh bình đẳng không hoại.

b4- Lời kết

Này Thiện nam tử ! Những Bồ-tát kia tu hành như thế, thứ lớp như thế, tư duy như thế, trụ trì như thế, phương tiện như thế, khai ngộ như thế, cầu pháp như thế cũng chẳng mê muội.

Bây giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này, nên nói kệ rằng:

Phổ Nhân ông nên biết !

Tất cả các chúng sanh,

Thân tâm đều như huyễn.

Thân tướng thuộc bốn đại,

Tâm tánh thuộc sáu trần,

Thể bốn đại đều lìa.

Cái gì là hòa hiệp?

Thứ lớp tu như vậy,

Tất cả đều thanh tịnh,

Khấp pháp giới không động,

Không: Tác, Chỉ, Nhậm, Diệt,

Cũng không người năng chứng,

Hết thấy thế giới Phật

Cũng như hoa hư không,

Ba đời đều bình đẳng,

Rốt ráo không lai khứ

Bồ-tát mới phát tâm,

Cùng chúng sanh đời mạt,

Muôn cầu vào Phật đạo,

Phải như thế tu tập.

---o0o---

CHÚ THÍCH

Khai ngộ: Khai Trí ngộ Lý, tức khai phá vô minh làm cho trí huệ phát sinh mới có thể hiểu biết được Chơn lý.

Chánh phương tiện: Phương tiện chơn chánh, tức không lạc vào Vô vi.

Chánh tư duy: (Sainkalpa, Pali: Saipapa): Suy nghĩ chơn chánh, tức là một trong tám thứ Thánh đạo. Khi đã thấy được chơn lý rồi còn cần phải suy nghĩ để cho chơn lý được tăng trưởng, dùng tâm vô lậu làm thể. Theo trong Kinh này thì: Không lạc vào vô vi là CHÁNH PHƯƠNG TIỆN, nhờ chánh phương tiện đoạn các vọng tưởng là CHÁNH TƯ DUY.

Mê muộn: Mê lầm. Phàm phu thì mê, Nhị thừa thì lầm. Phàm phu vì mê mà chấp có NGÃ, Nhị thừa vì lầm mà chấp có PHÁP. Vì chấp có ngã nên bị ngã tướng làm loạn, vì chấp có pháp (Niết-bàn) nên bị pháp tướng ngăn che, do đó không thể ngộ nhập được Viên giác. Cũng có chỗ nói: Mê thì bất giác, Muộn thì bất thông.

Tâm học Bồ tát: Bồ-tát mới phát tâm học tập Phật đạo.

Xa-ma-tha (Samatha): Trung Hoa dịch là CHỈ, TỊCH TÍNH hay NĂNG DIỆT. Chỉ tức là ĐỊNH, có nghĩa là dứt hết các vọng tưởng.

Duyên khí: Duyên là Phan duyên hay Duyên lự; Khí là Khí phần (thuộc về vô hình) tức là cái khí phần hay duyên lự của tâm. Tâm này là do một phần khí chất từ trên Chơn tâm phát hiện.

Cũng có chỗ giải thích như sau: Duyên là các duyên, Khí là tập khí (vô hình), vọng tưởng. Duyên khí là sắc tâm hư vọng từ các duyên mà hiện.

Duyên tướng: Hành tướng Phan duyên, tức là chỉ cho cái tướng Duyên lự. Khi Căn, Trần, và Thức hòa hiệp thì ở trung gian vẫn sanh ra vọng tâm phân biệt, gọi đó là Duyên tướng.

Duyên tâm: Cái tâm Phan duyên sự vật (đeo theo cảnh vật mà phân biệt).

Ma-ni (Mani): Là một thứ ngọc báu. Trung Hoa dịch là Châu hay Như ý. Như ý tức là Như ý châu. Tiếng Phạn cũng viết là Cinto(mani. Thứ châu này sản sanh từ nơi Long vương hoặc từ bộ óc của một loài cá rất lớn dài đến hai mươi tám vạn dặm (lỗi 161.280.000m) có tên là Ma-kiệt. Ngọc này cũng do xá lợi của Phật biến thành. Vì ai được ngọc báu này thì muốn gì được nấy, nên gọi là Như ý châu.

Hiển phát: Phát hiện rõ ra.

Hiển tâm: Cái tâm biểu hiện ra bên ngoài.

Sắc trần: Trần cảnh thuộc về sắc tướng có thể thấy được. Trần có nghĩa là nhiễm ô, nên cái gì làm nhiễm ô chơn tánh đều gọi là Trần.

Thinh trần: Trần cảnh thuộc về âm thanh có thể nghe được.

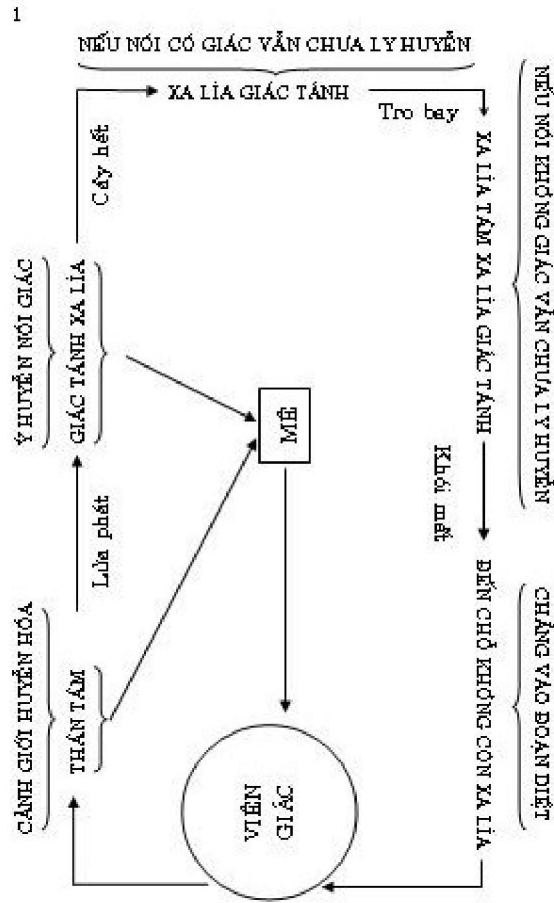
Mười hai xứ: Là một trong Tam khoa (Tam khoa cũng gọi là Tam môn. Tam khoa là 5 âm, 12 xứ và 18 giới). Tức là Sáu căn và Sáu trần.

Sáu căn: Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn và Ý căn.

Sáu trần: Sắc trần, Thinh trần, Hương trần, Vị trần, Xúc trần và Pháp trần.

Mười tám giới: Mười tám giới gồm có Sáu căn, Sáu trần và Sáu thức. Sáu căn và Sáu trần như trên đã biết rồi; còn Sáu thức là: Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức.

Đức Phật vì hàng phàm phu chấp có thật ngã mà thành lập ra Tam khoa. Đối với hạng người mê tâm nhiều, mê sắc ít thì nói Ngũ uẩn để “Hiệp sắc khai tâm” mà đối trị. Đối với hạng người mê sắc nhiều mê tâm ít thì Đức Phật nói Thập nhị xứ để “Khai sắc hiệp tâm” mà đối trị. Còn đối với hạng người tâm sắc đều mê thì Đức Phật lại nói Thập bát giới để khai cả tâm sắc mà đối trị.



Hai mươi lăm hữu: Riêng chữ Hữu có 4 nghĩa:

1- HỮU đối với KHÔNG và VÔ mà nói. Chữ Hữu ở trường hợp này có nghĩa là: Thật hữu, Giả hữu, và Diệu hữu. Ba đời thật có là Thật hữu; các pháp nhân duyên Y Tha là Giả hữu; Viên Thành thật tánh là Diệu hữu.

2- HỮU là một trong mười hai nhân duyên, HỮU ở đây có nghĩa là tạo nghiệp để dẫn dắt đến cái quả Vị lai. Do đó có tên là HỮU.

3- HỮU là tên của Quả, có nghĩa là nhân quả không mất. Như: Tam hữu (dị danh của Tam giới), Nhị thập ngũ hữu.

4- Do ngoại đạo chấp Thiên định và Thân Sở y của cõi Sắc và Vô sắc cho là giải thoát, vì muốn ngăn phá lối chấp này, nên gọi đó là HỮU, có ý nói cảnh giới ấy là cảnh giới sanh tử, có nhân có quả, chứ không phải là cảnh giới Chơn diệt (Niết-bàn chơn thật).

Hai mươi lăm hữu; người ta có thể tóm tắt trong bài tụng như dưới đây:

Tứ châu, Tứ ác thú : Có 8

Lục dục tinh Phạm thiên : Có 7

Tứ thiên, Tứ không xứ : Có 8

Vô tướng cập Bất hoàn : Có 2

Tổng cộng : 25 hữu.

Lục dục có 14 Hữu:

- *Bốn châu:*

- 1- Nam Thiệm bộ châu
- 2- Đông Thắng thần châu.
- 3- Tây Ngưu hóa châu.
- 4- Bắc Cu lô châu.

- *Bốn ác thú:*

5- Địa ngục.

6- Ngạ quỷ.

7- Súc sanh.

8- A-tu-la.

- *Sáu cõi dục:*

9- Tứ Thiên vương thiên.

10- Đao Lợi thiên.

11- Dạ Ma thiên.

12- Đâu Suất đà thiên.

13- Hóa Lạc thiên (Lạc biến hóa thiên)

14- Tha Hóa tự tại thiên.

- *Sắc giới có 7 Hữu:*

15- Đại Phạm thiên (thuộc Sơ thiên)

16- Sơ thiên thiên.

17- Nhị thiên thiên.

18- Tam thiên thiên.

- 19- Tứ thiên thiên.
- 20- Tịnh Cư thiên (Bất Hoàn thiên)
- 21- Vô Tướng thiên (thuộc Tứ thiên).

- Vô sắc giới có bốn Hữu:

- 22- Không vô biên xứ
- 23- Thức vô biên xứ.
- 24- Vô sở hữu xứ.
- 25- Phi tướng phi tướng xứ.

Thập lực: Là mười thứ Trí lực của Phật.

1- *Tri giác xứ phi xứ trí lực:* Xứ có nghĩa là Đạo lý. Trí lực biết được đạo lý và phi đạo lý của sự việc. Như: Làm thiện nghiệp thì được quả vui, ấy là thị xứ; còn làm ác nghiệp mà muốn được quả vui ấy là phi xứ.

2- *Tri tam thế nghiệp báo trí lực:* Trí lực biết được nhân quả, nghiệp báo trong ba đời của tất cả chúng sanh.

3- *Tri chư thiên định giải thoát Tam muội trí lực:* Trí lực biết được các thứ Thiên định, Bát giải thoát, Tam tam muội.

4- *Tri chư căn thắng liệt trí lực:* Trí lực đối với căn tánh cao, thấp của tất cả chúng sanh, được quả báo lớn, nhỏ đều biết một cách tường tận.

5- *Tri chương chương giải trí lực*: Trí lực biết được bao nhiêu trí giải của tất cả chúng sanh.

6- *Tri chương chương giới trí lực*: Trí lực biết được bao nhiêu cảnh giới của tất cả chúng sanh trong thế gian không đồng.

7- *Tri nhứt thiết chí sở đạo trí lực*: Trí lực biết tướng nơi đến của tất cả đạo. Như: Thực hành Ngũ giới, Thập thiện thì đến được cõi người và cõi trời; còn tu pháp Vô lậu của hàng Tam thừa thì sẽ đến được Niết-bàn.

8- *Tri Thiên nhân vô ngại trí lực*: Trí lực dùng Thiên nhãn thấy chúng sanh sanh tử và thiện ác nghiệp duyên không bị chướng ngại.

9- *Tri Túc mạng vô lậu trí lực*: Trí lực biết mạng sống nhiều kiếp của tất cả chúng sanh và Niết-bàn vô lậu.

10- *Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực*: Trí lực biết đúng như thật đối với tất cả vọng hoặc, dư khí, dứt hẳn không còn sanh nữa.

Tứ Vô sở úy: Cũng gọi là Tứ vô úy, tức là bốn thứ tâm hóa tha không e sợ. Tứ vô sở úy có chia làm hai loại: Một của Phật và một của Bồ-tát.

Tứ vô sở úy của Phật:

1- *Nhứt thiết trí vô sở úy*: Đức Thế Tôn đối trong đại chúng, Ngài dùng lời lẽ như tiếng Sư tử nói: Ta là người Nhứt thiết chánh trí mà tâm không một chút sợ sệt.

2- *Lậu tận vô sở úy*: Đức Thế Tôn đối trong đại chúng, Ngài dùng lời lẽ như tiếng Sư tử nói: Ta đã đoạn hết tất cả phiền não mà tâm không một chút sợ sệt.

3- *Thuyết chương đạo vô sở úy*: Đức Thế Tôn đối trong đại chúng, Ngài dùng lời lẽ như tiếng Sư tử, nói cái pháp đó chương ngại đạo Niết-bàn mà tâm không một chút sợ sệt.

4- *Thuyết lậu tận vô sở úy*: Đức Thế Tôn ở trong đại chúng. Ngài dùng lời lẽ như tiếng Sư tử, nói Đạo hết khổ mà tâm không một chút sợ sệt.

Bốn tâm vô úy trên đây là y theo Trí Độ Luận mà giải thích; còn như trong Câu Xá Luận, quyển 27 thì nói rằng: Tứ vô sở úy của Phật như các Kinh rộng nói như sau:

1- Chánh đẳng giác vô úy.

2- Lậu vĩnh tận vô úy.

3- Thuyết chương pháp vô úy.

4- Thuyết xuất đạo vô úy.

Tứ vô sở úy của Bồ-tát:

1- *Tổng trì không quên nên nói pháp không sợ*: Bồ-tát nghe và giữ gìn giáo pháp, ghi nhớ các nghĩa không hề quên sót, nên đối trong đại chúng nói pháp mà không chút sợ sệt.

2- *Biết hết pháp được, căn, dục, tâm, tánh của chúng sanh nên nói pháp không sợ*: Pháp được có hai nghĩa: Một là pháp được thể gian, hai là pháp

được xuất thế gian. Căn, dục, tâm, tánh của chúng sanh có rất nhiều, Bồ-tát có thể biết rõ tất cả, nên ở trong đại chúng nói pháp mà không chút sợ sệt.

3- *Khéo léo hỏi đáp và nói pháp không sợ*: Bồ-tát đối với tất cả những kiến chấp khác nhau đều có thể đôn phá, tất cả Chánh pháp đều có thể thành lập, và dù cho vô lượng chúng sanh nhứt thời vấn nạn, Bồ-tát cũng có thể nhứt thời đối đáp, nên ở trong đại chúng nói pháp mà không chút sợ sệt.

4- *Đầy đủ khả năng dứt các nghi ngờ cho người nên nói pháp không sợ*: Chúng sanh vấn nạn Bồ-tát tùy ý hiểu biết mà nói pháp có thể khéo léo dứt các sự nghi ngờ của chúng sanh đúng như pháp. Nhờ tài năng này, nên ở trong đại chúng nói pháp mà không chút sợ sệt.

Tứ Vô ngại trí: Tứ Vô ngại trí còn gọi là Tứ vô ngại biện hay Tứ vô ngại giải, đây là Trí biện thuyết pháp của các bậc Bồ-tát. Nếu đứng về Ý nghiệp thì gọi là GIẢI; còn như đứng về Khẩu nghiệp thì gọi là BIỆN.

1- *Pháp vô ngại*: Danh, Cú, Văn thuộc về giáo pháp năng thuyết, gọi là Pháp. Bồ-tát đối với giáo pháp này không bị ngăn trở, gọi là Pháp vô ngại.

2- *Nghĩa vô ngại*: Biết nghĩa lý của giáo pháp sở thuyết một cách thông suốt, gọi là Nghĩa vô ngại.

3- *Từ vô ngại*: Đối với lời nói, từ ngữ của từng địa phương, thấy đều thông suốt, gọi là Từ vô ngại.

4- *Lạc thuyết vô ngại*: Lạc thuyết vô ngại còn gọi là Biện thuyết vô ngại. Nhờ ba thứ trí ở trên vì chúng sanh vui vẻ thuyết pháp một cách tự tại, gọi là Lạc thuyết vô ngại.

Lại vì khế hợp với Chánh lý phát khởi lời nói không bị ngăn trệ, gọi là Biện vô ngại (Biện tức là lời nói không bị bế tắc).

Mười tám pháp Bất cộng: Mười tám pháp công đức này chỉ giới hạn trong vòng Phật vị không cùng chung với hàng Nhị thừa, Bồ-tát, nên gọi là pháp Bất cộng. Mười tám pháp Bất cộng là:

1- *Thân vô thất:* Vì Đức Phật từ vô lượng kiếp đến nay, thường dùng Giới, Định, Huệ và Từ bi để tu thân tướng của Ngài, công đức ấy được đầy đủ; tất cả phiền não đều dứt sạch, nên gọi là Thân vô thất.

2- *Khẩu vô thất:* Phật đủ vô lượng trí huệ, biện tài, nên pháp của Ngài nói ra đều tùy cơ nghi của chúng sanh mà làm cho được chứng ngộ, nên gọi là Khẩu vô thất.

3- *Niệm vô thất:* Đức Phật tu các pháp Thiên định đến chỗ vi diệu, đối với các pháp tâm không nhiễm trước, được sự an ổn của Đệ nhất nghĩa, nên gọi là Niệm vô thất.

4- *Vô dị tướng:* Đức Phật đối với tất cả chúng sanh bình đẳng độ hết, tâm không lựa chọn, không có một ý tưởng khác, nên gọi là Vô dị tướng.

5- *Vô bất định tâm:* Bốn oai nghi của Đức Phật là Hành, Trụ, Tọa, Ngọa, luôn luôn không rời thảng định sâu nhiệm, nên gọi là Vô bất định tâm.

6- *Vô bất tri dĩ xả:* Đức Phật đối với tất cả pháp thấy đều hiểu biết tường tận, nhưng sau liền xả, không hề chấp trước một pháp nào, nên gọi là Vô bất tri dĩ xả.

7- *Dục vô diệt*: Đức Phật đầy đủ các pháp lành, thường muốn độ các chúng sanh mà tâm không bao giờ nhàm chán và cho là đủ, nên gọi là Dục vô diệt.

8- *Tinh tấn vô diệt*: Thân tâm của Phật đầy đủ tinh tấn thường độ tất cả chúng sanh không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Tinh tấn vô diệt.

9- *Niệm vô diệt*: Phật hòa hợp đầy đủ, không hề thối chuyển đối với pháp của chư Phật trong ba đời và tất cả trí huệ, nên gọi là Niệm vô diệt.

10- *Huệ vô diệt*: Phật đầy đủ trí huệ, không giới hạn, không cùng tận, nên gọi là Huệ vô diệt.

11- *Giải thoát vô diệt*: Đức Phật xa lìa tất cả chấp trước, đầy đủ hai thứ giải thoát: Một là Hữu vi giải thoát; hai là Vô vi giải thoát. Hữu vi giải thoát là sự giải thoát tương ứng với trí huệ vô lậu. Vô vi giải thoát là sạch hết tất cả phiền não, nên gọi là Giải thoát vô diệt.

12- *Giải thoát tri kiến vô diệt*: Phật đối với tất cả pháp giải thoát thấy biết rõ ràng, phân biệt không ngại, nên gọi là Giải thoát tri kiến vô diệt.

13- *Nhứt thiết thân nghiệp tùy trí huệ hành*: Đức Phật hiện ra các tướng thù thắng để hàng phục chúng sanh xứng với trí huệ mà diễn nói tất cả các pháp khiến cho hết thảy đều được giải thoát chứng nhập, nên gọi là Nhứt thiết thân nghiệp tùy trí huệ hành.

14- *Nhứt thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ hành*: Đức Phật dùng lời lẽ thanh tịnh vi diệu theo trí huệ mà vận chuyển hóa đạo lợi ích cho tất cả chúng sanh, nên gọi là Nhứt thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ hành.

15- *Nhứt thiết ý nghiệp tùy trí huệ hành*: Phật dùng ý nghiệp thanh tịnh tùy theo trí huệ mà vận chuyển vào trong tâm của chúng sanh, vì họ thuyết pháp để phá trừ màn vô minh si hoặc, nên gọi là Nhứt thiết ý nghiệp tùy trí huệ hành.

16- *Trí huệ tri quá khứ thể vô ngại*: Phật dùng trí huệ chiếu biết tất cả bao nhiêu đời quá khứ, hoặc pháp chúng sanh, hoặc pháp phi chúng sanh cùng khắp không bị chướng ngại, nên gọi là Trí huệ tri quá khứ thể vô ngại.

17- *Trí huệ tri vị lai thể vô ngại*: Phật dùng trí huệ chiếu biết tất cả bao nhiêu đời vị lai hoặc pháp chúng sanh, hoặc pháp phi chúng sanh cùng khắp mà không bị chướng ngại, nên gọi là Trí huệ tri vị lai thể vô ngại.

18- *Trí huệ tri hiện tại thể vô ngại*: Phật dùng trí huệ chiếu biết tất cả bao nhiêu pháp chúng sanh hoặc pháp phi chúng sanh đời hiện tại, cùng khắp mà không bị chướng ngại, nên gọi là Trí huệ tri hiện tại thể vô ngại.

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo: Cũng gọi là Ba mươi bảy phần Bồ-đề. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là:

Tứ niệm xứ	có 4
Tứ chánh cần	có 4
Tứ như ý túc	có 4
Ngũ căn	có 5
Ngũ lực	có 5
Thất giác chi	có 7

Bát chánh đạo có 8

Tổng cộng: 37 phẩm.

I- TỨ NIỆM XỨ: Bốn pháp quán sát nhớ nghĩ. Cụm dịch là Tứ niệm xứ, Tân dịch là Tứ niệm trụ. Về Tiểu thừa sau khi tu Ngũ đình tâm quán thì tu Tứ niệm xứ quán. Ý nơi Ngũ đình tâm quán để dứt loạn tâm của hành nhơn, ấy là Xa-ma-tha (chỉ) ; ý nơi Tứ niệm xứ để phát huy quán huệ của hành nhơn, ấy là Tỳ-bà-xá-na (quán). Bốn pháp Niệm xứ là:

1- Thân niệm xứ: Quán Thân là bất tịnh. Thân là do thân huyết nhục của cha mẹ sanh ra, trong và ngoài thân đầy dẫy ô uế, không một chỗ nào là sạch sẽ, nên phải quán Thân bất tịnh.

2- Thọ niệm xứ: Quán Thọ là khổ. Thọ là cảm thọ khổ và vui. Vui từ nơi nhân duyên khổ mà sanh rồi lại sanh ra khổ và vui. Ở thế gian này không có cái vui chơn thật, nên phải quán Thọ là khổ.

3- Tâm niệm xứ: Quán Tâm là vô thường. Tâm là Tâm thức, tức là Nhãn thức v.v... niệm niệm sanh diệt không có lúc nào thường trụ, nên quán Tâm là vô thường.

4- Pháp niệm xứ: Quán Pháp là vô ngã. Pháp đây là trừ pháp ở trên là Thân, Thọ và Tâm, ngoài ra đều bao gồm hết thảy. Pháp không có tánh tự chủ tự tại, nên quán Pháp là vô ngã.

Ở đây là ý cứ trên một Khổ để mà tu Tứ niệm xứ. Khổ để ý nơi thân của chúng ta có bốn nghĩa: Thân, Thọ, Tâm, Pháp nên phải ý cứ trên Thân, Thọ, Tâm, Pháp mà quán Bất tịnh, Khổ, Vô thường, Vô ngã, để thứ lớp phá bốn

thứ điền đảo là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, nên chỉ có bốn xứ mà không thêm không bớt. Bốn xứ này dùng Huệ làm thể; sức của Huệ có thể khiến cho ghi nhớ nơi pháp sở quán Thân, Thọ, Tâm, Pháp, nên gọi là Niệm xứ. Lại: Sức của Huệ có thể khiến cho Niệm trụ ở nơi pháp sở quán, nên gọi là Niệm trụ.

II- TỨ CHÁNH CẦN: Cũng còn có những tên như sau: Tứ ý đoạn, Tứ chánh đoạn, Tứ chánh thắng. Một lòng siêng năng thực hành bốn pháp này, nên gọi là Tứ chánh cần; có thể dứt tâm biếng nhác, nên gọi Tứ chánh đoạn; đối với việc sách tấn Thân, Ngữ, Ý trong đường chơn chánh, bốn pháp này rất là thù thắng, nên gọi là Tứ chánh thắng. Bốn pháp siêng năng chơn chánh này là pháp được tu hành kế sau Tứ niệm xứ. Bốn pháp siêng năng chơn chánh là:

- 1- Đối với việc ác đã sanh, phải siêng năng trừ diệt.
- 2- Đối với việc ác chưa sanh, phải siêng năng khiến cho không sanh.
- 3- Đối với việc thiện chưa sanh, phải siêng năng làm cho sanh.
- 4- Đối với việc thiện đã sanh, phải siêng năng làm cho tăng trưởng.

III- TỨ NHƯ Ý TỨC: Đây là hạnh phẩm tu tập kế sau Tứ chánh cần, tức là bốn thứ Thiên định. Ở trước, trong Tứ niệm xứ là tu về Thật trí huệ, trong Tứ chánh cần là tu về Chánh tinh tấn. Như vậy, Tinh tấn và Trí huệ được tăng nhiều mà định lực thì yếu kém. Nay được bốn thứ định để nhiếp tâm thì Định và Huệ bằng nhau, việc mong muốn đều được, nên gọi là Như ý túc, lại cũng gọi là Thần túc.

Như ý là tùy ý muốn mà được, tức Thân như ý thông trong Lục thông. Lục thông là cái quả của định sanh ra. Chữ TỨC nghĩa là chỗ nương; chữ THÀÀN là đức linh diệu. Cái QUẢ như ý của Lục thông là nương nơi bốn thứ định này mà phát khởi, nên gọi bốn thứ định này là TỨC. Lại vì bốn thứ định này là chỗ nương sanh ra Quả đức linh diệu, nên cũng gọi là TỨC.

Danh mục của bốn thứ Như ý túc này có nhiều thuyết khác nhau:

Theo trong Trí Độ Luận và Pháp Giới Thứ Đệ thì: Dục, Tinh tấn, Tâm, Tư duy.

Trong Phụ Hành quyển bảy thì: Dục, Tinh tấn, Nhứt tâm, Tư duy. Hai thuyết này đồng nhứt. Còn trong Câu Xá thì: Dục, Cần, Tâm, Quán và trong Tứ Giáo Nghi thì: Dục, Niệm, Tâm và Huệ.

Nay đây, căn cứ theo sự giải thích của Câu Xá Quang Ký (quyển 25) để giải thích bốn thứ định này. Theo trong đây thì y cứ trên Gia hạnh mà lập danh:

1- *Dục thần túc*: Dục (mong muốn) ở nơi vị Gia hạnh mà khởi ra định, nương nhờ sức của Dục, nên Định dẫn phát mà khởi ra Dục thần túc.

2- *Cần thần túc*: Ở nơi Gia hạnh vị siêng năng tu tập định này, nhờ sức siêng năng, nên Định được dẫn phát mà khởi ra Cần thần túc.

3- *Tâm thần túc*: Ở nơi Gia hạnh vị, nhứt tâm chuyên trụ, nhờ sức của Tâm nên Định dẫn phát mà khởi ra Tâm thần túc.

4- *Quán thần túc*: Ở nơi Gia hạnh vị quán sát Chơn lý, nhờ nơi sức Quán dẫn phát mà khởi ra Quán thần túc.

Trong Vị gia hạnh tuy có nhiều pháp, nhưng bốn pháp này rất là thù thắng, nên phải từ nơi bốn pháp này mà đặt tên.

IV- NGŨ CĂN: Căn có nghĩa là Năng sanh và Tăng thượng. Nhân Nhân căn của mắt mà có sức mạnh sanh ra Nhãn thức thì gọi là Nhân căn. Nhân nơi Tín có sức sanh ra thiện pháp khác thì gọi là Tín căn. Tánh của con người có sức sanh ra thiện, ác, tác nghiệp (phi thiện phi ác) thì gọi là Căn tánh.

Ngũ căn có hai loại: Một là Căn của Ngũ thức, hai là Căn của Tín v.v... Ngũ căn trong Ba mươi bảy phẩm Trợ đạo thuộc loại thứ hai.

1- *Tín căn:* Tín về Tam bảo và Tứ đế.

2- *Tấn căn:* Tấn căn còn gọi là Cần căn. Là dũng mãnh tu Thiện pháp.

3- *Niệm caên:* Ghi nhớ Chánh pháp.

4- *Định căn:* Khiến cho tâm chuyên chú ở một cảnh mà không bị tán động.

5- *Huệ căn:* Tư duy chọn lý.

Năm pháp này là nguồn gốc sanh ra tất cả thiện pháp khác, nên gọi là Ngũ căn. Năm căn này, chúng ta thấy nói ở Trí Độ Luận quyển 19, Pháp Giới Thứ Độ quyển trung, Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 4.

Theo trong Câu Xá Luận nói, thì: “Trong tất cả pháp thanh tịnh Tín v.v... Năm căn có cái dụng tăng thượng, nhờ thế lực này mà hàng phục được các phiền não, dẫn sanh Thánh đạo”.

V- NGŨ LỰC: Là do Ngũ căn tăng trưởng tạo thành năng lực đối trị Ngũ chướng, nên gọi là Ngũ lực.

Nếu đứng về phương diện tu tập thì gọi là Ngũ căn, còn đứng về phương diện đối trị thì gọi là Ngũ lực.

1- *Tín lực:* Tín căn tăng trưởng có năng lực diệt trừ được các Tà tín.

2- *Tấn lực:* Tấn căn tăng trưởng có năng lực diệt trừ được sự giải đãi của thân.

3- *Niệm lực:* Niệm căn tăng trưởng có năng lực phá trừ được các Tà niệm.

4- *Định lực:* Định căn tăng trưởng có năng lực phá trừ được các loạn tưởng.

5- *Huệ lực:* Huệ căn tăng trưởng có năng lực phá trừ được Hoặc trong Tam giới.

VI- THẮT GIÁC CHI (Saptabodhyanga): Thất giác chi cũng gọi là Thất giác phần hay Thất Bồ-đề phần. Chữ Giác có nghĩa là Giác liễu hay Giác sát (rõ biết hay xét biết). Những pháp này làm cho Trí và Huệ được quân bình, nên gọi là Đẳng giác. Giác pháp này có chia ra làm bảy thứ, nên gọi đó là Chi hay là Phần. Bảy Giác chi là:

1- *Trạch pháp giác chi:* Dùng Trí huệ để lựa chọn các pháp chơn thật và hư giả.

2- *Tinh tấn giác chi*: Dùng tâm dũng mãnh xa lìa hạnh tà, tu các pháp chơn.

3- *Hỷ giác chi*: Tâm được pháp lành sanh ra vui mừng.

4- *Khinh an giác chi*: Chi này theo trong Chỉ Quán và Pháp Giới Thứ Đệ còn gọi là TRỪ GIÁC CHI, nghĩa là đoạn trừ sự nặng nề ray rứt của thân, tâm; làm cho thân, tâm được nhẹ nhàng, nhanh nhẹn, an ổn và thư thái.

5- *Niệm giác chi*: Thường ghi nhớ rõ ràng ở nơi Định và Huệ không để quên mất, làm cho Định, Huệ được quân bình.

6- *Định giác chi*: Làm cho tâm trụ ở một cảnh không bị tán loạn.

7- *Hành xả giác chi*: Buông bỏ những điều làm lộn và tất cả pháp, giữ tâm bình thản, không nhớ lại cảnh đã qua. Đây chính là tâm sở thuộc về Hành uẩn, nên gọi là Hành xả.

Bảy pháp này, nếu khi tâm của hành giả bị xao động thì có thể dùng ba Giác chi: Trừ (khinh an), Xả và Định mà nhiếp phục nó, còn như khi tâm bị hôn trầm (buồn ngủ, tâm thần mờ ám) thì nên dùng ba chi: Trạch pháp, Tinh tấn, và Hỷ phát khởi nó. Riêng Niệm giác chi thì luôn luôn ghi nhớ về Định và Huệ, nên không thể phớt bỏ một giây phút nào. Vì vậy, trừ Niệm giác chi ra, sáu chi kia theo sự cần thiết, Hành giả tùy nghi chọn dùng. Nhờ bảy pháp này mà Hành giả chứng được quả Vô học.

VII- BÁT CHÁNH ĐẠO ((ryama(rga, Pali: Ariyamagga): Bát chánh đạo cũng gọi là Bát chánh đạo phần. Câu Xá Luận thì gọi là Bát Thánh đạo chi. Chữ THÁNH nghĩa là CHÁNH. Nếu ai đi theo con đường này sẽ xa

lánh được những thiên chấp, tà vạy, nên gọi là CHÁNH ĐẠO. Lại vì đây là Đạo của bậc Thánh, nên cũng gọi là THÁNH ĐẠO.

Theo trong Huyền Ứng Âm Nghĩa, Bát Thánh đạo còn gọi là: Bát du hành, Bát đạo hành, Bát trực hành, Bát trực đạo, danh từ tuy khác nhưng chỉ là một. Bát chánh đạo tức là tám con đường chơn chánh. Tám con đường chơn chánh là:

1- *Chánh kiến* (Smyak Drsti, Pali: Samma(Ditthi. Chữ: Samyak và Samma(có nghĩa là CHÁNH): Thấy biết chơn chánh, tức là thấy rõ được lý Tứ đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Dùng Huệ vô lậu làm Thể. Huệ là cột trụ của tám thứ Thánh đạo này.

2- *Chánh tư duy* (Samyak Samkalpa, Pali: Samma(Samkappa): Suy nghĩ chơn chánh. Đã thấy được lý Tứ đế rồi, còn phải tư duy để cho chơn trí được tăng trưởng. Dùng Tâm vô lậu làm Thể.

3- *Chánh ngữ* (Samyak Va(c, Pali: Samma(Va(ca(, Sama(-Va(ca(): Lời nói đúng Chánh pháp, tức là dùng Chơn trí tu Khẩu nghiệp, không nói tất cả những lời phi lý. Dùng Giới vô lậu làm Thể.

4- *Chánh nghiệp* (Samyak Karma(nta, Pali: Samma(Kammanta): Nghề nghiệp chơn chánh, tức là dùng Chơn trí trừ tất cả những nghề nghiệp không chánh đáng, an trụ nơi thân nghiệp thanh tịnh. Dùng Giới vô lậu làm Thể.

5- *Chánh mạng* (Samyak (jiva, Pali: Samma((jiva): Đem thân mạng sống theo Chánh pháp, tức là giữ Thân, Khẩu, Ý cho được thanh tịnh, thuận với Chánh pháp mà sống, xa lìa năm pháp tà mạng. Dùng Giới vô lậu làm Thể.

6- *Chánh tinh tấn* (Samyak Vya(ya(ma, Pali: Samma(Va(ya(ma): Siêng năng chơn chánh, tức là phát cái dụng Chơn trí tu đạo Niết-bàn. Dùng Cần vô lậu làm Thể.

7- *Chánh niệm* (Samyak smrti, Pali: Samma(Sati): Ghi nhớ chơn chánh. Dùng Chơn trí ghi nhớ Chánh đạo, không cho Tà niệm xen vào. Dùng Niệm vô lậu làm Thể.

8- *Chánh định* (Samyak Sama(dhi, Pali: Samma(sama(dhi): Thiền định chơn chánh. Dùng chơn trí để nhập Thiền định vô lậu. Dùng Định vô lậu làm Thể.

Tu tám pháp này dứt hết tà phi, nên gọi là CHÁNH; đến được Niết-bàn, nên gọi là ĐẠO.

Trong đây, tám pháp đều nói là Vô lậu, tức là không thể do theo Hữu lậu mà tu đến kết quả viên mãn được.

Thất giác chi là pháp hạnh của bậc Tu đạo, còn Bát chánh đạo là pháp hạnh của bậc Kiến đạo.

Tám muôn bốn ngàn môn Đà la ni: Vì có tám muôn bốn ngàn phiền não trần lao, nên đổi lại có tám muôn bốn ngàn (84.000) pháp môn: Vì tám muôn bốn ngàn trần lao mỗi mỗi đều thanh tịnh, nên có tám muôn bốn ngàn môn Đà-la-ni thanh tịnh.

Số tám muôn bốn ngàn chỉ là con số tổng quát để chỉ cho số lượng rất nhiều của người Ấn Độ, cũng như người Việt Nam, khi muốn nói đến con số quá nhiều thì thường nói là: Ba vạn, cả ngàn hay trăm ngàn vậy. Người Ấn

Độ khi chỉ số lượng quá nhiều của sự vật thì họ thường dùng con số “Bát vạn”. Như muốn nói đến số nhiều của phiền não thì nói là: “Tám muôn bốn ngàn trần lao”; pháp môn nhiều thì nói: “Tám muôn bốn ngàn pháp môn”; Núi Tu-di quá cao thì nói: “Tám muôn bốn ngàn do-tuần”. Sự thọ mạng lâu dài của người ở cõi trời Phi phi tướng thì nói: “Tám muôn bốn ngàn tuổi...”

Tánh Diệu giác: Là một trong sáu chủng tánh, tức là Diệu cực giác mãn, chính là Phật quả. Có nghĩa là Giác hạnh viên mãn một cách cùng cực vi diệu.

Căn tánh: Tánh của căn. Nguồn gốc phát sanh ra khí lực gọi là Căn; tập quán của thiện ác gọi là Tánh. Theo trong Phụ Hành quyển hai thì giải thích rằng: “Năng sanh là CĂN; Tập quán là TÁNH”.

Trần tánh: Tánh của trần. Tất cả pháp và mọi việc trong thế gian là TRẦN, bản chất nhiễm ô gọi là TÁNH.

---o0o---

ĐẠI Ý

Chương này, ngài Phổ Nhãn muốn Đức Phật mở bày môn phương tiện để khai ngộ cho hàng Tân học Bồ-tát và chúng sanh trong đời mạt pháp, nên đứng lên thưa hỏi về thứ lớp tu hành, Tư duy và Trụ trì của Bồ-tát để cho chúng sanh có thể từ bậc Địa tiền tiến tu vào bậc Địa thượng.

LƯỢC GIẢI

Chương Văn Thù là đứng về hàng căn cơ tối thượng, đốn ngộ, đốn siêu tức là không sanh tử lưu chuyển. Chương Phổ Hiền lại cũng nêu người tu Đại thừa: Biết huyền tức là ly huyền chẳng cần đến phương tiện, tiệm thứ,

cho thấy ý của Kinh này là độ cơ tại đốn. Và Như huyễn Tam muội ở chương trước nói cũng là Hạnh của bậc Địa thượng Bồ-tát, hàng sơ tâm khó mà theo kịp. Biết được như thế, ngài Phổ Nhãn khéo léo quán sát căn tánh của chúng sanh, thương xót kẻ Tân học nên mở lời thưa hỏi ở chương này để cho những Bồ-tát Địa tiền có thể vào hạnh Địa thượng.

Đoạn b1, từ câu: “Khi ấy ở trong... đến ...bạch Phật rằng” là tỏ bày nghi thức thưa hỏi.

Từ: “Đại bi Thế Tôn... đến ...đều được khai ngộ” là lời thưa hỏi của ngài Phổ Nhãn thỉnh Phật mở bày cái hạnh tiệm thứ, để giải thích cái nghĩa “Giác tướng thanh tịnh viên chiếu” Nguyên vì chương Văn Thù ở trước nói thẳng rằng: “Biết là Không hoa thì không luân chuyển cũng không thân tâm thọ sanh tử kia”. Chương Phổ Hiền nói: “Biết huyễn tức Ly, không làm phương tiện, ly huyễn tức Giác cũng không tiệm thứ”. Đó là Đốn ngộ nhứt tâm, tức thời Đốn chứng chẳng theo lộ trình, chẳng cần tu hành chỉ có một chữ BIẾT mà thôi. Như vậy, chỉ có người thượng thượng căn mới có thể theo kịp, nhưng chúng sanh trong thời mạt pháp thượng căn thì ít; trung, hạ lại nhiều, nếu không tu hành thì trường lưu sanh tử, nếu tu hành mà không Chánh phương tiện thì không có cửa ngõ để vào, nếu không có thứ lớp thật khó mà thành công. Hỏi về Tư duy chính là hỏi về công phu hạ thủ tu tập Chỉ quán của hàng sơ tâm; Trụ trì là phép tắc an tâm, cả hai đều là phương tiện khai ngộ.

Trong câu hỏi, ngài Phổ Nhãn chỉ nêu lên: “Những chúng Bồ-tát và những chúng sanh đời mạt” mà không nói đến người tu Đại thừa là ý muốn chỉ cho kẻ sơ tâm, cốt để hỏi về thứ lớp tu hành, tư duy, trụ trì và giả nói phương tiện. Ý ngài Phổ Nhãn muốn hỏi rằng: “Những Tân học Bồ-tát khi

nghe nói đến cảnh giới Viên giác này tư duy quan sát như thế nào mới được thuần thực? An trụ, thọ trì như thế nào mà chẳng bị lay chuyển?”.

Theo ý hỏi trên, ta có thể tóm tắt như sau: “Nếu những người đối với cảnh giới Viên giác này chưa được khai ngộ phải làm những phương tiện gì khiến cho họ được khai ngộ?”.

Trong đây ta thấy ý của ngài Phổ Nhãn muốn khai ngộ luôn cho hàng Trung căn và Hạ căn, chứ không chỉ riêng cho những bậc Thượng thượng căn mà thôi.

Từ câu: “Thưa Đức Thế Tôn... đến ...đối với Viên giác không thể ngộ nhập” là Bồ-tát tỏ bày cái ý quyết hỏi về thứ lớp phương tiện là tất yếu. Ba chữ: “Chúng sanh kia” là chỉ cho những Tân học Bồ-tát ở trong hội này và những kẻ sơ tâm trong thời mạt pháp. Ý đoạn trên nói rằng: “Những Tân học Bồ-tát và chúng sanh đời sau vừa nghe Phật nói: Bồ-tát tu hành Như huyễn Tam muội là phải xa lìa tất cả cảnh giới huyễn hóa hư vọng, chẳng làm thứ lớp phương tiện” thì những người căn cơ tối thượng hẳn nhiên có thể ngộ nhập, nhưng đối với những người mới phát tâm nếu không có Chánh phương tiện và Chánh tư duy e cho khi nghe nói đến pháp Tam muội này tâm lại sanh ra mờ mịt buồn chán. Do vì buồn chán, nên không thể ngộ nhập được Viên giác.

Từ câu: “Mong Phật khởi lòng từ... đến ...giả nói pháp phương tiện” là lời tỏ bày cái ý sau câu hỏi để nói lên lòng tha thiết thỉnh cầu ở trong chỗ không phương tiện quyền biến nói ra pháp phương tiện, nên nói rằng: “Giả nói pháp phương tiện.”

Đoạn b2, là Đức Thế Tôn hứa đáp ba vấn đề: Tư duy, Trụ trì và Giả nói các pháp phương tiện đã nêu ở trong câu hỏi trước.

Đoạn b3, Đức Phật chính thức đáp lời hỏi của ngài Phổ Nhân và Ngài rất chú trọng đến phương tiện tu hành. Trong đoạn này có chia làm ba tiểu đoạn là:

Đoạn c1, nói về Sự tướng vô minh. Trong đoạn này mặc dù câu hỏi không có nêu rõ những hạng người nào, nhưng Đức Phật vẫn biết ý ngài Phổ Nhân BỒ-tát là nhắm vào hàng Tân học, nên Ngài đáp ngay rằng: “Những Tân học BỒ-tát kia”.

Từ câu: “Muốn cầu tâm Viên giác... đến ...yên ngồi nơi tịnh thất” là Đức Phật nói về thứ lớp tu hành. Ý nói rằng: Những hàng Sơ học người nào muốn cầu tâm Viên giác thanh tịnh, trong việc tu hành điều cốt yếu là phải LY HUYỄN. Do vì Ly huyễn tức Giác, nên phải Chánh niệm, Chánh niệm tức là Vô niệm. Nói: “Các huyễn” chính là chỉ cho huyễn cảnh (thân tâm) ở chương trước nói.

Về thứ lớp thì trước phải y theo hạnh Xa-ma-tha của Như Lai; kế đó giữ gìn cấm giới; thứ nữa là An xử đồ chúng; rồi đến yên ngồi nơi tịnh thất.

Xa-ma-tha tức là CHỈ. Chỉ là ngăn dứt. Ngoài là dứt ác hạnh, trong thì dứt tán tâm. Xa-ma-tha là cái hạnh ở nơi Nhơn địa của tất cả chư Phật, nên gọi là HẠNH XA MA THA CỦA NHƯ LAI, chính là Xa-ma-tha của Đại thừa vậy.

Giới cấm là Ngũ giới, Bát quan trai giới cho đến Tỳ-kheo và BỒ-tát giới, hành tướng rất phức tạp, không thể nói hết. Đại khái là phải giữ kỹ những giới nào mà mình đã thọ, không cho trái phạm. Đồ chúng là chỉ cho những

người theo học gần gũi. An xử là không để cho họ quấy rầy làm bận rộn. Tịnh thất là nơi xa hẳn tất cả sự ồn ào, không phải như chỗ ở tầm thường. Chuẩn bị đầy đủ mọi việc như trên, bấy giờ mới có thể yên ổn mà tấn tu Thiền quán.

Từ câu “Rồi hằng phải suy nghĩ như vậy... đến ...không có Duyên tâm có thể thấy được” là Phật trả lời về Tư duy: Trước quán thân, sau quán tâm.

Câu: “Rồi hằng phải suy nghĩ như vậy” là nương thể văn trên mà nói xuống văn dưới; tức là khi ở yên nơi tịnh thất, tức nhiên phải quán sát suy xét thân tâm đều là hư giả.

Từ câu: “Thân ta ngày nay... đến ...thật đồng huyễn hóa” là chỉ rõ về quán Thân. Thử đem thân thể của một con người ra để phân tích quán sát toàn bộ, ta sẽ thấy: Những chất cứng thuộc về ĐẤT, những chất lỏng thuộc về NƯỚC, hơi ấm thuộc về LỬA, biến động thuộc về GIÓ. Như vậy toàn bộ cơ thể con người đều thuộc về bốn đại, rốt lại thân này thuộc về Đại nào? Hoàn toàn không có tự thể, nó chỉ là bốn đại hòa hiệp mà có ra tướng trạng hư vọng; nên nói rằng: “Hòa hiệp làm tướng thật đồng huyễn hóa”.

Từ câu: “Bốn duyên giả hiệp... đến ...không có Duyên tâm có thể thấy được” là nói rõ về quán Tâm. Nói “bốn duyên giả hiệp, vọng có sáu căn” là vì bốn đại làm duyên mà có sáu căn hư vọng; Sáu căn ở trong, bốn đại ở ngoài giữa khoảng giao tiếp đó, tạo thành một thứ tập khí kinh nghiệm, nên nói rằng: “Trong ngoài hiệp thành vọng có Duyên khí”.

Thứ Duyên khí này tích tụ ở bên trong ta cảm thấy mơ hồ như có cái trạng thái Năng duyên, cái trạng thái Năng duyên này, người ta gọi nó là

Tâm, tức là Đệ lục Ý thức, nên nói rằng: Trong ấy tích tụ như có Duyên tướng giả gọi là TÂM.

“Tâm hư vọng này” là chỉ cho Đệ lục Ý thức, Đệ lục Ý thức cùng với Sáu căn và Sáu trần đối nhau mà khởi, nếu không có Trần làm Sở duyên tức không có cái tâm Năng duyên, nên nói rằng: “Nếu không Sáu trần thì không thể có”. Lại quán sát Sáu trần thì chỉ thấy do tứ đại giả hiệp, nếu tứ đại rã rời thì Trần kia không phải có, nên nói rằng: “Bốn duyên rời rã không một mảy trần có thể tìm được”. Một khi trần cảnh Sở duyên đều trở về nơi tán diệt, thì rớt lại cái Năng duyên cũng không thể có, nên nói rằng: “Rốt ráo không có Duyên tâm có thể thấy được”.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Vì huyễn thân của các chúng sanh... đến ...phi huyễn chẳng diệt”, là Phật trả lời về TRỤ TRÌ. Từ đoạn này đến hết phần Trường hàng của bốn chương là nói về công hạnh của Bồ-tát sau khi nhập địa tu hành.

Tư duy là Tư sở thành huệ; Trụ trì là Tu sở thành huệ. Chữ KIA trong câu “Các chúng sanh kia” là chỉ cho người muốn cầu tâm Viên giác thanh tịnh. Nếu y theo THỨ LỚP và TƯ DUY v.v... đã nói ở trước để tu tập thuần thực, thì lần lần có thể KHÔNG được cái tướng Ngã Pháp, đó là “Tùy thuận Viên giác”. Những chúng sanh kia có thể như trước đã nói quán thân vô thể, đồng với huyễn hóa rồi an trụ nhậm trì trong cảnh giới như huyễn này, thì cái huyễn của thân sẽ không, nên nói rằng “Huuyễn thân diệt”. Duyên tâm y trên Sáu căn mà thân đã diệt, thì Duyên tâm không thể tìm thấy, nên nói rằng: “Vì huyễn thân diệt, nên huyễn tâm cũng diệt”. Trần thác gá nơi tâm mà hiện, nếu Tâm diệt thì Trần cũng không tồn tại, nên nói rằng: “Vì huyễn tâm diệt, nên huyễn trần cũng diệt”. Đối với Trần mà nói Diệt, khi Trần diệt

rồi thì cái Diệt kia cũng không dùng, nên nói rằng: “Vì huyễn trần diệt, nên cái huyễn diệt kia cũng diệt”. Đến đây thì một pháp cũng không thành lập mà cái tướng của pháp cũng không. Như thế, từng lớp từng lớp diệt huyễn, mỗi bước mỗi bước Trụ trì. Cái huyễn diệt đã diệt tức là pháp pháp đều chơn, vì chơn nên chẳng diệt, do đó mới nói rằng: “Vì huyễn diệt đã diệt, nên cái phi huyễn chẳng diệt”. Đến đây, Phật đưa ra thí dụ để cho chúng ta nhận được rõ ràng:

Bụi hết là dụ cho các huyễn tận diệt ; sáng hiện là dụ cho cái phi huyễn chẳng diệt. Chữ “Thân tâm” ở trong đoạn này là chỉ cho bốn lớp: Thân, Tâm, Trần, Diệt ở văn trước nói. Cái huyễn của bốn lớp cũng như bụi của gương, nên nói rằng: “Phải biết thân tâm đều là cấu huyễn”. Khi bốn lớp diệt hết thì không có chỗ nào là không thanh tịnh, nên nói rằng: “Tướng cấu hằng dứt, mười phương thanh tịnh”.

Mặc dù Phật đã đưa ra thí dụ gương và bụi để chỉ rõ cái huyễn của vô minh, nhưng vẫn còn e cho chúng sanh hiểu lầm cái tâm Viên giác thanh tịnh thật có cái thật tánh vô minh, nên tiếp theo Phật đưa ra thí dụ thứ hai để chỉ rõ. Viên giác vốn thanh tịnh, huyễn cấu vọng sanh. Nếu đem dụ hợp pháp thì cái ý nghĩa tàng ẩn kia sẽ được thấy rõ.

Bảo châu tùy phương ánh hiện ra năm sắc là dụ cho Viên giác tùy loại ứng hiện ra năm căn. Tùy loại là chúng sanh thọ thân tâm ngũ ấm ở trong đạo nào thì tùy đó mà ứng hiện ra ảnh tượng thân tâm ở đạo ấy.

Ma-ni không có tướng năm sắc là dụ cho Viên giác không có tự tướng thân tâm năm ấm.

Thế mà người ngu chấp cho là thật có, tức là không thể hiểu rõ được huyền hóa hư vọng, lại chấp ngã pháp, vì thế thường ở trong huyền hóa không thể ra khỏi, nên nói rằng: “Do đây họ không thể xa lìa được huyền hóa”.

Từ câu: “Thế nên Ta nói... đến ...và gọi tên” là lời kết thúc để chỉ rõ Viên giác vốn thanh tịnh. Ý nói rằng: Vì chúng sanh ngu si kia vọng chấp cái tướng thân tâm, nên nói thân tâm là cấu huyền. Cấu huyền thì có thể đối trị và xa lìa. Nếu ai có thể đối trị và xa lìa được cấu huyền tức nhiên gọi người ấy là Bồ-tát. Nếu như cấu huyền diệt hết, thì việc đối trị cũng phải trừ, chẳng khác nào bệnh hết thì thuốc cũng dẹp. Nghĩa là việc đối trị, xa lìa cấu huyền cũng không còn mà người đối trị, xa lìa cấu huyền cũng không còn gọi tên. Vì Diệu tâm Viên giác vốn không tất cả.

Đoạn c2, là chỉ bày về công năng do tu hành Chỉ quán mà được tùy thuận Viên giác. Trong đoạn này có chia làm hai tiểu đoạn:

Đoạn d1, là nói về cái tướng Viên chiếu, tức là Giác tướng thanh tịnh (Sự tướng) phải nương nhờ nơi Lý thể là Tâm thể Diệu viên tức là Tâm thể chơn không mà được thành tựu.

“Những Bồ-tát đây và chúng sanh đời mạt” là chỉ cho những người đối trị, xa lìa cấu huyền cho đến khi cấu hết đối trừ ở văn trước nói. Câu: “Chư huyền diệt ảnh tượng” trong văn chữ Hán phải đọc là “Chư huyền diệt ảnh tượng tận diệt”. Nghĩa là: Ảnh tượng các huyền tận diệt, tức là khi chứng được ảnh tượng các huyền diệt hết thì được sự thanh tịnh cùng cực. Thanh tịnh là không cấu huyền. Trước thì chỉ nhận cái hư không mông lung vô tận kia, nay thì Giác tánh đã hiển phát, chuyển thành thanh tịnh tròn sáng, nên

nói rằng: “Tánh giác rộng lớn như hư không đã được hiển phát.” Ở đây chính là đem cái tâm vô minh trên Căn bản trí cải tạo trở thành cái tâm Giác ngộ Viên minh, tức là Căn bản vô phân biệt trí thân chứng Chơn như Lý thể; tiêu Sự tướng mà hiển Lý tánh.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Những Bồ-tát... đến ... như hư không được hiển phát” là nói về phần Tướng của Viên giác; còn sau đoạn này là rộng dẫn tất cả pháp để hiển bày cái Tánh thanh tịnh, bình đẳng không động của nó.

Từ câu: “Vì Giác tánh tròn sáng... đến ...Tỷ, Thiệt, Thân, Ý cũng lại như vậy” là tiếp ý đoạn văn trước nói rằng: Các huyễn hằng dứt, tức là Giác tánh được tròn sáng, nếu đã tròn sáng thì sẽ được thanh tịnh cùng cực; mà hề nói Giác tánh được tròn sáng tức là đã chứng tỏ rằng: Tâm này xưa nay vốn thường thanh tịnh, chẳng phải dùng duyên ảnh làm tướng, nên nói rằng: “Vì Giác tánh tròn sáng, nên Hiển tâm được thanh tịnh”. Nếu như tâm đã thanh tịnh, thì thấy, nghe, hay, biết nương nơi tâm phát khởi cũng trở thành thanh tịnh. Do đây suy rộng ra: Sáu căn là chỗ nương gá của thấy, nghe, hay, biết và Sáu thức do Sáu căn phát khởi cũng đều thanh tịnh.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Vì Căn thanh tịnh... đến ...hai mươi lăm hữu được thanh tịnh” là nói: Vì Sáu căn đã thanh tịnh thì Sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp là đối tượng của Căn cũng phải thanh tịnh; Sáu trần do bốn đại mà có, nếu Sáu trần đã trở thành thanh tịnh rồi, thì bốn đại tất nhiên cũng trở thành thanh tịnh; mà bốn đại đã thanh tịnh thì những XỨ là Căn, Trần cũng như GIỚI là Căn, Trần và Thức do bốn đại tạo thành và suy cùng đến Hai mươi lăm hữu, là chỗ nương của chúng sanh

trong ba cõi, cũng đều thanh tịnh. Hai mươi lăm hữu, chỉ là con số ước lượng đưa ra để gồm nói tất cả pháp thế gian vậy.

Từ câu: “Vì những pháp kia thanh tịnh... đến ...tất cả đều được thanh tịnh” là thừa tiếp ý đoạn văn trước, đoạn văn trước nói rằng: “Vì Giác tánh được tròn sáng, nên Hiền tâm được thanh tịnh”. Vì tâm thanh tịnh mà hiển bày tất cả các pháp thế gian thanh tịnh. Xét kỹ thì các pháp thế gian đều y nơi nhiệm duyên, nay vì Giác tánh hiển bày ra nó nên trở thành thanh tịnh, tức là y nơi Lý tánh thanh tịnh của Chơn như mà mỗi mỗi pháp không pháp nào là không thanh tịnh.

Chữ KIA trong câu: “Vì những pháp kia thanh tịnh” là chỉ các pháp thế gian ở văn trên. Các pháp thế gian đã y nơi Giác tánh là Chơn như lý tánh mà trở thành thanh tịnh, thì các pháp xuất thế gian dù Nhân dù Quả, hẳn nhiên là phải thanh tịnh, nên trong đoạn văn này đề cử Thập lực cho đến môn Đà-la-ni để kết luận: Tất cả pháp thủy đều thanh tịnh.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Vì Tánh của tất cả Thật tướng... đến ...thanh tịnh không động” là lời tổng kết để thấy rằng nhờ nơi Lý tánh mà Sự tướng được thành tựu.

Chữ “Tất cả” trong câu trên là chỉ cho các pháp thế gian và xuất thế gian ở văn trước.

Xét ra khi từ Căn bản trí chứng Chơn như lý, Sự tướng tiêu dứt Lý tánh hiển bày thì tất cả pháp thế gian và xuất thế gian đều lấy Chơn như làm Thật tướng. Tánh của Chơn như thanh tịnh, nên tất cả Thật tướng đồng ở trong Chơn như, tánh nó cũng thanh tịnh. Do vì tánh của tất cả Thật tướng thanh tịnh, nên y báo, chánh báo đồng một Thật tướng thì tánh nó cũng thanh tịnh,

do đó văn Kinh nói rằng: “Một thân nhiều thân, cho đến mười phương chúng sanh; một thế giới, nhiều thế giới cho đến tận cõi hư không, gồm hết ba đời thấy đều thanh tịnh”.

BÌNH ĐẲNG là đứng về không gian mà nói. Nghĩa là tất cả pháp tận cõi hư không đồng quy về một tánh thanh tịnh, mới là Chơn tịnh chứ không phải là TỊNH đối với NHIỄM mà nói, nên nói là Bình đẳng.

BẤT ĐỘNG là đứng về thời gian mà nói. Nghĩa là tất cả các pháp suốt trong ba đời đều là thường tịnh, nên nói là Bất động.

Đoạn d2, là nói về Sự Lý dung thông để giải thích về Lý Sự vô ngại và Sự Sự vô ngại.

Ở trước từ câu: “Chúng được ảnh tượng các huyễn tận diệt...” là y Lý mà thành Sự, tức y nơi Vô phân biệt trí mà chúng Chơn như Lý tánh cũng chính là để rộng thành tựu tất cả pháp thế gian và xuất thế gian: Y báo, chánh báo bình đẳng thanh tịnh và không động ; còn từ câu: “Này Thiện nam tử ! Hư không bình đẳng... đến ...nên biết Giác tánh bình đẳng không động” là “Tiêu Sự hiển Lý, khiến Tướng chứng Tánh”, tức là rộng nêu tất cả pháp để chỉ rõ Giác tánh bình đẳng không động.

Vì hư không, thế giới và chúng sanh nhân mê Giác tánh mà có, nay tất cả pháp hiệp với Giác tánh thì tất cả đều bình đẳng lặng dứt không hai, nên nói là không động. Đây là triệt tiêu tất cả pháp, chính là cái nghĩa của KHÔNG QUÁN vậy. Do vì SỰ quy về LÝ, nên Lý biến mãn thì Sự cũng theo đó mà biến mãn.

Nói Hư không và Tứ đại tức là Ngũ đại là để gồm nói hết các pháp thế gian.

Câu: “Bình đẳng không động như thế” là tiếp ý văn trước nói tất cả pháp bình đẳng không động. “Như thế cho đến...” là lời nói tắt lược, ý nói biên lập tất cả pháp thế gian và xuất thế gian cho đến tám muôn bốn ngàn môn Đà-la-ni hết thảy đều bình đẳng không động để hiển bày Giác tánh bình đẳng không động, tức là đem mỗi mỗi Sự để hiển Lý Chơn như.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Vì Giác tánh cùng khắp... đến ...như thế cho đến môn Đà-la-ni cùng khắp pháp giới” là chỉ bày Lý Sự vô ngại.

Đã y Lý để thành Sự, rồi lại tiêu Sự mà hiển Lý, bây giờ thì Sự tùy Lý biến, tức muốn nói rằng: Sự y Lý mà thành tựu, nhưng Lý đã biến mãn thì Sự cũng theo Lý mà biến mãn, để hiển bày Lý Sự vô ngại.

Giác đã hiển phát trong cõi hư không vô biên kia trọn suốt ba đời bình đẳng không động, nên biết Giác tánh cùng khắp Pháp giới mà Căn, Trần và Bốn đại cho đến tám muôn bốn ngàn Đà-la-ni đều lấy Chơn như thật tánh làm tánh, đó chính là Giác tánh, nên mỗi mỗi pháp đều cùng khắp Pháp giới. Một pháp có cùng khắp mà các pháp khác không hề bị ẩn một, nên hễ một pháp cùng khắp, thì các pháp khác cũng cùng khắp không chướng ngại nhau, nên mỗi mỗi pháp đều viên mãn không ngăn ranh giới. Đó là Lý Sự vô ngại pháp giới vậy.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Do vì tánh Diệu giác... đến ...không hoại không tạp” là nói Sự Sự vô ngại.

HOẠI là như nước, lửa, trắng, đen tranh lẫn lẫn nhau. TẠP là như lúa, gạo, cát, đá lẫn lộn vào nhau. Có Hoại, có Tạp là không còn tánh chất biến mãn vô cùng tận. Nay đây muốn nói rằng: Do vì cái tánh chất cùng khắp, tròn đầy không cùng tận của Giác tánh, không bị hoại tạp theo thường tình, mà Căn tánh, Trần tánh, cũng như Giác tánh cùng khắp, tròn đầy không cùng tận nên không Hoại không Tạp. Suy rộng ra cái tánh của Đà-la-ni cũng không Hoại không Tạp.

Cái tánh không Hoại không Tạp này không thể đem cái tâm sở tầm thường mà suy cứu đến được; cũng không thể dùng lời nói phổ thông mà phô diễn được, nên Đức Phật đem trăm ngàn ngọn đèn cùng chiếu để thí dụ.

Trăm ngàn ngọn đèn là dụ cho mỗi mỗi pháp; ánh sáng là dụ cho pháp biến mãn; nhà dụ cho pháp giới; nhiều ánh sáng đều tràn đầy trong nhà là dụ cho mỗi mỗi pháp đều cùng khắp pháp giới. Mỗi mỗi ánh sáng lẫn nhiếp lẫn nhập, lẫn dung lẫn biến, đó là cái nghĩa không Hoại không Tạp, cũng chính là cảnh giới Bất tư nghì Tánh tướng không hai, tức là Sự Sự vô ngại pháp giới vậy.

Đoạn c3, là nói nhờ dụng công theo thứ lớp tu tập Chỉ quán mà Giác tướng thanh tịnh được thành tựu.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Vì Giác thành tựu... đến ...không sự ưa ghét” là nói Nhứt tâm lặng dứt, bình đẳng không hai, chính là chỉ bày Giác tướng thanh tịnh. Vì trời mở, ghét ưa v.v... đều là hai tướng, đó là do vô minh vọng kiến mà chúng ta thấy có hai tướng, nay đã viên chiếu thì tất cả đều Giác, nên không có hai tướng.

Nhãn quan đối trong tám thức nó là hiện lượng; đối với các căn nó là Viên chiếu (chiếu cảnh trong đệ nhứt sát-na không khởi phân biệt), nên đem dụ cho cái thể của Viên giác khắp chiếu không hai.

Câu: “Vi Giác thành tựu” là gồm ý văn trước nói về thứ lớp quán tu thành công mà được ngộ nhập Diệu tâm Viên giác.

(Nếu đứng về Gia hạnh vị, khi quán nhập Căn bản trí thì tiêu vong Sự tướng hiển bày Lý thể; khi phát khởi Hậu đắc trí thì chứng được Lý Sự vô ngại pháp giới; khi được Tánh Tướng không hai, thì chứng được Sự Sự vô ngại pháp giới)

Bồ-tát thành tựu được Diệu tâm Viên giác thì chứng biết được Giác tánh thanh tịnh mà bình đẳng không động; cùng khắp mà không Hoại không Tạp, nhờ vậy nên hiểu suốt các pháp đều không, do đó mà chẳng cùng pháp trói buộc, chẳng cầu pháp cởi mở. Cùng pháp trói buộc như phạm phu bị các pháp làm cho dờ dỗi; trói buộc bao vây chẳng được tự do tự tại. Cầu pháp cởi mở là cầu pháp giải thoát của hàng Nhị thừa. Sanh tử, Niết-bàn chỉ là giả danh đối lập. Bồ-tát rõ Lý sanh tử tức không, nên biết Niết-bàn cũng chẳng thật có, do đó mà không chán không ưa. Trì giới, hủy phạm chỉ là sức dụng công khác biệt; quen lâu, mới học cũng chỉ do nhân duyên sớm muộn mà thôi.

Bồ-tát chứng được Giác tánh tất cả bình đẳng, nên không kinh không ghét, không trọng không khinh. Đó là cái nghĩa Bát bất, hàng thiên thức khó mà thông đạt.

Xét ra, chẳng cầu pháp cởi mở tức là cùng pháp trói buộc; chẳng cùng pháp trói buộc tức cầu pháp cởi mở cho đến sanh tử, Niết-bàn, trì giới, hủy

phạm, quen lâu, mới học tự nó vẫn khác, thì làm sao tất cả đều bình đẳng được ư ! Nhưng do vì Bồ-tát thành tựu được Giác tánh không hai, nên đối với tất cả đều bình đẳng.

Trong thí dụ: Ánh mắt (nhãn quan) là dụ cho Giác tánh; cảnh trước là dụ cho tất cả pháp; nhận rõ là chỉ cho ánh mắt chiếu vật khi tâm thức chưa khởi phân biệt. Trong khi ấy, ánh mắt viên mãn, màu sắc tốt xấu tùy cảnh mà hiện, chẳng theo sự suy nghĩ dẫn đo, do đó không có sự ưa ghét. Còn thể sáng không hai không có sự ưa ghét là nói: Không có hai tướng, nên không có tất cả sự phân biệt.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Những Bồ-tát đây... đến ... như giấc mộng đêm qua” là giải thích thêm về cái tướng lạng dứt khắp chiếu của Viên giác để hiển bày sự chứng ngộ rốt ráo cùng cực của Nhứt tâm. Vì trong Như Lai tạng vốn không có các tướng mê ngộ, sanh tử, khứ lai. Sanh tử, Niết-bàn đều là việc trong giấc mộng vô minh, nay giấc mộng vô minh đã được phá vỡ quay nhìn lại việc đã qua cũng như giấc mộng vừa tàn.

“Tâm này” là chỉ cho tâm Viên giác thanh tịnh, “Những Bồ-tát đây và chúng sanh đời mạt” là chỉ cho những người tu tập “tâm này”. Tu tập tâm Viên giác thanh tịnh được thành tựu tức là tu Quán thành công. Nghĩa là từ Gia hạnh trí vào Căn bản vô phân biệt trí. “Ở đây” là ở tâm Viên giác thanh tịnh chính là lúc Căn bản trí chứng Chơn như tâm. Ở trong đó không thấy cái Hạnh có thể tu, nên nói rằng: “Không tu”; không thấy cái Quả có thể chứng, nên nói rằng: “Cũng không thành tựu”. Nhân vì Căn bản trí chẳng phải đợi tạo tác, nghĩa là tâm Viên giác chẳng phải đợi tu chứng mới thành tựu. Duy là một tâm Viên giác thanh tịnh thuần nhứt. DỤNG thì chiếu khắp TÁNH thì lạng dứt, lại không một pháp nào riêng khác, nên nói rằng:

“Tánh Viên giác chiếu khắp lạng dứt không hai”. “Ở trong đó” là ở trong tâm Viên giác. “Trăm ngàn muôn ức A-tăng-kỳ thế giới của Phật như cát sông Hằng không thể đếm hết” là một danh số giả lập để chỉ cho con số quá nhiều không thể tính đếm được. Ý nói rằng: “Quán những thế giới nhiều không thể tính đếm kia tràn đầy trong cõi hư không vô tận ở trong tâm Chơn như chẳng khác nào không hoa tùy duyên hiện khởi không có tự tánh, nên nói rằng: “Loạn khởi loạn diệt”. Những thế giới ấy không phải tức Giác tâm, cũng chẳng phải rời tâm, chẳng phải từ trước có trời buộc, chẳng phải nay mới cởi mở, nên nói rằng: “Chẳng tức chẳng ly, không trời không mở”. Đã chẳng phải từ trước trời mà nay mở, tức chẳng phải trước kia chúng sanh mà nay là Phật, nên nói rằng: “Mới biết chúng sanh bản lai thành Phật”. Do đây sanh tử của phàm phu, Niết-bàn của Thánh như đều như cảnh mộng chứ không phải là thật. Vì trong Giác tánh không có sanh tử và Niết-bàn. Đây chính là cái nghĩa trời mở không hai, chúng sanh và Phật đồng thể.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Ví như giấc mộng... đến ... bình đẳng không hoại” là chỉ bày cái thể tịch diệt của Nhứt tâm rốt ráo không hai. Ở văn trước nói rằng: “Trong tánh Viên giác lưu xuất ra tất cả Chơn như thanh tịnh, Bồ-đề, Niết-bàn và pháp Ba-la-mật”. Nghĩa là vì mê Chơn như thanh tịnh mà thành ra pháp Ngũ uẩn chúng sanh, sanh tử. Bồ-đề, Niết-bàn chính là cái quả Sở chứng; các pháp Ba-la-mật là cái hạnh Năng chứng. Do vì trong Như Lai tạng vốn không có khứ lai, mê ngộ, sanh tử, Niết-bàn đều như giấc mộng đem qua. Đã như giấc mộng đem qua thì đâu có việc tu chứng, đắc thất và thủ xả; đã không tu chứng thì không có ảnh tượng Năng Sở, rốt ráo vắng lạng. Như thế, pháp pháp đều thường trụ chơn thật không hoại. Đây là cùng cực Giác tướng thanh tịnh viên chiếu pháp giới vậy.

Câu: “Vi như giấc mộng đêm qua” là tiếp ý văn trước, nói khi chưa giác ngộ. Nghĩa là nhân nơi phiền não mà khởi ra sanh tử, và diệt sanh tử mà chứng Niết-bàn. Cái tướng sanh tử đến cái tướng Niết-bàn đi đều là mê tình như mộng. Nay do vì Giác thành tựu tức như giấc mộng đã tỉnh, nhìn lại cái tướng sanh tử, Niết-bàn, khởi diệt, khứ lai, tự nó không có. Ấy là Căn bản trí khế chứng Chơn như. Tâm Chơn như này thường hằng như vậy, tịch diệt không hai, lại không có mộng sự, nên nói rằng: “Không khởi không diệt, không đến không đi”.

Sở chứng là pháp Niết-bàn, Năng chứng là các thứ hạnh cầu chứng Niết-bàn. Khi chưa chứng được thì không thể rời được vọng tình: Được mất, lấy bỏ; và sức công phu: Tác, Chỉ, Nhậm, Diệt.

TÁC là dùng sức tạo tác, tức là làm các huyễn hạnh tu tập; CHỈ là tâm ngăn dứt các vọng niệm; NHẬM là nhậm kỳ tự nhiên (nhậm vận), tức là dụng công thuận thực tự nhiên đưa đến kết quả; DIỆT là diệt trừ huyễn vọng. Nay thì ở trong tâm Viên giác: Thủ cũng không được, xả cũng không mất, mà công phu: Tác, Chỉ, Nhậm, Diệt cũng không nơi nương gá. Trong cảnh chứng ấy ngộ biết không có pháp sở chứng cũng không người năng chứng. Do vì Chơn như thuần nhứt, Giác tánh không hai, tất cả pháp đều lấy Chơn như làm Tánh, nên vượt không gian mà bình đẳng, lướt thời gian mà bất hoại, do đó mới nói rằng: “Tất cả pháp bình đẳng bất hoại”. Bình đẳng thì không chỗ nào là không cùng khắp; bất hoại nên chẳng đồng với đoạn diệt.

Đoạn b4, là kết đáp lời hỏi, chỉ thú đều đem về Chánh hạnh, nên mỗi câu đều dùng hai chữ “như thế”.

Trong đoạn này “Những Bò-tát kia” là chỉ cho những người mới phát tâm ở trong hội này và chúng sanh đời mạt. Tu hành như thế là chánh đáp về: Thứ lớp, Tư duy và Trụ trì.

Thứ lớp là chỉ cho “Chánh niệm xa lìa các huyễn, trước hết phải y theo hạnh Xa-ma-tha v.v...”. Tư duy là chỉ cho đoạn “Hằng phải suy nghĩ như vậy”. Trụ trì là chỉ cho đoạn “Huyễn thân của chúng sanh kia diệt v.v...”. Phương tiện như thế là chánh đáp các nghĩa. Đây đều là giả nói các thứ phương tiện. Khai ngộ như thế là y theo các thứ phương tiện giả nói từ cạn đến sâu mà được khai ngộ. Cầu pháp như thế cũng chẳng mê muộn là đáp câu hỏi Tâm sanh mê muộn ở trước.

---o0o---

BÀI THỨ NĂM

II. 深抉擇

1. 境抉擇

Δ_4 金剛藏章

a_1 自悟境

b_1 啟請

即晚一淨諸慈諸岳故本特大世了
中，長為清與佛若一切緣生何遮末教
象，善覺便承子！一因異來為羅
大三牙！圓方便，承子！何方如捨及多
在繞世來次法淨。復有，一切不藏，修
薩，右悉如漸會清故本佛？一願密是
藏，足，大揚行，在月何生，成明；惟恐如
剛，禮佛言：「宣法昧，慧佛，眾來，無惱，開
金，頂白，薩，因發朗來，無說後，一切，諸，生，
是，起，而，菩，尼，開，翳，本，諸，復，道，一，諸，眾，
於，座，而，諸，陀，生，幻，生，若，來，佛，住，為，
從，又，切，大，象，誨，眾，明，如，成，復，慈，一，切

義法門，永斷疑悔，作是語已，五體投地，如是三請，終而復始。

如許說

尔特世等告金剛藏菩薩言：「善哉！善哉！末世方便，能令一切諸眾生，皆得歡喜。」
爾善哉！善哉！末世方便，能令一切諸眾生，皆得歡喜。
薩密了諸疑藏而聽。

如正說

就編計執以明妄不到真
善男子！一切起捨，彼有是處。
後有復，而免輪迴，若免輪迴，若免輪迴。

既性圓，有金來，銷時如，非窮就，金無成，鏡經來，銷為言，如重說是，男子不應如，男金不復，善成境亦，已不覺，

妄心及，身之性，親心燒，輪能象，起己如，心體猶，有心境，從寔佛，惟氣於，見如槃，及聲終，何覺能，來一切，迴思氣，惟正一切，涅槃，諸滅，何覺，能來，一切，迴思，氣惟，而亦來，所不能，以輪，滅薩，本從，寔佛，勸圓成，迴境，互有，取迴，海及，有心境，正妙無，輪圓，能以，如輪，滅薩，本從，寔佛，勸圓成，迴境，互有，取迴，海及，有心境，

善善佛，善言，所度，彌見，是善，六華，語證，測須，迴至，生，是空，

示一與，輪但，斷槃，圓不，如說，始有，想思，開子及，妄子，卷涅槃，終於，我無，子妄，此

華復結空果，展轉妄想，各有是處。
如結芥

善男子！虛妄浮心，多諸巧見，不能成就圓覺方便如是分別，非為正問。

爾時世尊欲重宣此意而說偈言：

金剛藏當知！	如來寂滅性，
未曾有始終。	若以輪迴心，
思惟即旋復，	但至輪迴際，
不能入佛海。	譬如銷金鑛，
金非銷故有，	雖復本來金，
終以銷成就。	一成真金體，
不復重為鑛。	生死共涅槃。
凡夫及諸佛，	同為空華相，
思惟猶幻化，	何況諸虛妄？
若能了此心，	然後求圓覺。

---000---

DỊCH NGHĨA

II. QUYẾT TRẠCH SÂU XA

4- CHƯƠNG KIM CANG TẠNG

1- QUYẾT TRẠCH VỀ CẢNH

a1- Cảnh tự ngộ

b1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong Đại chúng, ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chắp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn ! Khéo vì tất cả các chúng Bồ-tát nói lên pháp hạnh ở nơi nhơn địa của Như Lai là Viên giác Thanh tịnh Đại Đà-la-ni và phương tiện thứ lớp làm cho các chúng sanh mở mang sự mê dại; và pháp chúng ở trong hội này nương nhờ lời từ hồi của Phật, huyển mạng tiêu dần, mắt huệ sáng tỏ.

Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu các chúng sanh bản lai thành Phật thì sao lại có tất cả vô minh? Còn như vô minh đối với chúng sanh sẵn có thì do nhân duyên gì Như Lai lại nói bản lai thành Phật? Những loài dị sanh trong mười phương vốn đã thành Phật, rồi sau khởi ra vô minh, vậy thì chừng nào tất cả Như Lai lại sanh tất cả phiền não? Cúi mong đáng Bất xả vô giá Đại bi vì các Bồ-tát mở kho tàng bí mật và vì tất cả chúng sanh đời mạt được nghe pháp môn liễu nghĩa của lời dạy trong bộ Kinh này dứt hẳn những điều ngờ chán !”

Hỏi lời ấy rồi năm vóc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

b2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát rằng: “Quý thay ! Quý thay ! Này Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt hỏi về những phương tiện cứu cánh và sự bí mật sâu xa ở nơi Như Lai, ấy là lời dạy tối thượng về pháp liễu nghĩa Đại thừa dành cho các bậc Bồ-tát, có thể khiến cho mười phương tu học Bồ-tát và tất cả các chúng sanh đời mạt được lòng tin quyết định, dứt hẳn các điều ngờ chán. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

b3- Lời đáp

c1- Từ Biến kể thuyết minh Vọng không đến Chơn

Này Thiện nam tử ! Tất cả thế giới thi chung, sanh diệt, tiền hậu, hữu vô, tụ tán, khởi chỉ, niệm niệm nối nhau, quanh đi lộn lại, các thứ thủ xả đều là luân hồi, chưa khỏi luân hồi biện minh Viên giác, tánh Viên giác kia tức đồng lưu chuyển, nếu khỏi luân hồi thì không thể được.

Thí như mắt động làm chao nước lặng; lại như mắt sừng ([1]), do vòng lửa quay, mây bay trắng chạy, thuyền đi bờ dời, cũng y như vậy.

Này Thiện nam tử ! Chưa dứt các sự quay cuồng, những vật kia trụ trước còn không thể được, huống gì cầu tâm sanh tử luân chuyển chưa từng thanh tịnh mà quán Viên giác của Phật lại không trở thành luân chuyển được sao? Thế nên các ông mới sanh ra ba hoặc.

c2- Từ Viên thành thật thuyết minh Chơn không thành Vọng.

Này Thiện nam tử ! Thí như huyễn mạng vọng thấy không hoa, huyễn mạng nếu trừ, không thể hỏi rằng: “Mạng này đã dứt chùng nào lại khởi ra tất cả các mạng?”.

Vì có sao? Vì Mạng, Hoa hai pháp không phải đối nhau, cũng như không hoa diệt trong hư không, không thể hỏi rằng: “Hư không chùng nào lại sanh ra hoa?”.

Vì có sao? Vì hư không vốn không có hoa, chẳng phải khởi diệt, sanh tử, Niết-bàn đồng là khởi diệt, tánh diệu Viên giác chiếu ly khai hoa, mạng.

Này Thiện nam tử ! Phải biết hư không chẳng phải tạm có, cũng chẳng phải tạm không; huống gì Viên giác tùy thuận của Như Lai lại là bản tánh hư không bình đẳng !

c3- Từ Y Tha khởi thuyết minh tiêu Vọng thành Chơn

Này Thiện nam tử ! Thí như nấu chất kim khoáng, vàng chẳng phải do nấu mới có, khi đã thành vàng, không thể trở lại làm khoáng; dầu trải qua thời gian vô tận, tánh vàng không hề biến hoại, chẳng nên nói rằng: “Vốn không phải là thành tựu”. Viên giác của Như Lai cũng y như vậy.

c4- Khai thị chánh kiến để khuyên dứt Vọng

Này Thiện nam tử ! Tâm Viên giác vi diệu của tất cả Như Lai vốn không có Bồ-đề cùng với Niết-bàn; cũng không có việc “Thành Phật” và “Không thành Phật”; không có “Vọng luân hồi” và “Phi luân hồi”.

Này Thiện nam tử ! Chỉ riêng các Thanh-văn viên mãn được cảnh giới của mình: Thân tâm, ngôn ngữ thấy đều đoạn dứt còn vẫn không thể đến được Niết-bàn do thân chứng tâm Viên giác hiện ra, hưởng hò đem tâm có tư duy đo lường cảnh giới Viên giác của Như Lai ! Thí như người dùng lửa đóm đốt núi Tu-di hẳn không thể được. Đem tâm luân hồi khởi ra thấy biết luân hồi để vào nơi biển Đại tịch diệt của Như Lai không bao giờ đến được. Thế nên Ta nói: “Tất cả Bồ-tát và chúng sanh đời mạt trước phải dứt hết cội rễ vô thỉ luân hồi”.

Này Thiện nam tử ! Cái tâm tư duy có tạo tác từ nơi Hữu tâm khởi ra đều là duyên khí vọng tưởng sáu trần cũng như không hoa, chẳng phải tâm thể chơn thật. Dùng tư duy này biện minh Phật cảnh chẳng khác nào không hoa lại kết thành không quả, lần thêm vọng tưởng thì không thể được.

b4- Lời kết trách

Này Thiện nam tử ! Cái phù tâm hư vọng nhiều các xảo kiến không thể thành tựu được Viên giác phương tiện. Phân biệt như vậy không phải là vấn đề chánh.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này, nên nói kệ rằng:

Kim Cang Tạng nên biết !

Tánh tịch diệt Như Lai,

Chưa từng có thỉ chung,

Nếu đem tâm luân hồi,

Tư duy thì lẫn quẩn,

Chỉ đến chỗ luân hồi,
Không thể vào biển Phật.
Thí như nấu kim khoáng,
Vàng chẳng do nấu có,
Dầu xưa nay là vàng,
Phải nhờ nấu thành tợ.
Một khi đã thành vàng,
Chẳng trở lại làm khoáng.
Sanh tử với Niết-bàn.
Phàm phu cùng chư Phật,
Đồng là tướng không hoa,
Tư duy còn huyễn hóa,
Huống chi các hư vọng.
Nếu hay rõ tâm này,
Sau mới cầu Viên giác.

---o0o---

CHÚ THÍCH

Từ hồi: Từ là thương xót. Hồi là dạy bảo. Vì lòng thương mà dạy bảo gọi là Từ hồi.

Di sanh: Những loài chúng sanh khác nhau trong mười phương thế giới.

Bất xả vô giá Đại bi: Bất xả là không bỏ; Vô giá là dung nạp rộng rãi không giới hạn; Đại bi là lòng thương bao la. Ý nói rằng: Đức Phật đem lòng thương rộng rãi, không giới hạn, không lựa chọn, độ hết thầy chúng sanh mà không bỏ sót một chúng sanh nào. Lại cũng có nghĩa là: Đức Phật không hề rời bỏ cái tâm từ bi rộng lớn thường cứu độ chúng sanh trong một giây phút nào hết.

Hữu tâm: Tâm có phan duyên, vọng tưởng.

Phù tâm: Tâm hư phù, không thật ở bên ngoài, tức là bóng dáng của sáu trần.

Xảo kiến: Sự thấy biết xảo trá không chơn thật.

ĐẠI Ý

Chương này, ngài Kim Cang Tạng muốn cho chúng sanh thâm ngộ luân hồi, phân biệt tà chánh, nên liên tiếp đưa ra ba câu hỏi để mong Phật giải bày.

LƯỢC GIẢI

Từ đây về sau tám chương là đi sâu vào phân quyết trạch. Vì sao lại phải quyết trạch? Vì chương đầu đã nêu lên: “Có môn Đại Đà-la-ni gọi là Viên giác”, đó là pháp thực hành căn bản phát khởi từ Nhơn địa của Như Lai, cũng tức là đối cảnh của tất cả Bồ-tát. Chương kế là nói về tu tập “Nhu huyễn Tam muội của Bồ-tát”; Chương thứ ba là nói về tu hành “Tiệm thứ cho đến các phương tiện”, đó là hạnh sai biệt của tất cả Bồ-tát. Cảnh thì “Nhứt môn tổng trì”, Hạnh thì “Tam căn phổ bị”. Thế là khai thị cho Bồ-tát đại khái đã đủ rồi, nhưng vì bồn ý thâm kín của Đức Thích Tôn chưa được giải tỏ, e cho hàng sơ tâm trong đời mạt pháp sẽ hiểu một cách sai lầm, nên tiếp theo ba chương phải có sự quyết trạch.

Ở đây, ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát vì tâm bi nguyện đứng lên lập lời vấn nạn, lớp lớp sâu vào để nhờ Phật chỉ dạy nên tiếp sau ba chương trước nói rõ về CẢNH và HẠNH.

Quyết trạch về cảnh có chia làm hai: Một là trên cầu Phật đạo, phát đoạn từ cảnh tự ngộ; hai là hạ hóa chúng sanh, phát đoạn từ cảnh ngộ tha. Chương này đứng trên cảnh tự ngộ mà lập lời vấn đáp.

Kim Cang có nghĩa là cứng bén; Tạng có nghĩa là thâm sâu. Trí của ngài Kim Cang Tạng cứng bén có thể vào tạng bí mật của Như Lai nên chính ở bốn chương phát lời thưa hỏi.

Trong đoạn b1, là lời thưa hỏi của ngài Kim Cang Tạng. Nhân vì nghe Phật nói hai câu: “Chúng sanh bản lai thành Phật” và “Vô minh hằng dứt Phật đạo mới thành”. Hai câu này ý nghĩa trước sau có vẻ trái ngược nhau, làm cho chúng hội phát sanh nghi ngờ, nên ngài Kim Cang Tạng đứng lên thưa hỏi để cầu Phật giải nghi.

Ý nói rằng: Trước tiên Phật nói: “Chúng sanh nhân vô thi vô minh vọng nhận thân tâm, nên có sanh tử”; lại nói “Vô minh hằng dứt Phật đạo mới thành”. Ấy là nói: Đối với vô minh chúng sanh sẵn có, nhưng tại sao bây giờ Đức Thế Tôn lại nói: “Chúng sanh bản lai thành Phật?”. Nếu chúng sanh bản lai thành Phật, vì sao lại có vô minh? Nếu chúng sanh bản lai thành Phật rồi sau khởi ra vô minh, thì tất cả Như Lai là Phật đã thành, chùng nào lại sanh ra tất cả phiền não?

Trong đoạn này, từ câu: “Đại bi Thế Tôn... đến ...phương tiện thứ lớp” là tóm quát CẢNH và HẠNH đã được khai thị ở trong ba chương đầu. Ý nói rằng: Khai thị như thế có thể làm cho chúng sanh được sự lợi ích là “Khải mônng phát muội” và pháp chúng ở trong hội này thân nghe pháp âm của Phật đều được “Tâm khai ý giải” chẳng khác nào “Huyền ế” tiêu trừ, mắt được sáng tỏ, nên nói rằng: “Làm cho chúng sanh mở mang sự mê đại...”

Câu: “Thưa Đức Thế Tôn... đến ...Như Lai lại sanh ra tất cả phiền não” là lời hỏi của ngài Kim Cang Tạng. Trong lời hỏi này, chúng ta nhận thấy ngài Kim Cang Tạng liên tiếp đưa ra ba ý như sau:

– Nếu các chúng sanh bản lai thành Phật thì sao lại có tất cả vô minh?

Ý nói rằng: Vì có tất cả vô minh mới gọi là chúng sanh; vì không có tất cả vô minh mới gọi là Phật, nay nói “chúng sanh bản lai thành Phật” thì

đáng lẽ chúng sanh chẳng có vô minh, mà nay chúng sanh lại có vô minh là vì có sao?

– Nếu chúng sanh sẵn có các thứ vô minh thì do nhân duyên gì Như Lai lại nói “Bản lai thành Phật”?

Ý nói rằng: Nếu chúng sanh sẵn có vô minh tức là chẳng phải bản lai thành Phật, tại sao lại nói “Chúng sanh bản lai thành Phật”?

Theo như lý luận đã trình bày, cho thấy hai ý kiến mâu thuẫn nhau, nên lý thuyết “Bản lai thành Phật ” không đủ căn bản để thành lập.

– Còn như “Những loài Dị sanh trong mười phương vốn đã thành Phật rồi sau khởi ra vô minh, vậy thì chừng nào tất cả Như Lai lại sanh ra tất cả phiền não?”

Câu hỏi trên đây lại tiến sâu một tầng nữa để giả thiết rằng: “Chúng sanh bản lai thành Phật, vô minh chẳng phải sẵn có, rồi sau mới sanh” thì tất cả chư Phật là Phật đã thành lẽ ra đều phải tái khởi vô minh, nên mới hỏi: “Chừng nào tất cả Như Lai lại sanh ra tất cả phiền não?”. Và chẳng, vô minh như có thể tái khởi, thì chắc gì đã được thành Phật !

Câu: “Cúi mong đáng... đến ...những điều ngờ chán” là lời của ngài Kim Cang Tạng khẩn thiết thỉnh cầu Đức Phật giải mỗi nghi ngờ đã được trình bày ở trước.

Vì sự nghi ngờ này, ẩn chứa ý nghĩa sâu xa khó biết, nên gọi là “Kho tàng bí mật”. Kho tàng bí mật này, ý nghĩa phải được giải bày một cách rõ ràng mới có thể khiến cho pháp hội hiện tiền và chúng sanh đời mạt dút hẳn các sự ngờ chán.

Nếu như ba nghi vấn ở trên chưa được giải đáp thì người ta chưa thể tín nhập được ý nghĩa “Bản lai thành Phật”; nếu chưa tín nhập được ý nghĩa “Bản lai thành Phật” tức là chưa thể hiểu rõ “Chúng sanh sẵn đủ Chơn như Tịnh giác” không phải ngoại cầu.

Nếu như đối với cảnh tự ngộ này chưa thể quyết định thì mục tiêu “Thượng cầu Phật đạo” không từ đâu kiến lập. Tín tâm do đó không thể phát

khởi; một khi tín tâm không phát khởi, thì việc tu hành trở nên gượng gạo, chẳng khởi nữa chúng sanh sanh ra nghi ngờ buồn chán.

Trong đoạn b2, sở dĩ Đức Phật khen ngợi ngài Kim Cang Tạng là vì ý nghĩa trong lời hỏi chính là những phương tiện cứu cánh, bí mật sâu xa của Đức Như Lai chứng nhập, đem nó khai thị cho Bồ-tát, tức là lời dạy bảo tối thượng, là pháp liễu nghĩa Đại thừa, nếu ai y đó tu hành chắc chắn sẽ được lòng tin quyết định, dứt hẳn sự nghi ngờ chán. Do đó mà Phật khen ngợi: Như ngài Kim Cang Tạng mới có thể phát khởi được lời hỏi này.

Trong đoạn b3, là Đức Phật trả lời câu hỏi của ngài Kim Cang Tạng. Trong đoạn này có chia làm bốn tiểu đoạn:

Đoạn c1, là từ trên Biến kế thuyết minh vọng không đến Chơn.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Tất cả thế giới... đến ...thì không thể được” là Đức Phật trách lời hỏi: Chẳng nên đem tâm sanh diệt mà vọng biện bản thể Viên giác. Vì nhân quả, mê ngộ của mười pháp giới đều thuộc về việc sanh tử từ nơi vọng kiến mà có, trong tánh Viên giác vốn không mê ngộ...

“Tất cả thế giới” là khái quát chỉ cho bao nhiêu tình khí thế giới, “Thị chung, sanh diệt” là chỉ cho hữu tình thế giới, “Tiền hậu, hữu vô” là chỉ chung cho Tình và Khí. “Tụ tán, khởi chi” là ước về Khí thế giới. “Niệm niệm” là nghĩa của sát-na. “Niệm niệm nối nhau quanh đi lộn lại” là cái tướng của luân hồi.

Ý nói: Tất cả thế giới, hoặc Tình hoặc Khí đều có thị chung, sanh diệt v.v... đâu chẳng phải là cái tướng luân hồi, quanh đi lộn lại, niệm niệm nối nhau. Trong cái tướng luân hồi này, có các thứ ưa giữ, các thứ chán bỏ, đó đều là sự xét nét của vọng tình, hết thấy đều là luân hồi, nên nói rằng: “Các thứ thủ xả đều là luân hồi”, “Chưa ra khỏi luân hồi” tức là vẫn còn ở trong vọng tình; “Mà biện minh Viên giác” tức là biện minh cảnh giới Viên giác.

Câu: “Chưa khỏi luân hồi mà biện minh Viên giác” là ngầm chỉ cho sự nghi ngờ do ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát đã trình bày. “Tánh Viên giác kia” là chỉ cho tánh Viên giác do vọng chấp, so đo hiện ra. Ý nói rằng: “Đem

vọng tình mà đo lường Viên giác thì không bao giờ đến được cảnh giới Viên giác; trái lại cảnh giới Viên giác do vọng tình biến minh kia cũng tức đồng với vọng tình mà trở thành luân chuyển”. Chẳng khác nào người mang kiếng màu xanh thì trông thấy cảnh vật toàn là màu xanh. Nếu muốn đem cái danh ngôn hư vọng này để trừ khử luân hồi quyết không bao giờ được, nên nói rằng: “Nếu khỏi luân hồi thì không thể được”.

Từ câu: “Thí như... đến ...sinh ra ba hoặc” là Phật đưa ra thí dụ để cho dễ nhận. Trong câu này, từ: “Thí như con mắt động... đến ...cũng y như vậy” là đem bốn pháp dụ cho vọng kiến. Nghĩa là con mắt luôn luôn dao động thì thành hoa mắt, đã hoa mắt thì nhìn nước đứng yên có thể trở nên chao gợn; con mắt sững lâu không nháy thì phát mối, đã phát mối thì nhìn lửa thấy có vòng; trăng do mây bay mà nhìn thấy nó chạy; bờ do thuyền đi mà nhìn thấy nó di chuyển. Ấy cũng đều do sự lầm lẫn của con mắt mà không thấy được chỗ chơn thật. Đây là dụ cho vọng tâm chưa ra khỏi luân hồi mà biện luận đến Viên giác thì cái Giác tánh Chơn như vốn không lưu chuyển kia lại trở ra cái tướng lưu chuyển, cũng như: Nước chao, lửa quay, trăng chạy, bờ dời, nên nói rằng: “Cũng y như vậy”.

Nước trong không sóng, nhân con mắt động mà có sóng; lửa không có vòng do con mắt sững mà có vòng; trăng, bờ không dời, do mây, thuyền mà có vận chuyển. Nước, lửa, trăng và bờ là dụ cho Giác tánh. Nước chao, lửa quay, trăng chạy, bờ dời là dụ cho vọng kiến.

Từ: “Này Thiện nam tử ! Chưa dứt các sự quay cuồng... đến ...sinh ra ba hoặc” là đem pháp hợp dụ để đi từ cạn đến sâu thông trách mê làm điên đảo.

“Các sự quay cuồng chưa dứt” là chính lúc con mắt động, chính lúc trông mắt đứng, chính lúc mây bay, chính lúc thuyền đi, khi chúng chưa đình chỉ. “Vật kia trụ trước còn không thể được” (Vật kia là chỉ cho cảnh vật hiện thấy trước mắt) là muốn cho cái tướng dao động của nước; cái tướng xoay vòng của lửa, cái tướng chuyển vận của trăng; cái tướng dời dời của bờ đều đứng yên lại trước. Đó là những việc thông thường thế gian còn không thể được.

Mặc dù biết rõ cái tướng động kia là vọng, nhưng cũng không làm sao cưỡng bách cho nó đình chỉ trước được. Ý nói rằng: “Con mắt động nhìn thấy nước yên lặng trở thành chao gợn còn có thể dùng con mắt khi không động sẽ thấy được cái chơn tướng vốn không động của nước; con mắt sừng nhìn thấy lửa trở thành vòng, còn có thể dùng con mắt khi không sừng nhìn lửa sẽ thấy được chơn tướng vốn không xoay vòng của nó; cho đến trăng không chạy, bờ không dời cũng thế.

Đến như, cầu tâm sanh tử luân chuyển, từ xưa đến nay đều ở trong pháp hư vọng, chưa từng được tạm thời thanh tịnh; đem cầu tâm này quan sát ở nơi Viên giác, thì không cứ là đã đến được một trình độ nào cũng chỉ là cảnh giới hư vọng của Biên kế sở chấp mà thôi. Cái tánh Viên giác bị so đo xét nét kia bấy giờ đã chờ thành lưu chuyển, chẳng khác nào sự quay cuồng của các vật.

Trong đây dùng hai chữ “Huống gì” để nói một ý nghĩa sâu xa hơn, tức là nói cầu tâm không có lúc nào thanh tịnh, chẳng giống như con mắt có lúc thì chẳng động, có lúc chẳng sừng.

Vì ý nghĩa trên, chúng ta dùng vọng tâm sanh diệt đo lường Viên giác mà chẳng biết rằng Viên giác sẵn đủ vốn không có vô minh, nên chẳng thể nhìn thấy được thật nghĩa “Chúng sanh bản lai thành Phật”. Vì thế mới phát sanh ra ba thứ nghi hoặc.

2- Đoạn c2, từ Viên Thành thật thuyết minh chơn không thành vọng. Ở đây, Đức Phật đưa ra cái dụ “Không hoa” tổng đáp lời hỏi để giải thích ba nghi.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Thí như... đến ...Mạng, Hoa hai pháp không phải đối nhau” là tiến cao hơn một tầng lập dụ để chỉ vô minh v.v... các pháp hư vọng là vô thể, dứt rồi không thể sanh trở lại nữa.

Huyễn mạng là dụ cho vô minh; không hoa là dụ cho thân tâm, thế giới và các tướng phiền não. Huyền mạng nếu trừ thì không hoa liền diệt, vô minh nếu trừ thì thân tâm, thế giới thành không. Huyền mạng chỉ là pháp hư vọng, không có tánh thể chơn thật, chẳng phải an lập do đối đãi nhau, vì thế khi nó đã diệt không thể tái khởi, các pháp vô minh cũng vậy.

Từ câu: “Cũng như không hoa... đến ...chẳng phải khởi diệt” là chỉ bày trong tánh Viên giác không hề có khởi diệt.

Hư không là dụ cho Viên giác tức là tánh Chơn như thanh tịnh, cũng tức là Phật tánh bản lai thành Phật của tất cả chúng sanh. Không hoa là do nhắm mắt mà nhận thấy, chẳng phải là vật thật có khởi diệt. Trong hư không cũng không có chỗ nào khởi diệt không hoa.

Nói không hoa diệt trong hư không đã chẳng phải là sự trông thấy của con mắt không bệnh, lại không thể xác chỉ ở trong hư không. Đã có hoa diệt tất có hoa khởi, nên mới có lời hỏi: “Chừng nào lại khởi” vì thế liền giải thích rằng: “Hư không vốn không có hoa, vì không có khởi diệt”. Ý nói rằng: “ngay trong hư không vốn không hề có không hoa, cũng không hề có hoa khởi hoa diệt”.

Trong hai tiểu đoạn trên, dùng dụ để ngầm giải thích khái quát ba câu vấn nạn.

Như đáp rằng: “Vô minh vốn không có khởi diệt, nên chẳng được nói “Mười phương dị sanh vốn thành Phật đạo rồi sau khởi ra vô minh. Trong tánh Viên giác vốn không tất cả phiền não, làm sao phiền não phát sanh trở lại? Vì thế nên cũng không được hỏi “Chừng nào tất cả Như Lai lại sanh ra tất cả phiền não?”.

Từ câu: “Sanh tử, Niết-bàn... đến ...bản tánh hư không bình đẳng” là đem pháp và dụ tổng hợp để kết thành câu đáp.

Xét ra, vì chưa khởi luân hồi nên nói có sanh tử, đối với sanh tử nói có Niết-bàn, đó đều là chúng sanh biện sự. Chẳng khác nào bệnh mắt chưa lành, nên thấy có hoa và mạng; huyễn mạng nếu trừ, thì sẽ thấy không hoa diệt, đó đều là việc của con mắt bệnh.

Sanh tử cũng như không hoa, Niết-bàn cũng như hoa diệt, nên nói rằng: “Sanh tử, Niết-bàn đồng là khởi diệt”, hư không viên mãn trống vắng, bản lai không có hoa; thật sự thì hư không cùng với hoa, mạng không có ăn nhập gì với nhau. Tánh diệu Viên giác chiếu bản lai không có vọng, thật sự thì tánh diệu Viên giác chiếu cùng với vô minh vọng pháp không dính líu với

nhau một tí nào, nên nói rằng: “Tánh diệu Viên giác chiếu ly khai hoa và mạng”, cũng tức là Viên Thành thật tánh từ trước đã không có vọng, chẳng phải trong một thời kỳ nào đó lại có thể sanh ra vọng pháp.

Trong đây, từ câu: “Thiện nam tử ! Phải biết hư không... đến ...hư không bình đẳng” là ngầm giải thích hai câu vấn nạn một và hai.

Nói: “Chẳng phải tạm có”, tức là nói hư không thường có. Hư không đã thường có thì cũng không ngại gì bệnh mắt lại có Hoa và Mạng; vì Phật tánh thường có, nên cũng chẳng ngại gì chúng sanh lại có tất cả vô minh.

Đây là ngầm giải thích câu vấn nạn thứ nhất.

Nói: “Cũng chẳng phải tạm không” là nói bệnh mắt dù có hoa và mạng, nhưng hư không cũng chẳng nhân đó mà tạm không, để chỉ rõ chúng sanh tuy có vô minh, nhưng Phật tánh cũng chẳng nhân đó mà tạm không, nên có thể nói rằng: “Bản lai thành Phật”.

Đây là ngầm giải thích câu vấn nạn thứ hai.

Hai chữ “Huống gì” trong câu: “Huống gì Viên giác tùy thuận của Như Lai” có nghĩa là “không thể so sánh”. “Tùy thuận” có nghĩa là không bị chướng ngại. Hư không chẳng phải nhân lúc không có Hoa và Mạng mà tạm có, cũng chẳng phải nhân lúc có Hoa và Mạng mà tạm không. Tánh của hư không trường tồn, nên có thể tùy thuận sự khởi diệt của Hoa và Mạng mà không bị chướng ngại, thì tánh Viên giác tùy thuận tất cả pháp của Như Lai, chính là bản tánh bình đẳng của hư không v.v... tất cả pháp không thể nào so bì cho kịp được.

Thế nên Diệu tánh Viên giác tự nó không phải nhân khi không có vô minh mà tạm có, cũng không phải nhân khi có vô minh mà tạm không, nó tùy thuận tất cả pháp mà không ngại. Như thế, chúng ta có thể suy xét mà ngộ được Phật tánh thường còn vậy.

3- Đoạn c3 là từ Y Tha khởi thuyết minh tiêu vọng thành chơn. Ở đây, Đức Phật đưa ra thí dụ nấu chất kim khoáng với mục đích là để chiết phục

nhơn tâm, đồng thời giải thích luôn ba vấn đề nghi hoặc để thành lập cái lý: “Chúng sanh bản lai thành Phật”.

Bởi vì trong thí dụ Hoa và Mạng ở trước có thể làm cho người nghe được “Khẩu phục” mà chưa được “Tâm phục” nên Đức Phật cần giải thích rõ thêm trong đoạn c3 này.

Câu: “Thí như nấu chất kim khoáng, vàng chẳng phải do nấu mới có”, khoáng là dụ cho chúng sanh, vàng là dụ cho Phật; còn cái tạp chất như cát, bùn v.v... là chỉ cho vô minh. Do chúng sanh tu hành đoạn hết vô minh để thành Phật vị, chẳng khác nào đem kim khoáng đoàn luyện tiêu trừ tất cả tạp chất để thành vàng ròng, nên trong chánh văn nói rằng: “Như nấu chất kim khoáng, vàng chẳng do nấu mới có” tuy lời gọn mà nghĩa rất rõ ràng, cho thấy: Vàng xưa nay sẵn có.

Mặc dù vàng ở trong khoáng xưa nay sẵn có, mà vẫn không ngại khi nói: Trong khoáng vẫn có tất cả tạp chất chưa tiêu trừ, để hiển bày ý nghĩa: “Dầu rằng chúng sanh bản lai thành Phật” mà vẫn không ngại khi nói: “Lại có tất cả vô minh.”

Như vậy câu: “Thí như nấu chất kim khoáng, vàng chẳng phải do nấu mới có,” có thể giải thích nghi vấn thứ nhất.

Câu: “Khi đã thành vàng, không thể trở lại làm khoáng” tức là sau khi đã thành vàng rồi không thể nổi lên các tạp chất một lần nữa, để chỉ rõ không có việc “sau khởi ra vô minh.”

Câu: “Trải qua thời gian vô tận, tánh vàng không hề biến hoại” là để chỉ rõ tất cả Như Lai không lý do nào lại sanh ra tất cả phiền não.

Hai câu này có thể giải thích nghi vấn thứ ba.

Câu: “Chẳng nên nói rằng: “Vốn không phải là thành tựu” tức là muốn nói rằng: “Khi trong khoáng sẵn có tạp chất mà vàng cũng bản lai thành tựu”, để chỉ rõ chúng sanh mặc dù có vô minh, cũng có thể nói: “Bản lai thành Phật”.

Đây có thể giải thích nghi vấn thứ hai.

Ở địa vị chúng sanh, tâm Viên giác thanh tịnh này chẳng khác nào vàng ở trong khoáng. Trên tâm vọng có vô minh là chủng tử của tất cả nhiễm pháp, cũng như trong khoáng vọng có tạp chất. Nhưng vàng ở trong khoáng, tức là cái thể của vàng thật xưa nay sẵn có, nên Viên giác sẵn đủ của tất cả chúng sanh tức là cái thể thanh tịnh Chơn như chính là chủng tử tất cả thiện pháp thanh tịnh.

Vàng xưa nay mặc dù chẳng phải do nấu mới có, nhưng chẳng nấu thì không thể biểu lộ. Do đây, Viên giác sẵn đủ của chúng sanh chẳng tu hành thì không thể phát hiện. Đến như vàng đã nấu thành, vẫn là hiển phát được VÀNG RÒNG BẢN LAI THÀNH TỰU, thì tu để thành Phật cũng là hiển phát VIÊN GIÁC BẢN LAI THÀNH TỰU.

Như thế việc nấu vàng cũng như công năng dẫn phát ra Phật tánh sẵn đủ, vì thế cái lý “Chúng sanh bản lai thành Phật” hẳn nhiên đứng vững, nên nói rằng: “Viên giác của Như Lai cũng y như vậy”.

4- Đoạn c4 là khai thị chánh kiến để khuyên dứt vọng. Trong đoạn này, trước tiên nêu lên một câu: “Tâm Viên giác vi diệu của tất cả Như Lai”, tức là chỉ cho người tu Đại thừa muốn cầu Viên giác thì phải ý định vững vàng, dùng tâm Viên giác làm lập trường mà sanh chánh kiến, chẳng được dùng tiểu huệ Nhị thừa và thế trí phàm phu, lẫn thêm sự đo lường tự mình lạc vào hý luận. Đây là điểm cơ bản của cảnh tự ngộ, không nên khinh thường.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Tâm Viên giác... đến ... và Phi luân hồi” là chỉ rõ tánh Viên giác vốn không có tướng sanh tử, Niết-bàn để quyết nghị câu hỏi của ngài Kim Cang Tạng. Nếu ngộ được tánh này, tự mình không còn thấy có khởi diệt điên đảo.

Bồ-đề là giác chiếu đối với phiền não; Niết-bàn là giải thoát đối với sanh tử. Ở địa vị chúng sanh có phiền não, có sanh tử, nên đối với phiền não, sanh tử mà nói Bồ-đề, Niết-bàn; đến như việc “Thành Phật” và “Không thành Phật”, “Luân hồi” và “Phi luân hồi” cũng đều đứng trên lập trường chúng sanh mà nói.

Bổn Kinh dùng Viên giác làm cảnh, tức là phải ly khai tất cả lập trường chúng sanh lấy tâm Viên giác làm nền tảng. Như vậy ý nghĩa văn Kinh trên có thể giải thích như sau:

Dùng tâm Viên giác vi diệu của tất cả Như Lai làm lập trường mà nói rằng: Xưa nay không có pháp Bồ-đề nào đối với phiền não mà nói, cũng không có pháp Niết-bàn nào đối với sanh tử mà nói. Việc thành Phật và không thành Phật, luân hồi và phi luân hồi không thành vấn đề. Nếu đem hợp với những thí dụ ở trước thì:

– Đứng về hư không: Xưa nay không có hoa, cũng không có sự khởi diệt.

– Đứng về thể của vàng ròng: Xưa nay không có tất cả tạp chất. Cũng có thể nói: Nấu lọc tạp chất rồi sau mới có thể chất của vàng.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Những cảnh giới... đến ...dứt hết cội rễ vô thi luân hồi” là chỉ bày Diệu tánh Viên giác chẳng phải dùng tâm tư duy có thể đến được.

Sanh không Niết-bàn là Phật quyền nói, khiến cho chúng sanh hết sanh tử khỏi luân hồi. Cảnh giới của hàng Thanh-văn tu hành đã viên mãn, chỉ chứng Sanh không. Thân tâm, ngôn ngữ thầy đều đoạn dứt, không có việc trở lại thọ sanh trong tam giới nữa, nhưng pháp chấp vẫn còn, nên cũng không làm sao chứng được tâm Viên giác thanh tịnh. Chẳng khác nào người bệnh mắt đã có thể gắng sức khử trừ loạn hoa trong không chẳng cho khởi nữa, nhưng mà huyễn mạng ở mắt chưa trừ, thì không làm sao thấy được cái bản thể hư không, nên nói rằng: “Còn vẫn không thể đến được Niết-bàn do thân chứng Viên giác hiện ra”.

Như trên, chúng ta đã thấy hàng Thanh-văn dùng Sanh không trí còn không thể nào đo lường được Viên giác thì hàng phàm phu dùng cái tâm có tư duy là trí huệ thế gian làm sao có thể đo lường được Viên giác, nên nói rằng: “Huống hồ đem tâm có tư duy đo lường cảnh giới Viên giác của Như Lai”.

Trước dụ, sau pháp: Lửa đóm là dụ cho thế trí, chính là “Tâm có tư duy”, tâm này cũng tức là “thấy biết luân hồi”. Lửa đóm giống như lửa mà không phải thật lửa; Thế trí cũng là trí mà chẳng phải Chơn trí vô lậu. Núi Tu-di là dụ cho Viên giác. Biển Đại tịch diệt là chỉ cho bản thể rộng lớn, có nghĩa là không đo lường được. “Đại” có nghĩa là “Thụ cùng hoành biển,” suốt cả không gian và thời gian. Tịch diệt là ly tất cả tướng.

Chương này nói về cảnh tự ngộ. Từ câu đầu đến câu: “Vào nơi biển Đại tịch diệt của Như Lai không bao giờ được” đã quyết định một cách rõ ràng là phải lấy tâm Viên giác làm chỗ y cứ. Cảnh giới Viên giác này, đến như hàng tiểu trí Thanh-văn đã ra khỏi luân hồi mà còn không thể đến được, thì cái thấy biết hư vọng của chúng sanh, chưa ra khỏi luân hồi làm sao đo lường cho được. Nếu đem cái thấy biết hư vọng kia mà đo lường Viên giác, thì trên cái hư vọng chồng thêm cái hư vọng mà thôi.

Đến đây thì chánh kiến đã lập, tiếp theo câu: “Thế nên Ta nói... đến ...lần thêm vọng tưởng thì không thể được”, là lời Đức Phật khuyên nên dứt vọng.

Cội rễ luân hồi tức là vọng tâm, tâm hư vọng nương nơi vô minh mà khởi, nếu cái tâm hư vọng này dứt, thì cái tâm Chơn thật hiện ra. Chử Trước trong câu: “Trước phải dứt cội rễ...” là chỉ cho việc làm cấp thiết (dứt vọng tâm).

Tư duy có tạo tác, tức là dùng cái tâm phan duyên mà khởi ra tất cả tư duy, nên nói: “Từ nơi hữu tâm mà khởi”. Thứ tư duy này đều là tập khí kinh nghiệm do Căn, Trần đối nhau mà thành, nên cũng là vọng tưởng, người ta thường gọi nó là Tâm. Vì nó không phải là Chơn tâm, nên nói rằng: “Đều là duyên khí vọng tưởng sáu trần”, chẳng phải tâm thể chơn thật, chẳng khác nào không hoa. Đây là biểu hiện cái tướng do vọng tâm mà khởi ra vọng kiến. “Dùng cái tâm tư duy này để biện minh Phật cảnh” tức là dùng cái vọng kiến do vọng tâm khởi ra để suy xét cảnh giới Viên giác, sự suy xét này chẳng khác nào không hoa kết thành không quả; thật là hư vọng trong hư vọng, nên nói rằng: “Lần thêm vọng tưởng thì không thể được”.

Đây là lấy việc dứt vọng tưởng làm sự nghiệp.

4- Đoạn b4 là phần kết thúc đồng thời cũng tỏ lời trách về ba thứ nghi hoặc trên kia không phải là vấn đề chính. Trong đoạn này:

Câu trên từ: “Phù tâm... đến ...phương tiện” là lời kết. Ý nói rằng: Nếu y nơi vọng tâm tà kiến tức là chẳng phải phương tiện cầu nơi Viên giác, nên nói rằng: “Không thể thành tựu được Viên giác phương tiện”.

Câu dưới, từ: “Phân biệt... đến ...vấn đề chính” là lời trách.

Thật sự thì ba thứ nghi hoặc trên kia đối với hàng sơ tâm hẳn nhiên phải có, nếu các nghi ấy chưa được giải thích rõ ràng thì đối với “Viên giác sẵn đủ” của chính mình và cái lý: “Phật đạo vốn đã thành tựu” chưa thể tin nhập. Như vậy, đối với cảnh tự ngộ không thể quyết định, làm sao khỏi sanh ra mối tệ “Hướng ngoại truy cầu”. Chẳng khác nào người có viên ngọc quên trong ché áo mà phải chịu nghèo khổ tha phương cầu thực. Thật đáng thương biết ngần nào.

Ngài Kim Cang Tạng đại diện nêu lên ba câu vấn nạn là muốn nhờ nơi kim ngôn của Đức Phật giải bày để khiến cho hàng sơ tâm đời mạt pháp được lòng tin quyết định, chứ chẳng phải ngài Kim Cang Tạng tự có mối nghi ngờ ấy. Đức Thế Tôn quả trách sự nghi ngờ trên kia chẳng phải là quả trách ngài Kim Cang Tạng, mà chỉ quả trách các học giả để tự họ nhận điều lầm lẫn của chính mình.

---o0o---

II. QUYẾT TRẠCH SÂU XA

BÀI THỨ SÁU

△ 弥勒章
a 悟他境
b 啟請

從又薩分畏重諸寂輪別？度諸目知請，
即跪菩迴，無復若大諸差便令慧上三
中，長為輪生，每子來於等方悲，生，每是
衆，市，廣悟象信，世如本？幾化大衆來如
大三子，深切定見，遊根提教世世如地，
在繞世衆一決環欲迴菩幾種救末世悟投
薩，石悲大世生循生，輪迴佛幾捨及圓體
善足，大諸末槃起象斷修設不薩鏡，五
勒佛言，令施涅界世當性，當願菩心鏡，已，
彌禮佛藏，能大境末何種勞，惟願菩心鏡，已，
是頂白密正，於轉及云幾塵生？一切耀語
於起，而秘邪眼，隨菩滅迴迴諸修蕭見？
座手，開別道，隨菩滅迴迴諸修蕭見？

因，愛命為果。

由生於欲，憎嫉，知現樂果，欲除及男子，但入修末愛，於子！顯
而獄，餓善，棄上象欲，善為欲
樂故，增故貪
愛貪

若除境界，善各
及覺
揮

有幾種性，問
諸違順，是厭諸本，不諸
起種，可人，還輪迴，死，免
化示現世間，非諸
變悲令彼捨愛，假
提幾等差別，問
一切輪迴，便得由別
斷淨心，眾生，性
一斷淨心，眾生，性
永清一，出五
清一，出五
顯出五

心地惡惡為是斷
捨厭有道，先
聖迴
世愛，假
諸
問諸來圓
欲，依
二

理死。得貪聲。欲斷境來。逢特善果。未師差
者。生未捨入。生勤薩如繫。覺。尔上佛者。邪性
一。諸障永悟界。象願。菩入涅槃。行。無成見性。五
障。續。二。生能境切發。入。即。大證法來。皆邪種生
二。障。此。象。但。薩。一。當。悟。滅。及。皆。地。如。小。遇。道。象
何。事。若。諸。理。菩。世。先。能。斷。提。生。因。遇。大。友。外。名
云。者。子。若。斷。住。末。海。即。永。菩。象。依。若。無。善。為。是
深。二。男。佛。未。顯。諸。覺。伏。已。足。切。所。漸。根。求。名。答。
淺。見。善。成。障。能。若。圓。已。障。滿。一。彼。頓。路。雖。則。生
現。知。性。未。事。未。子。大。障。理。覺。子。依。有。行。生。是。象
而。正。五。名。除。覺。男。來。二。事。圓。男。識。便。修。象。悟。非
障。礙。何。滅。先。緣。善。如。障。若。妙。善。知。習。正。諸。正。謬。
種。障。云。斷。欲。聞。泛。二。界。微。善。修。提。若。得。過。別

方便開
方便，入
現種，種
化令，成
同事，力。
願力。
願力。

如勸修

覺應善修脫
願求願解脫
大覺，依登嚴而說
於淨國乘，便莊嚴而
生，清淨佛二滿，妙此
一切菩薩，及其願覺重
一發今道障，大欲
世當我外障，證尊
未心，願值諸疑，世
諸上言，莫斷法時
若增是識，漸淨爾

言：

生，故，愛，性，滅
欲，憎，別，消
諸，貪，斷，差，永
一切，若能，因，障
一，若，若，不，二
知！脫，死！癡，道。
當鮮於生，瞋，佛
汝大於貪，成
勒得落共，得
彌不隨及，若

願，薩，死，生，覺。
薩，生，死，生，覺。
諸，入，世，大
順，方，現，末，歸
隨，十，示，及，便
悟，槃，願，者，見，
正，涅，悉，行，裳
得，大，大，修，諸
師，正，以，在，斷
求，依，若，現，勤

DỊCH NGHĨA

5- CHƯƠNG DI LẶC

a2- Cảnh ngộ tha

b1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Di Lặc Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn ! Phật đã rộng vì Bồ-tát mở kho bí mật khiến các đại chúng thâm ngộ luân hồi, phân biệt tà chánh; thí cho chúng sanh đời mạt Đạo nhãn vô úy, đối với đại Niết-bàn sanh lòng tin quyết định, không trở lại theo cảnh giới luân chuyển. khởi ra kiến chấp tuần hoàn.

Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt muốn dạo trong biển Đại tịch diệt của Như Lai, phải làm cách nào đoạn dứt căn bản luân hồi? Trong các luân hồi có bao nhiêu chủng tánh? Tu Phật Bồ-đề có mấy bậc khác nhau? Trở vào trần lao độ các chúng sanh, phải lập bao nhiêu phương tiện giáo hóa?

Cúi mong đấng Bất xả cứu thế Đại bi khiến cho tất cả Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, những người tu hành mắt huệ được nghiêm tịnh, chiếu soi tâm cảnh, viên ngộ tri kiến Vô thượng của Như Lai !”.

Hỏi lời ấy rồi năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần.

b2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Di-lặc Bồ-tát rằng: “Quý thay ! Quý thay ! Này Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt thưa hỏi Như Lai về ý nghĩa sâu xa kín nhiệm vi diệu để cho các Bồ-tát mắt huệ sáng tỏ và khiến cho tất cả chúng sanh đời mạt hằng dứt luân hồi, thâm ngộ thật tướng, đủ Vô sanh nhẫn. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Di-lặc Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

b3- Lời đáp

c1- Đáp về vấn đề căn bản luân hồi.

Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh từ ngàn vô thủy, vì có các thứ ân ái, tham dục, nên có luân hồi. Như tất cả chúng tánh trong thế gian: Noãn sanh, Thai sanh, Thấp sanh, Hóa sanh đều nhân dâm dục mà thành tánh mạng. Phải biết luân hồi Ái là căn bản. Do có các Dục giúp phát Ái tánh, vì thế có thể khiến cho sanh tử nối nhau. Dục nhân Ái sanh, Mạng nhân Dục có, Ái mạng của chúng sanh lại nương nơi gốc Dục. Ái dục là NHÂN, Ái mạng là QUẢ.

c2- Đáp về vấn đề luân hồi có mấy chủng tánh.

Do nơi cảnh dục khởi ra các thứ thuận nghịch. Cảnh trái tâm ưa thì sanh chán ghét, tạo các thứ nghiệp, thế nên lại sanh ra địa ngục, ngã quỷ. Biết dục đáng chán, mới thích cái đạo chán nghiệp, bỏ ác ưa thiện lại hiện ra cõi Trời và Người. Lại vì biết các Ái đáng chán ghét, nên bỏ Ái ưa Xả, rồi lại tưới nhuận gốc Ái, mới hiện ra thiện quả hữu vi (lần lần) tăng thượng; nhưng vì đó đều là luân hồi không thành Thánh đạo. Thế nên chúng sanh muốn thoát sanh tử khỏi các luân hồi, trước phải đoạn tham dục và khát ái.

Này Thiện nam tử ! Bồ-tát biến hóa thị hiện ở thế gian chẳng phải do gốc ái, chỉ vì lòng từ bi muốn cho chúng sanh bỏ ái nên giả mượn các sự tham dục mà vào sanh tử.

c3- Đáp về vấn đề tu Phật Bồ-đề có mấy bậc khác nhau.

Nếu tất cả các chúng sanh đời mạt bỏ dục và trừ yêu ghét, dứt hẳn luân hồi cần cầu cảnh giới Viên giác của Như Lai, thì ở nơi tâm thanh tịnh liền được khai ngộ.

Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh do tham dục sẵn có phát huy vô minh, hiện ra năm tánh sai biệt không đồng, rồi nương nơi hai thứ chướng mà hiện ra sâu cạn.

Hai chướng là gì? Một là Lý chướng, ngại Chánh tri kiến; hai là Sự chướng, nổi các sanh tử.

Năm tánh là gì? Này Thiện nam tử ! Nếu hai chướng này chưa được đoạn diệt, là chưa thành Phật. Nếu các chúng sanh hằng xả tham dục, trước trừ Sự chướng, chưa đoạn Lý chướng thì chỉ có thể ngộ nhập Thanh-văn, Duyên-giác, chưa thể biểu hiện được sự an trụ cảnh giới Bồ-tát.

Này Thiện nam tử ! Nếu tất cả chúng sanh đời mạt, muốn rong chơi trong biển đại Viên giác của Như Lai, trước phải phát nguyện siêng đoạn hai chướng, hai chướng đã phục liền được ngộ nhập cảnh giới Bồ-tát. Nếu Sự Lý chướng đã dứt sạch hẳn rồi liền được ngộ nhập Viên giác vi diệu của Như Lai, đầy đủ Bồ-đề và đại Niết-bàn.

Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh đều chứng Viên giác, gặp Thiện tri thức, rồi y nơi Nhơn địa của vị đó đã thực hành mà tu tập, bấy giờ lại có đốn tiệm: Nếu ngộ được con đường tu hành chơn chánh Vô thượng Bồ-đề của Như Lai, căn không Đại, Tiểu thì đều thành được Phật quả.

Còn như các chúng sanh tuy cầu bạn tốt mà gặp người ác kiến, chưa được chánh ngộ, như vậy gọi là ngoại đạo chủng tánh; sự lỗi lầm kia chỉ do tà sư, chẳng phải lỗi ở chúng sanh. Ấy gọi là năm tánh sai biệt của chúng sanh.

c4- Đáp về vấn đề phương tiện nhập trần độ sanh.

Này Thiện nam tử ! Bồ-tát chỉ lấy Đại bi phương tiện vào các thế gian, mở bày những người chưa ngộ, cho đến hiện ra các thứ hình tướng, cảnh giới thuận nghịch, cùng họ đồng sự, dạy cho thành Phật, ấy đều là y nơi nguyện lực thanh tịnh từ vô thỉ.

b4- Khuyên tu

Nếu tất cả chúng sanh đời mạt đối với đại Viên giác khởi tâm tăng thượng phải phát đại nguyện thanh tịnh của Bồ-tát. Khi phát đại nguyện nên nói như vậy: “Nguyện con ngày nay, trụ trong Viên giác của Phật, cầu Thiện tri thức, không gặp ngoại đạo và hàng Nhị thừa, y nguyện tu hành lần đoạn các chướng, chướng hết nguyện đầy, được lên Pháp điện thanh tịnh giải thoát và chứng được Viên giác đại trang nghiêm thành”.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này, nên nói kệ rằng:

Di-lặc ông nên biết !

Tất cả các chúng sanh,

Chẳng được đại giải thoát,

Vì đều do tham dục,

Đọa lạc trong sanh tử !

Nếu đoạn được yêu, ghét,

Cùng với tham, sân, si.

Chẳng nhân tánh phân biệt,

Đều được thành Phật đạo.

Hai chướng hăng tiêu diệt.

Tim thầy được chánh ngộ,

Tùy thuận nguyện Bồ-tát,

Nương nhờ đại Niết-bàn.

Các Bồ-tát mười phương,

Đều vì nguyện Đại bi.

Thị hiện vào sanh tử,

Người hiện tại tu hành,

Và chúng sanh đời mạt,

Siêng đoạn các ái kiến,

Liên về nơi Viên giác.

---o0o---

CHÚ THÍCH

Đạo nhãn: Con mắt thấy được đạo. Vì con mắt này đến quả vị tu đạo chúng được gọi là Đạo nhãn.

Mắt huệ: Con mắt có trí huệ, do dịch chữ huệ mục ra. Nghĩa có khác với Huệ nhãn.

Tri kiến: Sự thấy biết. Đứng về ý thức gọi là TRI, đứng về Nhân thức gọi là KIẾN, cũng có nghĩa: Tìm tòi là KIẾN, biết rõ gọi là TRI. Lại cũng có chỗ nói: Ba trí gọi là TRI, Năm trí gọi là KIẾN.

Vô sanh pháp nhẫn: Nói đủ là Vô sanh pháp nhẫn. Vô sanh pháp là chỉ cho Lý thể Chơn như thật tướng xa lìa sanh diệt; nhẫn là nhận chịu, là lãnh thọ, là an trụ, tức là Chơn trí an trụ nơi Lý thể mà không động, gọi đó là Vô sanh pháp nhẫn. Nói một cách khác là: Dùng Chơn trí không biến động để an trụ trong pháp không sanh diệt. Đây là sự chứng ngộ của hàng Sơ địa hay Thất, Bát và Cửu địa.

Kinh Bảo Tích nói: “Vô sanh pháp nhẫn là: Vì nhận được tất cả các pháp không sanh không diệt” (Vô sanh pháp giả, nhưt thiết chư pháp vô sanh vô diệt nhẫn cố).

Luận Trí Độ nói: “Vô sanh pháp nhẫn là đối với pháp rất nhỏ bé còn không thấy có hướng gì là pháp lớn, gọi là Vô sanh; chúng được pháp Vô

sanh này thì không tạo tác, không khởi ra các nghiệp ở nơi hành vi, gọi là Vô sanh pháp nhẫn; Bồ-tát chứng được Vô sanh pháp nhẫn gọi là A-bệ-bạt-trí” (Vô sanh nhân giả nãi chí vi tế pháp bất khả đắc, hà hưởng đại, thị danh Vô sanh, đắc thủ Vô sanh pháp, bất tác bất khởi chư nghiệp hạnh; đắc Vô sanh pháp nhẫn Bồ-tát, thị danh A-bệ-bạt-trí).

Năm tánh:

1- *Phàm phu tánh:* Tức là những người phàm phu chưa đoạn được một chút hoặc nào, nhưng có lòng tin muốn cầu Viên giác.

2- *Nhị thừa tánh:* Tức là Thanh-văn và Duyên-giác tánh; hai hạng này chỉ mới trừ được Sự chướng (Kiến hoặc và Tư hoặc) chứ chưa đoạn được Lý chướng (Trần sa và Vô minh hoặc).

3- *Bồ-tát tánh:* Lần lần đoạn được hai chướng và chứng được đại Viên giác.

4- *Bất định tánh:* Tức không định Đốn và không định Tiệm; cũng có nghĩa là không định thời gian, có thể trong nhứt thời ngộ nhập Viên giác.

5- *Xiển đề tánh:* Xiển đề nói đủ là Nhứt xiển đề (Iccha(ntika). Theo trong Kinh Niết Bàn thì: NHỨT XIỂN dịch là TIN; ĐỀ dịch là BÁT CỤ. Những người “Không đủ lòng tin” gọi là Nhứt xiển đề. Những hạng người này không tin nhân quả, không tin nghiệp báo, không biết hổ thẹn, không theo giáo giới của chư Phật đã nói, tức là không có chủng tử Phật tánh.

Xiển đề tánh còn được gọi là Ngoại đạo tánh.

Di Lạc (Maitreya): Cũng gọi là Di-đế-lê, Mai-đế-lê, Mê-đế-lê, Mai-đát-lê, Mỗi-đát-ri, Mỗi-đát-lê-dược, Muội-đát-lê-đê, là họ của Bồ-tát; dịch là Từ Thị, tên là A-đật-đa (Ajita) dịch là Vô Năng Thắng; cũng có chỗ nói: A-đật-đa là họ, Di-lạc là tên. Ngài sanh trưởng ở Nam Thiên Trúc, dòng Ba-la-môn, là vị Bồ-tát Nhứt sanh bổ xứ sẽ nối dõi Phật vị sau Đức Thích Ca Như Lai. Ngài nhập diệt và sanh lên nội viện cung trời Đâu Suất trải qua bốn ngàn tuổi mới hạ sanh xuống nhân gian (Bốn ngàn tuổi ở cung trời Đâu Suất thì ở nhân gian là: Năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm,

tức là $5.607.000 \times 10.000 = 56.070.000.000$ năm hay Năm mươi sáu tỷ không trăm bảy mươi triệu năm), ở nơi vườn Hoa Lâm dưới cây Long Hoa thành bậc Chánh giác.

Ngài Di-lặc, vì ở đời quá khứ, gặp Phật tu được Từ tâm Tam muội trước nhứt, do đó mới có tên là Từ Thị và đến khi thành Phật cũng vẫn lấy tên ấy.

Theo trong Huyền Ứng Âm Nghĩa thì: Vì có hai nguyên nhân mà được gọi là Từ: một là do gặp Đức Từ Phật mà phát tâm, hai là do chứng được Từ tâm Tam muội trước hết.

ĐẠI Ý

Chương này ngài Di-lặc vì muốn cho chúng sanh nhận rõ được căn nguyên sanh tử, dứt sự tham ái, nên liên tiếp đưa ra bốn câu hỏi để hiển bày Giác tánh nơi quả địa để thực hiện việc hạ hóa chúng sanh.

LƯỢC GIẢI

Chương trước nói về việc tự ngộ, tức là bàn về cảnh giới của Căn bản trí, vì đã ngộ được “Giác tánh sẵn đủ bản lai thành Phật”, nên có thể phát khởi lòng tin quyết định, thượng cầu Phật đạo. Còn chương này là nói về việc ngộ tha, chính là nói đến cảnh giới của Hậu đắc trí để biện minh căn bản của luân hồi do đâu. Luân hồi có mấy thứ để lập các phương tiện giáo hóa, nên có thể phát khởi tâm Đại bi hóa độ chúng sanh.

Ngài Di-lặc là vị Bồ-tát Nhứt sanh bồ xứ, đã được Đức Thích Tôn thọ ký sẽ kế vị Đức Phật giáo hóa ở cõi này, khéo léo rõ thấu được Tâm và Cảnh của chúng sanh nên Ngài phát lời thưa hỏi ở bốn chương.

Trong đoạn b1, từ: “Đại bi Thế Tôn... đến ...khởi ra kiến chấp tuần hoàn”, là nhắc lại nghĩa cương yếu ở chương trước để cảm tạ công ơn Đức Phật đã làm lợi ích cho Pháp chúng, sanh được lòng tin quyết định.

Bí mật tạng, là chỉ cho “Viên giác sẵn đủ” của chúng sanh “Bản lai thành Phật”. Nhưng Phật tánh này hiện bị ẩn một trong tâm chúng sanh đang ở trong sanh tử luân hồi vô minh hừng hẫy, cái nghĩa này chẳng phải phàm tình có thể biết được, cũng chẳng phải hàng kiến thức nông cạn có thể suy

lượng được nên gọi là “Bí mật”. Như vàng ở trong mỏ thì gọi là “Bảo tàng”, do đó mới gọi là “Kho bí mật”.

Nhiều lớp pháp dụ, Đức Phật đã rộng vì đại chúng khai thị, nên khiến cho ai nấy đều được thâm ngộ luân hồi. Vì có tâm tư duy mới khởi ra thấy biết luân hồi, tức là Tà kiến; còn tùy thuận tâm Viên giác thanh tịnh, tự ngộ “Phật tánh sẵn đủ”, ấy là Chánh kiến, nên nói là “Phân biệt tà chánh”. Bởi vì trí huệ phân biệt được tà chánh chẳng khác nào con mắt thấy được tỏ rõ, nên gọi đó là “Đạo nhãn”. Đối với Phật tánh sâu xa khó nổi đo lường, chưa thể rõ biết ắt sanh ra nghi sợ; khi đã rõ biết không còn nghi sợ, khi đã rõ biết không còn nghi sợ, nên gọi là “Đạo nhãn vô úy”. Đại Niết-bàn duy có Phật mới chứng, nhưng do vì biết rõ được “Phật tánh sẵn đủ, Phật đạo vốn thành” cũng có thể sanh ra được lòng tin quyết định, không trở lại đem cái tâm luân hồi khởi ra thấy biết luân hồi, nên nói rằng: “Đối với đại Niết-bàn sanh lòng tin quyết định”.

Từ câu: “Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu các Bồ-tát... đến ...tri kiến Vô thượng của Như Lai” là tỏ bày lời hỏi. Trong đây có bốn nghĩa:

1- Do vì chương trước nói: “Bồ-tát tu hành trước phải đoạn căn bản luân hồi”. Nên ở đây trước tiên hỏi rằng: “Phải làm cách nào đoạn dứt?” Ý hỏi: Những gì là căn bản luân hồi? Nên ở sau Phật đáp: Ân ái, tham dục, là căn bản luân hồi.

2- Hỏi: Luân hồi có bao nhiêu chủng tánh? Phật đáp: Vì nhân nơi hai chướng mà có năm tánh sai biệt.

3- Hỏi: Tu hành có mấy bậc khác nhau? Phật đáp: Vì năm tánh mà hiện ra sai biệt.

4- Hỏi: Bồ-tát độ sanh có bao nhiêu phương tiện? Phật đáp: Chỉ có dùng Đại bi, Đồng sự và Nguyện lực.

Các ý hỏi ở đây chỉ nhắm vào công việc tu hành và lợi sanh. Vì Bồ-tát tu hành chỉ do độ sanh mà có và cũng không bỏ chúng sanh giới, vì độ sanh tức là tu hành.

Biển Đại tịch diệt tức là chỉ cho Viên giác; mắt huệ là chỉ cho Đạo nhãn; Tâm cảnh là dụ tâm như gương. Mắt huệ đã trong thì tâm cảnh tự sáng, nên nói là “Viên ngộ”.

Trong đoạn b2, câu: “Tâm ngộ Thật tướng đủ Vô sanh nhẫn”, Thật tướng là đối với tất cả pháp bất động, chính là cái tướng của “Không tướng”. Cái thể của Không tướng tức là Viên giác. Nhẫn có năm bậc:

- Tư lương vị gọi là Phục nhẫn.
- Kiến đạo vị từ Sơ địa đến Tam địa gọi là Tín nhẫn.
- Tu đạo vị từ Tứ địa đến Lục địa gọi là Thuận nhẫn.
- Thông đạt vị từ Thất địa đến Cửu địa gọi là Vô sanh nhẫn.
- Vô học vị từ Thập địa đến Diệu giác gọi là Tịch diệt nhẫn.

Ở chương trước thì nói: Tất cả chúng sanh chưa ngộ được luân hồi vọng thấy có sanh diệt; còn chương này thì nói: Đã ngộ được Thật tướng rồi, vọng tâm chẳng sanh, luân hồi hằng dứt, như thế cũng có thể gọi là Vô sanh nhẫn.

Trong phần chánh thuyết có chia làm năm đoạn:

Đoạn c1 là trực tiếp giải đáp về căn bản luân hồi.

Từ câu: “Thiện nam tử... đến ...nên có luân hồi” là trước nói luân hồi do đâu mà có, tức là do ân ái và tham dục; ân ái, tham dục chẳng phải một thứ, nên nói là: “Các thứ”. “Từ ngàn vô thủy” là chúng sanh từ xưa đến nay tức đã có vô minh lần lượt vọng tưởng mà có các thứ ân ái, tham dục, chẳng thể bảo rằng: Ân ái, tham dục xưa nay chẳng có, chỉ mới có trong một thời kỳ nào đó; cũng như vàng ở trong mỏ, từ xưa đến nay đã lẫn lộn trong cát đá chẳng phải mới lẫn lộn trong một độ nào.

Từ câu: “Như tất cả chúng tánh... đến ...Ái là căn bản” chính là biện minh căn bản luân hồi nguyên do từ đâu.

Noãn sanh, như là loài chim, loài cá. Thai sanh, như là loài người, loài thú. Thấp sanh như là loài cuốn chiếu. Hóa sanh, có thể từ loài này hóa ra loài khác như con lãng quăng hóa ra con muỗi.

Bốn loài sanh đều có tánh âm dương, nên có âm dục, tùy tánh dục nặng nhẹ của mỗi loài mà thành tựu chủng tánh và sanh mạng của loài ấy, nên nói rằng: “Đều nhân âm dục mà thành tánh mạng”.

Từ câu: “Phải biết luân hồi... đến ...Ái mạng là quả” là nêu lên Ái là căn bản của luân hồi.

Hai chữ Ái Dục ở trong đây, chữ Ái nghĩa rộng hơn chữ Dục. Chữ Dục lấy cái nghĩa âm dục làm quan trọng; kể đó mới nói đến cái nghĩa Thô và Tế của Ngũ dục. Nghĩa Thô của Ngũ dục là: Tài, sắc, danh, thực, thù; nghĩa Tế của Ngũ dục là: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Bốn loài sanh thành tựu được tánh mạng đều do ở nơi Dục tánh. Như con người khi nhập thai là do Dục tánh thúc đẩy. Tánh mạng đã lấy Dục làm nhân mà thành tựu, thì ở đây tiếp nối trong một thời kỳ và những sự thọ dụng đều là Dục cảnh. Vì thế có thể nói thẳng rằng: “Dục còn thì sanh mạng còn, sanh mạng còn thì Dục còn”.

Ái là một trong mười hai nhân duyên, hữu tình y nơi Ngã và Ngã sở mà sanh ra Ái trước, như con chim ở trong bông cây, tức là đã lọt vào trong phạm vi lẩn quẩn, nương nơi cái hạn lượng đó mà thành ra có Phần đoạn sanh tử.

Suy nguyên cái nguồn gốc của sanh tử là từ ÁI làm duyên cho THỦ, THỦ làm duyên cho HỮU, tiếp nối lưu chuyển trong ba đời, tuần hoàn chẳng dứt, nên nói là: “Luân hồi ái là căn bản”.

Câu: “Do có các Dục giúp phát ái tính” là nói rõ sự khác biệt giữa Ái và Dục, cũng như nguyên do vì sao khởi ra chủng tánh luân hồi.

Trong câu này nói “Các dục” chẳng phải chỉ nói riêng về nghĩa hẹp của âm dục mà còn gồm luôn cả nghĩa Thô và Tế của Ngũ dục. “Các dục giúp phát ái tính” là như: Nước sanh ra sóng rồi sóng trở lại làm chao động nước; Ái làm nhân cho Dục nương đó phát sanh; Dục lại giúp Ái tiếp nối khiến cho Ái tính không dứt, nên nói là: “Sanh tử nối nhau”. Ở đây vì y cứ trên nguyên lý “Lưu chuyển môn” của mười hai nhân duyên hẳn phải như vậy, nên “Hoàn diệt môn” liễu thoát sanh tử, vẫn phải đoạn Ái làm đầu.

Câu: “Dục nhân Ái sanh... đến ...Ái mạng là quả” là nương thế vẫn trên để chỉ rõ sự quan hệ giữa Ái, Dục và Mạng.

“Dục nhân Ái sanh” là nam, nữ có thương yêu nhau rồi sau mới có việc dâm dục phát sanh. “Mạng nhân Dục có” là nhân có việc dâm dục rồi sau thân mạng nhờ sự ký thác đó mới có. Thân là gốc của dâm dục, mạng lại nương nơi thân mà tồn tại. Cái tâm yêu mến bảo hộ sanh mạng cũng do tâm yêu mến bảo hộ thân mà ra, nên nói rằng: “Ái mạng của chúng sanh là nương nơi gốc Dục”.

Khi sanh thì nương nơi Dục mà đến; sanh rồi giữ Mạng mà trụ, nên nói rằng: “Ái dục là NHÂN, Ái mạng là QUẢ”. Đó là một nguyên lý mà từ quá khứ đến hiện tại và suy ra ở vị lai cũng đều là như thế, nếu chúng ta rõ được nguyên lý này thì có thể biết được luân hồi có bao nhiêu chủng tánh.

Đoạn c2 tiếp theo là đáp về luân hồi có bao nhiêu chủng tánh, chính là đáp có ba thứ chủng tánh: Thiện tánh, Ác tánh và Bất động tánh.

Từ câu: “Do nơi cảnh Dục khởi ra các thứ thuận nghịch... đến ...thế nên lại sanh ra địa ngục, ngạ quỷ” là nói về nguyên do tạo nghiệp và ÁC CHỦNG TÁNH. Do vì tạo nghiệp thập ác, nếu Thượng phẩm thì sanh vào địa ngục, Trung phẩm thì sanh vào ngạ quỷ, Hạ phẩm thì sanh vào bàng sanh.

Những cảnh Dục trái với tâm ưa thích đó là NGHỊCH; những cảnh Dục đúng với tâm ưa thích đó là THUẬN, nên nói là: “Do nơi cảnh Dục khởi ra các thứ thuận nghịch”. “Chán ghét” là do cảnh trái với tâm ưa thích mà sanh ra, nên nói rằng: “Cảnh trái tâm ưa thì sanh chán ghét”. Chán ghét đã sanh thì thập ác nổi dậy, nên nói rằng: “Tạo các thứ nghiệp”. Do Ác chủng tánh hình thành mới sanh ra các ác thú, nên nói rằng: “Lại sanh ra địa ngục, ngạ quỷ”.

Trong đây không nói đến loài bàng sanh là đã dụng ý khái quát bao gồm trong đó.

Từ câu: “Biết Dục đáng chán... đến ...lại hiện ra cõi trời và người” là nói về THIÊN CHỦNG TÁNH. “Đạo chán nghiệp” tức là cái Đạo do chán bỏ ác nghiệp mà sanh ra. Đã chán Ác nghiệp siêng tu Thiện nghiệp: Thượng

phẩm thì sanh về cõi trời ; Trung phẩm thì sanh về cõi người; Hạ phẩm thì sanh vào Tu-la, nên nói rằng: “Bỏ ác ưa thiện lại hiện ra cõi trời và người”. Ở đây không nói đến Tu-la cũng tĩnh lược như ở trên không nói bằg sanh, nhưng đã gồm có rồi vậy.

Từ câu: “Lại vì biết các Ái đáng chán ghét... đến ...mới hiện ra thiện quả hữu vi tăng thượng” là nói về BÁT ĐỘNG TÁNH.

Ở văn trước nói Thượng phẩm thiện được sanh lên cõi trời, phải nên nhận đoán rằng: Đó chỉ là nói đến Lục dục thiên, nhân vì “Biết dục đáng chán” chứ chưa phải “Ly dục” nên vẫn chưa ra khỏi Dục giới.

Ở đây nói đến Bát động nghiệp tức là do Thiên định cảm ra, nên thông chỉ về Sắc giới và Vô sắc giới.

Sắc giới là:

- 1- Sơ thiên Ly sanh hỷ lạc địa.
- 2- Nhị thiên Định sanh hỷ lạc địa.
- 3- Tam thiên Ly hỷ diệu lạc địa.
- 4- Tứ thiên Xả niệm thanh tịnh địa.

Vô sắc giới là:

- 1- Không vô biên xứ địa.
- 2- Thức Vô biên xứ địa.
- 3- Vô sở hữu xứ địa.
- 4- Phi phi tướng xứ địa.

Nay đây nói: “Bỏ Ái ưa xả”, đó là từ Tứ thiên trở lên, còn Tam thiên trở lại thì đại khái có thể biết.

Cõi Sắc thì có thân, cõi Vô sắc thì có tâm, đã có thân và tâm thì có Ái trước. Phá được Ái trước đó là thiền định đang tu tập, nên nói rằng: “Rồi lại tưới nhuận gốc ái”. Tuy biết ái đáng chán nhưng chưa thể “Ly ái”, tức là chưa thể giải thoát, nên các thiện quả được phát hiện ra đó, rốt cuộc rồi cũng thuộc về Hữu vi pháp, nên so với thiện pháp ở Dục giới cũng chỉ đã được lần lần tăng thượng.

Câu: “Nhưng vì đó đều là luân hồi không thành Thánh đạo”, là tổng kết đoạn văn trước nói: Ác chủng tánh, Thiện chủng tánh và Bất động tánh đều là luân hồi, để đáp vấn đề luân hồi có bao nhiêu chủng tánh.

Tứ câu: “Thế nên chúng sanh muốn thoát sanh tử... đến ...trừ khát ái” là lời khuyên đoạn Dục và Ái. Đoạn dục tức là trước phải dứt sự trợ lực của nó; đoạn ái tức nhiên trước phải dứt cái căn nguyên của nó, đây là công việc ra làm khi muốn thoát sanh tử khỏi luân hồi. Khát ái là dụ cái tâm tham ái như khát mà thêm nước vậy.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Bồ-tát biến hóa... đến ...mà vào sanh tử” là giải thích nghi ngờ. Vì e rằng có kẻ nghi ngờ: Bồ-tát có cha mẹ, vợ con tất phải thật có ái dục, thật có sanh tử, nên trước phải nói rõ ràng: Bồ-tát chỉ biến hóa thị hiện ở thế gian chớ vẫn biết Tam giới là mộng huyễn, Ngã và Ngã sở đều không, không thể ái trước, thế nên chẳng phải do Ái làm gốc.

Đoạn c3 là nói về năm tánh sai biệt, tức là Đức Phật đáp về lời hỏi: “Tu Phật Bồ-đề có mấy đẳng cấp?”.

Từ câu: “Nếu tất cả chúng sanh... đến ...liền được khai ngộ” là nói muốn xả Dục và trừ Ái tức phải từ trên căn bản luân hồi mà ứng dụng công phu, khiến cho chủng tánh luân hồi không được tái khởi, nên nói rằng: “Dứt hẳn luân hồi”. Tâm thanh tịnh tức là tâm không đi đôi với vô minh cấu huyễn, khi đã đoạn được chủng tánh luân hồi. Nghĩa là một mặt thì đoạn dứt căn bản luân hồi, một mặt thì mong cầu cảnh giới Viên giác, chính là từ trên tâm thanh tịnh này có thể khai ngộ Viên giác, nên nói rằng: “Ở nơi tâm thanh tịnh liền được khai ngộ”.

Lại nữa, câu: “Liền được khai ngộ”, cũng có nghĩa là: Tu Phật Bồ-đề vốn không có gì khác lạ, chỉ cần đoạn dứt luân hồi, mong cầu Viên giác liền

được khai ngộ. Nói một cách dứt khoát như vậy thật là rõ ràng và ổn đáng, cũng chính là ý chỉ của bốn Kinh: Đốn giáo Đại thừa. Nếu ai có thể đốn đoạn, đốn ngộ thì triệt tiêu hết thấy mà không cần phải có mấy bậc khác nhau; còn như không được vậy thì đoạn văn sau sẽ tiếp nói: Y nơi hai chướng mà biểu hiện năm tánh.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh... đến ...mà hiện ra sâu cạn” là nêu chung năm tánh và năm tánh này do đâu hiển xuất? Tức là do tham dục sẵn có của tất cả chúng sanh phát huy vô minh, vì thế hiện ra năm tánh, năm tánh này sai biệt chẳng đồng. Vậy cái trình độ không đồng kia nương đâu để phán quyết? Tức là nương nơi hai chướng mà hiện ra sâu, cạn.

Trong đây, về ranh giới của chúng sanh cũng cần phải được bàn rõ. Chúng sanh đại lược có ba nghĩa:

1- Chỉ cho phàm phu lưu chuyển sanh tử gọi là chúng sanh.

2- Chỉ cho những người từ vô thủy đến nay thọ rất nhiều sanh tử hiện chưa dứt hết, như: Bồ-tát, La-hán cũng còn Biên dịch sanh tử, nên vẫn còn gọi là chúng sanh. Nghĩa này kể ra thì rộng, nên chỉ trừ Phật vị, còn tất cả đều là chúng sanh.

3- Do nhiều pháp hợp lại mà sanh, gọi là chúng sanh. Y cứ trên nghĩa này thì Phật cũng là chúng sanh, như Ứng hóa thân là do rất nhiều công đức vô lậu tập hợp mà sanh. Lại như Viên mãn báo thân cũng là do phước đức, trí huệ tích tập mà thành.

Nhưng nghĩa của hai chữ chúng sanh trong đây, chẳng phải nghĩa thứ nhứt và thứ ba, mà chính là nghĩa thứ hai, có nghĩa là đối với Phật mà gọi là chúng sanh. Vậy thì, nếu còn một mảy may vô minh chưa đoạn hết thì vẫn còn phải mang cái tên “chúng sanh”, mà sự phát huy vô minh là do tham dục sẵn có, tham dục lại không đồng đều, nên tất cả chúng sanh trong việc tu đoạn, căn cứ ở chỗ gặp Phật pháp và không gặp Phật pháp vẫn có thể có năm tánh. Lại y trên hai chướng có sự sâu, cạn đối với hai hạng người: Hoặc ít, hoặc phục mà hiện ra sự sai biệt không đồng.

Từ câu: “Hai chướng là gì... đến ...nói các sanh tử”, là nói rõ về hai chướng là Lý chướng và Sự chướng.

Lý chướng cũng gọi là Sở tri chướng. Sở tri là chỉ cho pháp Sở tri, Chướng là che ngăn, chướng ngại, là che ngăn cái pháp Sở tri làm cho cái trí Năng tri không nhận biết được thật đúng, gọi là Sở tri chướng, như Chơn lý là cái pháp phải biết lại mê mờ chẳng biết. Nghĩa là Chơn trí phải nhận biết Chơn lý, nhưng bị cái tâm hiểu biết sai lầm (Tâm có vô minh) nó làm chướng ngại Chơn trí, khiến cho Chơn trí không nhận biết được Chơn lý. Đây là đứng trên pháp bị chướng mà lập danh.

Chánh tri kiến tức là Chánh giác, tiếng Phạn gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-Bồ-đề.

Pháp bị chướng tức là Chơn lý; pháp Năng chướng tức là vô minh, vô minh tức là không sáng suốt, không hiểu biết. Đối với tất cả Sự Lý, Tánh Tướng, nếu còn một chút xíu không hiểu biết tức là còn một phần vô minh chưa trừ, nếu còn một phần vô minh chưa trừ thì lực lượng, công dụng của tâm chưa được viên mãn, do đó mà sự hiểu biết không được sáng suốt, thấu triệt, nên không được cứu cánh, vẫn còn thiên lệch, lầm lẫn, vì vậy mà ngại Chánh tri kiến.

Sự chướng cũng gọi là Phiền não chướng. Vì chúng sanh không rõ được các pháp hòa hiệp, hư giả mới chấp có Ngã mà thành Tứ đảo; chấp ngã là Si, nhân Si có Tham, trái với Ngã là Sân; y nơi Ngã mà có kiêu mạn khởi ra các phiền não, nên có thể làm chướng ngại sự giải thoát (Niết-bàn). Đây là căn cứ trên pháp Năng chướng mà đặt tên. Vì chính bản thể chướng ngại là phiền não, còn pháp bị chướng ngại là các công đức vô lậu, hữu vi và vô vi. Bởi vì do tâm phiền não phát động tạo ra các thứ nghiệp hữu lậu, bất tịnh, hễ thiện thì sanh lên cõi trời và người, còn ác thì đọa lạc Tam đồ, theo nghiệp báo mà tuần hoàn, nên nói rằng: “Nói các sanh tử”.

Câu: “Năm tánh là gì... đến ...chưa thành Phật” là do vì ở trước nói Dị sanh tánh chưa đoạn được chướng mà ra. Dị sanh tánh tức là Phàm phu tánh, phàm phu ví như viên ngọc chưa được trau giồi, tuy có: “Viên giác sẵn đủ bản lai thành Phật” nhưng vì chưa biết đoạn chướng và chưa thể đoạn chướng, nên dù có tên Dị sanh mà chỉ có thể gọi là “chưa thành Phật”, chứ

chẳng thuộc vào trong số năm tánh; như văn trước nói: “Năm tánh sai biệt, y nơi hai chướng mà hiện ra sâu cạn”. Phạm phu đã chưa đoạn chướng, nên tuy mang tên là Dị sanh tánh, nhưng thật chẳng phải là một tánh trong năm tánh.

Lý chướng là Pháp chấp, Sự chướng là Ngã chấp, phá được hai chấp này tức là lia được hai chướng. Phạm phu tuy cũng có tất cả thiện pháp thế gian nhưng vẫn chưa đến chỗ đoạn chướng, cũng như công phu của các bậc Hiền Thánh thế gian cũng có thể khiến cho Tham, Sân và Mạn v.v... bớt dần, nhưng Ngã chấp vẫn còn, nên chẳng lia được Si, chẳng ra khỏi được pháp của Nhơn thiên thừa mà việc đoạn chướng là vượt ngoài Nhơn thiên.

Năm tánh sai biệt đã y nơi hai chướng mà hiện ra sâu cạn, Dị sanh tánh đã không có đức đoạn chướng, nên tánh đức sẵn đủ cũng nhân đó mà chưa hiển. Do không đủ đức, nên chẳng thể so sánh với người đã tu sâu và cạn kia; nhưng vì có đủ tánh đức, nên có thể gọi là “chưa thành Phật”.

Lại nữa, năm tánh sai biệt chỉ nói y nơi hai chướng đã cho ta thấy chẳng phải nói có chủng tử, hay không chủng tử, chẳng nên ngộ nhận.

Từ câu: “Nếu các chúng sanh hằng xả... đến ...cảnh giới Bồ-tát” là nói hai tánh trong năm tánh, tức là Thanh-văn tánh và Duyên-giác tánh mà thông thường gọi là Nhị thừa tánh. Hai tánh này thẳng đến quả vị tuy đồng mà pháp tu chẳng đồng, nên chia ra làm hai tánh để: Một phần thì lập ra Thanh-văn tánh, một phần thì lập ra Duyên-giác tánh. Hằng xả tham dục tức là làm cho sanh tử tiếp nối do Ái khởi ra hằng dứt, nên có thể đoạn trừ về Sự chướng tiếp nối sanh tử. Đây cũng đồng là chúng sanh, tuy xả Ngã chấp trước trừ Sự chướng nhưng Pháp chấp vẫn còn, nên nói rằng: “Chưa đoạn Lý chướng”. Cảnh giới của họ ngộ nhập, nếu y nơi Tứ đế mà tu đoạn thì đó là Thanh-văn tánh; nếu y nơi Mười hai nhân duyên mà tu đoạn thì đó là Duyên-giác tánh, cả hai đều chưa có thể đến cảnh giới của Bồ-tát.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Nếu tất cả chúng sanh đời mạt... đến ...đầy đủ Bồ-đề và đại Niết-bàn” là nói tánh thứ ba trong năm tánh, tức là Bồ-tát tánh. Muốn rong chơi trong biển Đại tịch diệt của Như Lai, tức là muốn cầu Viên giác. Cũng như muốn thả thuyền đi biển, cần phải phát cái đại tâm đi biển, đây chính là người muốn từ nơi phạm phu địa vượt đến Như

Lai địa mà thêm vị của Bồ-tát chính là quá trình của những chúng sanh này vậy.

Công việc tu tập của họ, trước phải phát khởi nguyện lực siêng đoạn hai chướng, nên nói rằng: “Trước phải phát nguyện siêng đoạn hai chướng”. Ở đây khi siêng năng ứng dụng công phu, siêng năng tu đoạn thì Hiện hành và Tập khí của họ thứ lớp phần phục, như những hạng người ở địa vị Tam hiền. Đến như hai chướng đã phục ấy là Đẳng địa Bồ-tát, nên nói rằng: “Liên có thể ngộ nhập cảnh giới Bồ-tát”. Nhưng vì đã Phục chứ chưa Đoạn, vẫn còn ở trong quá trình từ chúng sanh đến Phật vị, nên mang tên là Bồ-tát tánh.

Câu: “Sự lý chướng đã đoạn diệt” có nghĩa là Lý chướng ngại Chánh tri kiến đã đoạn diệt, tức là đầy đủ Bồ-đề; Sự chướng nói các sanh tử đã đoạn diệt thì được đầy đủ đại Niết-bàn.

Đầy đủ Bồ-đề là Trí đức, đầy đủ Niết-bàn là Đoạn đức. Bồ-tát song phục, song đoạn đến chỗ cứu cánh tức là Phật quả, nên nói rằng: “Liên được ngộ nhập cảnh giới Viên giác vi diệu của Như Lai”.

Trong đây không thành lập Như Lai tánh là vì công phu tu tập của Như Lai đã đến chỗ cứu cánh, không phải luận sự sai biệt, nên Bồ-tát tánh chính là Như Lai tánh.

Lại nữa, có Ngã chấp tất có Pháp chấp, Lý chướng đoạn thì Sự chướng tất đoạn, nên Tiểu thừa có thể ngộ được Nhân không thì đoạn được Sự chướng; còn Đại thừa Bồ-tát căn khí mạnh mẽ, nên đối với hai chướng có thể đồng Phục, đồng Đoạn, hoặc có thể ngay trong việc Phục đoạn Lý chướng mà đoạn Sự chướng.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh... đến ...đều thành Phật quả” là nói về tánh thứ tư trong năm tánh tức là Bất định tánh. “Tất cả chúng sanh” là thông chỉ cho những người có thể biết được “Viên giác sẵn đủ” và từng sự tu tập, nên nói rằng: “Đều chứng Viên giác”. Những chúng sanh này muốn cầu đoạn chướng tất phải cầu Thiện tri thức để làm thầy bạn, rồi y nơi những “Nhơn địa pháp hạnh” của những vị đó ra làm mà tu tập. Thí như: Gặp Thiện tri thức Thanh-văn thừa thì tu Tứ đế; gặp người Duyên-giác thừa, thì tu Thập nhị nhân duyên; gặp người Bồ-tát thừa, thì tu Lục độ.

Giáo có Đốn Tiệm như thế, thừa có Đại Tiểu như thế, đều y cứ vào vị Thiện tri thức đã gặp mà tu tập chứ không có nhứt định, nên nói rằng: “Tu tập bấy giờ lại có Đốn Tiệm!”. Nhưng những chúng sanh này, ban sơ không nhân nơi Đại Tiểu y theo thói cũ của họ mà có khác như thế, nếu gặp giáo pháp của Như Lai dùng con đường tu hành chơn chánh Vô thượng Bồ-đề, đều có thể được thành Phật quả. Thế nên người có tâm cầu đạo không thể không cẩn thận ở chỗ lựa chọn thầy bạn.

Bất định tánh cùng với Phàm phu tánh không đồng, vì một đằng thì “chẳng biết cầu đạo, chưa biết tu tập”; một đằng thì đã được phát tâm muốn cầu đoạn chướng.

Từ câu: “Còn như các chúng sanh... đến ...chẳng phải lỗi ở chúng sanh” là nói về chủng tánh thứ năm, tức là Xiển đề tánh. Xiển đề tánh là chỉ cho những người có tâm hướng đạo nhưng rất tiếc không gặp Thiện tri thức mà lại gặp những người tà kiến, rồi nương theo đó để tu tập; mặc dù có tu tập nhưng chỉ là tà kiến, nên nói rằng: “Chưa được chánh ngộ”. Bởi vì tà ngộ không thể vào được Chánh đạo, nên gọi là ngoại đạo.

Người tu Phật Bồ-đề mà muốn đoạn được hai chướng đã là việc khó, huống gì lại nhập trong tà ngộ ! Một khi tà ngộ đã thành thì tâm đã quyết định, nên gọi là ngoại đạo chủng tánh.

Từ trước đến đây đã nói về Thanh-văn tánh, Duyên-giác tánh và Bồ-tát tánh, tuy có Đại, Tiểu khác nhau, nhưng đều là Chánh ngộ nên vẫn có cái nhân để thành Phật; chỉ riêng hàng Ngoại đạo chủng tánh trái ngược với chánh nhân thành Phật; là đoạn Phật chủng, ắt phải đợi đến khi quả mãn mới có thể chuyển hóa được, nên gọi đó là Xiển đề tánh. Những hạng người này chỉ vì tu tập lầm lẫn, đều do tà sư người nào cũng tự cho rằng mình đã được đạo Vô thượng, rồi tự lầm và lầm người. Chỉ vì người tầm đạo lầm vào con đường hiểm ác, chứ chẳng phải do ý muốn của họ, nên nói rằng: “Sự lầm lỗi kia chỉ do tà sư chẳng phải lỗi ở chúng sanh”.

Câu: “Ấy là năm tánh sai biệt của chúng sanh” là lời tổng kết về năm tánh. Năm tánh sai biệt này chỉ y cứ vào sự đoạn chướng sâu cạn, nên chẳng phải là chủng tử; lại vì y cứ vào sự đoạn chướng sâu cạn nên hàng phàm phu chẳng dục vào.

Đây chỉ riêng chỉ cho những hạng người tu Phật Bồ-đề gặp được nhân duyên như thế nào mà thành sai biệt, còn phân ra đại tiểu, tà chánh là do ở nhân duyên thầy bạn.

Lời hỏi của ngài Di-lặc đối với chúng sanh đòi mật pháp được sự lợi ích rất là sâu xa vậy.

Đoạn c4 là đáp về vấn đề vào chốn trần lao phải lập ra bao nhiêu phương tiện để hóa độ chúng sanh.

Đại bi là Tâm đồng thể đại bi, Bồ-tát nhập trần độ sanh dùng tâm Đại bi làm chủ mà khởi ra bao nhiêu phương tiện. Vì thế gian chẳng phải một nên nói là “Vào các thế gian”. Bồ-tát vào đời vì để mở mang cho người chưa ngộ, khai hóa chẳng phải chỉ có ngôn giáo, nên nói rằng: “Cho đến hiện ra các thứ hình tướng”. Các thứ hình, như đức Quan Thế Âm tùy loại hiện ra 32 Ứng thân; các thứ tướng là tùy loại hoặc hiện ra tướng Từ bi, hoặc hiện ra tướng uy nghiêm v.v... Cảnh giới thuận nghịch là cảnh giới thuận và cảnh giới nghịch. Tu các chánh hạnh gọi là cảnh giới thuận, còn làm các việc phi pháp gọi là cảnh giới nghịch. “Cùng họ đồng sự” tức là cùng làm một công việc với chúng sanh để được gần gũi đặng để giáo hóa và cuối cùng làm cho họ thành Phật quả.

Những điểm cơ bản vừa nói trên, chỉ có từ nơi nguyện lực phát ra ở nơi Nhơn địa, nên nói rằng: “Đều là y nơi nguyện lực thanh tịnh từ vô thỉ.”

Lời đáp ở đây có thể biểu diễn một cách thật dễ hiểu, thì: Bồ-tát nhập trần độ sanh chỉ dùng tâm Đại bi làm chủ, mà phương tiện lại nhiều môn không nhứt định, đại khái: Hoặc dùng ngôn giáo để mở mang, hoặc thị hiện hình tướng để quán cảm, hoặc cùng họ đồng sự để nhiếp hóa, với mục đích là: Khiến cho họ chứng thành quả Phật mà điểm cơ bản là ở Đại nguyện.

Đoạn b4 là lời khuyên tu và phát nguyện. Tâm tăng thượng là tâm tăng tiến và hướng thượng. Tâm tăng thượng này chẳng phải chỉ được ở hiện tại mà cho là đủ, tất phải luôn luôn mong cầu thêm lớn và tiến lên, tức là đem tâm hướng về Phật quả mà mong cầu không lúc nào ngừng nghỉ. Khi đã khởi tâm tăng thượng rồi, liền phải phát Đại nguyện. Từ câu: “Nguyện con

ngày nay... đến ...Đại trang nghiêm thành” là lời phát Đại nguyện. Khi đã phát Đại nguyện rồi liền phải y Đại nguyện mà khởi tu.

Vì trong hai chương có chập chông nhiều lớp chương, nên nói là “các chương”; các chương ấy phải lần phục và lần đoạn nên nói là “Lần đoạn các chương”.

Chương hết tức được giải thoát; nguyện đầy tức được trang nghiêm, nên nói rằng: “Được lên Pháp điện thanh tịnh giải thoát và chứng được Viên giác đại trang nghiêm thành”.

---o0o---

BÀI THỨ BẢY

△ 清淨慧章

a₁ 行位

b₁ 啟請

即跪等見，身一切衆得，教，五
 中，長我，不誘，一切所聖已，
 衆，市，為所善來，一切證此語始。
 大三尊，本佛諸性，所聞是復
 在繞世事，蒙為覺，生，作而
 菩薩，右，悲議者，願滿世，象，入，終
 慧，足，大，惡，今，益，圓，來，世，能，請，
 淨，禮，佛，言：「不，等，饒，王，如，未，次，三，
 清，頂，白，如，聞，得，宣，善，別，悟，如，
 是，起，而，說，不，然，重，諸，差，開，地，
 於，座，手，廣，所，泰，衆，及，何，順，投，
 從，又，輩，本，心，法，生，云，隨，體，

b₂ 許說

善世諦
 言：末今
 薩為汝
 善能別
 慧乃差
 淨等次
 清汝漸
 告子！來
 乎男如
 世善問
 時哉！請
 尔善生
 哉！衆

如俱地獄佛慧隨
真癡地或海來
明怒性奇界如
無淫法性法名
提及一法性脫此
善慧同性解空
是定上有竟虛
同戒國土畢如
法諸生淨惱猶
就界象為煩相
成境行若一切諸
所異梵宮一了覺
道安是天道照順

順眾生亦法為
隨世妄知聞則
之末諸子生是
次及於加象畏
層薩念不諸驚
無善妄境彼生
根諸起妄想不
頓但不起妄真
明子!時住辯受
善男子!一切滅不
若一忍知信順隨

已及為
生佛名
象諸人
是沙是
如河說
知恆佛
當德本
等千萬
汝千象
子!百植
善男養
曾供菩
大就一
成爾時
欲重宣此義而說偈

言：

清淨慧當知 圓滿菩薩提性
無取亦無證 無漸菩薩有象生
覺共未覺特 象生為解礙 離覺
入地永寂滅 大名為徧隨順
大覺悉諸象 末世說如恆沙佛
佛說如恆沙 供養有多方便
雖有多方便 若名隨順智

---000---

6- CHƯƠNG THANH TỊNH HUỆ

a1- Hạnh vị (Địa vị lúc tu hành)

b1- Lời thưa thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn ! Vì bọn chúng con, Phật đã rộng nói việc bát tư nghi như thế, hồi giờ chưa hề thấy, cũng chưa hề nghe; hiện nay chúng con nhờ Phật khéo dạy thân tâm thư thái, được nhiều lợi ích. Cúi mong Đức Thế Tôn vì tất cả pháp chúng những người đến nghe, dạy lại tánh Viên mãn giác của đấng Pháp vương là Giác tánh

sở chúng, sở đắc của tất cả chúng sanh, các bậc Bồ-tát và Như Lai Thế Tôn khác nhau thế nào, để cho chúng sanh đời mạt nghe Thánh giáo này, tùy thuận khai ngộ thứ lớp có thể chứng nhập”.

Hỏi lời ấy rồi năm vốc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

b2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát rằng: “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì chúng sanh đời mạt, thưa hỏi Như Lai về thứ lớp khác nhau, ông nay lắng nghe Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

b3- Lời đáp

c1- Nêu chung

Nay Thiện nam tử ! Viên giác tự tánh chẳng phải các tánh, các tánh vẫn có, theo các tánh khởi, không thủ không chứng, ở trong thật tướng, thật không Bồ-tát và chúng sanh.

Vì có sao? Vì Bồ-tát, chúng sanh đều là huyễn hóa; vì huyễn hóa diệt, nên không người thủ chứng.

Thí như con mắt không tự thấy mắt, tánh tự bình đẳng, không người bình đẳng. Chúng sanh mê đảo chưa thể tự diệt tất cả huyễn hóa, ở trong công dụng hư vọng, diệt và chưa diệt mà phân bày sai biệt. Nếu

ai được tánh tùy thuận lặng dứt của Như Lai thì thật không còn thấy có pháp lặng dứt và người lặng dứt.

c2- Nói riêng

d1- Đáp về sự sai biệt tiệm thứ từ chúng sanh đến Phật vị

Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, do vọng tưởng ngã và ngã ái, từng không tự biết niệm niệm sanh diệt, nên khởi ra yêu ghét, đam mê ngũ dục; nếu như gặp được bạn lành dạy cho khai ngộ tánh Viên giác thanh tịnh hiểu ra được sự sanh diệt, liền biết được cái bản hữu sanh ra này, tánh tự lao碌. Nếu lại có người dứt hẳn lao碌, được pháp giới tịnh, thì tịnh giải kia tự làm chướng ngại, nên ở trong Viên giác mà không tự tại. Ấy là phạm phu tùy thuận Giác tánh.

Này Thiện nam tử ! Tất cả Bồ-tát đối với “Kiến giải làm ngại” đều đoạn được Giải ngại nhưng vẫn trụ trong Kiến giác, nên bị Giác ngại làm ngại mà chẳng tự tại. Đây là những bậc Bồ-tát chưa nhập địa tùy thuận Giác tánh.

Này Thiện nam tử ! Có chiếu có giác đều là chướng ngại, thế nên Bồ-tát thường giác chẳng trụ, chiếu và người chiếu đồng thời lặng dứt. Thí như có người tự chặt đầu mình, vì đầu đã chặt, nên không còn thấy có người chặt đầu. Thế thì khi dùng ngại tâm tự diệt các ngại, ngại đã đoạn diệt thì không còn thấy có người diệt ngại.

Kinh giáo như mục tiêu chỉ trăng, nếu đã thấy trăng, rõ biết mục tiêu được chỉ, hoàn toàn chẳng phải mặt trăng. Bao nhiêu ngôn thuyết của tất

cả Như Lai chỉ bày Bồ-tát cũng y như vậy. Đây là Bồ-tát đã nhập địa tùy thuận Giác tánh.

Này Thiện nam tử ! Tất cả chướng ngại tức cứu cánh giác; được niệm mất niệm, đâu không phải giải thoát; thành pháp phá pháp đều là Niết-bàn, trí huệ ngu si thông làm Bát-nhã; pháp được Bồ-tát, ngoại đạo thành tựu đồng là Bồ-đề; vô minh Chơn như cảnh giới không khác, những Giới, Định, Huệ và Dâm, Nộ, Si đều là phạm hạnh; chúng sanh quốc độ đồng một pháp tánh; Địa ngục, Thiên cung đều là Tịnh độ; Hữu tánh, Vô tánh cùng thành Phật đạo; tất cả phiền não thấy đều giải thoát. Vì pháp giới hải huệ chiếu rõ các tướng cũng như hư không. Đây là Như Lai tùy thuận Giác tánh.

d2- Thuyết minh Đốn căn tùy thuận không có thứ lớp

Này Thiện nam tử ! Chỉ những Bồ-tát và chúng sanh đời mạt ở trong tất cả thời không khởi vọng niệm, với các vọng tâm cũng chẳng ngăn dứt, trụ cảnh vọng tưởng không thêm hiểu biết, với tâm không hiểu biết, chẳng cần biện minh chơn thật. Các chúng sanh kia, nghe pháp môn này tin giải, thọ trì chẳng sanh kinh sợ. Đây thì gọi là “Tùy thuận Giác tánh”.

Này Thiện nam tử ! Các ông nên biết: Chúng sanh như thế, đã từng cúng dường trăm ngàn vạn ức hằng hà sa chư Phật cùng đại Bồ-tát, gieo trồng cội đức nhiều đời. Phật gọi người ấy là người thành tựu Nhứt thiết chủng trí.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Thanh Tịnh Huệ nên biết !

Tánh Bồ-đề viên mãn,

Không thủ cũng không chứng,

Không Bồ-tát, chúng sanh,

Khi giác cùng chưa giác,

Thứ lớp có khác nhau.

Chúng sanh vì Giải ngại,

Bồ-tát chưa “Ly giác”

Nhập địa hằng lặng dứt,

Chẳng trụ tất cả tướng.

Đại giác đều viên mãn,

Gọi là khắp tùy thuận

Các chúng sanh đời mạt,

Tâm chẳng sanh hư vọng,

Phật nói người như thế,

Hiện đời tức Bồ-tát,

Cúng dường hằng sa Phật,

Công đức đà viên mãn.

Tuy có nhiều phương tiện,

Đều gọi “Tùy thuận trí”.

---o0o---

CHÚ THÍCH

Pháp vương: Vì Đức Phật đối với các pháp được tự tại nên gọi Phật là Pháp vương. Trong Thích Ca Phương Chí về quyển Thượng nói rằng: “Người thường đến địa vị cùng cực thì gọi là Luân vương, còn Thánh hơn đến địa vị cùng cực thì gọi là PHÁP VƯƠNG”.

Thánh giáo: Thánh có nghĩa là CHÁNH, tức là hợp với chánh lý gọi là THÁNH. Lời nói của những bậc Thánh hơn gọi là THÁNH GIÁO.

Tịnh giải: Lấy tịnh làm tịnh gọi là Tịnh giải, tức là tánh hiểu biết dứt hẳn tư lự.

Kiến giải: Cũng chính là TỊNH GIẢI nhưng đứng về mặt quán chiếu.

Kiến giác: Còn thấy có địa vị Giác ngộ.

Giác ngại: Vì còn Sở giác làm ngại, nên Năng giác cũng bị ngại, vì vậy mà Giác tâm bị chướng ngại, nên gọi là Giác ngại.

Nhập địa: Tức nhập Phật chi địa, là địa vị Bồ-tát vào địa vị Phật gọi là Bồ-tát nhập địa.

Hữu tánh, vô tánh: Hữu tánh tức là chỉ cho hàng Tam thừa có chủng tử Phật tánh; Vô tánh tức là chỉ cho hàng Xiển đề không có chủng tánh Phật tánh.

Pháp giới hải huệ: Là trí huệ rộng như Pháp giới, sâu như bể cả, tức là trí của Phật.

ĐẠI Ý

Chương này là quyết trạch về hạnh vị tức là công hạnh và địa vị của một quá trình từ phàm phu thăng đến Phật quả thứ lớp khác nhau thế nào để cho chúng sanh đời mạt có thể theo đó mà lần lượt ngộ nhập Viên giác.

LƯỢC GIẢI

Hai chương trước tức là chương Kim Cang Tạng và chương Di Lặc quyết trạch về cảnh đã nói rõ về cảnh Tự ngộ: Thượng cầu Phật đạo và cảnh Ngộ tha: Hạ độ chúng sanh, còn từ chương này về sau sáu chương là quyết trạch về Hạnh. Quyết trạch về Hạnh thì có: Hạnh vị, Hạnh pháp, Hạnh bệnh hoạn và Hạnh phương tiện. Riêng chương này thì quyết trạch về Hạnh vị.

Từ chúng sanh đến Phật vị, y nơi CẢNH mà tu HẠNH tất phải nhờ Bát-nhã lãnh đạo, nên ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát đứng lên thưa hỏi để phát khởi cho bốn chương.

Từ câu: “Đại bi Thế Tôn... đến ...được nhiều lợi ích” là đoạn văn phát khởi cho ý hỏi ở sau.

Câu: “Phật đã rộng nói việc Bất tư nghi như thế” là chỉ cho lời giải thích về chủng tánh luân hồi, cấp bậc tu Phật Bồ-đề và phương tiện giáo hóa ở

chương Di Lặc là những việc Bất tư nghi mà từ trước tới nay chưa từng nghe thấy lần nào.

Bởi vì “Đạo bản vô danh, Pháp bản vô tướng”, tức là Đạo vốn không tên, Pháp vốn không tướng. Đã không có tên thì ngôn ngữ đạo đoạn; đã không có tướng thì tâm hành xứ diệt. Pháp không có tướng để suy luận, hễ suy luận thì loạn sanh, đã loạn sanh thì lời Phật trở thành tầm thường không còn giá trị. Các tướng pháp môn có nhiễm có tịnh, phá tướng pháp môn thì nhiễm tịnh đều dứt. Ở đây đã được thân thấy thân nghe, đó là Đốn giáo Đại thừa, là pháp môn nhiễm tịnh dung thông. Tiểu thừa phá Ngã không thì được tiểu lợi, Đại thừa phá Nhị không thì được đại lợi, nên gọi là: “Được nhiều lợi ích”.

Từ câu: “Cúi mong Đức Thế Tôn... đến ...chúng nhập”, là nêu lên lời hỏi. Phật vị từ nơi nhơn địa y nơi Viên giác để tu hạnh Viên giác, đến khi thành Phật mới viên mãn được Giác tánh. Đó là bắt đầu từ chúng sanh vị phát tâm đến Phật vị viên mãn Giác tánh mới thôi. Trong khoảng giữa hai cực điểm bắt đầu và cuối cùng đó tất nhiên phải trải qua thêm bậc Bồ-tát, như vậy không biết phải chứng ngộ đạo lý nào? Và để được cấp bậc nào? Vì không biết sự khác biệt ra sao nên hỏi để mong Phật lập lại cho kịp thời nhận thức.

Ý hỏi của ngài Thanh Tịnh Huệ không những vì Pháp chúng trong hội mà còn rất chú trọng đến vị lai chúng sanh, mong sao họ cũng có thể nghe mà được khai ngộ, nên nói rằng: “Đề cho chúng sanh đời mạt nghe Thánh giáo này tùy thuận khai ngộ thứ lớp chúng nhập”.

Đoạn b2 là Đức Phật hứa đáp lời hỏi của ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát. Lời hỏi của ngài Thanh Tịnh Huệ bồn ý chú trọng đến chúng sanh đời mạt, muốn khiến cho họ nghe giáo khai ngộ thứ lớp chứng nhập. Bởi vì Pháp chúng trong hội thân nghe pháp âm như lời dạy bảo tu hành không lấy gì làm khó, còn như chúng sanh đời mạt cách Phật lâu xa, nếu chẳng rõ được Thánh giáo lưu lại kia, tất phải mất chỗ nương nhờ. Phật biết được thâm ý này, nên Ngài nói thẳng rằng: “Như các ông mới có thể vì chúng sanh đời mạt”.

Đoạn b3 là Đức Phật đáp lời hỏi của ngài Thanh Tịnh Huệ. Bởi vì theo ý hỏi của Thanh Tịnh Huệ là: “Khác nhau thế nào” nên trong đoạn b3 này, Đức Phật đứng trên hai phương diện để trả lời.

1- Nếu căn cứ trên cái tướng chơn thật của Viên giác tự tánh mà nói, thì hoàn toàn không có gì sai biệt.

2- Nếu căn cứ trên chỗ công dụng tu hành mê đảo của chúng sanh mà nói, thì có sai biệt.

Do đó, trong đoạn b3 này có chia làm hai đoạn nhỏ: Đoạn c1 là đáp tổng quát; đoạn c2 là đáp từng vấn đề.

Trong đoạn c1 là nêu lên vấn đề: “Hữu vô, sai biệt” để nghiên cứu.

Câu: “Viên giác tự tánh, chẳng phải các tánh, các tánh vẫn có” là Viên giác tự tánh chẳng phải là các tánh sai biệt: Chúng sanh, Bồ-tát (tức là năm tánh ở trước), nên gọi là “Chẳng phải các tánh” (Phi tánh); nhưng trong các tánh ấy (chúng sanh Bồ-tát) vẫn có Viên giác tự tánh, nên gọi là: “Các tánh vẫn có” (Tánh hữu).

Câu: “Theo các tánh khởi”, các tánh tức là chỉ cho các tánh sai biệt: Chúng sanh, Bồ-tát. Nghĩa là Viên giác tự tánh theo năm tánh mà khởi ra sự sai biệt. Đã theo các tánh mà khởi, tức nhiên tánh Viên giác lúc bấy giờ cũng như các tánh không phải thật có; vì thế mà “Không thủ không chứng”. Ý nói rằng: “Không thể đem Viên giác ra làm cái pháp sở thủ, sở chứng và đem chúng sanh, Bồ-tát ra làm người Năng thủ Năng chứng được”. Vì vậy nên tiếp theo, Đức Phật nói rằng: “Ở trong Thật tướng không có Bồ-tát và chúng sanh”. Tức là ở trong Chơn như Thật tướng (Viên giác tự tánh) thật không có tướng gì gọi là Bồ-tát và chúng sanh.

Chúng ta nên hiểu rằng: Huyền hóa không có tự thể, đương thể của nó tức là Chơn như. Bồ-tát, chúng sanh đều do Viên giác theo các tánh sai biệt mà khởi, nên danh từ Bồ-tát, chúng sanh đều như huyền hóa vô thể; thể của huyền hóa tức là Viên giác, chẳng phải từ trên cái thể huyền hóa mà riêng thủ riêng chứng ở nơi Viên giác, nên nói rằng: “Bồ-tát, chúng sanh đều là huyền hóa, vì huyền hóa diệt, nên không người thủ chứng”. Đây là từ trên Đệ nhất nghĩa mà quán sát Chơn như thật tướng lý trí như như, không hai không khác.

Tiếp theo Đức Phật đưa ra thí dụ nhãn căn để cho dễ nhận. Nhãn căn cùng với tánh thấy bình đẳng không hai. Nhãn căn không tự thấy mắt là dụ cho Viên giác không tự thủ và chứng được Viên giác. Do đây ở trong thật tướng, tánh Viên giác này tự nó bình đẳng, từ chúng sanh đến Phật vị thật không có sự khác biệt, cũng không có sự gượng ép để cho nó được bình đẳng, nên nói rằng: “Tánh tự bình đẳng, không người bình đẳng”.

Ở đây xin đưa ra một thí dụ khác: Như đem vàng làm thành đồ dùng: Nào chén, nào mâm v.v... các tướng rõ ràng, nhưng đứng trên nguyên thể

của vàng để quan sát, thì tánh nó bình đẳng đồng một thể vàng mà không có các tướng. Như vậy chúng ta nhận thấy hết sức rõ ràng: Tự tánh Viên giác ở nơi chúng sanh cũng như ở nơi Phật đều đồng như vị, không cần thủ chứng. Đây là ý nghĩa thứ nhất.

Từ câu: “Chúng sanh mê đảo... đến ...người lạng dút”, là chỉ bày nguyên do tại sao có sự sai biệt. Những người chưa thể phát tâm, chưa ngộ Viên giác, gọi là mê đảo, tức là đối với tất cả huyễn hóa chưa thể trừ diệt; còn những người nếu đã phát tâm, đối với tất cả huyễn hóa hoặc đã đoạn mà chưa trừ diệt, hoặc là dù đã phục mà chưa diệt, công năng phục và đoạn chẳng đồng đều, thì hành vi của họ phải có tiếm thứ, nên nói rằng: “Ở trong công dụng hư vọng diệt và chưa diệt mà phân bày sai biệt”.

Nói: “Công dụng hư vọng” là nếu khi hai chướng chưa dứt hẳn thì đều gọi là vọng, đến khi hai chướng đã dứt hẳn, ấy là tịch diệt. Bảy giờ tùy thuận Giác tánh tuyệt các đối đãi, Trí năng chứng cùng với Lý sở chứng bình đẳng không hai, nên nói rằng: “Nếu ai được tánh tùy thuận lạng dút của Như Lai thì thật không còn thấy có sự lạng dút và người lạng dút”. Do đây, từ chúng sanh đến Phật vị thứ lớp tu tiến có thể nói là “Sai biệt”. Đây là ý nghĩa thứ hai.

Đoạn văn tiếp sau cũng y cứ theo ý nghĩa này mà trình bày bốn bậc tùy thuận Giác tánh khác nhau.

Trong đoạn c2, Đức Phật trả lời từng vấn đề, đại lược có chia làm hai đoạn:

Đoạn d1 là đáp về sự sai biệt tiếm thứ khi tu Viên giác từ chúng sanh đến Phật vị. Trong đây đại lược có chia làm bốn bậc khác nhau:

- Phàm phu tùy thuận Giác tánh.
- Bồ-tát chưa nhập địa tùy thuận Giác tánh.
- Bồ-tát đã nhập địa tùy thuận Giác tánh.
- Như Lai tùy thuận Giác tánh.

Từ câu: “Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh... đến ...phàm phu tùy thuận Giác tánh” là nói về thứ lớp sai biệt của phàm phu tùy thuận Giác tánh. Vì muốn nói sâu rộng trong từng lớp phàm phu, nên gọi là: “Tất cả chúng sanh”. Chúng sanh từ vô thủy đến nay chẳng rõ thân tâm như huyễn thì làm sao không chấp ngã, vì không biết ngã là vô thể mà chấp có ngã, đó đều là vọng tưởng, nên nói rằng: “Do vọng tưởng ngã”. Đã chấp có ngã, tất nhiên có ngã sở, nên nói rằng: “Ngã và Ngã ái”.

Triết học Tây phương nói rằng: “Tất cả sự vật ở thế gian đều có thể nghĩ bàn, duy có ngã là thần bí”. Sự thật tư tưởng chính là tác dụng của tâm lý trước sau không đồng mà ngã thể không phải một chuỗi liên tục; nhưng vì chúng sanh không biết đó là niệm niệm sanh diệt trước sau chẳng đồng, do đó mà khởi ra yêu ghét, đam mê ngũ dục, nên nói rằng: “Từng không tự biết niệm niệm sanh diệt, nên khởi ra yêu ghét, đam mê ngũ dục”.

Từ câu: “Nếu như gặp được bạn lành... đến ...tánh tự lao lự” là nói người nghe pháp khai ngộ. Chúng sanh cứ một bề chấp ngã, chẳng biết vọng tưởng niệm niệm sanh diệt, nếu được sự dạy bảo của Thiện tri thức hiểu rõ Tánh tịnh Viên giác thì vọng tưởng khởi diệt này (khởi diệt tức là sanh diệt) cũng có thể phát minh. Đã ngộ được Viên giác, lại biết được sanh diệt thì cũng có thể liền đó nhận biết được cái TÁNH BẢN HỮU SANH RA NÀY

(cái tánh ngộ được Viên giác và biết được sanh diệt) chính là trần lao tư lự của lo, buồn, đau, khổ nên nói rằng: “Liên biết được cái bản hữu sanh ra này, tánh tự lao lự” (Lao lự là trần lao tư lự).

Nói: “TÁNH TỰ” là ý muốn nói: “Chẳng phải cái tánh Viên giác đi theo cái tánh BẢN HỮU SANH RA NÀY có lao lự, mà chính cái TÁNH BẢN HỮU SANH RA NÀY tự nó lao lự” mà thôi.

Đến đây, chỉ mới rõ biết chứ chưa có gia công tu đoạn, nên hạng người này chưa đủ điều kiện dự vào trong số sai biệt.

Từ câu: “Nếu lại có người... đến ...phàm phu tùy thuận Giác tánh” mới chính là nói đến hạng người có đủ điều kiện dự vào trong số sai biệt.

Câu: “Nếu lại có người dứt hẳn lao lự” là nói những hạng người trước, sau khi khai ngộ Viên giác, biết chắc tánh Viên giác không bị dao động, tin tưởng sức mình như định chứng được, và nhận rõ “Cái lao lự tánh tự lao lự” kia cùng với tánh Viên giác không ăn nhập gì nhau, kỳ quyết dứt hẳn, bấy giờ liền được “lý giải thanh tịnh” nên nói rằng: “Lao lự dứt hẳn, được pháp giới tịnh”.

Pháp giới là gồm nói tất cả pháp, tức là đối với tất cả pháp được Lý giải thanh tịnh. Pháp giới tịnh cũng chính là Pháp nhãn tịnh, tức là rõ biết được thân tâm vốn không, tất cả đều là huyễn hóa. Mặc dù được Lý giải thanh tịnh, nhưng đối với Sự tu chưa thể tương ưng, chẳng khác nào công phu của ý thức chưa thể thành trí. Những hạng người này mặc dù tùy thuận Viên giác không chống trái, nhưng không thể tùy thuận một cách tự tại, nên nói rằng: “Tịnh giải kia tự làm chướng ngại, nên ở trong Viên giác mà không tự tại”.

Đây là nói người mới bắt đầu tu tập, bước vào địa vị Thập tín, chưa tiếp cận vào dòng Thánh, vẫn còn ngoại phạm, nên nói rằng: “Đây là phạm phu tùy thuận Giác tánh”.

Từ câu: “Thiện nam tử ! Tất cả Bồ-tát... đến ...chưa nhập địa tùy thuận Giác tánh” là nói về Bồ-tát còn ở địa vị Tam hiền tùy thuận Giác tánh.

Tịnh giải ở trước chỉ do Tỷ lượng mà được, nên Sự Lý chưa thể tương ứng; nay tu thiền quán để cầu thực nghiệm, khiến cho Lý giải tỷ lượng trước kia trở thành thực nghiệm đến chỗ Kiến giác hiện lượng. Nhưng những Bồ-tát này, dù ở trong Định có thể dùng thực nghiệm mà đoạn Giải ngại, song ở trong thời kỳ tán tâm nên chưa có kết quả, vẫn còn phải dụng công mới được thành Kiến giác hiện lượng, nên nói rằng: “Tuy đoạn Giải ngại, nhưng vẫn trụ trong Kiến giác” (chữ TRỤ trong đây có nghĩa là vẫn còn phải dụng công). Nhưng rồi liền bị công dụng của Kiến giác này làm ngại, đối với Giác tánh chưa thể tự tại tùy thuận, nên nói rằng: “Giác ngại làm ngại mà chẳng tự tại”.

Đây là chỉ cho những bậc Tam hiền có Định có Huệ thành tựu được Hiện lượng trí, so với những người ở trước cách nhau rất xa, nên nói rằng: “Đây là Bồ-tát chưa nhập địa tùy thuận Giác tánh”.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Có chiếu có giác... đến ...Bồ-tát đã nhập địa tùy thuận Giác tánh” là nói những Bồ-tát Địa thượng và Địa tiền tùy thuận Giác tánh.

Kiến giải làm ngại, vẫn CÓ CHIẾU, vẫn còn trụ ở Kiến giác thì vẫn CÓ GIÁC, do đó vẫn phải có cái công dụng CHIẾU và GIÁC, nên đều bị chướng ngại. Bồ-tát ở đây là chỉ cho Bồ-tát Đăng địa trở lên. Chẳng trụ là không cần phải dụng công. Vì Bồ-tát ở vào trình độ này chẳng cần đến cái

dụng công của mình mà vẫn không có khi nào không chiếu, nên nói là: “Thường giác chẳng trụ”.

CHIẾU là chỉ cho CẢNH NGẠI BỊ CHIẾU còn NGƯỜI CHIẾU là chỉ cho TÁNH GIÁC NĂNG CHIẾU, LẶNG DỨT là mặc dù thường có chiếu giác mà không có cái tướng chiếu giác, nên nói rằng: “Chiếu và người chiếu đồng thời lặng dứt”.

Chúng ta cũng cần nên tìm hiểu cái tướng LẶNG DỨT như thế nào qua cái dụ chặt đầu: Trước khi chưa chặt đầu, thì đầu là vật bị chặt, người là chủ động chặt (tức Đầu là Sở đoạn mà Người là Năng đoạn), khi đầu đã chặt rồi thì Năng đoạn cùng với Sở đoạn đều mất. Bồ-tát diệt Ngại cũng y như việc chặt đầu.

Ngại tâm là cái tâm có chiếu có giác, trước dùng Chiếu Giác diệt ngại, nên nói rằng: “Dùng ngại tâm tự diệt các ngại”. Trước khi chưa diệt thì “CÁC NGẠI là Sở diệt, NGẠI TÂM là Năng diệt; đem pháp hiệp dụ thì: Các ngại Sở diệt là Đầu; ngại tâm Năng diệt là Người. Đến khi ngại đã diệt rồi, thì ngại tâm có chiếu có giác cũng không còn. Thế là Năng Sở song vong, cái tướng CHIẾU và NGƯỜI CHIẾU đồng thời lặng dứt”.

Từ câu: “Kinh giáo như... đến ...Giác tánh” là chỉ rõ các bậc Bồ-tát Địa thượng từ Căn bản trí thân chứng Chơn như pháp tánh, các bậc này không cần y theo Kinh giáo mà vẫn có thể tùy thuận Giác tánh.

Kinh giáo như là ngón tay chỉ trăng, khi đã thấy trăng thì ngón tay trở thành vô dụng. Bồ-tát Địa thượng đã từ nơi trí huệ tự tâm chứng Chơn như tánh, tức đã như người có thể tự thấy được mặt trăng, thì tất cả bao nhiêu ngôn thuyết của Như Lai đồng là ngón tay chỉ trăng mà thôi, nên nói rằng

“Cũng y như vậy”. Ở đây muốn chỉ rõ Bồ-tát Địa thượng cùng với Bồ-tát Địa tiền vị thứ sáu khác nhau, nên nói rằng: “Đây là Bồ-tát đã nhập địa tùy thuận Giác tánh”.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Tất cả chướng ngại... đến ...Như Lai tùy thuận Giác tánh” là nói rõ cảnh giới của trí Nhất thiết trí thuộc về Phật địa: Tánh Tướng, Sự Lý không hai không khác, bình đẳng chiếu liễu tất cả các pháp. Ở trong Trí huệ bình đẳng này tất cả các tướng hữu vi đều là Giác tánh viên mãn tự tại vô ngại. Ở trước, từ hàng Thập tín bị Tịnh giải tự chướng, bậc Tam hiền bị Giác ngại làm ngại, đến Thập địa thì thường giác chẳng trụ, mặc dù họ đã xa rời các ngại, nhưng đã xa ngại mà thường giác thì vẫn chưa khỏi được lấy ngại làm ngại chưa được viên dung; nay hiển bày Phật địa: TỨC NGẠI TỨC GIÁC chính là viên dung tự tại, nên nói rằng: “Tất cả chướng ngại tức cứu cánh giác”. Có thể nói rằng: “Từ trước chơn kia là vọng, nay thì vọng nọ đều chơn”.

Từ: “Được niệm mất niệm... đến ...hết đoạn này” là đem các pháp đối đãi mỗi mỗi dung quy trở về Viên giác để chỉ rõ Phật trí vô ngại.

Chánh niệm tương tục thì gọi là ĐƯỢC NIỆM, Vọng niệm nếu khởi thì gọi là MẤT NIỆM, hễ mất niệm thì trôi buộc, được niệm thì giải thoát. Nay vì Giác tánh bình đẳng tuyệt các đối đãi, vì thế ĐƯỢC, MẤT đều phi, nên nói rằng: “Đâu không phải giải thoát”. Tu pháp nếu tinh tấn thì gọi đó là THÀNH, thối thất thì gọi đó là PHÁ, đối nhau vọng lập tức không phải thật nghĩa, mà Viên giác tịnh tánh thì không tánh cũng không phá, nên nói rằng: “Đều là Niết-bàn”. Không phải Ngu thì không do đâu gọi là Trí; không phải Trí thì không do đâu để biện là Ngu, đó là Trí Ngu giả lập chẳng rời Giác tánh, nên nói rằng: “Thông làm Bát nhã”. Pháp của Bồ-tát thành tựu gọi đó là Chánh,

pháp của ngoại đạo thành tựu gọi đó là Tà, nó chỉ có hư danh đồng là Giác tánh, nên nói rằng: “Đồng là Bò-đề”. Vô minh là Vọng, Chơn như là Chơn, nhưng mà Vọng chẳng rời Chơn, Chơn không ngoài Vọng, nên nói rằng: “Cảnh giới không khác”. Bồ-tát độ sanh thị hiện bao nhiêu cảnh giới thuận nghịch, thuận là Giới, Định, Huệ; nghịch là Dâm, Nộ, Si. Dù thuận dù nghịch, đâu chẳng phải là phương tiện, nên nói rằng: “Đều là phạm hạnh”. Chúng sanh được cứu độ, quốc giới được trang nghiêm, chánh báo, y báo đồng là Chơn như thật tánh, nên nói rằng: “Đồng một pháp tánh”. Bồ-tát nhập trần độ sanh, địa ngục chẳng cho là khổ, thiên đường chẳng cho là vui, nên nói rằng: “Đều là Tịnh độ”. Người có Phật tánh chắc chắn có thể nương đó tu đức thì sớm muộn cũng sẽ thành Phật; hàng Xiển đề vô tánh, nhưng họ cũng vẫn đủ tánh đức chưa từng bị mất, nên nói rằng: “Cùng thành Phật đạo”.

Những sự viên dung tự tại vô ngại như trên từ Bồ-tát trở lại không theo kịp cũng không nhận biết, nay nói Như Lai tùy thuận, nên có thể dung hội đồng quy Viên giác, do đó mới tổng kết rằng: “Tất cả phiền não thấy đều giải thoát” ! Đây là nói rõ cảnh giới Sở chứng của Phật địa.

Pháp giới hải huệ là chỉ cho cái trí Năng chứng của hàng Phật địa rộng sâu như biển không thể lường được. Pháp giới tức là Nhứt chơn pháp giới, bao quát tất cả pháp lấy đó làm giới hạn. Trí này chiếu rõ tất cả tướng sai biệt của phàm phu, Bồ-tát cũng như hư không mà không chống trái sự nầy nở của tất cả sắc tướng, nên nói rằng: “Chiếu rõ các tướng cũng như hư không”. Ấy là Như Lai tùy thuận Giác tánh.

Đoạn d2 là nói hàng Độn căn không theo thứ lớp và tỏ lời khen ngợi những chúng sanh viên đốn này.

Từ câu: “Này Thiện nam tử !... đến ...tùy thuận Giác tánh” là nói về sự tùy thuận của hàng căn cơ tối thượng. Hàng căn cơ tối thượng, căn tánh của họ rất là bén nhạy mạnh mẽ, ngay trong tiệm thứ mà không cần tiệm thứ để tùy thuận Giác tánh. Bồ-tát và chúng sanh ở trong đoạn này nói là chỉ cho những hàng căn cơ Viên đốn.

Câu: “Ở trong tất cả thời chẳng khởi vọng niệm” là nói khi ngộ cảnh ngộ duyên chẳng khởi ra hai chấp Ngã-Pháp, nghĩa là tùy chỗ nhận đúng không sanh thêm ra vọng niệm, không phải như hàng phàm phu và Bồ-tát ở trước tuần tự theo thứ lớp tu đoạn nhọc nhằn.

Câu: “Với các vọng tâm cũng chẳng ngăn dứt” vì rằng không khởi vọng niệm chẳng phải hoàn toàn không có vọng tâm, nhưng hễ có tâm dứt vọng thì đó cũng là vọng tâm, nên nói rằng: “Cũng chẳng ngăn dứt”.

Câu: “Trụ cảnh vọng tướng không thêm hiểu biết”, vì cảnh hư vọng chỉ là duyên sanh vô tánh, cứ để mặc cho nhậm vận mà biết chứ không nên thêm ý thức so đo phân biệt vào, nghĩa là phải nhận biết bằng trực giác, nên nói rằng: “Không thêm hiểu biết”. Hiểu biết chính là so đo phân biệt.

Câu: “Với cảnh không hiểu biết chẳng cần biện minh chơn thật” là nói đầu rằng cảnh ấy không có tâm so đo phân biệt (cảnh không hiểu biết tức là cảnh không so đo phân biệt), nhưng chẳng phải biện biệt đây là chơn thật mà kia là hư vọng, nên nói rằng: “Chẳng cần biện minh chơn thật”.

“Pháp môn này” là chỉ cho pháp môn không tiệm thứ, nghĩa là pháp môn chỉ riêng có chúng sanh căn cơ viên đốn mới có thể nghe mà khởi Tin sanh Giải, Thọ để tự tu, Trì để dạy người không sanh kinh sợ; chẳng phải những căn cơ khác mà có thể theo kịp. Ấy là ngay nơi tiệm thứ mà không cần tiệm

thứ, nên không có SAI BIỆT, vì vậy mới kết thúc rằng: “Đây thì gọi là tùy thuận Giác tánh”.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Các ông... đến ...Nhứt thiết chủng trí” là lời Phật khen ngợi những chúng sanh Viên đốn. Ý đoạn văn này rất rõ ràng dễ nhận, không cần giải thích dài dòng. Nhứt thiết chủng trí tức là Phật trí.

Chúng ta nhận thấy trong chương này, lời đáp ban đầu nói: Ở trong thật tướng thật không có sai biệt; rồi đến sau quy kết ở hàng căn cơ Viên đốn tùy thuận không có tiếm thứ, và tiếp theo đó mà ca ngợi cho thấy bản Kinh “Độ cơ tại đốn” mà phát xuất cũng từ nơi điểm này vậy.

---o0o---

BÀI THỨ TÁM

△7 威德自在章

a₂ 行法

b₁ 單法門

c₁ 啟請

於威德自在菩薩在大象中，
即從座起，而別光明。是座手分心善利。於從又等覺得。世者，及為行人象來如。即跪我薩而。

大城外有，四門，隨方佛等并及遊。城一切方一切令者，作而。大路，非說幾大滅請。譬如一提，宣有求寢三。譬如止善等總生大是。非成我人象來如。

言諸是德默
 薩為如感眾
 菩能來時大
 在乃如說諸
 自等於汝及
 德汝問為喜
 咸子生當歡
 許告男眾聽教
 等善世諦奉
 世哉末今薩
 時善及汝菩
 尔哉薩便在
 善善方便而
 善善方自然

c3 正說

d1 總標

出於數三
 方等其有
 十半順無
 諸體隨別
 徧同便差
 覺法方性
 妙一切二
 上一有歸
 無與無所
 子來寔攝
 男如行圓
 善生修量
 諸修量
 諸無種

d2 別說

e1 奢摩他

以識永
 覺覺此
 圓念從
 淨諸塵
 悟澄客
 他悟澄客
 摩薩由心
 奢諸為身
 若淨發
 子取慧
 男心靜
 善覺動
 淨煩

---o0o---

DỊCH NGHĨA

7- CHƯƠNG OAI ĐỨC TỰ TẠI

a2- Hạnh pháp

b1- Pháp môn đơn giản

c1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Oai Đức Tự Tại Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn ! Phật đã rộng vì chúng con phân biệt Giác tánh tùy thuận như thế, khiến các Bồ-tát Giác tâm sáng suốt, nhờ Viên âm Phật, chẳng nhân tu tập mà được thiện lợi.

Thưa Đức Thế Tôn ! Thí như thành lớn, ngoài có bốn cửa, người tùy phương đến, chẳng phải một đường; tất cả Bồ-tát trang nghiêm Phật quốc và thành Bồ-đề, không phải một môn phương tiện. Cúi mong Đức Thế Tôn rộng vì chúng con nói ra tất cả phương tiện tiệm thứ và người tu hành gồm có mấy hạng, khiến cho Bồ-tát ở trong hội này và chúng sanh đời mạt, người cầu Đại thừa mau được khai ngộ, dạo chơi trong biển Đại tịch diệt của Như Lai”.

Thưa lời ấy rồi năm vốc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

c2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Oai Đức Tự Tại Bồ-tát rằng: “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, hỏi phương tiện như thế ở nơi Như Lai. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Oai Đức Tự Tại Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

c3- Lời đáp

d1- Nêu chung

Nay Thiện nam tử ! Diệu giác Vô thượng khắp cả mười phương sanh ra Như Lai cùng tất cả pháp, bình đẳng đồng thể, với người tu hành thật không có hai, mà phương tiện tùy thuận số kia vô lượng, nhưng gom hết trở về “Theo tánh sai biệt” (nhưng theo tánh sai biệt, tợ trung) chỉ có ba thứ pháp môn.

d2- Nói riêng

e1- Xa-ma-tha

Nay Thiện nam tử ! Nếu các Bồ-tát ngộ được Viên giác thanh tịnh dùng Giác tâm thanh tịnh giữ sự yên lặng làm hạnh, rồi y đó lắng các vọng niệm, nhận biết phiền động thì Tịnh huệ phát sanh, thân tâm khách trần từ đây dứt hẳn, liền được nội tâm sanh ra vắng lặng nhẹ an. Do vì vắng lặng, nên tâm của các Đức Như Lai trong mười phương thế giới hiện rõ vào đó, như bóng trong gương. Pháp phương tiện này gọi là “Xa-ma-tha”.

e2- Tam-ma-bát-đề

Này Thiện nam tử ! Nếu các Bồ-tát ngộ được Viên giác thanh tịnh, dùng Giác tâm thanh tịnh, nhận biết tâm tánh cùng với căn trần đều do huyễn hóa, khi ấy liền khởi các thứ huyễn trí để trừ các huyễn, biến hóa các pháp huyễn để khai thị chúng sanh như huyễn. Do vì khởi ra các huyễn, nên liền được nội tâm sanh ra lòng bi rộng lớn nhẹ an. Tất cả Bồ-tát theo đây khởi hạnh, lần lần tăng tiến. Vì trí quán huyễn kia chẳng phải đồng huyễn, vì “Trí chẳng phải đồng huyễn” quán đều là huyễn, nên huyễn tướng hằng dứt. Sự viên mãn Diệu hạnh của các bậc Bồ-tát kia như đất làm mầm non tăng trưởng. Pháp phương tiện này, gọi là “Tam-ma-bát-đề”.

e3- Thiền-na

Này Thiện nam tử ! Nếu các Bồ-tát ngộ được tánh Viên giác thanh tịnh, dùng Giác tâm thanh tịnh, chẳng thủ huyễn hóa và các tướng yên tịnh, rõ biết thân tâm đều là chướng ngại, giác minh vô tri (Viên giác tịnh tánh) chẳng y các ngại, hằng được vượt ra cảnh ngại và không ngại. Các tướng thọ dụng: Thế giới, thân tâm vẫn ở cõi Trần mà chẳng bị phiền não, Niết-bàn lưu ngại, chẳng khác nào tiếng kêu từ trong đồ vật mà vượt hẳn ra ngoài. Bấy giờ, nội tâm liền được phát sanh lặng dứt nhẹ an và cảnh giới tịch diệt tùy thuận của Diệu giác, thân tâm tự tha đều không thể kịp, chúng sanh, thọ mạng đều là phù tướng. Pháp phương tiện này gọi là Thiền-na.

d3- Lời kết

Này Thiện nam tử ! Ba pháp môn đó đều là thân cận tùy thuận Viên giác, mười phương Như Lai nhân đây thành Phật, mười phương Bồ-tát bao nhiêu phương tiện tất cả dị đồng cũng đều y nơi ba thứ sự nghiệp như thế, nếu được trọn chứng tức thành Viên giác.

d4- Hiện bày lợi ích

Này Thiện nam tử ! Giả như có người tu nơi Thánh đạo, giáo hóa thành tựu quả vị A-la-hán và Bích-chi-Phật đến trăm ngàn vạn ức chẳng bằng có người nghe pháp môn Viên giác vô ngại này, tùy thuận tu tập trong khoảng một sát-na.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Oai Đức ông nên biết:

Tâm Đại giác Vô thượng,

Xưa nay không hai tướng,

Tùy thuận các phương tiện,

Số kia đến vô lượng,

Như Lai tổng khai thị,

Chỉ có ba chủng loại:

Xa-ma-tha vắng lặng,

Như gương chiếu các tượng:

Tam-ma-đề như huyễn,
Như mạ lần tăng trưởng,
Thiền-na duy lặng dứt,
Như tiếng trong đồ vật.
Ba thứ diệu pháp môn,
Đều là tùy thuận giác,
Mười phương các Như Lai,
Cùng các Đại Bồ-tát,
Nhân đây được thành Phật,
Vì ba sự viên chứng,
Nên cùng tột Niết-bàn.

---o0o---

CHÚ THÍCH

Viên âm: Âm thanh viên diệu, chỉ cho lời nói của Phật. Lời nói của Phật viên mãn vi diệu, đầy đủ hai ý nghĩa:

Một là lời lẽ của Phật nói ra đầy đủ nghĩa lý không hề thiếu sót có thể làm cho từng lớp chúng sanh thấm nhuần lợi ích.

Hai là cùng một lời nói, mà tất cả chúng sanh đồng thời nghe pháp tùy theo trình độ cao thấp của mình đều được khai ngộ.

Thiện lợi: Lợi ích thiện diệu, tức là lợi ích quả vị Bồ-đề.

Trang nghiêm: Làm cho tốt đẹp. Tức là, hoặc dùng điều tốt đẹp sửa sang quốc độ; hoặc dùng công đức trang sức thân căn.

Phật quốc: Quốc độ của một vị Phật an trụ hay quốc độ của một vị Phật giáo hóa gọi là Phật quốc.

Phiền động: Phiền não vọng động từ trên tâm thức.

Tịnh huệ: Do yên lặng mà phát ra trí huệ, nên gọi là Tịnh huệ.

Khách trần: Hình dung cho phiền não, vì phiền não không phải là vật mà tâm tánh như định có, vì mê lý mà khởi, nên gọi nó là Khách; vì nó làm ô nhiễm tâm tánh, nên gọi là Trần.

Huyễn trí: Là trí huệ từ trên tâm thức khởi ra để trừ các huyễn, khi huyễn hết rồi thì trí này cũng không còn; vì coi nó như huyễn, nên gọi là Huyền trí.

Lưu ngại: Vương víu làm trở ngại.

Phù tướng: Vọng tưởng hư phù.

ĐẠI Ý

Chương này Đức Phật thuyết minh về Hạnh pháp, tức là quyết trạch về pháp môn tu hành. Về pháp môn tu hành thì có ba loại là: Xa-ma-tha (chỉ), Tam-ma-bát-đề (quán), và Thiên-na (CHỈ và QUÁN).

LƯỢC GIẢI

Chương trước thì quyết trạch về Hạnh vị, chương này thì quyết trạch về Hạnh pháp, tức là thuyết minh về pháp môn thực hành. Nhưng chương này chỉ nói về pháp tu từng phần, chương sau mới nói đến pháp tu tổng hợp.

Ngài Oai Đức Tự Tại, bên trong thì đầy đủ đức tánh Viên diệu, bên ngoài thì thể hiện oai tướng trang nghiêm. Do vì ngài đã thành tựu được đức tánh bên trong, oai tướng bên ngoài, nên gọi là Tự Tại. Công hạnh của ngài đã được cùng với Viên giác tương ứng, nên ngài đứng lên thưa hỏi phương pháp tu hành Viên giác ở bốn chương.

Trong đoạn c1, từ câu: “Đại bi Thế Tôn !... đến ...thiện lợi” là lời cảm tạ sự lợi ích đã được cho nghe lời dạy ở trước.

Câu: “Chẳng nhân tu tập mà được thiện lợi” là nói rằng: Viên giác tự tâm nếu chẳng phải y nơi quán hạnh thì chưa dễ gì được khai ngộ, nay nhờ Phật phân biệt một cách sâu rộng, nên mặc dù chưa tu tập quán hạnh cũng có thể quyết định biết rõ, quyết định tín nhập, nên gọi là “Thiện lợi”. Lại nữa nghe pháp được ngộ gọi đó là “Thiện lợi”; còn vui trong cảnh ngộ thì gọi đó là “Pháp hỷ”.

Từ câu: “Thưa Đức Thế Tôn ! Thí như thành lớn... đến... đại tịch diệt của Như Lai” là lời thưa hỏi. Trong đoạn này, trước lập dụ để dẫn khởi đến ý hỏi. Người muốn vào đại thành tất phải do bốn cửa, người muốn cầu nhập Viên giác tất phải Bi Trí song tu. Trang nghiêm Phật độ là BI, thành tựu Bồ-đề là TRÍ. “Người tùy phương đến chẳng phải một đường” là dụ cho Bồ-tát tu hành chẳng phải một môn phương tiện. Ở trong đây nói “Phật quốc” không phải như thế gian nói quốc gia có thổ địa, có nhân dân mà chính là chỉ cho

việc độ sanh của Bồ-tát, khiến cho hết thảy đều đủ phước trí, tức là trang nghiêm Phật quốc.

Vì còn ở thời kỳ mới tu căn tánh bất nhứt, tùy căn ngộ nhập, phương tiện phải có nhiều môn, nên nói rằng: “Chẳng phải một”.

Từ câu: “Cúi mong... đến ...có mấy hạng” chính là tỏ bày lời hỏi, tức là nương lời văn trước nói: “Chẳng phải một môn phương tiện” để cầu Phật dạy cho “tất cả phương tiện thứ lớp và người tu hành gồm có bao nhiêu hạng”.

Từ câu: “Khiến cho... đến ...Như Lai” là trình bày nguyên nhân phát lời thưa hỏi, và chú trọng ở điểm: Khiến cho người tu Đại thừa mau được ngộ Viên giác của Phật và chỉ ngộ Viên giác của Phật mà thôi.

“Biển Đại tịch diệt” là chỉ cho tánh Viên giác thanh tịnh của Phật. Nói “Dạo chơi” là nói “tùy thuận một cách tự tại không còn miễn cưỡng”.

Đoạn c3 là Đức Phật đáp lời hỏi của ngài Oai Đức Tự Tại và nêu lên ba phương pháp thực hành.

Đoạn d1 là nói tổng quát về ba phương tiện theo sai biệt tánh. Diệu giác tức là tâm Viên giác vi diệu. Giác tâm không nơi nào là không khắp, nên nói rằng: “Khắp cả mười phương”. Ngộ tâm Viên giác thì sanh ra tất cả “Tịnh pháp”, mê tâm Viên giác thì sanh ra tất cả “Nhiễm pháp”, nên nói rằng: “Sanh ra Như Lai cùng tất cả pháp”. Tất cả pháp nhiễm tịnh đồng y Viên giác này làm thể, nên nói là: “Bình đẳng đồng thể”. Vì tất cả pháp đã lấy Viên giác làm thể thì người tu hành cũng đều phải lấy việc Viên chứng thể

Viên giác làm chỗ cứu cánh, thật không có con đường nào khác nữa, nên nói rằng: “Đối với những người tu hành thật không có hai.”

Nhưng vì Thế tuy đồng mà Dụng lại khác: Nếu như tùy thuận căn tánh, cơ nghi của chúng sanh thì phương tiện tu hành nhiều đến vô lượng, nên nói rằng: “Phương tiện tùy thuận số kia vô lượng”. Dầu rằng phương tiện có vô lượng, nhưng tóm tắt thì không ngoài ba phương pháp thực hành:

- Xa-ma-tha là CHỈ tức là TỊNH hay ĐỊNH.

- Tam-ma-bát-đề là QUÁN tức là LỰ hay HUỆ.

- Thiền-na là CHỈ QUÁN tức là TỊNH LỰ hay ĐỊNH HUỆ.

Đoạn d2 là nói riêng từng pháp tu: Tu CHỈ cũng gọi là tu ĐỊNH, tu QUÁN cũng gọi là tu HUỆ, tu CHỈQUÁN tức là ĐỊNH HUỆ đồng tu.

Trong đoạn d2 này, có chia làm ba tiểu đoạn để thuyết minh ba pháp tu, mỗi đoạn đều mở đầu bằng câu: “Nếu các Bồ-tát ngộ được Viên giác thanh tịnh dùng Giác tâm thanh tịnh” ấy là nói Bồ-tát trước ngộ sau tu mới là “Chơn tu”. Cái cảnh sở ngộ là “Viên giác thanh tịnh”; Bồ-tát đã ngộ Viên giác liền đem cái tâm ngộ này y nơi các phương tiện Xa-ma-tha v.v... để tấn tu.

Đoạn e1 nói về pháp thực hành thứ nhất, đó là Xa-ma-tha. Xa-ma-tha dịch là CHỈ, tức là thứ công phu ngăn dứt tất cả các phân loạn phiền động, giữ sự yên lặng ở trên Giác tâm thanh tịnh để làm căn bản cho quán hạnh, nên nói rằng: “Giữ sự vắng lặng làm hạnh” mà “Nhập thủ” thì trước do lắng sạch tất cả vọng niệm, vọng niệm đã lắng, tức nhiên biết được cái tướng phiền động ở trên thức tâm. Đây chính là riêng tu về ĐỊNH.

Tại sao lắng niệm lại ngược dòng biết được thức động? Ở đây chẳng khác gì nước, phải đợi khi nước đứng lặng, ta mới nhận thấy được cạn bã một cách rõ ràng.

Phàm phu vì không có công lắng niệm, nên chẳng thể biết được sự phiền động của tâm thức. Biết được phiền động, tất đã dụng công ở trên sự vắng lặng.

Công dụng như thế có thể làm cho Tịnh huệ phát sanh. Tịnh huệ này chẳng khác nào ngọn đèn dầu: Huệ của phàm phu chẳng khác nào ngọn đèn ở trong gió, lung lay chẳng định, nên chỉ được gọi là TÁN HUỆ; còn huệ của Bồ-tát do ở sự lắng niệm, chẳng khác nào ngọn đèn không bị gió động, chiếu soi tỏ rõ, nên được gọi là TỊNH HUỆ. Tịnh huệ đã phát thì huyễn thân tứ đại giả hợp cùng với vọng tâm duyên ảnh sáu trần đều như khách trần hỗn loạn chẳng trụ; những tướng hỗn loạn chẳng trụ này, ngay khi Tịnh huệ phát sanh thì chúng lặng dứt vĩnh viễn, nên nói rằng: “Thân tâm khách trần từ đây dứt hẳn”.

Thân tâm huyễn vọng đã diệt nên ở trong có thể phát ra sự nhẹ an (khinh an). Nhẹ an là đối với nặng động (thô trọng) mà nói. Phàm phu chẳng khác nào người mang nặng chạy mãi mà không được nghỉ ngơi, nên đối trong bốn oai nghi bất luận là Hành, Trụ, Tọa, Ngọa đều rất khó giữ cho yên nó được lâu, vì thế không có Định lực; còn Bồ-tát trong y Định lực yên lặng mà phát ra sự nhẹ an (khinh an) chẳng khác nào người đã bỏ được đồ mang nặng, đến được chỗ nghỉ ngơi, nên gọi là “Vắng lặng nhẹ an”. Tâm thể vắng lặng này chính là tâm Viên giác thanh tịnh trạm nhiên thường tịch. Đến đây thì vọng niệm tiêu hết, huệ quang sáng chói, vô minh trừ diệt, Pháp thân hiển lộ, tự tâm tức là Như Lai, nên tâm tương ứng khế hợp với chư Phật trong mười phương thế giới, tâm Phật hiện ở trong tâm ta, cũng như bóng hiện trong gương. Tu phương tiện này là “Thủ tịnh làm hạnh”, chính là tu Xa-ma-tha.

Đoạn e2 nói pháp phương tiện thứ hai là Tam-ma-bát-đề. Tam-ma-bát-đề cũng gọi là Tam-ma-đề tức là Tam muội. Dịch là Đẳng trì.

Tu phương tiện này phải trải qua sự tác quán, tức là tu QUÁN, vì nó quán chiếu sau ĐỊNH.

Trong ba môn phương tiện đều ước về người đã ngộ Viên giác mà nói, nên nói rằng: “Bồ-tát đã ngộ Viên giác thanh tịnh” tức là do tâm Tịnh giác này rõ biết Sáu căn, Sáu trần và Sáu thức đều nhân huyễn hóa mà có. Hai chữ “Tâm tánh” trong chánh văn nói chính là chỉ cho Sáu thức (về Căn, Trần, Thức đều nhân huyễn hóa, xin tham khảo lại chương Phổ Nhãn, đoạn: Hằng tác thị niệm...). Đã rõ biết được Căn, Trần, Thức đều nhân huyễn hóa rồi, liền dùng cái trí như huyễn này mà làm Quán hạnh. Nói “huyễn” là chỉ cho vô minh hư vọng, là chỗ sở y khởi ra các trí Như huyễn để trừ diệt vô minh, nên nói rằng: “Liền khởi ra các huyễn để trừ các huyễn”. Lại dùng cái trí như huyễn này phát ra huyễn dụng làm các Phật sự để khai ngộ chúng sanh như huyễn. Chính là: “Tổ mộng trung Phật sự, độ như huyễn chúng sanh”, nên nói rằng: “Biến hóa các pháp huyễn khai thị chúng sanh như huyễn”.

“Lòng bi rộng lớn nhẹ an” là vì như thật hiểu biết tất cả chúng sanh cùng với tự thân là Chơn như bình đẳng, đồng thể không hai mới phát ra lòng thương bao la, nên nói là “Lòng thương rộng lớn”. Khi rộng độ chúng sanh mà không thấy có tướng độ sanh, nên được “Nhẹ an”. Lòng thương rộng lớn nhẹ an này chính từ chỗ dùng Giác tâm thanh tịnh phát khởi quán hạnh như huyễn mà sanh ra, nên nói rằng: “Do vì khởi ra các huyễn nên liền được nội tâm phát ra lòng bi rộng lớn nhẹ an”. “Tất cả Bồ-tát” là thông chỉ cho Bồ-tát “Quán hạnh Như huyễn” tức là từ trên “Lòng bi rộng lớn nhẹ an” mà khởi

hành và thứ lớp tăng tiến. Cái tướng thứ lớp tăng tiến này chính là Quán huệ từ nơi huyễn quán, vì nó đã vượt ra ngoài các thứ huyễn hóa nên không đồng với quán huyễn. Tiến thêm một bước, lại biết cái Quán huệ vượt ngoài các huyễn cũng đều là huyễn, nên nói rằng: “Vị trí quán huyễn kia chẳng phải đồng huyễn, vì chẳng phải đồng huyễn quán đều như huyễn”. Cứ như thế, đã biết được huyễn liền rời các huyễn, thứ lớp sâu vào, thẳng đến chỗ không còn rời huyễn được nữa, nên nói rằng: “Huyễn tướng hằng dứt”.

Đến đây thì cảnh huyễn đã không, Trí huyễn cũng mất. Tâm, Cảnh, Năng, Sở đều vong, tánh Viên giác tùy đó mà được Viên chứng. Bồ-tát từ cạn đến sâu rời một phần huyễn, chứng một phần giác, như cái mầm non lớn tốt, nên nói rằng: “Sự viên mãn diệu hạnh của các bậc Bồ-tát này như đất làm mầm non tăng trưởng”.

Tu pháp Quán hạnh như huyễn này gọi là Tam-ma-bát-đề.

Đoạn e3 là nói về phương tiện thứ ba tu pháp Thiền-na. Thiền-na nghĩa là TỊNH LỰI; TỊNH tức là CHỈ, LỰI tức là QUÁN. Đây là pháp CHỈ QUÁN SONG TU, khiến cho Định Huệ đồng đều, chẳng phải như Xa-ma-tha chỉ riêng tu Định; Tam-ma-bát-đề chỉ riêng tu Huệ.

Bồ-tát tu Thiền-na, sau khi ngộ được Viên giác thanh tịnh, dùng Giác tâm thanh tịnh này chẳng giống như người tu Tam-ma-bát-đề riêng thủ QUÁN nơi HUYỄN, cũng chẳng giống như người tu Xa-ma-tha riêng thủ CHỈ nơi TƯỚNG LẶNG, nên nói rằng: “Chẳng thủ huyễn hóa và các tướng yên tịnh”.

Bởi vì người tu Thiền-na rõ biết thân tâm huyễn hóa đều là chướng ngại, nên họ không thủ huyễn hóa và các tướng yên lặng. “Giác minh vô tri” (Giác

tánh minh diệu không có phân biệt) là chỉ cho cái thể Giác minh trên Giác tâm thanh tịnh không có vọng tướng phân biệt. Cái Giác minh vô tri này chính là cái linh tâm tuyệt đãi chẳng y nơi các ngại. Các ngại là chỉ chung các tướng đối đãi: Ngại và Không Ngại. Ngại là huyền quán hiệp với phiền não; Không Ngại là tướng lặng đồng với Niết-bàn. Phiền não, Niết-bàn cả hai đều chẳng nhiễm trước. Vì thế chẳng thủ huyền hóa thì có thể vượt qua cảnh ngại; chẳng thủ tướng lặng thì có thể vượt qua cảnh không ngại, nên nói rằng: “Hằng được vượt qua cảnh ngại và không ngại”. Vượt qua cảnh Ngại gọi là lia được SỰ CHUỐNG; vượt qua cảnh Không Ngại gọi là lia được LÝ CHUỐNG. Hai chương đã lia, nên trong thì thoát được thân tâm, ngoài thì rời được thế giới. Mặc dù trên quán pháp chúng ta còn ở trong lãnh vực trần lao mà sự thọ dụng thân tâm, thế giới chỉ như âm vận của tiếng kêu trong vật khí, mà nó đã thoát ra bên ngoài. Bấy giờ, chẳng đọa trong phiền não của pháp thế, cũng chẳng trụ trong Niết-bàn của pháp xuất thế. Công phu quán hạnh cùng với tâm Chơn như tương ứng, nên nội tâm có thể phát khởi “Lặng dứt nhẹ an”. “Lặng dứt” là chỉ cho thể tánh vô sanh vốn không sanh diệt. Ý thể tánh này mà được “nhẹ an”.

Diệu giác là chỉ cho Giác tâm thanh tịnh tăng tiến đến chỗ sâu nhiệm cùng cảnh giới tịch diệt khế hợp với nhau, nên nói rằng: “Cảnh giới tịch diệt tùy thuận của Diệu giác”. Cảnh giới này chỉ có hàng Diệu giác mới có thể tùy thuận, chẳng phải tự thân, tha thân, hay tự tâm, tha tâm mà có thể tạo tác hay phân biệt được, nên nói rằng: “Thân tâm tự tha đều không thể kịp”. Đến đây thì bốn tướng đều không.

Thân tâm tự tha đều không thể kịp, chính là không có hai tướng Nhơn, Ngã. “Chúng sanh, Thọ mạng đều là phù tướng”, tức là không có hai tướng Chúng sanh, Thọ mạng.

Tu phương diện quán hạnh này thì Định Huệ được đồng đều. Ấy là Thiền-na.

Ba thứ pháp môn trên cũng gọi là Tam chỉ hoặc Tam quán:

- Xa-ma-tha tức là Thế chơn chỉ, thuộc về Không quán, y theo Chơn đế mà tu.

- Tam-ma-bát-đề, tức là Phương tiện tùy duyên chỉ, thuộc về Giả quán, y theo Tục đế mà tu.

- Thiền-na, tức là Ly nhị biên phân biệt chỉ, thuộc về Trung quán, y theo Trung đế mà tu.

Nếu phân riêng ra thì: Tam chỉ là Xa-ma-tha; Tam quán là Tam-ma-bát-đề; Chỉ quán bất nhị là Thiền-na.

Nếu phối với ba tánh thì: Không từ Biến kế; Giả từ Y tha; Trung từ Viên thành.

Đoạn d3 là lời kết. Nói rằng: Ba thứ pháp môn trên, nếu ai tùy thuận tu tập bất luận là một pháp môn nào cũng đều có thể trực chứng Viên giác, nên nói rằng: “Đều là thân cận tùy thuận Viên giác”.

Ở nơi quả địa, Phật vị cũng nhân đó mà thành tựu; ở nơi nhơn địa, Bồ-tát tu hành bao nhiêu phương tiện hoặc đồng hoặc dị cũng đều không ngoài

ba pháp môn này. Nhưng ba pháp môn này viên dung vô ngại, tuy nói chuyên tu CHỈ mà trong CHỈ có QUÁN; tuy nói chuyện tu QUÁN mà trong QUÁN có CHỈ. Không nên chấp chặc: Ba pháp không phải là một, hay là một mà chẳng phải ba. Đây chẳng qua ý muốn của hành giả không đồng, nên sự chọn lấy pháp môn có khác, vì vậy theo tánh sai biệt mà phân làm ba loại. Nếu ai có thể viên dung tu chứng thì sẽ thành được Phật đạo viên mãn Giác tánh.

Đoạn d4 là hiển bày lợi ích. Pháp môn này nếu đem ra so sánh thì nó sẽ vượt hẳn Thánh đạo Nhị thừa. Người theo Thánh đạo Nhị thừa, ngoài việc tự tu, dẫu cho giáo hóa được vô số người chứng đạo chẳng nữa, cũng chỉ bị trệ lạc Thiên chơn mà không thể nào theo kịp được những người chỉ nghe ba pháp môn này, rồi y đó tu tập trong một thời gian rất ngắn, chừng một sát-na, cũng đủ chuyên làm chánh nhân thành Phật mà không phải quanh quẩn xa xôi. “Pháp môn vô ngại” chính là chỉ cho ba môn phương tiện đã nói ở trước.

---o0o---

BÀI THỨ CHÍN

△ 辯音章
及 複法門

c1 啟請

從又甚薩及依而
即跪門菩薩相終
中長法一切大寔請
眾巾是為悟三
大如方便願令是
在繞等方習示如
薩右世諸修開地
善足悲此幾便投
音佛大等門有方
禪禮言世門生五
是頂白有覺眾已
於起而希圖世語始
座手為於末是復

c2 許說

哉！眾習。薩
善大修菩薩
言諸是音而聽
薩為如辯然
諸能來時默
說乃如說。眾
音乃如說。眾
辯等於汝大
告汝問為諸
等子！生當及
世男眾聽喜
特善世諦歡
尔哉！末今教
善及汝奉

c3 正答

d1 總標

本末時	淨及尔	清薩習	覺善修輪	圓切力定	來一幻淨說	如者。覺清別	切習未種	一修於五	子及依十	男習生二	善修象有	無世便
故便他故清諸提用此	力座摩力薩及鉢作相	靜於奢佛善念摩取寔	由起修以行寂三不證	靜不單幻備失修幻便	修極就名如用不單諸尽那	單取成者親作尼名滅断禪複為取	唯唯竟薩唯種羅者唯燭修明止先	薩究菩薩種陀薩薩煩卑	善惱此善界於善善惱名	諸煩繫諸世行此諸煩者	若断涅槃若化妙慧若断薩	永入變淨靜獨善
心	慧	修靜	視以	之靜	首至	取	先	以薩	和善	諸	若	

此摩 性名 力而地 已，地那， 惱，名那，化，摩
 行三 靜者， 幻惱摩 惱生禪 煩者，禪變奢
 薩修 至薩 現煩奢 煩叢修 斷跨提發修
 菩後 證菩 復斷修那。 斷諸中 心菩鉢恣齊
 起他， 故此那。 後先禪力，度他， 力，此摩力，名
 中摩 慧死，禪靜是名修靜行摩 靜者，之靜者
 是奢 靜生修寂叢者後至妙奢 至世修至薩
 於修 以出後以諸薩提，以淨修提， 以五齊以菩
 便先 薩永他，薩慶菩鉢薩清先鉢薩建他，薩此
 者，名 善惱摩善化此摩菩薩名摩善生，摩善惱
 幻者 諸煩奢諸變滅，二諸善者，三諸眾奢諸煩
 諸薩提 若斷修若種種寂修若起薩修若度修若斷
 照菩鉢 便先 種入中 後善後 復先 後

他 三 摩 鉢 提 後 修 禪 那。
 若 諸 善 薩 以 至 靜 力 用 悉 寂 滅
 後 起 作 用 變 化 世 界 此 善 薩 摩 鉢 提
 齊 修 奢 摩 他 以 觀 為 首 之 複 種 隨 順
 若 諸 善 薩 以 變 化 者 名 先 修 三 摩
 而 取 後 奢 摩 他 變 化 力 種 種 境 界
 鉢 若 諸 善 薩 以 變 化 者 名 先 修 三 摩
 而 取 後 奢 摩 他 變 化 者 名 先 修 三 摩
 鉢 若 諸 善 薩 以 變 化 者 名 先 修 三 摩
 安 住 寂 靜 而 鉢 提 中 修 奢 摩 他 後 修
 先 修 那 若 諸 善 薩 以 變 化 者 名 先 修 三 摩
 禪 那 若 諸 善 薩 以 變 化 者 名 先 修 三 摩
 斷 先 修 他 若 諸 善 薩 以 變 化 者 名 先 修 三 摩

用，名那。用，名那。滅，名他。住後用，名性，名摩。
依者，禪起者，禪寂者，摩靜，那。作者，自者，三。
便薩他種薩修于薩奢修。起薩種種薩修。
方便摩種善後資善修。而善提。種種薩修。
方此奢力此他，力此後之而先。力此鉢力此他，
化順修化惱摩化慮那，首力名。滅順摩滅化。摩
變隨齊變煩奢變靜禪為滅者，寂隨三寂變奢。
以供提，以斷提，以作提，那寂薩。以用修，以起修。
薩二鉢薩後鉢薩去鉢禪薩善。薩寂後薩而中。
善滅摩善靜，摩善淨摩，以善此。善境那，善慮那。
諸寂三諸至三諸清三和諸淨。摩諸一切禪諸靜禪。
若靜修若於修若住修。若清奢若一修若於修。
至先資齊後齊。於修於安先。

善男子：是名菩薩。若持七求漸。一
 切世思五取，即爾特。世尊欲重宣此義而說偈
 言：

辯音 汝當知！ 一切諸菩薩
 無礙 清淨摩訶 皆依禪定生
 所謂 奢頓諸如 摩二提、禪那
 三十 方不除 世得法末 五種者
 無唯 一切當 勤證 行者提
 一常 佛大 悲 此 隨 順 生
 依 佛 大 悲 此 隨 順 生 習 槃

---00---

DỊCH NGHĨA

8- CHƯƠNG BIỆN ÂM

b2- Pháp môn phức tạp

c1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Biện Âm Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn ! Pháp môn như thế, thật là hy hữu ! Nhưng thưa Thế Tôn ! Các phương tiện này, tất cả Bồ-tát đối với Quán môn Viên giác, có mấy loại tu tập? Mong Phật vì các đại chúng và chúng sanh đời mạt, phương tiện khai thị, khiến ngộ thật tướng”.

Hỏi lời ấy rồi năm vóc gieo xuống đất, lập đi lập lại như vậy ba lần.

c2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Biện Âm Bồ-tát rằng: “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các đại chúng và chúng sanh đời mạt hỏi việc tu tập như vậy ở nơi Như Lai. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Biện Âm Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

c3- Lời đáp

d1- Nêu chung

Nay Thiện nam tử ! Viên giác thanh tịnh của tất cả Như Lai, vốn không tu tập và người tu tập, tất cả Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, y nơi sức huyền chưa giác tu tập, bây giờ lại có hai mươi lăm thứ định luân thanh tịnh:

d2- Nói riêng

e1- Tu riêng

1- Nếu các Bồ-tát duy thủ cực tịnh (vắng lặng cùng cực), do vì sức tịnh, phiền não dứt hẳn, rốt ráo thành tựu, chẳng rời chỗ ngồi, liền vào Niết-bàn. Vị Bồ-tát này gọi là RIÊNG TU XA MA THA.

2- Nếu các Bồ-tát duy quán như huyễn, vì nhờ Phật lực, biến hóa thế giới, các thứ tác dụng, làm đủ diệu hạnh thanh tịnh Bồ-tát, đối với Đà-la-ni chẳng mất Tịch niệm và các Tịnh huệ. Vị Bồ-tát này gọi là RIÊNG TU TAM MA BÁT ĐỀÀ.

3- Nếu các Bồ-tát duy diệt các huyễn, chẳng thủ tác dụng, riêng đoạn phiền não, phiền não đoạn hết, lần chứng thật tướng. Vị Bồ-tát này gọi là RIÊNG TU THIÊN NA.

e2- Tu xen

f1- Tu xen dùng CHỈ làm đầu

4- Nếu các Bồ-tát, trước giữ chí tịnh (rất vắng) dùng tâm tịnh huệ chiếu các pháp huyễn, liền ở trong ấy khởi hạnh Bồ-tát. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU XA MA THA SAU TU TAM MA BÁT ĐỀ.

5- Nếu các Bồ-tát, vì dùng tịnh huệ chứng tánh chí tịnh, bèn đoạn phiền não, ra hẳn sanh tử. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU XA MA THA SAU TU THIÊN NA.

6- Nếu các Bồ-tát, dùng huệ tịch tịnh (vắng lặng) lại hiện sức huyễn, các thứ biến hóa, độ các chúng sanh, sau đoạn phiền não mà vào tịch

diệt. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU XA MA THA GIỮA TU TAM MA BÁT ĐỀ SAU TU THIỀN NA.

7- Nếu các Bồ-tát, dùng sức chí tịnh (rất vắng) đoạn phiền não rồi, sau khởi Diệu hạnh thanh tịnh Bồ-tát độ các chúng sanh. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU XA MA THA GIỮA TU THIỀN NA SAU TU TAM MA BÁT ĐỀ.

8- Nếu các Bồ-tát dùng sức chí tịnh (rất vắng) tâm đoạn phiền não, lại độ chúng sanh, kiến lập thế giới. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU XA MA THA ĐỒNG TU TAM MA BÁT ĐỀ VÀ THIỀN NA.

9- Nếu các Bồ-tát, dùng sức chí tịnh (rất vắng) giúp phát biến hóa, sau đoạn phiền não. Vị Bồ-tát này gọi là ĐỒNG TU XA MA THA VÀ TAM MA BÁT ĐỀ SAU TU THIỀN NA.

10- Nếu các Bồ-tát, dùng sức chí tịnh (rất vắng) giúp cho lạng dứt, sau khởi tác dụng, biến hóa thế giới. Vị Bồ-tát này gọi là ĐỒNG TU XA MA THA VÀ THIỀN NA SAU TU TAM MA BÁT ĐỀ.

f2- Tu xen dùng QUÁN làm đầu

11- Nếu các Bồ-tát, dùng sức biến hóa mỗi mỗi tùy thuận, mà thủ chí tịnh (rất vắng). Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU TAM MA BÁT ĐỀ SAU TU XA MA THA.

12- Nếu các Bồ-tát, dùng sức biến hóa các thứ cảnh giới mà thủ lạng dứt (Tịch diệt). Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU TAM MA BÁT ĐỀ SAU TU THIỀN NA.

13- Nếu các Bồ-tát, dùng sức biến hóa mà làm Phật sự, an trụ tịch tịnh (vắng lặng) mà dứt phiền não. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU TAM MA BÁT ĐỀ GIỮA TU XA MA THA SAU TU THIỀN NA.

14- Nếu các Bồ-tát, dùng sức biến hóa, vì khởi được tác dụng vô ngại đoạn các phiền não, rồi lại an trụ trong cảnh chí tịnh (vắng lặng). Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU TAM MA BÁT ĐỀ GIỮA TU THIỀN NA SAU TU XA MA THA.

15- Nếu các Bồ-tát, dùng tác dụng phương tiện của sức biến hóa; tùy thuận cả hai: Chí tịnh và tịch diệt. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU TAM MA BÁT ĐỀ ĐỒNG TU XA MA THA, THIỀN NA.

16- Nếu các Bồ-tát, dùng các thứ khởi dụng của sức biến hóa, giúp cho chí tịnh, sau đoạn phiền não. Vị Bồ-tát này gọi là ĐỒNG TU TAM MA BÁT ĐỀ VÀ XA MA THA SAU TU THIỀN NA.

17- Nếu các Bồ-tát, dùng sức biến hóa, giúp cho lặng dứt, sau trụ Tịnh lự Vô tác thanh tịnh. Vị Bồ-tát này gọi là ĐỒNG TU TAM MA BÁT ĐỀ, THIỀN NA SAU TU XA MA THA.

f3- Tu xen dùng Thiền-na làm đầu

18- Nếu các Bồ-tát, dùng sức lặng dứt mà khởi chí tịnh (rất vắng), trụ nơi thanh tịnh. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU THIỀN NA SAU TU XA MA THA.

19- Nếu các Bồ-tát, dùng sức lặng dứt mà khởi tác dụng. Ở tất cả cảnh vẫn có công dụng lặng dứt tùy thuận. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU THIỀN NA SAU TU TAM MA BÁT ĐỀ.

20- Nếu các Bồ-tát, dùng các thứ tự tánh của sức lặng dứt, an nơi Tịnh lự mà khởi biến hóa. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU THIỀN NA GIỮA TU XA MA THA SAU TU TAM MA BÁT ĐỀ.

21- Nếu các Bồ-tát, dùng tự tánh vô tác của lặng dứt, khởi ra tác dụng cảnh giới thanh tịnh, trở về Tịnh lự. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU THIỀN NA GIỮA TU TAM MA BÁT ĐỀ SAU TU XA MA THA.

22- Nếu các Bồ-tát, dùng các thứ thanh tịnh của sức lặng dứt, rồi trụ Tịnh lự khởi ra biến hóa. Vị Bồ-tát này gọi là TRƯỚC TU THIỀN NA, ĐỒNG TU XA MA THA VÀ TAM MA BÁT ĐỀ.

23- Nếu các Bồ-tát, dùng sức lặng dứt giúp cho chí tịnh, rồi khởi biến hóa. Vị Bồ-tát này gọi là ĐỒNG TU THIỀN NA VÀ XA MA THA SAU TU TAM MA BÁT ĐỀ.

24- Nếu các Bồ-tát, dùng sức lặng dứt giúp cho biến hóa rồi khởi chí tịnh, cảnh huệ trong sáng. Vị Bồ-tát này gọi là ĐỒNG TU THIỀN NA VÀ TAM MA BÁT ĐỀ, SAU TU XA THA MA.

e3- Tu trọn

25- Nếu các Bồ-tát, dùng huệ Viên giác, viên hiệp tất cả, đối với các pháp TÁNH TUỔNG không rời giác tánh. Vị Bồ-tát này gọi là TU

TRỌN BA THỨ TỰ TÁNH, TÙY THUẬN MỘT CÁCH THANH TỊNH.

d3- Kết chỉ phương pháp y luân tu tập

Này Thiện nam tử ! Đây là hai mươi lăm luân của Bồ-tát, tất cả Bồ-tát đều phải tu hành như vậy. Nếu các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, y theo luân này, phải trì phạm hạnh, vắng lặng tư duy, ai cầu sám hối qua hai mươi một ngày (21 ngày), đối với hai mươi lăm luân thầy đều ghi rõ tên ra, hết lòng ai cầu, tùy tay gói lấy; y gói mở xem, liền biết ĐỐÃN, TIỆM. Còn chút nghi hối thì không thành tựu.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này, nên nói kệ rằng:

Biện Âm ông nên biết !

Tất cả các Bồ-tát,

Huệ thanh tịnh không ngại,

Đều y Thiên định sanh:

Ấy là: Xa-ma-tha,

Tam-ma-đề, Thiên-na,

Đôn, Tiệm tu ba pháp,

Có hai mươi lăm loại,

Mười phương các Như Lai.

Người ba đời tu tập,
Đâu chẳng nhân pháp này,
Mà được thành Giác đạo,
Duy trừ người Đốn giác,
Với pháp không tùy thuận,
Tất cả các Bồ-tát,
Và chúng sanh đời mạt,
Thường phải theo luân này,
Tùy thuận siêng tu tập,
Nhờ sức Đại bi Phật,
Mau chứng được Niết-bàn.

---o0o---

CHÚ THÍCH

Định luân: Luân là bánh xe lăn, có ý nghĩa nghiền nát. Do vì tu định mà tâm được thanh tịnh, Giác tánh được hiển bày. Vì Giác tánh vốn không tạp nhiễm, nên có thể chuyển được vạn pháp và tiêu trừ các huyễn. Nói một cách khác: ĐỊNH là bánh xe nghiền nát vọng hoặc phiền não, làm cho tâm thể vắng lặng, nên gọi là Định luân.

Tu riêng: Tu riêng từng pháp một: Hoặc chỉ tu Xa-ma-tha, hoặc chỉ tu Tam-ma-bát-đề, hoặc chỉ tu Thiên-na.

Tịch niệm: Ý niệm tịch diệt của Thiên-na.

Tịnh huệ: Trí huệ yên lặng của Xa-ma-tha.

Tu xen: Tu xen lộn cả ba pháp: Hoặc trước, hoặc giữa, hoặc sau, hoặc đồng.

An trụ: Ở yên tại một chỗ.

Tu trọn: Đồng thời tu trọn cả ba pháp.

ĐẠI Ý

Chương này là nói về các pháp tu tập, có chia làm hai mươi lăm thứ định luận, hai mươi lăm thứ này là do từ nơi ba pháp: Xa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Thiên-na, hoặc riêng, hoặc xen mà thành lập.

LƯỢC GIẢI

Chương trước đã thu gọn các pháp tu hành đem về ba thứ pháp môn tên là: CHỈ, QUÁN và THIỀNNA, còn chương này chỉ tiếp theo ý trước nói: “Các thứ phương tiện tất cả dị đồng ([1]) đều y nơi ba thứ sự nghiệp như thế” để thuyết minh 25 thứ ĐỊNH LUẬN. Mặc dù gồm nói tất cả các sự tu tập RIÊNG và CHUNG mà kỳ thật chính là nói đến sự “biến hóa, ly hiệp” ở nơi ba pháp.

Ngài Biện Âm vì có khả năng khéo léo phân biệt sự sai khác về pháp âm, nên liền nương ý này mà phát lời thưa hỏi.

Phần c1, câu: “Các phương tiện này” là chỉ cho ba thứ pháp môn. Câu: “Có mấy loại tu tập” là muốn hỏi rõ y nơi ba thứ pháp môn mà rốt lại mọi người phải tu một môn hay tu cả ba môn? Hoặc tu có trước sau hay phải tu đồng thời? “Thật tướng” là tướng chơn thật của tất cả các pháp bản lai như thế.

Tóm lại: Ý ở lời hỏi là chuyên về phương thức tu tập.

Trong lời đáp, đoạn d1 ý nói rằng: Tất cả phương tiện tu tập tiệt thứ, đều đứng trên lập trường “huyễn chưa dứt hẳn, chướng chưa đoạn hết” mà nói, chứ không phải y cứ trên “căn bản tâm Viên giác thanh tịnh” mà có sự tu tập. Đây là điểm cốt yếu cần phải hiểu rõ để khỏi sai lệch bản ý của Kinh.

Vì thế, nên trong đoạn này, trước nói rằng: “Viên giác thanh tịnh của tất cả Như Lai vốn không tu tập và người tu tập”. Tức là Viên giác thanh tịnh, đứng trên cương vị căn bản, không có người Năng tu và pháp Sở tu. Chúng ta trước phải rõ được nghĩa ấy, sau mới nói đến sự tu tập y nơi dụng công huyễn hóa của Bồ-tát và chúng sanh. Nếu Viên giác đã viên mãn thì không có sức huyễn tu tập nào đáng nói.

Chữ “BẢY GIỜ” ở đoạn này là chỉ cho khi chưa giác. Những thứ huyễn lực dùng để tu tập gồm có 25 phương thức.

Nói: “Thanh tịnh định luân” ngoài những ý nghĩa thông thường: ĐỊNH là chỉ cho ba thứ định, LUÂN là biến hóa ly hiệp thay nhau luân chuyển để tu tập, lại còn có một ý nghĩa nữa: ĐỊNH là quyết định; LUÂN là nghiền nát. Nghĩa là 25 thứ pháp môn này đều quyết định nghiền nát hết HAI CHƯỚNG, đưa đến quả vị Bồ-đề, Niết-bàn, nên gọi là “ĐỊNH LUÂN THANH TỊNH”.

Trong đoạn e2 là riêng nói 25 thứ Định luân thanh tịnh. Hai mươi lăm thứ Định luân này y cứ trên ba thứ pháp môn ở chương trước mà chỉ bày phương thức tu tập RIÊNG và CHUNG. Trong đoạn c2 là nói về phương thức tu RIÊNG.

1- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát riêng thủ cực tịnh... đến ...riêng tu Xa-ma-tha” là nói về riêng tu CHỈ.

Người tu CHỈ, lấy sự yên lặng làm hạnh, nên nói rằng: “Duy thủ cực tịnh” tức là TỊNH QUÁN. Nói: “Duy thủ cực tịnh” chính là hiển bày cái nghĩa RIÊNG TU CHỈ (Xa-ma-tha). “Duy thủ” có nghĩa là RIÊNG TU, tức là không y nơi các pháp khác: Tam-ma-bát-đề và Thiền-na, cũng không y nơi: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, và Địa, Thủy Hỏa, Phong. CỰC TỊNH là yên lặng đến cùng cực, tức là phải DỨT TƯỞNG, NGỪNG THẦN làm cho yên lặng đến cùng mức thì phiền não không do đâu mà phát sanh. Đây chỉ dùng sức yên lặng cực mạnh để làm cho phiền não dứt hẳn, nên nói rằng: “DO VÌ SỨC TỊNH PHIỀN NÃO DỨT HẮN”. Vì phiền não dứt hẳn, liền được giác thể viên minh, tức chướng hết giác tròn, nên nói rằng: “RỐT RÁO THÀNH TỰU”. Nhờ đó thẳng vượt Phật quả, nên nói rằng “CHẴNG RỜI CHỖ NGỒI LIỀN VÀO NIẾT BÀN”.

Đây chỉ là một môn thâm nhập mà đến được chỗ cứu cánh. Môn này nếu thành tựu, thì hai môn kia cũng thành tựu, tức là một đoạn tất cả đoạn, một chứng tất cả chứng. Nhưng vì căn tánh chúng sanh ưa muốn khác nhau, chỗ gọi là “sức huyễn chưa giác”, nên phải có sự dị đồng y nơi ba pháp mà biến hóa ly hiệp đầy thôi.

Pháp tu này, ngài Duy Thác đời Đường gọi là: Trùng hồn tức dụng quán.

2- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát duy quán như huyễn... đến ...riêng tu Tam-ma-bát-đề” là nói về riêng tu QUÁN.

Người tu quán này dùng sự khởi huyễn làm hạnh, tức là không thủ Tịch diệt (Thiền-na) cũng không thủ Chí định (Xa-ma-tha), nên nói rằng: “DUY QUÁN NHƯ HUYỄN”, tức là Huyễn quán vậy. Trong khi tu quán, Bồ-tát quán thế giới, chúng sanh v.v... đều như huyễn hóa. Chẳng khác nào người huyễn thuật biến hóa ra người và vật...

Phải biết pháp quán như huyễn này, chư Phật đã tu hành thành tựu, này Bồ-tát y theo pháp của chư Phật đã tu hành mà tu thành đó, nên nói rằng “vì nhờ Phật lực”. Bấy giờ Bồ-tát muốn độ chúng sanh như huyễn kia, lại phải quay về pháp HUYỄN QUÁN “vì nhờ Phật lực” này, mới có thể tùy thuận chúng sanh như huyễn, biến hóa thế giới như huyễn cho đến khởi ra các thứ tác dụng như huyễn, nên nói rằng: “BIẾN HÓA THẾ GIỚI, KHỞI CÁC TÁC DỤNG”. “Biến hóa thế giới”, như Ta-bà biến làm Tịnh độ, địa ngục biến làm thiên cung; “khởi các tác dụng” là tùy cơ hóa đạo. Bồ-tát tuy quán tất cả thế giới đều đồng huyễn hóa, rõ không thật tánh, mà vẫn thường làm Phật sự như huyễn, độ chúng sanh như huyễn, nên nói rằng: “Làm đủ Diệu hạnh Bồ-tát”. “HẠNH” ở đây được gọi là “DIỆU”, vì nó không bị trở ngại, như riêng tu “Quán hạnh” mà đối với Đà-la-ni không mất TỊCH NIỆM (Xa-ma-tha) và các TỊNH HUỆ (Thiền-na).

Trong đây, từ ngữ “Đà-la-ni” chuyên chỉ cho Viên giác, chính là ở chương Văn Thù nói: “CÓ MÔN ĐÀ LA NI GỌI LÀ VIÊN GIÁC”.

Bởi vì 25 loại Quán luân đều y nơi sức huyễn chưa chứng Viên giác để tu tập, nay nhân huyễn quán công phu thành tựu mà Diệu tánh Viên giác

toàn thể hiển bày, nên nói rằng “ĐỐI VỚI ĐÀ LA NI”. Nói: “ĐỐI VỚI ĐÀ LA NI” chính là hiển bày cái nghĩa của “Diệu tâm Viên giác, tổng trì tất cả pháp và lại Viên cai (bao gồm) Tam quán” vậy. Đã Viên cai Tam quán thì dầu không tu Xa-ma-tha (chỉ) cũng không mất TỊCH NIỆM, không tu Thiền-na cũng không mất TỊNH HUỆ.

Chương này hỏi: “ĐỐI VỚI Viên giác có mấy loại tu tập”, nên Phật đáp: “Có 25 luân đều là tu tập ở nơi Viên giác”. Nay đây đối với “Đà-la-ni” tức là đối với “Viên giác” chỉ là TỪ khác mà NGHĨA đồng.

TỊNH HUỆ là công phu tu Thiền-na, TỊCH NIỆM là công phu tu Chỉ (Xa-ma-tha). Bồ-tát tuy quán Như huyễn, làm đủ Diệu hạnh, mà đối với Viên giác chẳng mất công phu của hai pháp tu kia, cho thấy: Chỉ một môn thâm nhập mà vẫn trọn đủ ba pháp. Do đó ta có thể biết Tam quán chẳng rời nhứt tâm.

Pháp tu này ngài Duy Thác đời Đường gọi là: Bào đĩnh tứ nhân quán.

3- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát duy diệt các huyễn... đến ...riêng tu Thiền-na” là nói riêng tu “CHỈ QUÁN BẤT NHỊ”.

Người tu Thiền-na dùng sự “chẳng thủ” làm công phu (Tịnh Huyền song vong). TƯỚNG LẶNG (Tịnh quán) và “Huyễn hóa” (huyễn quán) cả hai đều không thủ, tức không có sở y. Không có sở y chính là y nơi VÔ TƯỚNG CHƠN NHƯ (Tịch diệt = Lặng dứt) mà thôi. Người tu pháp này đã y nơi VÔ TƯỚNG CHƠN NHƯ (tịch diệt) là cốt ở chỗ chỉ diệt trừ huyễn pháp vô minh tức là chỉ dùng sức lặng dứt (Tịch diệt) để diệt trừ các huyễn pháp, nên nói rằng “Duy diệt các huyễn” và cũng không thủ các thứ tác dụng biến hóa của Huyền quán (Tam-ma-bát-đề), nên nói rằng: “Chẳng thủ tác

dụng”. Vì vậy Bồ-tát chỉ dùng tánh Tịch diệt (lặng dứt) để tự đoạn phiền não, nên nói rằng: “Riêng đoạn phiền não”. Đến chừng phiền não đoạn hết, chơn lý mới hiện, chơn lý đã hiện, Thật tướng hiển bày. Ấy là Viên giác chơn tâm khế hợp, nên nói rằng: “Phiền não đoạn hết, liền chứng THẬT TƯỚNG”. Thật tướng ở đây chính là Viên giác chơn tâm vậy.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Trình âm xuất ngại quán.

Tóm tắt ba loại định trên như sau:

1- XA MA THA: Dịch là TÁC CHỈ, thuộc về TỊNH HẠNH. Tịnh hạnh an tâm nơi VÔ VI thuộc về TỊNH QUÁN.

2- TAM MA BÁT ĐỀ: Dịch là TÁC QUÁN thuộc về HUYỄN HẠNH. Huyền hạnh tu về HỮU VI, thuộc về HUYỄN QUÁN.

3- THIÊN NA: Dịch là TÁC TƯ DUY, thuộc về TỊCH HẠNH. Tịch hạnh thì TỊNH HUYỄN SONGVONG, tức là CHỈ QUÁN BẤT NHI, thuộc về TỊCH QUÁN.

Đoạn e2 là nói về pháp tu xen, trong đoạn này có chia làm ba phần:

- Dùng CHỈ làm đầu.

- Dùng QUÁN làm đầu.

- Dùng THIÊN NA làm đầu.

Đoạn f1 là nói về pháp tu xen dùng CHỈ làm đầu.

4- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát, trước thủ chí tịnh... đến ...trước tu Xa-ma-tha sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ sau tu QUÁN.

Người tu pháp này dùng tâm Tịnh giác, trước thủ CHỈ TỊNH, lấy TỊNH làm hạnh, tức là tu CHỈ. TỊNH đến cùng tột thì HUỆ được phát sanh; do nơi Tịnh huệ này (TỊNH HUỆ: Trí huệ do tu CHỈ, tâm được yên lặng mà phát sanh ra huệ), lại khởi ra QUÁN HẠNH NHƯ HUYỄN, chiếu các thế giới và chúng sanh thấy đều như huyễn, ấy là tu về Huyền quán, nên nói rằng: “CHIẾU CÁC PHÁP HUYỄN”. Theo đó liền khởi ra các Hạnh: “Biến hiện thế giới, khởi các tác dụng”, thượng cầu hạ hóa để cho tròn đầy Diệu hạnh thanh tịnh của Bồ-tát, nên nói rằng: “LIÊN Ở TRONG ẤY KHỞI HẠNH BỒ TÁT”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là: Vận chu kiêm tế quán

5- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát, vì dùng Tịnh huệ... đến ...trước tu Xa-ma-tha sau tu Thiên-na” là nói trước tu CHỈ sau tu CHỈ QUÁN BÁT NHỊ.

Theo như đoạn này thì cũng phải y như các đoạn trước thêm một câu: “Tiên thủ chí tịnh” để nêu lên ý nghĩa tu CHỈ, nhưng vì người kiết tập ngại phiền, nên bớt, chỉ dùng hai chữ “TỊNH HUỆ” để nêu lên cái kết quả của sự tu CHỈ. “Sức chí tịnh” là biểu thị công phu tu CHỈ. “Tánh chí tịnh” là kết quả của việc tu CHỈ. Tu CHỈ thì dùng TỊNH mà TỊNH đến cùng cực thì thành TỊCH. Vậy TÁNH CHỈ TỊNH là biểu thị cho công phu THIÊN NA.

Tịnh huệ tức là Trí huệ do giữ sự yên lặng trong tâm để tu CHỈ mà phát ra, rồi dùng sức TỊNH HUỆ này thẳng chứng TÁNH CHỈ TỊNH, tức là do thủ Tướng lặng trên GIÁC TÂM mà phát sanh ra sức Tịnh huệ (công phu tu CHỈ) để chứng Tánh lặng trên TÂM VIÊN GIÁC (công phu Thiên-na).

Phiền não là nhân sanh tử, phiền não dứt thì sanh tử có thể ra khỏi. Người tu pháp này khi chứng GIÁC TÁNH rồi, liền từ đó đoạn phiền não, ra hẳn sanh tử để khế hợp với tánh VÔ SANH TỊCH DIỆT.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Trạm hải trường không quán.

6- Từ câu: “Nếu các BỒ-tát, dùng huệ Tịch tịnh... đến ...giữa tu Tam-ma-bát-đề sau tu Thiền-na” là nói trước tu CHỈ giữa tu QUÁN sau tu CHỈ QUÁN BÁT NHỊ.

Huệ tịch tịnh (vắng lặng) là công phu tu CHỈ (Xa-ma-tha). Đã TỊNH (vắng) mà còn TỊCH (lặng) là ý nói cùng cực của TỊNH. TỊNH có cùng cực mới sanh ra HUỆ, đó chính là cái nghĩa trước tu Xa-ma-tha (CHỈ), vì Huệ này từ Xa-ma-tha (CHỈ) mà được. Sức huyền là công phu tu QUÁN (Tam-ma-bát-đề). Khi được Huệ tịch tịnh (vắng lặng) rồi, lại dùng nó chiếu các pháp huyền và từ trên tánh Giác tâm hiện khởi ra sức biến hóa độ các chúng sanh, nên nói rằng: “LẠI HIỆN SỨC HUYỄN, CÁC THỨ BIẾN HÓA ĐỘ CÁC CHÚNG SANH”, để hiển bày cái nghĩa “Giữa tu QUÁN” (Tam-ma-bát-đề). Vì “Các thứ biến hóa” từ trong Tam-ma-bát-đề mà được. Nhưng đã làm “Các thứ biến hóa” thì chưa khỏi đem thân dấn vào trần tục, vẫn còn sợ chúng sanh làm lụy, nên sau lại phải nhứt quyết đoạn phiền não để vào Tịch diệt (lặng dứt).

Tịch diệt (lặng dứt) là công phu Thiền-na. Tu Thiền-na là cốt đoạn phiền não, nên nói rằng: “SAU ĐOẠN PHIỀN NÃO MÀ VÀO TỊCH DIỆT”, chính là tu Thiền-na vậy.

Tóm lại “dùng huệ tịch tịnh lại hiện ra sức huyền” là từ sức tu CHỈ mà tiến lên tu QUÁN, rồi hiện ra sứcQUÁN NHƯ HUYỄN, nên có thể khởi ra

tác dụng biến hóa độ sanh, cuối cùng vì e chúng sanh làm lụy, nên phải đoạn phiền não mà vào Tịch diệt (lặng dứt).

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Thủ la tam mục quán.

7- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng sức chí tịnh... đến ...trước tu Xa-ma-tha, giữa tu Thiên-na, sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ, giữa tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ, sau tu QUÁN.

Nói: “Dùng sức chí tịnh (rất vắng)” tức là trước tu CHỈ (Xa-ma-tha). Do vì tu TỊNH QUÁN (CHỈ) thành tựu mới được sức CHÍ TỊNH, nhưng vẫn còn dùng sức CHÍ TỊNH này để khởi tâm đoạn phiền não, tức là TỊNH LỰ, nghĩa là trong TỊNH chuyển khởi ra Huệ TU LỰ, đó là “Giữa tu THIÊN NA”. Khi đoạn phiền não rồi, tức là TỊCH QUÁN thành tựu, TỊCH QUÁN thành tựu mới có thể dự phần thành Phật, bây giờ không nỡ bỏ chúng sanh trôi lăn sanh tử, lại phải trải chiếc từ chu, hiện ra các thứ thần biến, tu tập “Diệu hạnh thanh tịnh Bồ-tát, độ các chúng sanh như huyễn”, ấy là sau tu QUÁN (Tam-ma-bát-đề).

Tóm lại “Dùng sức CHÍ TỊNH của CHỈ để tiến lên tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ mà đoạn phiền não, phiền não đã đoạn, thì buông tay nhập trần vẫn được tự tại vô ngại, không còn phải sợ bị nhiễm trước. Vì thế sau khởi ra Diệu hạnh độ các chúng sanh”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Tam điểm tề tu quán.

8- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát, dùng sức chí tịnh... đến ...trước tu Xa-ma-tha đồng tu Tam-ma-bát-đề và Thiên-na” là nói trước tu CHỈ đồng tu QUÁN và CHỈ QUÁN BẤT NHỊ.

“Dùng sức CHỈ TỊNH” tức là trước tu Xa-ma-tha (CHỈ) để tự lợi, nhưng vì phiền não chưa đoạn, nếu chỉ lo hóa độ chúng sanh, thì sợ bị chúng sanh đồng hóa, nên phải tu Thiên-na để đoạn phiền não hầu đi rớt con đường tự lợi, đồng thời cũng ra hóa độ chúng sanh, kiến lập thế giới để hoàn tất công hạnh lợi tha, thực hành đạo Bồ-tát. Nói “TÂM ĐOẠN PHIÊN NÃO” đã chứng tỏ: Người có chí quyết đoạn và cũng chính là đương đoạn mà chưa đoạn hết.

Tóm lại: Trước tu CHỈ lo tự lợi sau tu QUÁN và THIÊN NA để vừa tự lợi lại vừa lợi tha, tức là vừa đoạn phiền não vừa hóa độ chúng sanh, kiến lập thế giới, thực hành đạo Bồ-tát.

Pháp tu này ngài Đường Duy Thác gọi là Phẩm tự đơn song quán.

9- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng sức chí tịnh giúp phát biến hóa... đến ...đồng tu Xa-ma-tha và Tam-ma-bát-đề sau tu Thiên-na” là nói đồng tu CHỈ và QUÁN sau tu CHỈ QUÁN BÁT NHỊ.

Người tu pháp này, trong khi tu CHỈ đồng thời dùng sức CHỈ TỊNH của CHỈ giúp cho sức biến hóa của QUÁN phát khởi để hóa độ chúng sanh tức là TỊNH HUYỄN SONG CHIẾU, NHỊ LỢI TÈ VẠN, nên nói rằng: “Dùng sức chí tịnh giúp phát biến hóa”. Ấy là vừa tu CHỈ (Xa-ma-tha) để lo phần tự lợi lại vừa tu QUÁN (Tam-ma-bát-đề) để khởi hạnh lợi tha, cuối cùng tu CHỈ QUÁN BÁT NHỊ (Thiên-na) để đoạn phiền não làm cho hai hạnh được viên mãn, ngõ hầu khế hợp trung đạo thành tựu Vô thượng Bồ-đề, nên nói rằng: “SAU ĐOẠN PHIÊN NÃO”.

Tóm lại: Trước dùng sức TỊNH của CHỈ làm động cơ thúc đẩy phát khởi tác dụng của QUÁN, ấy là CHỈ QUÁN song hành, TỰ THA kiêm lợi, sau đó tiến tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ để hoàn thành hai hạnh ở trước.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Song đầu độc tức quán.

10- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng sức chí tịnh... đến ...đồng tu Xa-ma-tha và thiên-na sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ và CHỈ QUÁN BẤT NHỊ sau tu QUÁN.

Pháp tu này trước tự lợi, sau mới lợi tha. Người khởi tu bắt nguồn từ CHỈ (Xa-ma-tha) làm nhân rồi dùng sức CHÍ TỊNH của CHỈ để giúp cho quả TỊCH DIỆT của THIÊN NA được thành tựu. Nghĩa là đồng thời tu TỊNH mà cũng đồng thời DIỆT phiền não, khi TỊNH đến cùng cực thì phiền não cũng theo đó mà dứt. Vì TỊNH cực tức TỊCH, thiên trọng về ĐỊNH, phiền não dứt hết tức là DIỆT. Đã TỊCH mà còn DIỆT đó là THIÊN NA, thiên trọng về HUỆ. Chính là CHÍ TỊNH rồi đến TỊCH, đó là ĐỊNH LỰC giúp sanh HUỆ LỰC, bây giờ TỊNH và TỊCH chẳng còn, trong khi ấy hành giả đã tự chứng rồi vậy. Nhưng chưa khởi dụng độ sanh, bây giờ muốn ra hóa độ chúng sanh để làm cho công hạnh tự lợi lợi tha được đầy đủ, khiến cho không còn ân hận điều gì, nên khởi tác dụng biến hóa thế giới.

Tóm lại: Sức TỊNH đã được rồi, tiếp theo dùng nó để đoạn phiền não, nhưng vẫn giữ tánh lặng dứt, tức CHỈ và THIÊN NA gồm tu, nên nói rằng: “DÙNG SỨC CHÍ TỊNH, GIÚP CHO LẶNG DỨT”. Sau đó tiến lên tu QUÁN, khởi ra Diệu hạnh Bồ-tát, nên nói rằng: “SAU KHỞI TÁC DỤNG BIẾN HÓA THẾ GIỚI”.

Pháp tu này ngài Đường Duy Thác gọi là Quả lạc hoa phu quán.

Đến đây là hết phần tu xen dùng CHỈ làm đầu, tiếp theo là phần f2 nói về pháp tu xen dùng QUÁN làm đầu.

11- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng sức biến hóa, các thứ tùy thuận... đến ...trước tu Tam-ma-bát-đề sau tu Xa-ma-tha” là nói trước tu QUÁN sau tu CHỈ.

Người tu pháp này, trước dùng sức biến hóa của HUYỀN QUÁN để theo căn tánh ưa muốn của mỗi mỗi chúng sanh mà tùy thuận hóa độ. Đó là trước tu QUÁN, nên nói rằng: “DÙNG SỨC BIẾN HÓA, MỖI MỖI TÙY THUẬN”. Nói “mỗi mỗi” là vì từng loại chúng sanh ưa muốn mỗi loại, mỗi loại không đồng, Bồ-tát vẫn theo sự ưa muốn đó mà “tùy thuận”. Mặc dù Bồ-tát tùy thuận chúng sanh để hóa độ, nhưng quán biết chúng sanh như huyễn, như hóa, nhờ vậy nên chẳng bị động tâm, đó là “tùy duyên mà bất biến, bất biến mà tùy duyên”, nên nói rằng: “MÀ THỦ CHÍ TỊNH”, tức là tiếp theo HUYỀN QUÁN mà nhập TỊNH QUÁN.

Tóm lại: Sức biến hóa là do tu QUÁN mà được thành tựu, khi thành tựu thì có thể khởi ra Diệu hạnh, rồi tùy thuận các thứ Diệu hạnh mà tiến lên giữ lấy CHÍ TỊNH của sự tu CHỈ, chính là trọn ngày độ sanh mà không thấy tướng độ sanh.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Tiên võ hậu văn quán.

12- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng sức biến hóa các thứ cảnh giới... đến ...trước tu Tam-ma-bát-đề, sau tu Thiên-na” là nói trước tu QUÁN sau tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ.

Nói: “DỪNG SỨC BIẾN HÓA, LÀM CÁC THỨ CẢNH GIỚI, GIÁO HÓA CHÚNG SANH”. Đó là hiển bày cái nghĩa trước tu QUÁN đã thành tựu. Tu QUÁN thành tựu liền khởi ra Đại bi và Khinh an, hằng chẳng lạc vào “Trầm không trệ tịch”, vì sợ nhập trong cảnh giới Nhị thừa, nên liền tiến lên tu Thiên-na để đoạn phiền não, chứng thủ lấy tánh thể lặng dứt, nên nói rằng: “SAU TU CHỈ QUÁN BẤT NHỊ”.

Tóm lại: Sức biến hóa là do tu QUÁN mà được thành tựu, khi đã thành tựu thì khởi ra các thứ cảnh giới Như huyễn, rồi dùng nó tựu thành công hạnh độ sanh; kế đó tiến lên mà đoạn phiền não để thủ lấy tánh thể lặng dứt của Thiên-na.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Công thành thối chức quán.

13- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng sức biến hóa, làm các Phật sự... đến ...trước tu Tam-ma-bát-đề giữa tu Xa-ma-tha sau tu Thiên-na” là nói trước tu QUÁN kế tu CHỈ sau tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ.

Dùng sức BIẾN HÓA, độ các chúng sanh, làm tất cả Phật sự là do tu QUÁN thành tựu. Tuy làm tất cả Phật sự mà tánh tự như như, an trụ trong cảnh vắng lặng (Tịch tịnh) đó là do tu CHỈ mà được BẤT ĐỘNG. Dù được BẤT ĐỘNG của CHỈ, nhưng vẫn nhậm vận đoạn các phiền não để khế nhập Trung đạo, đó là tiến tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ. Tức là từ trên sức BIẾN HÓA, an trụ trong cảnh vắng lặng, tiến lên mà đoạn phiền não.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Huyền sư giải thuật quán.

14- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng sức biến hóa, khởi được tác dụng vô ngại... đến ...trước tu Tam-ma-bát-đề giữa tu Thiên-na và sau tu Xa-ma-tha” là nói trước tu QUÁN giữa tu CHỈ QUÁN BÁT NHỊ sau tu CHỈ.

Bồ-tát tùy thuận chúng sanh hiện ra tác dụng vô ngại, đó là do tu QUÁN mà được thành tựu. Khi hiện ra tác dụng vô ngại hóa độ chúng sanh mà chẳng bị chúng sanh làm hệ lụy, lại tiến tu CHỈ QUÁN BÁT NHỊ, tất cả phiền não nhậm vận tự đoạn. Bây giờ, dù công tựu mà chẳng muốn tựu, đạo thành mà chẳng muốn thành, lại quay về an tâm trong cảnh vô vi của CHỈ, nên nói rằng: Rồi lại an trụ trong cảnh CHỈ TỊNH, đó là tu CHỈ.

Tóm lại: Sức biến hóa là do tu QUÁN mà được thành tựu, khi thành tựu rồi khởi ra tác dụng vô ngại, kể đó tiến tu CHỈ QUÁN BÁT NHỊ tự đoạn phiền não, rồi lại tu CHỈ để an trụ trong cảnh CHỈ TỊNH.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Thần long ẩn hải quán.

15- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng tác dụng phương tiện của sức Biến hóa... đến... trước tu Tam-ma-bát-đề đồng tu Xa-ma-tha và Thiên-na” là nói trước tu QUÁN gồm tu CHỈ và CHỈ QUÁN BÁT NHỊ.

Tu QUÁN thành tựu, nên có thể dùng tác dụng phương tiện của sức BIẾN HÓA độ các chúng sanh, nhưng chưa đoạn phiền não vì thế sau lại phải đồng thời tu tập ở nơi Chí tịnh của CHỈ để được an tâm và lặng dứt của THIÊN NA để đoạn phiền não hầu lên Thánh vị, nên nói rằng: “Tùy thuận cả hai: CHỈ TỊNH (rất vắng) và TỊCH DIỆT (lặng dứt)”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Long thọ thông chơn quán

16- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng các thứ khởi dụng của sức biến hóa... đến ...đồng tu Tam-ma-bát-đề và Xa-ma-tha sau tu Thiền-na” là nói gồm tu QUÁN và CHỈ sau tu CHỈ QUÁN BÁT NHỊ.

Dùng sức biến hóa tùy mỗi loại chúng sanh mà khởi ra tác dụng sai biệt để hóa độ, ấy là công phu tuQUÁN đã thành tựu. Dù ra hóa độ chúng sanh mà vẫn an trụ trong cảnh vắng lặng, vì trong ĐỘNG mà có thểTỊNH mới là CHỈ TỊNH, nên nói rằng: “Giúp cho CHỈ TỊNH”. Vậy tánh CHỈ TỊNH của CHỈ này sanh ra từ trong pháp tu QUÁN, chứ không phải tách rời ra để tu CHỈ, nghĩa là trong khi tu QUÁN tánh CHỈ TỊNH củaCHỈ tự nhiên thành tựu, nên nói rằng: “ĐỒNG TU QUÁN VÀ CHỈ”. Nhưng vì khi ra khởi dụng, mãi lo độ sanh, lại e cho tánh CHỈ TỊNH bị rơi vào “THÚ TỊCH” phải trệ lạc THIÊN KHÔNG, nên cuối cùng thêm tuCHỈ QUÁN BÁT NHỊ để đoạn phiền não, thành tựu Bồ-đề, ly khai sanh tử chứng nhập Niết-bàn làm cho tự lợi, lợi tha đều được cứu cánh.

Tóm lại: Sức biến hóa do tu QUÁN mà được thành tựu, rồi khởi ra các thứ tác dụng trợ giúp cho tánhCHỈ TỊNH của CHỈ tự nhiên thành tựu, ấy là CHỈ QUÁN GỒM TU, sau tu CHỈ QUÁN BÁT NHỊ để đoạn phiền não, ly sanh tử, chứng nhập Bồ-đề, Niết-bàn.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Thương na thị tướng quán.

17- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng sức biến hóa giúp cho lặng dứt... đến ...đồng tu Tam-ma-bát-đề và Thiền-na sau tu Xa-ma-tha” là nói gồm tu QUÁN và CHỈ QUÁN BÁT NHỊ sau tu CHỈ.

Dùng sức biến hóa giúp cho lặng dứt (Tịch diệt) chính là Bồ-tát dùng sức biến hóa của QUÁN giúp cho công phu lặng dứt của Thiền-na khiến cho

cả hai lẫn nhau được thành tựu. Bởi vì các thứ biến hóa đều đồng huyễn cảnh, đương thể không thật, chỉ là một thể Lặng dứt (Tịch diệt), đã là một thể lặng dứt thì không cần dụng công để dứt vọng, tức là công phu Thiên-na tự nó thành tựu. Công phu của Thiên-na đã thành tựu, thì công phu của QUÁN cũng thành tựu, từ đây về sau an trụ ở nơi “TỊNH LỰ THANH TỊNH VÔ TÁC” tức là an trụ trong cảnh CHỈ TỊNH của CHỈ. Vì trong pháp quán Xa-ma-tha là nhứt vị thanh tịnh vô tác vô vi, tức là phải tiêu tướng Lặng, dứt niệm Lự.

Tóm lại: Vì tu QUÁN mà đồng thời gồm tu CHỈ QUÁN BẤT NHI, nên nói rằng: “DỪNG SỨC BIẾNHÓA GIÚP CHO LẶNG DỨT”. Vô tác là không cần dụng công. Tu CHỈ QUÁN BẤT NHI được thành tựu sau an trụ ở CHỈ KHÔNG DỤNG CÔNG, nên nói rằng: “TRỤ NƠI TỊNH LỰ VÔ TÁC THANH TỊNH”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Đại thông yên mặc quán.

Đến đây là hết phần thứ hai tiếp theo là đoạn f3 nói về pháp tu xen dùng Thiên-na làm đầu.

18- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng sức lặng dứt mà khởi CHỈ TỊNH... đến... trước tu Thiên-na sau tu Xa-ma-tha” là nói trước tu CHỈ QUÁN BẤT NHI sau tu CHỈ.

Sanh diệt đã diệt, thì sức lặng dứt hiện tiền, hễ thắng nhờn đã thành thì Diệu quả phải chứng, rồi lại khởi ra CHỈ TỊNH trở lại an trụ nơi CHỈ. Đó là dùng Pháp tánh thân mà thọ hưởng pháp lạc, nên nói rằng: “MÀ KHỞI CHỈ TỊNH, TRỤ NƠI THANH TỊNH”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Bảo minh không hải quán.

19- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng sức lạng dứt mà khởi tác dụng... đến ...trước tu Thiên-na sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ QUÁN BÁT NHỊ sau tu QUÁN.

Khi tu Thiên-na đã thành tựu rồi không lấy việc chứng quả làm gấp mà trở lại tu QUÁN để mở môn phương tiện hóa độ chúng sanh, nên nói rằng: “DÙNG SỨC LẶNG DỨT MÀ KHỞI TÁC DỤNG”. “Ở TẤT CẢ CẢNH” là tất cả cảnh hóa độ, tức là chúng sanh. Vì chúng sanh là cảnh của Bồ-tát giáo hóa. Nói “CÔNG DỤNG LẶNG DỨT TÙY THUẬN” là vì dùng tánh “Tịch diệt” (lặng dứt) mà khởi ra tác dụng độ thoát chúng sanh. Ấy là HUYỀN QUÁN được thành tựu.

Tóm lại: “Dùng sức lạng dứt” của pháp tu Thiên-na được thành tựu khởi ra tác dụng độ sanh, đó là lùi lại để tu QUÁN. Tác dụng độ sanh đã y nơi LẶNG DỨT mà khởi, do đó trên tất cả cảnh hóa độ đều có công dụng LẶNG DỨT tùy thuận nó, nên nói rằng: “Ở TẤT CẢ CẢNH VẪN CÓ CÔNG DỤNG LẶNG DỨT TÙY THUẬN”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Hư không diệu dụng quán.

20- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng các thứ tự tánh... đến ...trước tu Thiên-na giữa tu Xa-ma-tha sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ QUÁN BÁT NHỊ kế tu CHỈ sau tu QUÁN.

Khi tu Thiên-na thành tựu được sức lạng dứt rồi chẳng trệ lạc vào nơi lạng dứt, nhưng nhờ sức lạng dứt mà quán thấy các thứ tự tánh của mỗi mỗi chúng sanh, muốn thực hành công hạnh hóa độ, nhưng trước đó tu CHỈ để an

tâm nơi Tịnh lự sau mới khởi các thứ tác dụng biến hóa, vào trần không còn bị nhiễm, như vậy mới có thể tùy thuận các thứ tự tánh để thực hành hóa độ.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Thuần nhĩ trình thân quán.

21- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng tự tánh vô tác... đến ...trước tu Thiền-na giữa tu Xa-ma-tha sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ giữa tu CHỈ sau tu QUÁN.

Tự tánh vô tác và cảnh giới thanh tịnh trong đoạn này nói là chỉ cho cái thể chứng được từ sức lặng dứt của Thiền-na. Vì tự tánh này xưa nay sẵn đủ chẳng cần thi vi tạo tác, nên gọi là “Vô tác”. Y nơi tự tánh vô tác này mà khởi tu QUÁN, quán chúng sanh kia ở trong trần lao phiền não khi ẩn khi hiện, không có thời kỳ thanh tịnh. Bấy giờ dùng sức lặng dứt (Tịnh diệt) ở trong Tự tánh vô tác, y nơi tác dụng của QUÁN biến hóa cảnh giới phiền não trần lao của chúng sanh trở thành cảnh giới thanh tịnh; sau đó thẳng dứt tất cả vọng niệm quay về CHỈ TỊNH, nên nói là “TRỞ VỀ TỊNH LỰ”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Âm quang quy định quán.

22- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng các thứ thanh tịnh của lặng dứt... đến ...trước tu Thiền-na đồng tu Xa-ma-tha và Tam-ma-bát-đề” là nói trước tu CHỈ QUÁN BẤT NHỊ gồm tu CHỈ và QUÁN.

Nói: “SỨC LẶNG DỨT” là chỉ cho Thiền-na được thành tựu. Lặng thì không mắc về HỮU, DỨT thì không vướng vào KHÔNG. Không mắc HỮU cũng chẳng vướng KHÔNG thì mỗi mỗi đều được thanh tịnh. Tuy được thanh tịnh mà không muốn gấp thú quả, chỉ nghĩ quyền thọ pháp lạc, trở lại độ sanh và nhân đó lùi lại tu CHỈ, y nơi CHỈ mà an trụ TỊNH

LỰ và gồm tu QUÁN, y QUÁN mà khởi ra các thứ biến hóa để ước định cho thời kỳ “Gốc sâu nhánh tốt”, đến khi thành Phật thì thọ mạng lâu xa, Chánh pháp được cứu trụ.

Tóm lại: Thiên-na không lạc HỮU cũng chẳng trệ KHÔNG; xa hẳn cảnh ngại và không ngại, nên mỗi mỗi đều thanh tịnh. Dùng mỗi mỗi thanh tịnh của sức lạng dứt này dung thông với CHỈ và QUÁN, nên nói: “TRƯỚC TU THIÊN NA GỒM TU CHỈ VÀ QUÁN”.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Đa bảo trình không quán.

23- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng sức lạng dứt giúp cho Chí tịnh... đến ...đồng tu Thiên-na và Xa-ma-tha sau tu Tam-ma-bát-đề” là nói gồm tu Thiên-na và CHỈ sau tu QUÁN.

Bồ-tát khi tu Thiên-na (chỉ quán bất nhị) tức là dùng sức TỊCH DIỆT (lạng dứt) trong Thiên-na mà giúp cho CHÍ TỊNH, (rất vắng). Nói: “Giúp” đó là vì “LÌA HỮU” gọi là “TỊCH” (lạng), mà TỊCH thì có thể giúp sanh ra TỊNH (vắng); còn “LÌA KHÔNG” thì gọi là TỊCH DIỆT (lạng dứt), mà TỊCH DIỆT thì có thể giúp sanh ra CHÍ TỊNH (rất vắng). Đó là chính khi tu Thiên-na (Chỉ quán bất nhị) mà Xa-ma-tha (CHỈ) tự nhiên đã thành. Hai pháp này đều thuộc về tự tu nhưng việc độ sanh thì chưa có, nên sau đó phải tu QUÁN (Tam-ma-bát-đề) để khởi ra tác dụng biến hóa độ sanh khiến cho tự tha đều được lợi ích, thì Phật quả nhờ đó mới đến chỗ viên mãn.

Tóm lại: “Dùng sức lạng dứt” giúp cho CHÍ TỊNH, tức là THIÊN NA cùng với CHỈ đồng tu; lại khởi ra BIẾN HÓA các thứ tác dụng, tức là tu QUÁN.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Hạ phương đẳng hóa quán.

24- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng sức lạng dứt giúp cho biến hóa... đến ...đồng tu Thiên-na và Tam-ma-bát-đề” là nói gồm tu Thiên-na và QUÁN sau tu CHỈ.

Nói: “Dùng sức lạng dứt (tịch diệt) giúp cho biến hóa”, bởi vì LẶNG (tịch) tức là ĐỊNH, mà ĐỊNH, thì phát ra thần thông (diệu dụng); còn LẶNG DỨT (tịch diệt) thì không đấm nơi LẶNG (tịch) nên có thể giúp BIẾN HÓA. Ấy là chính khi tu Thiên-na, Tam-ma-bát-đề (QUÁN) không cần tách riêng ra để tu mà nó tự thành. Do đó Đại bi, Khinh an và Giác tha cũng dễ thành, nhưng vẫn e cho sức Tự giác còn yếu kém, Đại trí không thể chóng đến; vì thế, sau khi phải chuyên tu CHỈ để phát khởi CẢNH CHÍ TỊNH và HUỆ TRONG SÁNG khiến cho BI, TRÍ cộng thành, TỰ THA lưỡng lợi.

Tóm lại: Dùng sức lạng dứt giúp cho biến hóa là Thiên-na cùng với QUÁN gồm tu, lại theo đó mà khởi ra CHÍ TỊNH, đó là trở lại tu CHỈ. Bây giờ được một cảnh giới chí tịnh và Trí huệ trong sáng.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Đế thanh hàm biến quán.

Đến đây là hết phần tu xen, sau đây là đoạn e3 nói về pháp tu trọn.

25- Từ câu: “Nếu các Bồ-tát dùng sức Huệ giác... đến ...tùy thuận thanh tịnh” là nói những người Viên đốn không cần thứ lớp, viên dung khế hợp ba thứ pháp môn đồng thời tu trọn.

Ở bốn chương thuyết minh 25 thứ định luân đều là phương thức tu tập về môn Viên giác. Các bậc Bồ-tát trong đây v.v... đều chỉ cho những người ngộ nhập Viên giác và có thể tùy thuận. Những người có trí huệ tùy thuận Viên giác, tức là HUỆ VIÊN GIÁC. Nói: “Tất cả” là chỉ cho Không quán, Giả quán và Chơn đế, Tục đế v.v... Nay đây Bồ-tát dùng huệ Viên giác để viên dung khế hợp ba thứ pháp môn, đó là người viên đốn tùy thuận pháp tánh. Tu một pháp tức là tu tất cả pháp, nên nói rằng: “DÙNG HUỆ VIÊN GIÁC VIÊN HIỆP TẤT CẢ”. TÁNH là chỉ cho ba pháp tự tánh (Xa-ma-tha, Thiền-na và Tam-ma-bát-đề). Tướng là chỉ cho các tướng sai biệt (25 định luân). Tánh và Tướng không rời Tịnh giác, nên nói rằng: “ĐỐI VỚI CÁC PHÁP TÁNH TƯỚNG KHÔNG RỜI GIÁC TÁNH”. Ý nói rằng: Đối với các pháp môn, nào Tánh, nào Tướng đều có thể tùy thuận Tịnh tánh Viên giác”. Môn Viên tu này gọi là: “Viên tu ba thứ tự tánh, tùy thuận một cách thanh tịnh”.

Nói: “Tùy thuận một cách thanh tịnh” là 25 luân này tuy rằng y nơi sức huyền chưa giác mà hiển bày sai biệt, nhưng đều là tu tập về môn Viên giác.

Pháp tu này, ngài Đường Duy Thác gọi là Như ý viên tu quán.

Đoạn d3 Từ: “Thiện nam tử... đến ...còn chút nghi hời thì không thành tựu” là tóm kết chỉ bày phương pháp y luân tu tập.

Câu: “Đây là 25 luân của Bồ-tát” là kết thúc lời nói ở đoạn văn trước: “BÁY GIỜ LẠI CÓ 25 THỨ ĐỊNH LUÂN THANH TỊNH”.

Câu: “Tất cả Bồ-tát tu hành như vậy” là nói các pháp tu tập không ngoài 25 luân này.

Từ câu: “Nếu các Bồ-tát... đến ...còn chút nghi hối thì không thành tựu” là chỉ bày y luân tu tập, không thể tự ý lấy hay bỏ.

“PHẠM HẠNH” là trì giới thanh tịnh “VẮNG LẶNG” là ngăn dứt vọng tình, “TU DUY” là nhứt tâm chánh niệm. Có ba pháp như thế, GIỚI, ĐỊNH, HUỆ mới được đầy đủ, “AI CẦU” là đối trước Tam Bảo khẩn thiết thỉnh cầu từ bi gia hộ, “SÁM HỐI” là phát lồ tội trước không nên che giấu, trải qua 21 ngày để cho được cảm ứng mở thông, “Ghi rõ” là dùng giấy làm thành 25 phiếu rồi viết hết riêng từng tên của các luân ra . Nói: “TÙY TAY” là bóc đại mà không có lựa chọn ! “GÓI” là khi viết xong gói riêng ra thành 25 gói. “LẤY” là đem 25 gói đó để cho lộn xộn rồi bóc đại lấy một gói để quyết định phải tu luân nào (đây là một lối bắt thăm để quyết định). “NGHI” là nghi ngờ luân đã bóc được đó không hợp với khả năng của mình rồi không muốn tu tập. “HỐI” là mặc dầu đã tu tập mà trong ý muốn nghi bỏ.

Về phần bài kệ của đoạn này thì hai câu: “DUY TRỪ NGƯỜI ĐỐN GIÁC, VỚI PHÁP KHÔNG TÙY THUẬN” ở trong Trường hàng không có. Người ĐỐN GIÁC là thẳng thành Phật đạo (tu lối viên dung), không cần tu hành (tu lối hành bố) nên chẳng y luân tu tập.

---00---

PHỤ GIẢI DANH TỪ

HAI MƯƠI LĂM ĐỊNH LUÂN CỦA NGÀI ĐƯỜNG DUY THÁC

NÓI Ở CHƯƠNG NÀY

1- Trùng hồn tức dụng quán: TRÙNG là LẮNG, HỒN là Vắn đục, TỨC là DỨT, DỤNG là Tác dụng. Người tu pháp quán này dùng sức định ngăn dứt các tác dụng phiền não, phan duyên, phân biệt, vọng tưởng, điên đảo của tâm, khiến cho nó không khởi lên nữa, cũng như lặn nước làm cho vắn đục lắng xuống để được trong sạch, nên gọi là TRÙNG HỒN TỨC DỤNG.

2- Bào đĩnh tứ nhĩn quán: BÀO ĐINH là tên quan đầu bếp của Văn Huệ Quân. Tứ là tự do, tự tại, khéo léo, không cần dụng công. NHĨN là mũi dao. Vì nhờ sử dụng lưỡi dao khéo léo, tài tình mà sau 19 năm Bào Đĩnh giúp Văn Huệ Quân làm đầu bếp, mổ không biết bao nhiêu trâu, vậy mà mũi dao của mình không một chút thương tổn, vẫn bén ngọt như còn mới.

Danh từ này, rút ở Nội thiên sách Trang Tử, mục Dưỡng sinh. Theo ý Trang Tử thì trâu là dụ cho vinh hoa, phú quý, lợi danh, thính sắc v.v... ở trên đời này đều là hư huyễn không thật. ĐAO là dụ cho thân người, đem thân này mà thuận theo vạn vật, phó thác cho mọi sự, mặc tình cái lý tự nhiên nó đến, không cần vượt qua, tùy ngộ thủ phận. Có như vậy mới bảo dưỡng được thân này xa hẳn nơi hoạn nạn, trọn hưởng tuổi trời, mà không bị chết yếu ở chốn búa rìu. Ấy là phép dưỡng sinh của Trang Tử, nhưng ý ở trong Kinh lại khác:

TRÂU là dụ cho vạn hạnh, ĐAO là dụ cho Quán trí linh minh (Linh diệu sáng suốt). Vì khi BỒ-tát nhập quán này, lợi ích chúng sanh, quảng tu Vạn hạnh ứng duyên nhập tục, làm bao nhiêu Phật sự mà trên quán trí linh diệu sáng suốt của chính mình vẫn thường rạng tỏ, vút cao riêng hiện, chẳng chút kém khuyết một niệm buổi ban đầu, nên lấy mũi dao mổ trâu của Bào Đình mà thí dụ.

3- Trình âm xuất ngại quán: TRÌNH là lộ ra, biểu hiện, ÂM là âm thanh, XUẤT NGẠI là thoát ra khỏi chất ngại. Chất ngại là vật khí lưu ngại, như chuông, khánh, v.v... vật phát ra âm hưởng (tiếng kêu).

Tiếng kêu trừ vật phát ra, nhưng tiếng kêu không phải là vật. Người tu Thiền-na chính là quán: Tức không, tức giả, tức trung, nhưng không có tướng không, tướng giả. Nghĩa là quán Thiền-na thành tựu là từ nơi không quán và giả quán, nhưng nó không có tướng KHÔNG và GIẢ, nhưng cũng tức là KHÔNG là GIẢ, cũng như tiếng kêu từ chuông, khánh thoát ra mà nó không có cái tướng chuông, khánh, nhưng tiếng chuông, khánh không vì chuông, khánh làm ngại mà chẳng cùng nhau hòa hiệp.

4- Vận chu kiêm tế quán: VẬN CHU là chèo thuyền, KIÊM TẾ là hóa độ hết thảy. BỒ-tát tu định cốt ở hai việc:

- Vì muốn ra khỏi trần lụy tức phải chèo thuyền để qua biển sanh tử, đó là vận chu (thuộc phần tự lợi), nhưng cũng cần phải:

- Phát khởi trí huệ để vì chúng sanh mà hóa độ, đó là kiêm tế (thuộc phần lợi tha).

5- Trạ̣m hải trụ̀ng khộng quán: TRẠ̣M HẢI là biển êm, TRÙNG KHÔNG là lắng suốt. Biển êm thì sóng còn chẳng động, ấy là trước tu Tịnh quán để phản lưu (ngược dòng sanh tử). Lắng suốt thì tánh nước sáng trong, ấy là sau tu TỊCH QUÁN để hiển tánh (Hiện bày thể tánh Viên giác).

6- Thủ la tam mục quán: THỦ LA là Ma-hê-thủ-la Thiên. Trên mặt của Ma-hê-thủ-la Thiên có ba con mắt, nên lấy đó mà thí dụ. Người tu pháp quán này, trước tu Tịnh quán giữa tu Huyền quán sau tu Tịch quán.

7- Tam điểm tề tu quán: TAM ĐIỂM là chữ Y của Phạm ngữ, tiêu biểu bằng ba cái chấm. TỀ TU: Theo ngài Duy Thác thì tu đủ ba pháp chớ không phải đồng thời. Tu đủ ba pháp này cũng như chữ Y của Phạm ngữ là ba chấm vậy.

8- Phẩm tự đơn song quán: Pháp quán này như chữ phẩm: Trên đơn độc một chữ khẩu dưới song hợp hai chữ khẩu. Người tu trước riêng tu Tịnh quán, sau gồm tu Tịnh huyền, nên gọi là Đơn song.

9- Song đầu độc tức quán: Trong Bạch trạch đồ ([1]) có nói đến một loài thú tên là Sơn tinh tức là Sơn tiêu (cũng gọi là Sơn huy cũng gọi là Phi long, hình chó mà mặt người, đầu như cái trống, có một chân mà hai cái mặt; trước sau đều thấy, nên lấy đó để dụ cho pháp quán này là: “Tịnh huyền song chiếu, nhị lợi tề vận”, cũng như hai cái mặt (cũng là hai cái đầu); còn riêng tu Tịch quán, cũng như một cái chân.

10- Quả lạc hoa phu quán: Người tu pháp quán này thì dụ cũng như: Cây kết thành trái, trái rụng rồi lại trở hoa, nên gọi là quả lạc hoa phu. Tức là do cây Tịnh định mà kết quả Tịch diệt Trung đạo (Quả lạc) rồi sau lại tu

Huyễn quán mà nhập hữu tình giới độ các chúng sanh khiến cho đồng được quả Niết-bàn (Hoa phụ).

11- Tiên võ hậu văn quán: Là nói Võ Vương phật Trụ, trước dùng võ. Khi phật Trụ xong, không dùng võ bị nữa mà chỉ tu chính văn chương, bao nhiêu binh khí chiến cụ đều đổi lại làm đồ nông cụ.

Đây dụ cho Bồ-tát trước dùng các loại biến hóa độ sanh đó là “Tiên võ”, sau trở về nhập Tịnh quán đó là “Hậu văn”.

12- Công thành thối chức quán: Kẻ sĩ khi đỗ đạt ra làm quan, giúp việc triều đình lập được đại công, làm xong bốn phận tức là công thành; rồi khi nước đã thanh bình thì trả ấn từ quan để quay về hưởng thú thanh nhàn, đó là thối chức.

Đây dụ cho Bồ-tát phát huệ độ sanh xong gọi là CÔNG THÀNH, sau nhập Tịnh quán để nội tu gọi là THỐI CHỨC.

13- Huyền sư giải thuật quán: Là nói người hát thuật bỏ nghề.

Đây là dụ cho Bồ-tát tu Huyền quán, biến hóa làm các pháp thuật độ các chúng sanh, đó là Huyền sư, sau tu Tịnh quán (Nghỉ làm huyền thuật), cuối cùng nhập Tịnh quán, đó là GIẢI THUẬT (bỏ nghề).

14- Thân long ẩn hải quán: Con Thần long ẩn mình vào biển.

Bồ-tát khởi huyền độ sanh cũng như rồng kéo mây làm mưa, rồi quy thể, nhập Tịnh, như rồng ẩn mình vào biển.

15- Long Thọ thông chơn quán: Tu pháp quán này, trước khởi huyễn sau quy Tịnh và Tịch như ngài Long Thọ trước thực hành huyễn thuật rộng hẹp tà đồ, sau tu tập chơn thừa tự lên Thánh quả.

16- Thương-na thị tướng quán: THƯƠNG NA tức là Thương-na-hòa-tu là thầy của ngài Ưu-ba-cúc-đa. Trước dùng thần lực hiện tướng Long phấn tấn tam muội để hàng phục tâm kiêu mạn của năm trăm người đệ tử của ngài Ưu-ba-cúc-đa, sau ngài mới nhập định mà quy tịch.

17- Đại thông yển mặc quán: Đại thông là Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai . YẾN MẶC là lặng lẽ. Đức Phật Đại Thông trước khởi dụng hóa độ chúng sanh, sau thì quy tịch, nên đây dùng chỉ cho pháp quán.

18- Bảo minh không hải quán: BẢO MINH là tên một loài Trân châu. KHÔNG HẢI là hư không đại hải. Hư không bao hàm các sắc tướng, đại hải dung nạp mọi dòng sông. Kinh Phật Đảnh nói rằng: “Đồng nhập trong Bảo minh Không hải của Như Lai”. Vậy Bảo minh Không hải là một pháp Tam muội của Phật. Nay pháp quán Linh tâm này, tức trước tu Thiên-na thì Bản giác được minh hiển, cũng như Bảo minh vậy, sau tu Tịnh quán cũng như thể của hư không và đại hải vậy.

19- Hư không diệu dụng quán: Thể của Linh tâm cũng như hư không, khởi ra biến hóa độ các chúng sanh ấy là Diệu dụng, nên gọi là Hư không Diệu dụng.

20- Thuần nhã trình thần quán: THUẦN NHÃ tức là Hư không, TRÌNH THẦN là hiện ra Thần biến. Nghĩa là Hư không gặp ánh Nhật quang mà tạm hiện. Hư không là chỉ cho Thể của Thiên-na (các thứ tự

tánh), ánh Nhật quang là chỉ cho Xa-ma-tha, tam hiện (hiện sức biến hóa) là chỉ cho Tam-ma-bát-đề.

21- Âm Quang quy định quán: ÂM QUANG tức là ngài Đại Ca-diếp. Pháp quán này cũng như công hạnh của ngài Đại Ca-diếp: Trước chứng thể (Chơn như thể), kế hiện thân thông, sau quy Định.

22- Đa Bảo trình thông quán: Từ ngữ này phát xuất từ Kinh Pháp Hoa. Nói Phật Đa Bảo chứng Chơn như thể, sau trụ trong Bảo tháp như Tịnh Huyền vô ngại.

23- Hạ phương đẳng hóa quán: Từ ngữ này cũng phát xuất từ Kinh Pháp Hoa. Kinh Pháp Hoa nói: “Sáu vạn hằng sa Bồ-tát từ hạ phương hiện đến”. Từ trong cảnh yên lặng đó là Tịch tịnh tề tu, sau hiện đến để hóa độ chúng sanh, đó là Huyền quán.

24- Đế thanh hàm biến quán: Từ ngữ này phát xuất từ một bài kệ trong Kinh Hoa Nghiêm. Tu pháp quán này khi chúng sanh thấy Phật và Bồ-tát thì đồng một sắc tướng với Phật và Bồ-tát, cũng như báu Đế thanh chiếu vật thì mọi vật đều đồng một sắc. Vì báu này bao hàm các vật tượng, đối cảnh liên biến ứng, ứng rồi thì hoàn không. Như khi quán Linh tâm thành rồi thì bao hàm đức dụng, ứng duyên khởi huyễn mà lại vẫn an nơi Tịnh (chỉ), nên lấy đó để thí dụ.

25- Như ý viên tu pháp: Pháp quán này là Tam quán tề tu, Đại trí được đốn ngộ, cũng như ngọc Như ý, bốn phương đều chiếu.

Ngài Tông Mật nói rằng: “Dùng Viên giác hiệp tất cả là từ Thể khởi Dụng, tánh tướng không khác. Không rời Giác tánh thì đem Dụng về Thể,

Thê Dụng không ngại, Tịch Chiếu đồng thời. Ấy là Viên mãn Vô thượng Diêu giác”.

---o0o---

BÀI THỨ MƯỜI

△₉ 淨諸業障章

a₃ 行病患

b₁ 自心病

c₁ 啟請

於是淨諸業障菩薩在大眾中，
即從座起，頂禮佛足，右繞三匝，長
跪叉手而白佛言：大慈世尊！為我
輩廣說如是不思議事，一切如來
因地行相，令諸大眾得未曾有。觀
見調御，歷恆沙劫勤苦，深自慶慰。
用猶如一念，我等菩薩深自慶慰。
世尊！若此覺心本性清淨，因何染
污，使諸衆生迷悶不入？唯願如來
廣為我等開悟法性，令此大眾及
末世衆生，俾相來眼，依是語已，五
體投地，如是三請，終而復始。

白許說

尔特世尊告淨諸業障菩薩言：

諸是諸默
為如淨象
能來時大
乃如說諸
等問汝及
汝證為喜
子生當歡
男眾聽教
善世諦奉
哉末今薩
善及汝菩
哉眾便障
學大方業
然

正答

因所悶迷為相四明正

相四生及此虛故由能動故一切無

妄四二依，厭清能念起慧人
來，認愛相轉入諸息本無有
始命憎，妄流能，有與始生如
無壽生二見不者，及無生譬
從共便妄，妄此入念有眾明。
生及此虛故，由能動故？一切無
眾生，由執業繫。諸故故？一是一
一切象，體，重妄涅拒，是以宰，皆
一人，我體，有見遠故，何主性
子！我，寔妄道，妄覺入悶，己等
男有為虛業者，非覺迷為心
善執，顛倒於妄轉覺，非歸明，身
悲顛境，生流淨入，皆無目

我憎成
者為不
愛怨者
我憎道
有生求
知便續
當者相
故順故
是隨明
命非安
斷順養
自隨心
不與愛
就

心調方，方如相。心認過心少。五如
生骸取於我生復超其存。象譬
象百養證是象不已子心。諸子
諸人攝故至者，悟男者。謂男
相？謂有緩，是乃槃，謂我是善我相。相？善
四相？如弦我，心涅相？有如是，善我相。相？善
明我譬，肢有其淨人悟亦人俱名象及
祥何？子，四知子！清何？子！悟為槃若何不
以云男身，即男知云男我，悉涅理云所
善男者，善我艾善了子！善非者，悟證子悟
善證忽加我畢善證所切至備善自
所適，微現來，悟我，一乃悟，善心

徒我我相。生知所
 知來被諸人相。衆知
 則何來但我生諸業
 生云何男子而象謂一切
 象彼云男子名相。一切
 是我非我善我。命者。
 言非我故。為所了者。
 是者。則彼悟。存何所
 如生。生來。了者。子！
 作象。象生。證及男清見。
 人說。是象。了不。善照
 有人。我是。生所。心不
 有。我。是。生。所。心。不。

者。若湯覺
 者。如我覺
 覺。故。存
 者。銷。者。

患。相。雖
 了。四。為。正。法。未
 有。有。為。正。法。未
 病。了。有。為。正。法。未
 之。不。有。為。正。法。未
 行。不。有。為。正。法。未
 修。生。不。有。為。正。法。未
 為。象。道。是。故。我。譬
 相。世。修。果。一。就
 四。末。若。聖。認。成
 示。子。勤。一。故。名
 結。男。劫。一。以。悟
 善。多。成。何。有
 經。能。世。證

為子其家財寶終不戒就何以故？
有我愛者，相有生憎，亦生，我生，愛死，不，不，為知解。
涅槃者，真生，死，故，別，憎，生，死，名，不，解。

彼為復濟恨，遊道覺，有復法，增相，以不。
子！證若欲瞋識，修淨者，亦為延，相，終。
男微本，便生藏，彼清我，命病精覺，四行。
善己根喜，便伏子！入毀者說，慙淨了修。
脫以相歡者，潛男能無生，生難清，不自。
解者，我生得持，善不空，象象者！入生為。
不提，即所執斷，故我故，世憫，能象虛。
法苦能法，彼固間，是知斷，末憐，不世行。
知習未，彼謬堅，不相，若未子！可故，未所。
當生猶，歎誅相，曾我子！我男為，是子！及。
何象淨，讚復我根，除男法，善名病，男解。
云世清人，若知諸，不善說，是故諸，善來。
未自有渡，則戲者，我如是，益。

謂眾生，當令姪滅，不隨不能，
 證眾覺道，但得姪滅，不隨不能，
 未彼淨戒見，未曲窺識，則而說，
 得由清淨戒見，未曲窺識，則而說，
 謂姪入希望我猛，一切知愛，
 得嫉能生，增長勇慢，一善憎，
 未生不象，闢起瞋，思就，別生，
 眾生心，故世多惱，貪我成，求，
 眾者，是未益煩，斷彼次，所覺，
 有進愛，子！唯伏斷，不生，漸於，
 或勝我，男悟，降斷，不人，若淨，
 成就，見斷善，求勤，未境，是見，
 戒證，未，令精，得對，說邪，入

爾特，世，等，款，重，宣，此，義，而，說，傷，言

生，轉，提，念，滅，
 眾，流，菩，諸，覺，
 詩，妄，成，存，入，
 一切，始，得，曲，能，
 一，無，不，論，不，
 知！愛，相，心，悶，
 當，我，種，於，迷，
 汝，執，四，生，多，
 業，由，除，憎，故，
 淨，若，未，愛，是，
 若

成就，生？見。就。
 成，由，邪，成。
 可，何，隨，非。
 次，愛，不，竟。
 漸，憎，終，究。
 心，有，友，心。
 存，不，善，生。
 不，本，求，別。
 愛，身，入，求。
 法，我，此，所。

---o0o---

DỊCH NGHĨA

9- CHƯƠNG TỊNH CHƯ NGHIỆP CHƯỚNG

a3- Hạnh bệnh hoạn (Bệnh hoạn của Hạnh)

b1- Bệnh tự tâm

c1- Lời thỉnh

Bấy giờ ở trong đại chúng, ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ-tát, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn ! Phật đã vì bọn chúng con, rộng nói việc bất tư nghị như thế, là hành tướng ở nơi nhơn địa của tất cả Như Lai, khiến các đại chúng được pháp chưa từng có. Nhận thấy đáng Điều Ngự trải qua hằng sa kiếp, tất cả công dụng trong cảnh giới cần khổ như chùng một niệm, Bồ-tát chúng con tự thấy vui mừng an ủi sâu xa.

Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu Giác tâm này, bản tánh thanh tịnh, do đâu lại bị nhiễm ô, khiến các chúng sanh mê muội chẳng nhập? Cúi mong Đức Như Lai rộng vì chúng con khai ngộ pháp tánh để làm con mắt về sau cho đại chúng hiện đây và chúng sanh đời mạt”.

Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

c2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng rằng: “Quý thay ! Quý thay ! Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các

đại chúng và chúng sanh đời mạt hồi han Như Lai phương tiện như thế. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ-tát vui mừng, vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

c3- Lời đáp

d1- Thuyết minh bốn tướng là Sở nhân mê muội.

e1- Lược nói bốn tướng

Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, vọng tưởng chấp có: Ngã, Nhơn, Chúng sanh cùng với Thọ mạng; nhân bốn điên đảo là Thật ngã thể, do đây mới sanh hai cảnh yêu, ghét; ở trên cái thể hư vọng chồng lên cái chấp hư vọng, hai vọng nương nhau sanh ra nghiệp đạo hư vọng. Vì có vọng nghiệp vọng thấy lưu chuyển, người chán lưu chuyển vọng thấy Niết-bàn. Do đây không thể vào Thanh tịnh giác, điều đó không phải tánh giác chống trái những người được vào; vì có những người vào được cũng chẳng phải tánh giác làm cho họ vào. Thế nên động niệm cùng với dứt niệm đều đồng mê muội.

Vì có sao? Vì có vô minh sẵn khởi từ vô thủy đã làm chủ tể. Tất cả chúng sanh, sanh ra không có mắt huệ, các tánh thân tâm đều là vô minh. Thí như có người chẳng tự đoạn mạng. Thế nên phải biết có người yêu ngã cùng ngã tùy thuận; người không tùy thuận, bèn sanh oán ghét. Vì tâm yêu, ghét nuôi dưỡng vô minh, tương tục câu đạo đều không thành tựu.

e2- Nói rõ bốn tướng

Này Thiện nam tử ! Ngã tướng là gì? Là cảnh sở chứng trên tâm của các chúng sanh. Này Thiện nam tử ! Thí như có người cơ thể thư thái, chợt quên thân mình; bảo dưỡng trái cách, tứ chi tê liệt, vừa được châm cứu liền biết có ngã, thế nên chứng thủ ngã thể mới hiện. Này Thiện nam tử ! Đến như tâm kia chứng nhập Niết-bàn thanh tịnh ở nơi Như Lai, rốt ráo rõ biết đều là ngã tướng.

Này Thiện nam tử ! Nhơn tướng là gì? Là cái tâm ngộ lý chứng của các chúng sanh. Này Thiện nam tử ! Ngộ có ngã đó, chẳng còn nhận ngã, sở ngộ phi ngã, ngộ cũng như thế. Ngộ này dù đã vượt qua tất cả tâm chứng, nhưng vẫn đều là Nhơn tướng. Này Thiện nam tử ! Cho đến tâm kia viên ngộ Niết-bàn cũng đều là ngã; bởi tâm còn có chút ngộ, hết thấy chứng lý đều là Nhơn tướng.

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh tướng là gì? Là cái mà tâm tự chứng ngộ của các chúng sanh nó không bì kịp. Này Thiện nam tử ! Thí như có người nói: “Ta là chúng sanh” thì biết người ấy nói chúng sanh đó chẳng phải là TA cũng chẳng phải là người khác (chữ chúng sanh ở đây có nghĩa là do nhiều duyên hợp lại mà sanh). Sao chẳng phải TA? Vì TA là chúng sanh thì không phải TA. Sao chẳng phải NGƯỜI KHÁC? Vì TA là chúng sanh, nên chẳng phải cái TA của người khác. Này Thiện nam tử ! Nhưng các chúng sanh LIỄU CHỨNG, LIỄU NGỘ đều là Ngã, Nhơn mà tướng Ngã, Nhơn nó không bì kịp. Vì còn có cái Sở liễu, nên gọi là Chúng sanh tướng.

Này Thiện nam tử ! Thọ mạng tướng là gì? Là tâm chiếu thanh tịnh của các chúng sanh giác cái sở liễu. Tri tất cả nghiệp không tự thấy nó, cũng như mạng căn.

Này Thiện nam tử ! Tất cả sự giác ngộ tâm chiếu thấy, đều là trần cấu; vì Giác và Sở giác kia chẳng rời trần. Như nước nóng băng tiêu, không riêng có băng và cái Giác băng tiêu. Còn ngã và còn cái giác ngã cũng y như vậy.

d2- Kết chỉ bốn tướng là bệnh hoạn tu hành

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt chẳng rõ bốn tướng, dầu trải nhiều kiếp, cần khổ tu đạo, chỉ là hữu vi, trọn không thành được tất cả quả Thánh. Thế nên gọi là Chánh pháp đời mạt. Nguyên do vì sao? Vì nhận tất cả ngã cho là Niết-bàn, vì có chứng có ngộ gọi là thành tựu. Thí như có người nhận giặc làm con, của báu nhà ấy, trọn chẳng ra gì. Nguyên do vì sao? Vì có Ngã ái cùng ái Niết-bàn, phục gốc ngã ái là tướng Niết-bàn. Có người ghét ngã cũng ghét sanh tử, vì chẳng biết ái thật nhân sanh tử, riêng ghét sanh tử là không giải thoát.

Làm sao biết được pháp không giải thoát? Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt kia tập Bồ-đề, cho mình vừa chứng là tự thanh tịnh, vẫn chưa thể hết căn bản ngã tướng; nếu lại có người ca ngợi pháp ấy, liền sanh vui mừng bèn muốn cứu độ, nếu ai chê bai pháp người ấy được, liền sanh giận tức thì biết ngã tướng chấp trì cứng chắc, núp sâu tạng thức, dạo chơi các căn từng không gián đoạn. Này Thiện nam tử ! Người đó hành đạo chẳng trừ ngã tướng, thế nên chẳng thể vào Thanh tịnh giác.

Này Thiện nam tử ! Nếu biết ngã không, không người chê ngã, có ngã thuyết pháp, vì chưa đoạn ngã. Chúng sanh, Thọ mạng cũng y như vậy.

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt cho bệnh là pháp, thế nên gọi là người đáng thương xót, dầu có siêng năng càng thêm các bệnh, vì vậy chẳng được vào Thanh tịnh giác.

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt chẳng rõ bốn tướng, lấy chỗ lý giải và hạnh tu Như Lai làm hạnh tu chính mình trọn không thành tựu. Hoặc có chúng sanh chưa được nói được, chưa chứng nói chứng, thấy người tiến hơn tâm sanh tật đố, vì chúng sanh kia chưa đoạn ngã ái, thế nên chẳng thể vào Thanh tịnh giác.

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt mong muốn thành đạo, chẳng chịu cầu ngộ, duy cốt đa văn, tăng trưởng ngã kiến. Chỉ phải tinh cần hàng phục phiền não, khởi đại dũng mãnh, chưa được khiến được, chưa đoạn khiến đoạn; Tham, Sân, Ái, Mạn, Siểm khúc, Tật đố đối cảnh chẳng sanh; ta cùng với người ân nghĩa yêu mến, thấy đều tiêu diệt, Phật nói người ấy, thứ lớp thành tựu, cầu Thiện tri thức, chẳng lạc tà kiến. Nếu chỗ sở cầu riêng sanh yêu ghét thì chẳng thể vào biển Thanh tịnh giác.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này, nên nói kệ rằng:

Tịnh Nghiệp ông nên biết !

Tất cả các chúng sanh,

Đều do chấp ngã ái,

Xưa nay vọng lưu chuyển,

Chưa trừ bốn loại tướng,

Chẳng thành được Bồ-đề.

Nơi tâm sanh yêu, ghét,

Ở niệm còn siểm khúc,

Thế nên nhiều mê muội,

Chẳng thể vào Giác thành.

Nếu hay về cảnh ngộ,

Trước khứ Tham, Sân, Si

Chẳng còn tâm ái pháp,

Thứ lớp được thành tựu.

Thân ta vốn chẳng có,

Yêu, ghét do đâu sanh?

Người ấy tìm bạn tốt,

Sau chẳng lạc tà kiến.

Sở cầu tâm sanh khác.

Rốt cuộc không thành tựu.

---o0o---

CHÚ THÍCH

Điều ngự: Điều phục và chế ngự. Đây là một danh từ ẩn dụ, dụ tất cả chúng sanh cũng như voi điên, ngựa dữ; Phật chẳng khác nào người chăn voi giữ ngựa (Mã tượng sư) có tài điều phục và chế ngự. Vậy danh từ Điều Ngự ở đây là chỉ cho Đức Phật. Đây cũng là một hiệu trong mười hiệu. Nếu nói đủ thì gọi là Điều Ngự Sư, Điều Ngự Sĩ hay Điều Ngự Trượng Phu. Tiếng Phạn gọi là Phú-lâu-sa-đàm-miêu-ba-la-đề (Purusa damyasa(rathi). Nghĩa là Đức Phật có khả năng điều phục và chế ngự tất cả những kẻ trượng phu (người đàn ông) nào có nhân duyên được độ, khiến cho vào được bậc Tu đạo; mặc dù Đức Phật cũng hóa độ người nữ, nhưng ở đây căn cứ theo điểm Tôn thắng, nên chỉ gọi Trượng phu.

Danh từ Phú-lâu-sa-đàm-miêu-ba-la-đề, theo trong Trí Độ Luận ở quyển hai thì giải thích như sau:

Phú-lâu-sa: Nhà Tàn dịch là Trượng phu.

Đàm-miêu: Nhà Tàn dịch là Khả hóa.

Ba-la-đề: Nhà Tàn dịch là Điều ngự sư.

Tức là: Khả hóa Trượng phu Điều ngự sư. Vì Đức Phật dùng Đại từ, Đại bi và Đại trí, nên có lúc dùng Nhuyễn mỹ ngữ, có lúc dùng Khổ thuyết ngữ, có lúc dùng Tạp ngữ để điều phục chúng sanh khiến cho không mất Chánh đạo.

Chứng thủ: Chứng nhận rồi giữ lấy. Chỉ cho cái tâm của chúng sanh (Đệ bát thức) bị Đệ thất thức phân biệt chứng nhận và giữ lấy cho là tự ngã, tức là Ngã chứng và Ngã thủ vậy.

Tâm ngộ lý chúng: Là ngộ được cái lý sở chúng là sai. Nghĩa là trước kia chúng biết Ngã tướng là không, nên không còn chấp ngã, nhưng cái thấy không có ngã vẫn còn, đó là Nhơn tướng; chúng được vô ngã, đó là LÝ CHÚNG, ngộ được Lý chúng là phá được Nhơn tướng. Phá được Nhơn tướng gọi là TÂM NGỘ LÝ CHÚNG.

Tâm chúng: Tâm chúng được ngã tướng là không.

Liễu chúng: Rõ biết được cái sở ngộ Ngã tướng ở trước.

Liễu ngộ: Rõ biết được cái sở ngộ Nhơn tướng ở trước.

Trí tất cả nghiệp: Là trí có tất cả tác dụng (nghiệp dụng). Trí này sâu kín không thể tự mình thấy được, niệm niệm nối nhau cũng như mạng căn không thể tự mình thấy được. Chính là chỉ cho trí thường có tất cả tác dụng ở trên tâm thể, cũng tức là Giác tâm.

Ngã kiến: Đối với pháp không phải ngã, chấp chặc (kiến) cho là Ngã, gọi là Ngã kiến.

Mê muội: Mê thì bất giác, muội thì bất thông. Xem lại lời chú thích ở chương thứ ba (Phổ Nhãn).

Cảnh ngộ: Do dịch nghĩa chữ NGỘ SÁT ở trong bài kệ. Chữ SÁT là từ chữ SÁT ĐA LA của tiếng Phạn mà ra, có nghĩa là quốc độ, thế giới. Ngộ sát cũng như chữ Ngộ cảnh là cảnh giới chúng ngộ.

ĐẠI Ý

Chương này nói về bốn tướng là Ngã, Nhơn, Chúng sanh và Thọ mạng. Chúng sanh vì mê bốn tướng mà phải trôi lăn sanh tử; Bồ-tát vì mê bốn tướng mà không thể vào Thanh tịnh giác, nên muốn vào Thanh tịnh giác phải phá trừ bốn tướng.

LƯỢC GIẢI

Ở trên quá trình tu hành không luận là CHỈ, QUÁN hay THIỀN NA đều khó tránh được các thứ bệnh hoạn phát sanh. Ấy là “Phật cao nhứt xích ma cao nhứt trượng”.

Do đó, tất cả pháp môn tu tập đều phải nhắm vào “Vô thi vô minh” để hàng phục phá trừ. Nhưng thế lực của vô minh này rễ sâu gốc chắc, tất thế nào cũng nổi lên những sức đề kháng phản động. Vì do tất cả những công việc ứng dụng trong tâm đã thành thói quen, nên dễ khởi ra ý nghĩ quấy, thấy biết sai (Tà tư, Tà kiến) mà chẳng hề hay biết, do đó sẽ đưa đến con đường tà ma, ngoại đạo, tạo vật, quỷ thần. Vì vậy, hành giả chẳng những phải được rõ biết ở bề mặt của nó tu như thế nào, mà còn cần phải rõ biết những bệnh hoạn ở bề trái để tìm phương đối trị.

Nếu khởi ra tà kiến hoặc chiêu lấy tà đạo mà trở lại tự cho là được đạo Vô thượng, chứng Thánh thành Phật thì thật là Đảo kiến, chứ chẳng còn là Chánh kiến, nên ở chương này cũng như chương tiếp sau đặc biệt là trưng ra những thứ bệnh hoạn trong việc tu hành để mà quyết trạch. Thí như các bệnh Pháp ái và Ác tri kiến v.v... khi chưa tu hành thì không do đâu mà khởi, dù có khởi cũng không hiệu lực. Còn người tu hành nếu bị khởi lên chẳng những không thành Thánh quả mà còn bị lạc vào bản tánh ngoại đạo hoặc Nhị thừa, đó là một điều đáng tiếc !

Hai vị Bồ-tát dự lời thưa hỏi đó là lòng bi thâm thiết vậy.

Ở chương này nói về bệnh tự tâm, còn chương sau nói về bệnh tà sư.

Tịnh chư nghiệp chướng là sạch tất cả nghiệp chướng, đó là những bệnh hoạn trong lúc tu hành, như đem tà tư ác kiến ra để giác phá thì nghiệp chướng sẽ xa lìa. Vị Bồ-tát này vì đã tịnh được nghiệp chướng, nên đứng lên thưa hỏi ở bốn chương.

Đoạn c1 là lời thưa hỏi. Từ “Bấy giờ... đến ...bạch Phật rằng” là lời người kiết tập.

Từ “Thê Tôn... đến ...mê muộn chẳng nhập” là nói lại ý ở chương trước mà đặt lời hỏi. Vì chương trước nói: “Viên giác thanh tịnh của tất cả Như Lai vốn không tu tập...” nên ở đây hỏi rằng: “Nếu Giác tâm sẵn tịnh, thì lẽ ra chẳng bị nhiễm ô mà có chúng sanh, và các Đức Như Lai ngộ nhập Viên giác thì chúng sanh cũng phải đồng ngộ chẳng bị mê muộn mới là đúng lý”.

Từ “Cúi mong... đến ...chúng sanh đời mạt” là thỉnh Phật khai thị những chỗ nghi ngờ.

“Hành tướng ở nơi nhơn địa” là chỉ cho ba thứ pháp môn. Nhân nghe khai thị pháp môn mà nhận thấy tất cả những sự dụng công của chư Phật trong nhiều kiếp cần khổ như chùng một niệm, nên ca tụng là việc bất tư nghì rồi tự thấy vui mừng an ủi sâu xa.

Hai chữ “PHÁP TÁNH” ở đây theo trong Đại Sớ thì chỉ cho cái tánh của các pháp. Nếu nói thẳng đến cái bản thể của pháp tánh thì nó chính là Giác tánh; nếu suy cùng các pháp sai biệt thì các pháp không có tự thể đều không

đồng một tánh (không tánh) đó là “Pháp tánh”. Nay suy phá bốn tướng, mở thông các pháp, khiến cho chúng sanh nhận biết hết thấy đồng một Giác tánh, nên nói rằng: “Khai ngộ pháp tánh”.

Đoạn c2 là lời Đức Thế Tôn hứa đáp câu hỏi của ngài Tịnh Chư Nghiệp Chương, theo văn có thể hiểu.

Đoạn c3 là Đức Phật đáp lời hỏi của ngài Tịnh Chư Nghiệp Chương. Trong đoạn này có chia làm hai:

d1- Thuyết minh bốn tướng là sở nhơn mê muộn.

d2- Kết chỉ bốn tướng là bệnh hoạn tu hành. Trong đoạn d1 lại còn có hai tiểu đoạn:

e1- Lược nói bốn tướng.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh... đến ...Chúng sanh cùng với Thọ mạng” là nêu danh bốn tướng. Vì ý hỏi chú trọng ở điểm: “Chúng sanh do đâu lại bị nhiễm ô, mặc dù có các thứ phương tiện tu hành nhưng vẫn mê muộn chẳng nhập? Cái nguyên do ấy rốt lại do đâu?”. Nên Đức Phật dứt khoát đưa ra một câu: “Vì nhơn chúng sanh chấp có bốn tướng: Ngã, Nhơn, Chúng sanh cùng với Thọ mạng” để trả lời.

Các loại chấp trước này, không thể hỏi chúng phát khởi từ lúc nào, nên nói là “Vô thỉ”. Vì chúng sanh sẵn đủ Giác tánh, nhưng chưa từng tạm thời Giác ngộ, mê cái lý vô ngã chấp càn cho là ngã, nên gọi là “Vọng tướng”.

Bốn tướng có thô có tế: Thô chấp do mê thức, tế chấp do mê trí; Thô chấp thuộc phàm phu, Tế chấp thuộc Bồ-tát.

Lược giải bốn tướng do mê thức sanh ra, tức thô chấp bốn tướng: Ngã là chủ thể, thân tâm năm ấm thật không chủ thể, chúng sanh vọng chấp có ngã, gọi là NGÃ TƯỚNG; rồi nhận biết thân tâm này chẳng phải chủ thể, chúng sanh vọng chấp cái đứng ra thọ sự sanh tử luân hồi đó là Chơn ngã, như chấp có cái linh hồn cầu sanh Thiên quốc, cầu quả thần tiên v.v... Loại chấp này, vì đối với NGÃ TƯỚNG mà gọi là NHƠN TƯỚNG; kể lại rõ biết cái chấp Ngã tướng và Nhơn tướng trước kia là hư vọng, lại chuyển chấp các tướng thanh, suy, khổ, lạc mỗi mỗi biến dị mà hay tương tục, đó là chủ thể thường còn, rồi cho là Chơn ngã, vì ở đây không phải chấp chắc một bề (Chấp cố định một pháp), như chấp có linh hồn v.v..., nên gọi là CHỨNG SANH TƯỚNG. Sau lại rõ biết các lỗi chấp trước kia đều là sai lầm, nhưng lại cho các mạng căn sống trong một thời kỳ, an trụ không đoạn, ấy là Chơn ngã, gọi đó là THỌ MẠNG TƯỚNG.

Thật ra thì bốn tướng đều lấy ngã chấp làm gốc, trước sau cũng chỉ là Ngã tướng, nhưng vì so đo chấp trước không đồng mà phải đặt cho bốn tướng một cái tên khác đó thôi.

Như trên vừa giảng bốn tướng, đó là phạm phu mê cảnh của thức; đến như những bậc cầu đạo chưa không được bốn tướng, tức là Tế chấp bốn tướng, đó là mê trí mà ra thì tiếp sau văn Kinh trong đoạn e2 sẽ giảng rõ.

Từ câu: “Nhận bốn điên đảo... đến ...vọng thấy Niết-bàn” là nói bốn tướng đều là kiến chấp điên đảo, nay chúng sanh chẳng biết mà nhận cho là thật ngã. Do vì chấp có ngã thể, hễ thuận ngã thì sanh thương yêu, nghịch ngã thì sanh chán ghét, nên nói rằng: “Do đây mới sanh hai cảnh yêu ghét”. Ngã thể đã hư vọng, yêu ghét lại hư vọng, ở trên cái ngã thể hư vọng, gá thêm sự yêu ghét hư vọng, nên nói rằng: “Ở trên cái thể hư vọng, chồng lên

cái chấp hư vọng”. Do cố chấp thật ngã như thể mới sanh ra yêu và ghét; nhân có yêu ghét mới chấp thật có ngã thể, nên nói rằng: “Hai vọng nương nhau”. Hai vọng là Thể vọng và Cảnh vọng. Thể vọng và Cảnh vọng nương nhau thì lại sanh ra các thứ vọng nghiệp tạo tác, rồi lại chiêu lấy sáu đạo thiện ác, nên nói rằng: “Sanh ra nghiệp đạo hư vọng”.

Do vì phàm phu có vọng nghiệp, nên vọng thấy có sanh tử lưu chuyển trong sáu đạo; hàng tiểu Thánh Nhị thừa chán sự lưu chuyển lại vọng thấy có Niết-bàn xa hẳn sanh tử. Thấy có Niết-bàn vẫn do ngã chứng thì ngã tướng uyên nhiên, đó cũng là vọng, nên nói rằng: “Vì có vọng nghiệp vọng thấy lưu chuyển người chán lưu chuyển vọng thấy Niết-bàn”. Bởi vì Nhị thừa thấy có Niết-bàn tức là Ái pháp (Pháp chấp) cũng chỉ là ngã tướng do mê trí sanh ra.

Từ câu: “Do đâu không thể... đến ...đều đồng mê muộn” là chính đáp lời hỏi:

- Ý hỏi: Do đâu khiến các chúng sanh mê muộn chẳng nhập?

- Ý đáp: Do nơi vọng thấy lưu chuyển hoặc vọng thấy Niết-bàn, nên không thể vào Thanh tịnh giác.

Nhưng cái lý do khiến các chúng sanh không vào được đó, bởi nhân nơi chấp trước ngã tướng mà ra như vậy, chớ chẳng phải tánh giác chống trái khiến cho người có khả năng được vào không thể vào được, nên nói rằng: “Không phải tánh giác chống trái những người được vào”.

Dưới lại suy luận rằng: “Chẳng riêng những người không được vào, chẳng phải tánh giác ngăn đón mà ngay nơi những người vào được cũng

chẳng phải tánh giác làm cho họ vào”, nên biết được vào cùng không được vào là do nơi hành giả chứ không thể trách nơi Giác tánh. Thí như Bồ-tát tùy thuận Giác tánh, tu các quán hạnh mà chứng nhập, ấy là do Bồ-tát tu đức khéo hợp mà thôi, nên nói rằng: “Có người vào được chẳng phải tánh giác làm cho họ vào” để đáp ý “Do đâu mê muội” ở trong câu hỏi.

Điểm này, ở trong Đại Sớ có đưa ra một thí dụ: “Thí như mộng thân chưa quên, tất không thể hiệp với bản thân, chứ chẳng phải bản thân chống trái”. Vọng tưởng chưa quên, dụng tâm đều quấy, chẳng những sự khởi hoặc tạo nghiệp của phàm phu gọi là ĐỘNG NIỆM, thuộc về mê muội; mà ngay nơi sự “trâm không trệ tịch” của hàng Nhị thừa gọi là DỨT NIỆM cũng đều mê muội, nên nói rằng: “Động niệm cùng với dứt niệm đều đồng mê muội”.

Từ câu: “Vì có sao? Vì có vô minh sẵn khởi... đến ...không thành tựu” là giải thích vì sao Động niệm cùng với Dứt niệm đều đồng mê muội. Động niệm thì mê muội đã đành, còn Dứt niệm sao cũng quy vào mê muội? Nghĩa này thật là khó hiểu, nên tiếp theo Đức Phật giải thích hai nghĩa ở trên.

Trước tiên, nêu lên định lý là “Do vô minh sẵn khởi từ vô thi đã làm chủ tử”, đó là nguyên nhân căn bản. Nói “Vô minh sẵn khởi” là chỉ cái tướng vô minh phát sanh. Vì muốn chỉ rõ thời kỳ sanh khởi và tướng trạng sanh khởi của nó, nên văn Kinh nói rằng: “Sẵn khởi từ vô thi”. Từ xưa đến nay đều là “Vô minh dụng sự” khiến các chúng sanh không hiểu, không biết vọng nhận làm ngã, nên nói rằng: “Đã làm chủ tử”. Chúng sanh không có mắt huệ, do đó không thể chiếu thấy thân tâm chính là vô minh huyền hóa, cũng như đồ sứ (dụng cụ bằng sứ) đều do đất thành, nên nói rằng: “Các tánh thân tâm đều

là vô minh”. Đã một bề dưng vô minh làm chủ tể; tức không có khả năng đoạn trừ vô minh. Vì “Vô minh dụng sự” chẳng thể tự đoạn trừ vô minh, cũng như con người không thể tự đoạn mạng mình.

Từ câu: “Thế nên phải biết... đến ...đều không thành tựu” là kết nói vô minh hay làm chướng người tu hành đạo nghiệp. Nghĩa là chúng sanh do “Vô minh dụng sự” mà vọng khởi ngã chấp, như có cảnh thuận với ngã, mà ngã cho là đáng ưa thì liền theo đó mà tùy thuận (dung hiệp); cảnh không tùy thuận liền sanh tâm oán ghét. Yêu cùng với ghét đã từ vô minh mà sanh, rồi trở lại nuôi dưỡng vô minh, chẳng dễ đoạn trừ. Như sóng từ nước sanh, trở lại giúp cái thể cho nước để gây thêm sóng. Vì do có ấy, chẳng những Động niệm mà đến Dứt niệm cũng đồng mê muội.

Nếu để cho yêu, ghét cùng với vô minh lẫn nhau huân tập, lẫn nhau nuôi dưỡng tiếp nối không dứt, thì dầu cho chúng ta có cần khổ tu hành đạo nghiệp, rốt cuộc cũng không thể nào thành tựu. Ấy là vì do chẳng rời bốn tướng.

c2- Là riêng nói bốn tướng do mê trí của người cầu đạo, tức té chấp bốn tướng của các bậc Thánh.

Bốn tướng do mê trí là: Tâm CHÚNG chẳng quên gọi là NGÃ TƯỚNG; tâm NGỘ chẳng quên gọi là NHƠN TƯỚNG; tâm LIỄU (LIỄU CHÚNG VÀ LIỄU NGỘ) chẳng quên gọi là CHÚNG SANH TƯỚNG; ba tướng trước đều dứt, chỉ còn nhứt vị giác chiếu hiện tiền, tâm GIÁC (chiếu) này chẳng quên gọi là THỌ MẠNG TƯỚNG. Đây chính là việc trên cảnh nội tâm, nó rất ỉn phục vi tế, chẳng đồng với bốn tướng đã nói ở trước, vì thế mới là bệnh hoạn khó trị cho người tu hành.

Ngã tướng đã sâu mà còn vi tế, một bề ẩn phục chẳng tự rõ biết, tất phải ở trên tự tâm có hình trạng chứng thủ thì tướng nó mới hiện, nên nói rằng: “Là cảnh sở chứng trên tâm của các chúng sanh”.

Trong Đại Sớ giải rằng: “Tâm là Đệ thất thức, cảnh sở chứng là Kiến phần của Đệ bát thức, tất cả chúng sanh nhậm vận (mặc cho phát triển một cách tự nhiên) chấp làm tự ngã, nên tướng này khó mà tự thấy được”.

Trong đoạn giải thích về ngã tướng, từ “Thí như... đến ...ngã thể mới hiện” là Phật đưa ra một chứng minh để cho dễ nhận. Như khi con người không bị bệnh hoạn, cơ thể điều hòa, chẳng biết có thân; hoặc vì bảo dưỡng không đúng cách, gây cho tứ chi tê liệt cũng quên không biết có thân. Ở trong trạng thái “Chợt quên thân ta” này, nếu dùng kim châm hoặc ngải đốt làm cho kích thích sự đau ngứa mà biết có NGÃ (có cái ta). Hành giả có thể đem chứng nghiệm này so sánh để biết ngã chấp là hư vọng mà phải đoạn trừ.

Trong Thiền định tạm thời quên cảnh thực tại, chẳng có thô chấp tâm huyền hóa các thứ ngã tướng, nếu gặp sự kích thích cũng không hay biết, nhưng có tâm cảm thấy ứng phó. Ấy là cái ngã tướng thâm tế ẩn phục chưa thể đoạn trừ, tất cần phải đợi sự giác chứng mới nhận được, nên nói rằng: “Thế nên chứng thủ ngã thể mới hiện”. Đồng với quan điểm này, nhà Tây triết Bá-cách-sum (Henri Bergeon) cho cái kinh nghiệm nội tâm là chơn ngã tồn tại.

Cũng trong đoạn nói về ngã tướng, câu “Này Thiện nam tử ! Cho đến tâm kia viên ngộ Niết-bàn cũng đều là ngã” là cực nói ngã tướng thâm tế khó biết, nhưng hay làm chướng ngại cho người cầu đạo. Nghĩa là chẳng những thấy biết tâm thường gọi là ngã tướng, mà ngay trên cái sở thủ, sở

chúng cũng gọi là ngã tướng, tức là chỉ cho những người cầu đạo tâm họ chứng đến cảnh giới của Phật, rõ biết Niết-bàn thanh tịnh là cảnh sở thủ, sở chứng cũng đều là ngã tướng. Chứng biết Niết-bàn của Như Lai tức là cái tướng Giác thể thanh tịnh, chẳng phải riêng có một cái chứng được. Nếu nhận biết Niết-bàn là pháp có thể chứng thủ, tất nhiên chấp riêng có cái tâm năng chứng thủ; năng, sở chưa quên tức là NGÃ TƯỚNG. Đây là giáo pháp của phái Ni-kiền-tử thuộc Số luận sư ở Ấn Độ, họ cho là giải thoát cuối cùng, gọi là đã được cứu cánh Niết-bàn, tức là riêng còn cái ngã thật thể. Đó chính là ngã tướng chưa trừ vậy.

Như trên đã giảng về Ngã tướng, tiếp theo đây giảng về Nhơn tướng.

Trước kia nói cái tâm CHỨNG đó là Ngã tướng, nay nói cái tâm NGỘ được cái lý ấy, tức là ngộ được cảnh Sở thủ, Sở chứng trước kia, nó cũng chỉ là ngã, tướng sở tại mà thôi. Nhưng cái tâm ngộ này lại trở thành NHON TƯỚNG, nên nói rằng: “Cái tâm ngộ lý chứng của các chúng sanh”. Nói “Ngộ có ngã đó, chẳng còn nhận ngã” là cái ngộ bị chứng thủ có ngã tướng tồn tại, tâm biết đó là quấy, liền chẳng còn nhận đó làm ngã nữa. “Chẳng còn nhận ngã” cũng tức là nhận biết cái bị chứng thủ là Phi ngã. Có ngã cùng với Phi ngã đều đồng là Tâm ngộ, nên nói rằng: “Sở ngộ phi ngã, ngộ cũng như thế”. Tất cả cái trí năng chứng đều là ngã tướng, nay đã tâm ngộ chẳng còn chấp trước, nên nói rằng: “Ngộ này đã vượt qua tất cả tâm chứng”. Nhưng cái tâm Năng chứng này không quên, nên trở thành cái ngã biến tướng, chừng như riêng có cái tướng của tha nhân (kẻ khác); cái tướng này đối với NGÃ TƯỚNG mà gọi nó là NHON TƯỚNG. Đây cũng tức là tướng NGỘ vượt qua tất cả tướng CHỨNG, nhưng nó đều là Nhơn tướng. NGỘ có nghĩa là tỷ lượng suy luận; do NGÃ mà suy luận

đến NHƠN gọi là NHƠN TUỔNG. Như ngộ cái CHÚNG là Phi ngã mà chẳng còn nhận Ngã, cái nghĩa tướng PHI NGÃ và CHẴNG CÒN NHẬN NGÃ này nó bao hàm cái nghĩa tướng THATHÂN, nên lấy cái TÂM NGỘ gọi là NHƠN TUỔNG.

Như cận đại Duy tâm luận, họ cho cái nghĩa “Duy có tự ngã” không thể thành lập, rồi nương đó suy luận đến kẻ khác, mỗi người đều có cái ngã mà thành lập ra “Vũ trụ Duy tâm luận”. Nghĩa là mỗi người đều có tự ngã, đều do NGÃ mà suy luận đến NHƠN, cái chấp của họ cũng giống như NHƠN TUỔNG ở đây nói.

Tóm lại: NHƠN TUỔNG từ cái chấp NGÃ TUỔNG mà chuyển sanh ra. Từ câu: “Cho đến tâm kia... đến ...đều là nhơn tướng” là suy luận rằng: “Chẳng những ngộ biết tất cả cái chúng tầm thường là hư vọng của Ngã, gọi là NHƠN TUỔNG mà ngay cái tâm ngộ đó dẫn cho có ngộ đến Niết-bàn đi nữa, nếu còn một chút xíu cái tâm Năng ngộ, thì trong quá trình tu hành cũng đều là NHƠN TUỔNG vậy.

Đã xong phần Nhơn tướng, tiếp theo giảng về CHÚNG SANH TUỔNG.

Sở chúng gọi là NGÃ TUỔNG, sở ngộ gọi là NHƠN TUỔNG, rõ được hai tướng là sai lầm thì chẳng những đã ly khai được cảnh giới tự chứng tự ngộ mà cảnh giới chúng ngộ đối với cảnh giới hiện tại thua sút rất xa, nên nói rằng: “Là cái mà tâm tự chứng ngộ của các chúng sanh nó không bì kịp”. Nhưng cái “Tướng chúng ngộ không bì kịp” này, chính là cái Ngã tướng ẩn tàng vi tế tồn tại, cái tướng ấy gọi là CHÚNG SANH TUỔNG.

Trong Đại Sớ nói rằng: “Chúng sanh có nghĩa là không nhứt định chấp chắc một cái nào gọi là chúng sanh”.

Từ câu: “Thiện nam tử ! Thí như người... đến ...cũng chẳng phải là người khác” là lập dụ để cho được rõ: Giả như có người nói rằng: “Ta là chúng sanh”, chữ “Chúng sanh” mà người ấy nói, nó không phải là để chỉ cho tự kỷ (chính mình), cũng không phải chỉ cho tha nhân (người khác), nên nói rằng: “Chẳng phải ta cũng chẳng phải người khác”.

Do đâu để thấy chẳng phải chỉ cho tự kỷ?

- Do vì người ấy nói: “Ta là chúng sanh”. Đã là chúng sanh, tức nhiên chẳng phải cái ta của tự kỷ.

Do đâu để thấy chẳng phải chỉ cho tha nhân?

- Do vì người ấy chỉ nói: “Ta là chúng sanh”. Chỉ nói “Ta là” mà không nói: “Người khác là”, tức nhiên chẳng phải cái ta của tha nhân.

Vì chẳng phải cái ta của người khác, thì hiển thị được ý nghĩa ly khai ngã tướng, nhơn tướng mà vẫn còn có cái tâm tích (cái dấu vết của tâm) ẩn tàng vi tế, đó là CHỨNG SANH TƯỚNG.

Từ chữ “Nhưng” đến hết đoạn này là kết chỉ danh từ CHỨNG SANH TƯỚNG.

“Nhưng các chúng sanh” là chỉ cho những người cầu đạo, rõ biết được cái sở chứng (cái mà mình chứng được) đều là NHƠN TƯỚNG, nên nói rằng: “Liễu chứng, Liễu ngộ đều là NGÃ, NHƠN”.

Liễu chứng (liễu đạt được chứng tâm thứ nhất) thì chẳng chấp ngã tướng, Liễu ngộ (liễu đạt được ngộ tâm thứ hai) thì chẳng chấp Nhơn tướng, nên cái tâm tích Liễu chứng, Liễu ngộ lại vượt hẳn cái Chứng và cái Ngộ mà

Ngã tướng, Nhơn tướng không thể bì kịp, nhưng cái tâm tích không thể bì kịp (tâm liễu) chưa quen, còn thấy có một cái tâm LIỄU, tức còn có cái tướng ẩn phục vi tế tồn tại. Tướng này như trong câu nói trên: “Ta là chúng sanh”, đó là cái tướng CHỨNG SANH, tức còn có cái Sở liễu, gọi là CHỨNG SANH TƯỚNG. Cái Sở liễu này là CHỨNG và NGỘ. Đây thì CHỨNG và NGỘ chẳng còn, nhưng còn cái trí NĂNG LIỄU.

Xong phần Chúng sanh tướng, tiếp theo là giải thích về Thọ mạng tướng.

Thọ mạng tướng là từ dụ mà được tên. Nghĩa là cái Ngã tướng ẩn phục vi tế thâm nổi tồn tại. Cái tướng mà người cầu đạo chẳng tự thấy biết; cũng như mạng căn âm thầm tương tục để tồn tại, là cái mà người ta không tự thấy được, nên gọi là THỌ MẠNG TƯỚNG.

Tâm chiếu thanh tịnh là chỉ cho cái trí trên thể tự tâm của các chúng sanh đã được thanh tịnh. Lại CHỨNG và NGỘ đều hết, thấu suốt trọn nguyên, không riêng có cái gì gọi là NĂNG, nên nói thẳng là “TÂM CHIẾU”. Sở liễu là chỉ cho tâm tích liễu chứng, Liễu ngộ ở đoạn trước.

Chúng sanh ở vào giai đoạn này đã được tâm chiếu thanh tịnh, nên Năng giác nhận biết còn có cái Sở liễu sai lầm; vì còn có cái Sở liễu, vẫn còn có tướng; có tướng thì có đối đãi, có hạn lượng, nên nói là “Giác cái Sở liễu”.

Trí tất cả nghiệp là chỉ cho cái trí ở trên tâm thể đối với tất cả hay có tác dụng, cũng chính là Giác tâm. Cái Giác, Giác cái Sở liễu này là cái rất sâu của Trí tất cả nghiệp, hay đem cái Sở chứng, Sở ngộ và Sở liễu để mỗi mỗi Giác phá. Chỉ vì chẳng thể tự biết bản thân của nó, nên nói rằng: “Trí Tất cả

nghiệp không tự thấy nó. Cái tướng không thể tự thấy nay y như mạng căn, âm thầm tiếp nối cái mạng sống của con người chẳng thể tự thấy nó được; vì cái giác tướng này tức là cái gốc ngã rất là ẩn phục vi tế. Đã chẳng thể tự thấy tất không thể tự trừ, chẳng khác gì sự âm thầm tiếp nối của mạng căn, nên gọi là THỌ MẠNG TUỔNG (Từ dụ mà đặt tên).

Từ câu: “Tất cả sự giác nếu tâm chiếu thấy... đến ...cũng y như vậy” là nói rõ tất cả cái gì “có tướng” đều là vọng cảnh.

“Tất cả sự giác” tức chỉ cho ba tướng từng lớp giác ở trước. “Tâm chiếu thấy” tức là chỉ cho một tướng Năng giác, giác chiếu ba tướng ở trước. Nghĩa là vì Giác tâm này hay giác chiếu từng lớp các tướng giác ở trước, chính là cái tâm trí chiếu thấy vẫn còn trần cấu. Nhưng vì cái tâm chưa quên được mà các tướng năng, sở hẳn nhiên tồn tại. Do đó pháp Sở giác quyết chẳng rời trần, tâm Năng giác cũng chẳng rời trần, nên mới nói rằng: “Vi giác và sở giác kia chẳng rời trần”. Sở dĩ ở đây nói “Trần cấu” là vì tâm chưa được thanh tịnh.

Từ: “Như nước nóng... đến ...cũng y như vậy” là dùng dụ để rõ nghĩa trước. Như nước sôi làm tiêu băng, băng đã tiêu, lý ứng phải cho ta nước ròn, không lý nào lại còn sót một chút xíu băng. Do đây, ta có thể biết rằng “Không có một thứ băng nào mà chẳng bị nước sôi làm tiêu tan được”. Chẳng khác nào các thứ Ngã tướng, nếu được tiêu trừ, lý ứng phải để lại cho ta cái tâm sạch, không lý nào còn có cái tâm chiếu thấy sót lại để nó chiếu thấy tất cả tướng giác. Nếu còn một chút vi tế ngã tướng để giác biết đoạn trừ các thứ ngã tướng kia, tức là chẳng phải cái tâm sạch rồi, cũng như vẫn còn một chút xíu băng tức chẳng phải là nước ròn vậy, nên nói rằng: “Còn ngã và còn cái giác ngã cũng y như vậy”.

Đoạn d2, kết chỉ bốn tướng là bệnh hoạn tu hành.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt chẳng rõ bốn tướng... đến ...Chánh pháp đời mạt” là nói những người tu hành đạo nghiệp mà chẳng rõ bốn tướng, tuy thời gian trải qua nhiều kiếp, hạnh lại cần khổ cũng chỉ thuộc về cái nhân thế gian sanh diệt; chẳng khác nào con rắn ăn trăm vật, không phải là không nuôi lớn vóc rắn, nhưng đó chỉ là “Tiêu quy tự kỷ” mà thôi (Nuôi lớn vóc rắn thì rắn càng thêm độc, chính là cái độc ấy trở lại hại cho thân rắn) nên nói rằng: “Chỉ là hữu vi”. Đã thuộc về nhân thế gian, tức nhiên không thể nào thành tựu Thánh quả xuất thế. Nói “Tất cả quả Thánh” là gồm chỉ cho cả Bồ-tát lẫn Nhị thừa.

Nếu chẳng rõ được bốn tướng mê trí thì không thể thành tựu được Thánh quả Đại thừa Địa thượng; nếu không rõ được bốn tướng mê thức thì không thành tựu được Thánh quả Tiểu thừa. Nói: “Chánh pháp đời mạt” là nói tu hành chẳng rõ bốn tướng thì ngay trong thời kỳ Chánh pháp cũng chẳng khác nào thời kỳ Mạt pháp mà thôi.

Từ câu: “Nguyên do vì sao... đến ...trọn không thành tựu” là nêu lên nguyên do vì sao chẳng rõ bốn tướng chẳng thành Thánh quả. Nói: “Tất cả ngã” là nói bốn tướng đều là ngã.

Trong đây, câu đầu: “Nhận tất cả ngã cho là Niết-bàn” là khái lược giải thích vì sao chẳng thành Thánh quả. Câu kế: “Vì có chúng, có ngộ gọi là thành tựu” là giải rõ cái tướng vọng nhận: Vọng nhận NGÃ TƯỚNG cho là Niết-bàn, tức lấy tự kỷ “có CHÚNG” cho là thành tựu; vọng nhận NHƠN TƯỚNG cho là Niết-bàn, tức lấy tự kỷ “có NGỘ” cho là thành tựu; vọng nhận CHÚNG SANH TƯỚNG cho là Niết-bàn, tức lấy tự kỷ

“có LIỄU” cho là thành tựu; vọng nhận THỌ MẠNG TƯỞNG cho là Niết-bàn, tức lấy tự kỷ “có GIÁC” cho là thành tựu, nhưng ở văn Kinh lược không nói hết, cốt để chúng ta có thể suy ra mà biết, nên chỉ nói gọn rằng: “Vì có chúng có ngộ gọi là thành tựu”.

Tiếp theo là dùng dụ để rõ: Như giấc ở trong nhà không thể phân biệt được trở lại nhận luôn nó làm con, thì tài sản của cải chắc chắn sẽ bị nó phá hoại, có khác gì Tạng thức hư vọng mà Đệ thất thức lại làm chấp là ngã, không thể phân rõ trở lại nhận đó cho là Niết-bàn, ấy là nguyên do bao nhiêu công đức tu hành không thể thành tựu. Bởi vì vọng nhận ngã tướng thì đối với ngã không thể giải thoát, nên dù trải qua nhiều kiếp vẫn không thành Thánh quả.

Từ câu: “Nguyên do vì sao? Vì có ngã ái... đến ...không giải thoát” là trở lại nêu lên cái nguyên nhân vì sao nhận ngã lại bị ngăn ngại chánh đạo, và tiếp theo giải thích rằng: “Vì vọng nhận ngã, tất có tâm yêu ghét. Hễ có tâm yêu ngã, tức do tâm này mà yêu Niết-bàn; lại vì tạm phục ngã ái là tướng Niết-bàn, chẳng biết rằng tướng của Niết-bàn cũng là pháp ái. Còn hễ ghét ngã thì đối với sanh tử cũng sanh tâm chán ghét, nhưng tâm ghét này vốn từ tâm yêu mà khởi, chẳng biết rằng tâm yêu trong tâm yêu Niết-bàn thật là cái nhân sanh tử. Nếu chẳng biết dứt tâm yêu mà riêng ghét sanh tử thì đối với pháp cũng không giải thoát, tức là pháp ái”.

Ta có thể nói một cách khác: Niết-bàn vốn là pháp giải thoát, yêu ghét thật là nhân triển phục, tạm phục ngã ái chẳng phải là chơn Niết-bàn. Do yêu Niết-bàn bèn thành ra pháp ái. Vì thế, hình như chơn, nhưng đã thuộc về vọng nhận. Hơn nữa, vì yêu Niết-bàn mà ghét sanh tử, chẳng biết rằng căn bản chơn thật của sanh tử tức là tâm ái, chẳng đoạn gốc ái mà riêng ghét

sanh tử thì có ích lợi gì? Nếu lẫn lộn trong sự yêu ghét mà tu hành thì làm sao gọi là giải thoát được?

Từ câu: “Làm sao biết được... đến ...vẫn chưa thể hết căn bản ngã tướng” là nương ý văn trên nêu lên cái tướng của pháp không giải thoát để tự giải thích. Ý ở đây nêu lên rằng: “Như cho Niết-bàn là pháp tịch diệt, nay yêu Niết-bàn là cầu giải thoát, vì sao ngược lại gọi là không giải thoát?”. Từ: Thiện nam tử... trở xuống là giải thích ý này. Nghĩa là vì mới chứng được đôi chút chưa hết ngã tướng, tức là pháp không giải thoát. “Mới chứng được đôi chút” tức là từ trước CHÚNG, NGỘ, LIỄU, GIÁC đều có công năng phần chứng mà thôi, nên không thể tự cho là thanh tịnh, nếu cho sự “chứng được đôi chút” của mình là thanh tịnh tức là pháp chấp. Dầu có cái GIÁC ở trong THỌ MẠNG TUỔNG vẫn là “Nghịệp trí” (Trí đủ các tác dụng), cũng tức là chưa hết ngã tướng, nên nói rằng: “Vẫn chưa thể hết căn bản ngã tướng”.

Từ câu: “Nếu lại có người ca ngợi... đến ...chẳng thể vào thanh tịnh giác” là nói nguyên do chưa thể hết được căn bản ngã tướng.

Trong trường hợp những lời khen chê tầm thường có khi không động được tình hỷ, nộ, nhưng nếu gặp ai khen ngợi pháp môn của mình tu hành thì rất sanh hoan hỷ, gặp ai chê bai cảnh giới mà mình chứng được tất sanh tức giận. Điểm này đối với kẻ tu hành đạo nghịệp thật khó tự mình giác sát. Căn cứ trên tâm vui và giận này mà ta nhận thấy tâm chấp ngã vẫn còn tồn tại, nên nói rằng: “Biết được ngã tướng chấp trì cứng chắc”. Cái Ngã tướng này rất thâm tế lại thềm nương trong Tạng thức khi các căn đối cảnh thì liền ở trong bóng tối mà nắm đây chủ động không lúc nào tạm dứt, nên nói rằng:

“Núp sâu Tạng thức dạo chơi các căn từng không gián đoạn”. Ở đây nói “Dạo chơi” có nghĩa là rất tự tại, không có gì ngăn cản.

Từ: “Này Thiện nam tử... trở xuống đến hết đoạn này” là tổng kết. “Nếu chẳng đoạn trừ ngã tướng thì bị ngăn ngại đạo”.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Nếu biết ngã không... đến ... vì vậy chẳng vào được Thanh tịnh giác” là suy luận bề trái của sự chấp ngã. Nghĩa là khi nghe khen hoặc chê mà sanh ra vui hoặc giận, ta có thể nghiệm biết vẫn còn có ngã, đến như khi nghe khen chẳng vui, chê chẳng giận cũng chưa hẳn là đã được ngã không. Như thật biết là NGÃ KHÔNG thì khi nghe chê cũng chẳng thấy có người chê ta, nếu còn biết có người chê ta thì lại chứng tỏ vẫn còn có ngã bị chê chưa thể đoạn diệt, nên nói rằng: “Nếu biết ngã không, không người chê ngã”.

Lại nữa, nếu thật biết Ngã không thì chẳng thấy có người đối tượng với ta để ta muốn cứu độ và để ta vì họ thuyết pháp. Nếu vẫn còn thấy có ta thuyết pháp, chính là Ngã tướng chưa dứt, nên nói rằng: “Có ngã thuyết pháp, vẫn chưa đoạn ngã”.

Về Nhơn tướng, Chúng sanh tướng và Thọ mạng tướng cũng có thể theo đây để chúng ta biện minh biết được.

Trong đây, các Ngã tướng sâu và cạn đều là căn bệnh của người tu hành, nên cần phải đoạn diệt, nhưng chỉ vì người cầu đạo thường thường vọng nhận Ngã tướng cho là Niết-bàn, tức cho bệnh là pháp, đó là điều rất đáng thương xót ! Nếu ai theo đây tu tập thì công càng siêng bệnh lại càng sâu.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt... đến ...thế nên chẳng thể vào Thanh tịnh giác” là trở lại suy luận chẳng rõ bốn tướng tất sanh ra hai việc sai lầm:

Một là trộm đức của Phật đem làm công mình.

Hai là nương vào đôi phần sở đắc mà khởi ra Tăng thượng mạn.

Câu: “Lấy chỗ lý giải và hạnh tu của Như Lai làm hạnh tu chính mình” là chỉ cho những người trộm đức của Phật làm công của mình. Hạng người này theo trong Kinh chép thì họ tự nói rằng: “Chỗ hiểu của Như Lai chẳng qua như thế, ta nay cũng tu như thế, chỗ hành của Như Lai như thế, ta nay cũng thực hành như thế có khác gì đâu”. Đó là lấy hành giải của Như Lai mà cho là hành giải của chính mình. Chẳng biết rằng: “Bốn tướng chưa không, chỉ là thức tâm phân biệt nương gá trên ngôn giáo mà không ăn nhập gì đến hạnh giải của Phật”.

Từ chữ: “Trọn không thành tựu... đến ...tâm sanh tột đổ” là chỉ cho hạng người chứng đắc được đôi chút rồi khởi ra Tăng thượng mạn.

Trong đây nói “Chưa được và chưa chứng” không phải là “Không được và không chứng” hẳn, nghĩa là có được, có chứng một ít phần hoặc có được có chứng tương tự mà thôi.

Ý nói rằng: “Cũng có một hạng người chưa được thanh tịnh Niết-bàn, nhưng vì đối với các cảnh CHỨNG, NGỘ, LIỄU, GIÁC có đôi phần sở đắc cùng với Niết-bàn tương tự, liền tự cho mình là đã được Niết-bàn thanh tịnh rồi, mà thực tại thì họ chưa chứng được viên mãn Bồ-đề, nhưng cũng đã phục được ngã chấp phiền não, cùng với Bồ-đề tương tự, liền tự cho mình là

đã được Bồ-đề viên mãn. Trong khi chưa được chứng đó, chẳng phải là họ không tự biết, chỉ vì do Tăng thượng mạn mà ra”.

Những hạng người này nếu thấy ai hơn mình thì lại tìm cách làm sao cho hơn lại người đó. Vì vậy tâm họ ắt sanh ra tật đố, nhưng cũng do đây mà ta nghiệm biết hiện tại họ chưa được và chưa chứng vậy.

Câu: “Vì chúng sanh kia chưa đoạn Ngã ái” chữ “Kia” ở đây là chỉ cho hai hạng người ở trước (Chưa được nói được, chưa chứng nói chứng). Hai hạng người này sở dĩ có tâm tật đố đều nhân chưa thể đoạn trừ hành tướng vi tế của Ngã ái.

Câu: “Thế nên chẳng thể vào Thanh tịnh giác” là kết thành nguyên do chướng đạo.

Từ câu: “Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt mong muốn thành đạo... đến hết phần Trường hàng” của chương này là lời khuyên răn của Đức Phật.

Từ: “Chẳng chịu cầu ngộ... đến ...tăng trưởng Ngã kiến” là RĂN.

Từ: “Chỉ phải tinh cần... đến ...chẳng lạc tà kiến” là KHUYÊN.

Ý răn: Chúng sanh trong đời mạt pháp tu hành mục đích là hy vọng thành đạo. Hy vọng thành đạo thì nhứt định phải ngộ tâm Viên giác thanh tịnh. Nhưng điều được biết là chúng sanh không thể tự mình khiến mình cầu ngộ mà chỉ cốt thêm phần đa văn, lấy đó làm điều hay, nên nói rằng: “Chẳng chịu cầu ngộ duy cốt đa văn”.

Nhân vì “Đa văn” là học về danh số văn tự, dầu được trí giải nhưng chẳng phải tự ngộ được tịnh tâm, trái lại còn làm cho tăng trưởng ngã kiến mà chướng việc cầu ngộ.

Ý khuyên: Người hy vọng thành đạo, chỉ phải gấp rút hàng phục phiền não, tức là trước rõ bốn tướng đều không, phát khởi tâm đồng mãnh, tất cả bao nhiêu công đức diệu dụng trong cảnh chơn thật, từ trước chưa được, nay khiến cho được; tất cả bao nhiêu pháp chướng ngại trong cảnh điên đảo, từ trước chưa đoạn, nay khiến cho đoạn. Ở đây, có thể tự mình trưng ra chứng nghiệm. Như là phải được đối với các Căn bản phiền não: Tham, Sân, Ái, Mạn... và các Tùy phiền não: Siểm khúc, Tật đồ... đối cảnh chẳng sanh.

Nói một cách khác: Ân ái của ta và người là nguồn gốc duy nhứt của sanh tử, hết thảy phải đều lặng dứt, sự lặng dứt này, chẳng phải trước có rồi sau diệt, mà xưa nay nó không sanh diệt.

Nếu ai đã được như thế rồi, liền đó tiến lên mà trừ bốn tướng để lần lần chứng nhập pháp không. Đến đây ta cũng có thể biết được người đó quán hạnh đã thành, nên nói rằng: “Phật nói người ấy thứ lớp thành tựu”. Nhưng còn phải cầu Thiện tri thức mới có thể khỏi lạc tà kiến. Nhưng khi cầu Thiện tri thức vẫn phải giữ lấy Chánh kiến của mình không nên riêng sanh ra tâm yêu ghét. Như đối với người mình cầu tâm sanh ra phân biệt giàu nghèo quý tiện, những kiểu cách như thế đều như ngã tướng chưa trừ, đủ làm chướng đạo, nên nói rằng: “Nếu cho sở cầu riêng sanh yêu ghét thì chẳng thể vào được biển Thanh tịnh giác”.

---o0o---

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

△₄₀ 普覺章

b₂ 邪師病

c₁ 啟請

於是普覺菩薩在大象中，即從
 座起，頂白佛言：「大慈世有，象
 手而諸大眾，世伏，邪何發心？
 令大賢聖人？云何語已，五體
 何病？見作而復始。」

於起，頂白佛言：「大慈世有，象
 手而諸大眾，世伏，邪何發心？
 令大賢聖人？云何語已，五體
 何病？見作而復始。」

c₂ 許說

爾時，世子告普覺菩薩言：「善哉！
 善哉！善男子！汝等末世成
 如眼令彼衆生得成聖道。」

爾時，世子告普覺菩薩言：「善哉！
 善哉！善男子！汝等末世成
 如眼令彼衆生得成聖道。」

當為汝說。時普覺菩薩奉教歡喜，及諸大受默然。

正答

應求之人

善男子！末世修行者，當著清淨阿耨多羅三藐三菩提。善知識。雖歎是人，即得。

善男子！末世身命，乃復善覺。善男子！彼善知識，應依之法。善男子！彼善知識，應依之法。善男子！彼善知識，應依之法。

善男子！彼善知識，應依之法。善男子！彼善知識，應依之法。善男子！彼善知識，應依之法。

離四病。云何為四？

一者、作病：若復有人，依如言：我於本心，依種種行，欲求圓覺，彼圓覺性，依得故，說名為病。

二者、任病：若復有人，依如言：我等今者，不斷生死，不任一切，隨諸法性，歎求圓覺，彼圓覺性，依起滅念，任性冰，任有故，說名為病。

三者、止病：若復有人，依如言：我今自心，永息諸念，得一切性，寂止，歎求圓覺，彼圓覺性，依寂止，故，說名為病。

四者、滅病：若復有人，依如言：我今永斷一切煩惱，虛妄境界，一故，說名為病。

離四病者，見知清淨，依是觀者。

名為正觀，若他觀者，名為邪觀。

d3 行何等行

善男子！末世眾生，行善事，應斷順等，方入圓覺。
常盡知識，離了此異，如
善男子！來世親近，現竟修除，之病
善男子！自他憎愛，觀除如是。

d4 應除之病

善男子！自他憎愛，觀除如是。
有解脫心，他
善男子！來世是入除
善男子！我皆取

d5 云何發心

善男子！來世是入除
常發心，我皆取
求圓覺，一切諸相。

如是發心，不墮邪見。
爾時，世尊歛重宣此義而說偈
言：

普覺汝當知！	末世諸衆生，
敬求善知識，	應當求正見。
心遠二乘者，	法中除四病，
謂作止任滅，	親近無憍慢，
遠離無瞋恨，	見種種境界，
心當生希有，	還如佛出世。
不犯衆生律儀，	戒根永清淨。
度一切衆生，	究竟入圓覺。
無彼我人相，	常依正智慧。
便得超邪見，	正覺般涅槃。

---000---

DỊCH NGHĨA

10- CHƯƠNG PHỔ GIÁC

b2- Bệnh Tà sư

c1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong đại chúng, ngài Phổ Giác Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn ! Hay biết chừng nào ! Phật nói Thiên bệnh, khiến các đại chúng được việc chưa từng có, làm cho tâm ý rộng rang đặng đại an ổn. Thưa Đức Thế Tôn ! Chúng sanh đời mạt, cách Phật lần xa, Hiền Thánh ẩn khuất, tà pháp thêm nhiều, khiến các chúng sanh cầu những người nào? Y những pháp nào? Làm những

hạnh gì? Trừ khử bệnh gì? Phát tâm làm sao? Khiến bọn mù kia chẳng lạc tà kiến?”.

Hỏi lời ấy rồi nắm vốc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

c2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Phổ Giác Bồ-tát rằng: “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể hỏi han Như Lai tu hành như thế và hay thí cho chúng sanh đời mạt Đạo nhân vô úy, khiến các chúng sanh được thành Thánh đạo. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Phổ Giác Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

c3- Lời đáp

d1- Người nên cầu

Nay Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt, người muốn tu hành sắp phát đại tâm, cầu Thiện tri thức, phải cầu tất cả người Chánh tri kiến; tâm chẳng trụ tướng, chẳng trước cảnh giới Thanh-văn, Duyên-giác, tuy (hiện) ở trần lao, tâm hằng thanh tịnh; giả có các lỗi, khen ngợi phạm hạnh, chẳng khiến chúng sanh vào Bất luật nghi. Cầu người như thế sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-Bồ-đề.

Chúng sanh đời mạt, thấy người như thế, nên phải cúng dường chẳng tiếc thân mạng. Thiện tri thức kia, trong bốn oai nghi thường hiện thanh tịnh, cho đến giả bày các thứ tội lỗi, tâm không kiêu mạn,

huống nữa đoàn tài, vợ con quyến thuộc ! Nếu Thiện nam tử đối bạn lành kia, chẳng khởi ác niệm, cuối cùng liền được thành tựu Chánh giác, tâm hoa phát sáng chiếu mười phương cõi.

d2- Pháp nên y

Này Thiện nam tử ! Thiện tri thức kia, pháp màu chứng được phải lia bốn bệnh. Thế nào là bốn?

Một là TÁC BỆNH (Bệnh làm): Nếu lại có người nói như thế này: “Ở bốn tâm ta làm mỗi mỗi hạnh, muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì, tánh Viên giác kia không phải làm (tạo tác) mà được, nên gọi tên là bệnh.

Hai là NHẬM BỆNH (Bệnh mặc): Nếu lại có người nói như thế này: “Chúng ta nay đây chẳng đoạn sanh tử, chẳng cầu Niết-bàn; Niết-bàn sanh tử, mặc chúng tất cả, tùy các pháp tánh, muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì, tánh Viên giác kia, chẳng phải phó mặc mà có, nên gọi tên là bệnh.

Ba là CHỈ BỆNH (Bệnh ngăn): Nếu lại có người nói như thế này: “Tôi nay tự tâm hằng ngăn các niệm, được tất cả tánh: Tịch diệt (Bất động), bình đẳng (Bất nhị), muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì, tánh Viên giác kia chẳng phải hiệp với tâm ngăn (tâm chỉ) nên gọi tên là bệnh.

Bốn là DIỆT BỆNH (Bệnh dứt): Nếu lại có người nói như thế này: “Tôi nay hằng dứt tất cả phiền não, thân tâm hoàn toàn trống rỗng, không có gì là cái của mình, huống chi cảnh giới căn trần hư vọng. Tất cả hằng tịch, muốn cầu Viên giác”. Nhưng vì, tánh Viên giác kia chẳng phải tướng tịch, nên gọi tên là bệnh.

Người lia bốn bệnh thì biết (người đó đã được) thanh tịnh. Người tác quán này gọi là Chánh quán, nếu quán khác đi gọi là Tà quán.

d3- Làm những hạnh gì

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt, kẻ muốn tu hành, phải nên hết mình cúng dường thiện hữu, thờ Thiện tri thức; Thiện tri thức kia muốn đến thân cận (gần gũi với mình), phải dứt kiêu mạn; nếu lại xa lia (Thiện hữu xa lia mình) phải dứt sân hận; hiện cảnh thuận nghịch cũng như hư không (Thiện hữu hiện ra cảnh thuận và cảnh nghịch), rõ biết thân tâm thấy đều bình đẳng, cùng các chúng sanh đồng thể không khác. Tu hành như thế mới nhập Viên giác.

d4- Bệnh nên trừ

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt, chẳng được thành đạo, vì những (tất cả) chủng tử tự tha, yêu ghét có từ vô thủy, nên chưa giải thoát. Nếu lại có người quán kẻ oan gia như cha mẹ mình, tâm không có hai, liền trừ các bệnh, ở trong các pháp tự tha, yêu ghét cũng y như vậy.

d5- Phát tâm làm sao

Này Thiện nam tử ! Chúng sanh đời mạt muốn cầu Viên giác, phải nên phát tâm nói như thế này: “Tất cả chúng sanh tận cõi hư không, ta đều khiến vào hết trong Viên giác”. Ở trong Viên giác, người không thủ giác, trừ ngã nhưn kia tất cả các tướng. Phát tâm như thế chẳng lạc tà kiến.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Phổ Giác ông nên biết !

Các chúng sanh đời mạt,

Muốn cầu Thiện tri thức,

Phải nên cầu Chánh kiến.

Tâm xa pháp Nhị thừa,

Trong pháp trừ bốn bệnh,

Là: Làm, Ngăn, Mặc, Dứt.

Gần gũi không kiêu mạn,

Xa lìa không giận hờn,

Thấy các thứ cảnh giới,

Tâm phải sanh hy hữu,

Thì có Phật ra đời.

Chẳng phạm phi luật nghi,

Giới căn hằng thanh tịnh.

Độ tất cả chúng sanh,

Hết thấy vào Viên giác.

Không tướng Ngã, Nhơn kia

Thường y chánh trí huệ

Liên được khởi tà kiến.

Chánh giác nhập Niết-bàn.

---o0o---

CHÚ THÍCH

Bất luật nghi: Là một trong Tam chủng luật nghi (Tam chủng luật nghi: 1- Luật nghi, 2- Bất luật nghi, 3- Phi luật nghi) tức là ác giới. Luật nghi có hai loại: Thiện và ác. Nếu thệ nguyện làm lành dứt ác, đó là Luật nghi; còn thệ nguyện làm ác dứt lành, đó là ác giới gọi là Bất luật nghi, đây là các loại giới luật của ngoại đạo. Ác giới tuy cũng là bộ loại giới luật, nhưng là giới luật điên đảo, nên gọi là Bất luật nghi.

Đoàn tài: Đoàn là Đoàn thực hay đoạn thực. Tài là Tư tài. Đoàn thực là thức ăn, vì ngày xưa bên Ấn Độ không dùng đũa muỗng, chỉ dùng tay bốc ăn nên gọi là Đoàn; sau ngài Nghĩa Tịnh Tam tạng Pháp sư cho chữ Đoàn không hết nghĩa, trường hợp như nước tương không thể dùng tay bốc được, mới đổi chữ ĐOÀN ra ĐOẠN có nghĩa là ăn từng phần, từng đoạn. Tư tài là của cải, như tiền bạc, vải vóc v.v...

Tâm hoa: Đem hoa dụ cho tánh chất thanh tịnh của bản tâm, gọi là Tâm hoa. Vậy Tâm hoa chỉ cho bản thể thanh tịnh tâm.

ĐẠI Ý

Chương này nói: Người muốn cầu Viên giác cần phải noi theo mấy nguyên tắc trong việc cầu pháp tìm thầy thì khởi sự lạc tà kiến.

LƯỢC GIẢI

Chấp bậy thấy sai sẵn có ở nơi tự tâm, chẳng những rất khó đoạn trừ mà do sự đào luyện, huân tập của thầy bạn gây ra, thế lực của nó cũng không dễ gì tiêu diệt. Người tu hành điều quan trọng là phải gần gũi Thiện hữu tri thức, nhưng nếu chẳng biết lựa chọn, cứ việc theo mù chắc chắn sẽ nhận lãnh sự lầm lẫn do họ đưa đến !

Người ta thường thấy những kẻ tà kiến lại hay rất thích mình được làm thầy, để rồi tà pháp của họ trở lại tự hại và hại người, nên việc chọn thầy lựa bạn không thể không cẩn thận !

Ngài Phổ Giác Bồ-tát có khả năng biết hết những kẻ tà kiến, thương xót chúng sanh một cách sâu xa, nên ngài tự động đứng lên thưa hỏi ở bốn chương.

Trong lời thưa thỉnh nói: “Thiên bệnh”, tức là chỉ cho bốn tướng: Ngã, Nhơn, Chúng sanh và Thọ mạng; còn từ ngữ KHOÁI THUYẾT có nghĩa là: Tam lý vui vẻ, thâm thía, dễ cảm động mà nói.

Để lột trần cái ý nghĩa của hai chữ “KHOÁI THUYẾT”, tôi xin đưa ra một thí dụ, như: Khi ta nghe người nào đó kể một câu chuyện hay dùng lý luận khám phá ra một điều gì mới lạ, làm cho ta vỡ lẽ, hiểu biết thông suốt một sự việc không ngờ, khi ấy tâm lý ta lấy làm thích thú quá, không kềm hãm được, ta vội đứng bật dậy vỗ tay và la lên: “Hay quá ! Thích quá ! Anh kể câu chuyện nghe hay quá !”. Đó là tinh thần và ý nghĩa của hai chữ “KHOÁI THUYẾT”.

Do đó câu: “Khoái thuyết Thiên bệnh” tôi dịch là: “Hay biết chừng nào ! Phật nói Thiên bệnh”. (Và cũng có thể dịch: “Phật nói Thiên bệnh một cách hay quá”).

Vì chương trước Phật nói bốn tướng là bệnh hoạn của người tu Thiên, làm cho Đại chúng vỡ lẽ, hiểu biết một cách thích thú, nên gọi là “Khoái thuyết Thiên bệnh”. Người nói đã lý luận mới mẻ thông suốt khéo léo, nên người nghe mới “được chưa từng có”. Người nói đã thông suốt, người nghe đã vỡ lẽ, nên tâm ý nhân đó rộng rang mà được an ổn, tự tại, không còn thắc mắc điều gì.

Từ: “Thưa Đức Thế Tôn... đến ...chẳng lạc tà kiến” là tiếp theo sau việc cảm tạ sự lợi ích ở trước để rồi đưa ra lời thưa hỏi. Bởi vì chương trước có nói: “Cầu Thiện tri thức chẳng lạc tà kiến”, nên đây nêu lên để bày tỏ cái nguyên nhân thưa hỏi.

Ý nói rằng: “Ở đời mạt pháp cách Phật lần xa, tà pháp thêm nhiều, nếu không tìm sư hữu thì đó là tu mù, nhưng tìm sư hữu lại rất dễ lạc tà kiến”. Nương theo ý này, ngài Phổ Giác Bồ-tát liền tiếp nêu lên năm câu hỏi:

- 1- Chúng sanh cầu Thiện tri thức, phải khiến cho họ cầu những người nào?
- 2- Y theo pháp nào của Thiện tri thức?
- 3- Đối với Thiện tri thức phải làm những hạnh gì?
- 4- Đối với người được cầu và pháp được noi theo, phải tự mình trừ khử bệnh gì?

5- Phải phát tâm làm sao để khỏi bị tà pháp chuyển đổi.

Ngài Phổ Giác nêu lên năm câu hỏi này với chủ ý mong Phật chỉ rõ để cho người tu hành trong đời mạt pháp khỏi lạc vào đường tà, nên nói rằng: “Khiến bọn mù kia khỏi lạc tà kiến”. Bọn mù tức là chúng sanh đời mạt; vì không mắt huệ thì chẳng khác nào người đi rất dễ bị sụp vào hầm hố.

Trong lời hứa, nói: “Đạo nhãn vô úy” là nói người tu hành nếu được Chánh tri Chánh kiến thì chẳng khác nào người đi đường có con mắt để nương nhờ thì không còn sợ con đường nguy hiểm ở phía trước.

Đoạn d1, từ “Thiện nam tử ! Chúng sanh... đến ...Tam-miêu-tam-Bồ-đề” là đáp câu hỏi thứ nhất.

Nói “Đại tâm” là để giảm trạch không phải hy vọng “tiểu quả”. Người tu Đại thừa lấy việc phát đại tâm làm nhân, lấy việc cầu Thiện tri thức làm duyên, nên khi sắp phát đại tâm tất cầu Thiện tri thức để chỉ đạo cho mình con đường chơn chánh tu hành.

Ở đây, những vị Thiện tri thức được chúng sanh mong cầu cần nhất phải là những bậc Chánh tri Chánh kiến, nên nói rằng: “Tất cả người Chánh tri kiến”. Muốn nhận xét đúng là những bậc Chánh tri kiến có thể đứng trên hai phương diện: Thuận và nghịch.

Nhận xét cảnh thuận có hai: 1- Tâm không trụ tướng. 2- Không trước nhiệm cảnh giới Thanh-văn, Duyên-giác.

Chẳng trụ tướng tức xa lìa được cái tâm mong cầu phước báo Nhơn Thiên (Sắc tướng); chẳng trước nhiệm cảnh giới, Thanh-văn, Duyên-giác tức ly khai được tâm Nhị thừa trệ lạc nơi nhân quả Tiểu Thánh (Không tướng).

Nhận xét cảnh nghịch, người ta thấy vị Thiệ tri thức này, nhân vì lợi ích chúng sanh mà khởi ra tri kiến; tuy tự hiện ra tướng trần lao mà ở nơi tâm vẫn thường thanh tịnh (Trần lao: Tức là mỗi một ở nơi lục trần). Phạm phu bị lục trần làm mỗi một, nên tâm không thanh tịnh, còn bậc Thiệ tri thức này thì không thế, nên nói rằng: “Tuy hiện trần lao tâm hằng thanh tịnh”.

Lại cũng có lúc thị hiện các lỗi, nhưng không miễn cưỡng, nói lý để che giấu lỗi mình, trái lại còn khen ngợi phạm hạnh (hạnh tốt) để chỉ rõ lỗi đó, nên nói rằng: “Giả có các lỗi, khen ngợi phạm hạnh”.

Vị Thiệ tri thức này còn hiện ra bao nhiêu hình tướng, như: Hoặc vì lợi ích cho người mà giả bày hành vi đồng sự để nhiếp hóa; hoặc vì một nhân duyên nào khác tạm thời trái với Luật nghi, nhưng tâm địa rõ ràng không một chút riêng tư bí mật, chỉ tự mình nhận lãnh, chẳng khiến cho người khác xen vào phải xúc động, để theo đó trở thành định lệ, rồi làm những điều Bất luật nghi (trái giới luật), nên nói rằng: “Chẳng khiến chúng sanh vào Bất luật nghi”.

Tìm được người như thế làm chánh duyên, do chánh duyên này mà thành tựu chánh nhân, nên nói rằng: “Liên được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-Bồ-đề”.

Từ: “Chúng sanh đời mạt, thấy người như thế... đến ...chiếu mười phương cõi” là nói khi đã lựa chọn được những bậc Thiệ tri thức đúng với tiêu chuẩn, mẫu mực rồi thì phải hết lòng gần gũi cúng dường.

“Thấy người như thế” là người như ở trước đã lựa chọn. Đã được vị Thiện tri thức như thế liền phải tận tâm tận lực cúng dường chẳng kể gì đến thân mạng, nên nói rằng: “Chẳng tiếc thân mạng” Sở dĩ không tiếc thân mạng, vì người cầu đạo lấy huệ mạng làm trọng, thân mạng làm khinh. Xét ra, theo thế gian còn có việc “Quên mình để đền ơn nước, giết mình để thành điều nhơn”. Huống chi vì pháp cầu Thầy !

Bởi thế, khi đã gặp Thiện tri thức Chánh tri kiến rồi phải tận lực cúng dường tứ sự đầy đủ, dù cho bị nhân duyên mất mạng cũng không hối tiếc.

Từ câu: “Thiện tri thức kia, trong bốn oai nghi... đến ...vợ con quyến thuộc” là khuyên răn chớ nên nghi ngại. Nghĩa là đã chọn được vị Thiện tri thức như ý muốn, đúng với tiêu chuẩn, nếu vị ấy ở trong bốn oai nghi (Hành, Trụ, Tọa, Ngọa) thường hiện ra thuận hành (Thuận theo giới luật mà làm) thì thành khẩn kính thờ, điều đó không cần phải lý luận; giả như vị ấy lại hiện ra các thứ tội lỗi; như: Sát, Đạo, Dâm v.v.. các loại nghịch hành (trái với Giới luật mà làm) đi nữa, thì ở tự tâm mình đối với vị đó cũng không có chút kiêu mạn hoặc khinh mạn, bởi vì ta đã biết rõ sự thị hiện của Thiện tri thức kia đều vì phương tiện hóa đạo chúng sanh.

Như vậy:

- Nếu là thuận hành, thì đó là chuẩn tắc cho chúng sanh noi theo.

- Nếu là nghịch hành, thì đó cũng chỉ vì chúng sanh tội lỗi mà phải đồng sự để dễ bề nhiếp hóa ([1]); không vì thế mà ta sanh tâm kiêu mạn hay khinh mạn, nên nói rằng: “Cho đến giả bày các thứ tội lỗi, tâm không kiêu mạn”.

Riêng câu: “Huống nữa Đoàn tài, vợ con quyến thuộc” thì sự quan hệ giữa câu trên với câu này gồm có hai ý:

- Ý thứ nhất nói giả như vị Thiện tri thức kia hiện ra các lỗi như: Sát, Đạo, Dâm v.v... là việc Phi luật nghi mà mình còn không sanh tâm kiêu mạn huống gì chỉ tham trước tài sản, vật thực, hoặc vì còn tại gia (trường hợp như ngài Duy-ma-cật) tỏ sự ái nhiễm vợ con, quyến thuộc không phải là tội lỗi trọng đại.

- Ý thứ hai nói: Mình tôn thờ vị Thiện tri thức đó đến thân mạng còn không tiếc, huống gì là của cải, thức ăn v.v... là vật ngoài thân.

Từ: “Nếu Thiện nam tử... đến ...mười phương cõi” là kết chỉ lợi ích. Bạn lành kia tức chỉ cho vị Thiện tri thức đã được lựa chọn ở trước.

Chẳng khởi ác niệm thì: Một là đối với các hạnh thuận nghịch của vị bạn lành quyết định rõ biết chỉ vì phương tiện mà giả hiện vậy thôi; hai là có thể chứng minh ở chính nơi tâm địa mình đã được thanh tịnh, chánh niệm thuần thực nên mới được bất động như thế. Nghĩa là đối với vị bạn lành kia mình không khởi ác niệm thì liền được tùy nhân cảm quả khế hợp chơn tâm, nên nói rằng: “Liên được thành tựu Chánh giác”. Từ đây huệ quang bừng mở, xứng với lý tánh mà được cùng khắp, nên nói rằng: “Tâm hoa phát sáng chiếu mười phương cõi”.

Đoạn d2 là nói về pháp nên nương theo. Đoạn trước đã nói đến pháp chọn người, đoạn này thì nói về cách chọn pháp, tức là Phật trả lời câu hỏi thứ hai.

Ý đáp rằng: “Cái pháp mà vị Thiện tri thức kia chứng được phải ly khai bốn bệnh mới là pháp đáng được y chỉ (bốn bệnh tiếp sau sẽ giải rõ). Điều

nên chú ý: Bốn bệnh trong đây không phải cái bệnh trong câu hỏi: “Trừ khử bệnh gì”. Bốn bệnh chính là cái bệnh chuyên chỉ cho vị Thiện tri thức dùng cái pháp sở chứng của mình làm kim chỉ nam cho người cần phải xa lìa, tức là ở đầu khoa mục gọi là bệnh tà sư. Đối với bốn bệnh này, giả như một bệnh trong bốn bệnh không xa lìa đương nhiên không thể làm thầy ai được và người tu hành cũng không thể y cứ vào pháp của người đó để làm thẳng mặc.

“Pháp môn” chính là các thứ quán hạnh tùy thuận Viên giác.

Tiếp theo đây xin giải thích về bốn bệnh. Trong bốn tiết nói về bốn bệnh đều có khởi mào bằng câu: “Nếu lại có người nói như thế này” là văn Kinh giả thiết người nói để chỉ rõ hành tướng của bệnh. Ý bảo rằng: “Hãy nghe nói ra những lời như vậy, liền biết đó chỉ là bệnh”.

Trước tiên, nói về hành tướng của TÁC BỆNH. Như muốn cầu Viên giác mà vọng khởi ra tâm tạo tác lại cho là có thể được Viên giác, nên nói rằng: “Ở bốn tâm ta làm mỗi mỗi hạnh, muốn cầu Viên giác”. Nói: “Khởi ra mỗi mỗi hạnh”, bởi ở đây vì làm hiểu trong pháp quán “Tam-ma-bát-đề”. Nói: “Tất cả Bồ-tát từ đây khởi hạnh” và “Dự bị thực hành Diệu hạnh thanh tịnh của Bồ-tát v.v...”, rồi lầm tưởng là dùng tâm, dùng lực làm các Phật sự như: Tạo tháp, tu tự, trì chú, niệm Kinh v.v... các loại thi vi cho là công đức chơn thật vào đạo, chẳng biết rằng: Hễ có tạo tác thì đã trái với giác tánh, nên văn Kinh phá rằng: “Vì tâm Viên giác kia chẳng phải làm mà được, nên gọi tên là bệnh”.

Hai là nói về hành tướng của NHÂM BỆNH. Nhâm là Nhâm kỳ tự nhiên (tự nhiên mặc nó). Nhâm bệnh này cùng với tác bệnh ở trước trái

nhau. Một đàng thì làm tất cả hạnh mong cầu Viên giác; một đàng chỉ không làm gì hết mong cầu Viên giác.

Trong Đại Sớ giải rằng: “Trước thì bốn ba tìm Phật, còn đây lại buông thả thân tâm”. Cái lý do được người ta chủ trương rằng: “Hiện tại chúng ta không cần phải đi lo dứt sanh tử, cũng không cần phải đi tìm Niết-bàn; Niết-bàn chẳng ham, sanh tử chẳng chán, nên không có niệm khởi diệt. Nếu là chơn thì mặc cho nó chơn, nếu là vọng thì mặc cho nó vọng, đói ăn, khát uống, mỗi việc xứng với tâm mình, chỗ gọi là: “Mặc chúng tất cả, tùy các pháp tánh” tức là lấy cái tâm “Tự nhiên mặc nó” này để cầu Viên giác. Bởi ở đây vì lầm hiểu cái nghĩa: “Bồ-tát chẳng cùng pháp trói buộc, chẳng cầu pháp cởi mở, chẳng chán sanh tử, chẳng yêu Niết-bàn” và “Viên giác thanh tịnh vốn không tu tập v.v...” mà ra.

Xét kỹ thì muốn cầu Viên giác mà có cái tâm “Tự nhiên mặc nó”, chẳng biết rằng: “Tánh Viên giác thanh tịnh thật chẳng phải có thể có từ chỗ “Tự nhiên mặc nó”, nên nói rằng: “Vì tánh Viên giác kia chẳng phải phó mặc mà có, nên gọi tên là bệnh”.

Ba là nói về hành tướng của CHỈ BỆNH. CHỈ là ngăn chặn vọng niệm. Đây là vì nhận thấy ở trước KHỞI TÂM TÁC BỆNH và TÙY TÌNH NHẬM BỆNH chẳng được giác tánh, nên mới chuyển chấp ở nơi CHỈ.

Kia nói rằng: “Tất cả pháp sở dĩ có tánh sai biệt, chẳng được bình đẳng, vì do tâm có vọng niệm, ta nay ở trên tự tâm dứt các vọng niệm, vọng niệm hằng dứt, tức nhiên được tất cả pháp tánh tịch diệt, bình đẳng, do đây muốn cầu Viên giác”. Bởi ở đây, vì lầm hiểu cái nghĩa trong pháp quán Xa-ma-tha nói là “Giữ sự yên lặng làm hạnh” và “Lắng các vọng niệm v.v...”. Chẳng

biết rằng: “Vọng niệm càng ngăn dứt thì càng dấy động nhiều, ngay nơi cái tâm dứt niệm vẫn là vọng niệm”. Hơn nữa, nếu thấy có vọng niệm đang dứt, tức là đã trái với giác tâm vô niệm kia rồi, nên nói rằng: “Vì tánh Viên giác kia chẳng phải hiệp với tâm ngăn, nên gọi tên là bệnh”.

Bốn, bàn về hành tướng của DIỆT BỆNH. DIỆT là Tâm, Cảnh đều diệt, nên cùng với ở trước chỉ dứt tâm niệm chẳng đồng.

Kia nói rằng: “Chỉ vì khởi hoặc tạo nghiệp, nên có thân tâm thọ báo, ta nay hằng dứt tất cả phiền não, tức không có Hoặc và Nghiệp, mà cái gọi là “Thân tâm thọ báo” lại không có cái gì gọi là có. Cảnh giới căn trần lại thác gá ở nơi thân tâm, nay thân tâm còn không có, huống gì căn trần là cảnh giới hư vọng thác gá ở nơi thân tâm, đâu lại chẳng không hay sao? Nay đoạn phiền não thì thân tâm căn trần tất cả hằng tịch, do “Tâm tịch diệt” này muốn cầu Viên giác”. Bởi ở đây, vì lầm hiểu cái nghĩa trong pháp quán Thiền-na nói: “Lặng dứt” và “Đoạn phiền não v.v...” mà ra. Chẳng biết rằng: “Giác thể linh minh, tịch chiếu bất nhị”, nay “đoạn phiền não” chỉ có trụ trong “lặng dứt” mà mất đi cái tánh “Minh chiếu” làm sao hiệp với Giác tướng cho được? Nên nói rằng: “Vì tánh Viên giác kia chẳng phải tương tịch, nên gọi tên là bệnh”.

Từ câu: “Người lia bốn bệnh...” đến hết đoạn d2 là lời tổng kết. Nghĩa là nếu lia được bốn bệnh thì biết cái “Pháp” mà vị Thiện tri thức kia chứng được đó, chính là cái “Pháp” thanh tịnh đáng được noi theo.

Chẳng những cái pháp của Thiện tri thức kia chứng được phải quán sát như thế, mà tất cả những người tu hành đều phải quán sát như thế, nên nói

rằng: “Người tác quán này gọi là Chánh quán, nếu quán khác đi gọi là tà quán”.

Thật ra bốn loại hạnh môn sở dĩ bị trở thành bệnh hoạn, là vì do người ta “Đoạn chương thủ nghĩa” ([1]) thiên chấp một hạnh mà ra, lời nói tuy là gần đó mà lý thì hoàn toàn không đúng.

Nói lìa bốn bệnh, kỳ thật chỉ lìa thiên chấp mà thôi, chớ chẳng phải lìa pháp. Nếu ai thông suốt thì bốn pháp kia đều được thanh tịnh có thể thực hành.

Đoạn d3 là đáp câu hỏi: Đối với Thiện tri thức phải làm những hạnh gì? Nghĩa là đã tìm được vị Thiện tri thức đúng như ý muốn rồi phải như thế nào để vâng thờ vị đó?

Và chẳng, hạnh môn của Bồ-tát có đến vô lượng mà cốt yếu lấy việc thờ thầy làm quý; phương chi ở trong đời mạt, tà pháp lừng lẫy, rất cần đến Thiện tri thức dắt dìu, nên gần gũi bạn lành là công việc tiên quyết. Đoạn d3 này là nói về những việc cần yếu phải làm.

Thiện hữu và Thiện tri thức đứng trên danh nghĩa nguyên không phân biệt, chỉ có: Nếu là đạo bạn đồng học thì tự nó thuộc về bè bạn, phải nên thân cận cúng dường; còn nếu là “Thân cận sư thừa” (bậc thầy thân thiết gần mà nhận lãnh) thì phải giữ lễ, lấy theo bậc thầy mà ở. Dem hết thân mạng này mà cúng dường, không chút biếng nhác, nên nói rằng: “Hết mình cúng dường”.

“Thiện tri thức kia”, đại khái là chỉ cho thầy và bạn. Thầy bạn muốn đến, muốn đi tất có nhân duyên. Khi thầy bạn muốn đến thân cận không nên

nói: “Kia không đợi thỉnh mà đến”, rồi nhân đó khinh mạn, cũng không nên nói: “Kia còn muốn đến để thân cận với ta” rồi nhân đó mà tự kiêu, nên nói rằng: “Phải dứt kiêu mạn”. Nếu thấy thầy bạn xa lìa bỏ đi nơi khác, cũng không nên vì đó mà sanh tâm sân hận, nên nói rằng: “Phải dứt sân hận”. Vì kiêu mạn và sân hận là nhân duyên chướng đạo, nên phải ngăn dứt cả hai.

“Hiện ra cảnh thuận nghịch”, như: Uy nghi thanh tịnh, thì đó là cảnh thuận, còn mỗi mỗi quá hoạn thì đó là cảnh nghịch; lại: Xa lìa là cảnh nghịch, gần gũi là cảnh thuận.

Tóm lại: Thiện tri thức dù thị hiện cảnh giới hoặc trái ý mình hoặc vừa ý mình, ở nơi tâm này cũng không thay đổi, chẳng khác nào hư không bình đẳng bất động và cũng không thấy có tướng nghịch thuận, nên nói rằng: “Hiện cảnh thuận nghịch cũng như hư không”.

Bồ-tát tu hành phải lấy “Đồng thể bi trí làm điểm xuất phát”, do đó liền rõ biết được thầy bạn, chúng sanh cùng mình đồng thể, thể đồng Viên giác không có cái nhìn sai biệt, nên THỜ THẦY có thể khuất tiết ([1]), ĐỘ SANH có thể vong thân (quên mình), như thế mới là tùy thuận Giác tánh, nên nói rằng: “Tu hành như thế mới nhập Viên giác”.

Đoạn d4 tiếp đáp câu hỏi: Đối với người được cầu và pháp được theo phải tự mình trừ khử bệnh gì?

Ý hỏi cũng như ý đáp đều do cái nghĩa ở chương trước “Nếu chỗ sở cầu riêng sanh yêu, ghét” mà ra. Nhưng ở chương trước chỉ riêng nói về NHƠN, còn đây thì gồm nói cả NHƠN lẫn PHÁP; trước chỉ nói về HIỆN HẠNH, còn đây nói về CHUNG TỬ.

Lời đáp: Trước nói chỗ hiện có của bệnh trạng, sau nói phương pháp trừ bệnh.

Từ câu: “Thiện nam tử !... đến ...nên chưa giải thoát” là chỉ cái hiện có của bệnh: Ý nói rằng: Hễ phân biệt tự tha thì khởi ra bệnh yêu, ghét; đã khởi ra yêu, ghét tức khó hợp với Viên minh. Người ở đời mạt pháp sở dĩ không được thành đạo là nhân vì từ vô thủy đến nay bởi có tất cả tập khí tự, tha, yêu, ghét (từ vô thủy kiếp đến nay, đối với mình thì sanh yêu, đối với người lại sanh ghét) tức là chủng tử. Loại chủng tử này chưa thể giải thoát, vì thế hễ gặp duyên thì HIỆN HÀNH, thí như: Đối với người được cầu riêng lấy sự yêu, ghét làm trọng, khinh; đối với pháp được nghe cũng riêng lấy sự yêu, ghét làm thủ, xả. Vì đều làm chướng đạo, nên tất cả chủng tử tự, tha, yêu ghét chính là các bệnh.

Từ câu: “Nếu lại có người... đến ...y như vậy”. Là nói phương pháp trừ bệnh. Ý nói rằng: “Muốn trừ khử các bệnh tự, tha, yêu, ghét cần phải dùng cái tâm bình đẳng mà quán sát người. Như: Oan gia là kẻ rất đáng ghét, cha mẹ là bậc rất đáng ưa, giả như có ai đem kẻ oan gia kia đối đãi xem như cha mẹ của chính mình, mà tâm vẫn bình đẳng không thấy có hai lãnh vực khác nhau: từ trong chỗ oan, thân bình đẳng này liền biết chủng tử tự, tha, yêu, ghét đã được đoạn trừ, nên nói rằng: “Liền trừ các bệnh”. Quán người như thế, quán pháp cũng như thế, nếu đem cái tâm bình đẳng này quán “pháp” thì sanh tử, Niết-bàn không thấy có khác, nên nói rằng: “Ở trong các pháp tự, tha, yêu, ghét cũng y như vậy”.

Đoạn d5 là trả lời câu hỏi: “Phải phát tâm làm sao?”. Trong năm câu hỏi đều đem câu: “... đời mạt, cách Phật lần xa... tà pháp thêm nhiều” làm duyên khởi, rồi dùng câu: “Khiến bọn mù kia chẳng lạc tà kiến” làm quy kết;

còn lời đáp của Đức Thế Tôn thì lại trước nêu: “Chúng sanh đời mạt... sắp phát đại tâm”. Nói: “Sắp phát”, bởi vì người ở đời mạt pháp có chí cầu đạo, muốn phát đại tâm, nhưng vì e lạc tà kiến chưa dám vội vàng. Văn Kinh đến đây thì: “Người phải cầu, Pháp phải theo, Hạnh phải làm, Bệnh phải trừ” đều đã được chỉ bày cặn kẽ, nay chỉ còn dạy cho chúng sanh khiến được phát tâm nữa thôi, nên Phật nói thẳng rằng: “Chúng sanh đời mạt muốn cầu Viên giác phải nên phát tâm”.

Phát tâm tức là phát nguyện, như thế tục gọi là lập chí, cốt để sách dẫn cho việc tu hành, vì nguyện thiết hạnh chuyên mới được thành tựu.

Câu: “Tận cõi hư không đến tất cả các tướng” là lời phát tâm, cũng chính là tâm tướng phải phát. Tâm tướng có chia làm bốn:

1- Quảng đại tâm.

2- Đệ nhứt tâm.

2- Thường tâm.

4- Bất điên đảo tâm.

Nguyện độ: “Tất cả chúng sanh tận cõi hư không”, tức là phát Quảng đại tâm. “Tận cõi hư không”, thì mười phương phổ cập, chẳng lấy bờ cõi làm giới hạn. “Tất cả” thì tứ sanh đều nhiếp, chẳng còn oan, thân sai biệt, nên gọi là “Quảng đại”.

Nói: “Ta đều khiến vào hết trong Viên giác” là phát Đệ nhứt tâm. Xét ra, y cứ vào chúng sanh bất giác mà gọi là Thi giác, giác rồi tức đồng với Bản

giác, nay khiến vào hết trong “Bốn thí bất nhị” chính là “Vào hết trong Viên giác” mà không lựa chọn oan thân hai tướng, nên gọi là “Đệ nhất”.

Nói: “Ở trong Viên giác không người thủ giác” là phát Thường tâm. Nói: “Khiến chúng sanh vào trong Viên giác” đó chỉ là y cứ trên tướng huyền hóa.

“Chưa nhập giác” đó là chúng sanh, nhưng nhập giác rồi, tức là Viên giác, chứ chẳng phải cho Viên giác là pháp sở thủ, còn chúng sanh là người năng thủ. Vì có ấy, nên dù “Khiến cho chúng sanh nhập trong Viên giác” mà thật không có người năng nhập, như thế mới hợp với chơn thường, nếu thấy có chúng sanh nhân nơi tướng ngã khiến vào Viên giác, tức là không phải chơn thường rồi, nên gọi là “Thường tâm”.

Nói: “Trừ Ngã, Nhơn kia tất cả các tướng” là phát Bất điên đảo tâm. Các tướng, Ngã, Nhơn, Chúng sanh, Thọ mạng và các tướng chúng sanh đều là điên đảo, nay trừ tất cả các tướng, nên gọi là “Bất điên đảo tâm”.

Hai tâm trước là Đại bi, hai tâm sau là Đại trí; Bi Trí song vận, nên bốn tâm đều phát. Phát tâm như thế để sách tấn tu hành thì dù cho ở đời mạt tà pháp thêm nhiều cũng không sợ tà giáo, tà tông khuyến dụ, nên nói rằng: “Phát tâm như thế chẳng lạc tà kiến”.

---o0o---

BÀI THỨ MƯỜI HAI

△圓覺章
 行方便
 名啟請

從又輩生開者此願大三
 即跪等衆得悟界。唯施是
 中。及我世已得境有。生如
 衆。而為不者未淨為衆地。
 大。三。等。令。今。生。清。何。世。投
 在。繞。世。便。等。衆。覺。以。未。体
 薩。右。悲。方。我。世。圓。現。及。五
 菩。尼。大。種。等。未。此。淨。衆。已
 覺。佛。言。種。世。後。修。種。大。語。已
 圓。禮。佛。覺。益。滅。居。三。諸。是。復。始。
 是。項。白。淨。增。佛。安。中。為。作。而
 於。起。而。說。大。若。何。覺。悲。益。終
 座。手。廣。有。悟。云。圓。大。饒。請。

說許

哉來汝
 言。善。如。生。
 薩。問。諸
 菩。能。施
 覺。乃。益
 圓。等。饒
 告。汝。大
 等。子。以
 時。善。方
 尔。哉。是
 善。如。

諸大及喜歡教奉薩菩覺然而時說
象默然聽。

正巷

道場行相

若夫行故他長十
世其修事有立八
任生歆緣無若期
佛衆心有復限下
若諸覺衆若立日
生有圓徒說當百
親時大處已場期
一切末密安我道中
一法秘藍如建日
子若佛伽察即十
男後信在思緣二
善減性若分因百
佛乘者隨事期日
若設如日遇向若
施同七悔一
後還三懺日
滅念經哀七
佛憶華求三
若正旛字過
雅生諸名安
思想懸佛輕
正目日諸心
當存之方得
在現像常首境
佛形來稽善攝
處佛形來稽善攝
淨現像常首境念
居在現像常首境念
首

至此踞相。居今來。無過。家我甲。寔安故。如薩。徒言。某淨心。屬方。若衆。安。假是夷。清身繫。十修。徒現。不如婆。入藍。無依。為繫。示。聞。作優。同伽。性當。君。不薩。聲前。塞行。我自。聞。安。故。善。礙。離佛。婆滅。為樂。聲。月。緣。名。公。心於。優寂。圓涅。依。三。因。此。往。住。即。尼。修。大。智。不。薩。大。子。隨。止。日。丘。乘。以。性。請。善。覺。男。日。薩。吾。比。薩。持。等。敬。大。妙。善。期。善。安。丘。善。住。平。我。及。上。三。

求一切。生。一。他。如。亦。者。一。衆。聞。摩。覺。覺。界。行。所。奢。便。界。世。證。修。彼。修。極。世。一。修。世。非。生。靜。一。滿。行。末。者。衆。念。至。編。加。彼。期。取。諸。思。身。覺。心。若。三。可。若。起。一。若。子。入。不。子。不。於。子。男。道。終。男。靜。從。男。善。薩。界。善。至。靜。善。善。境。取。初。是。

悉被所
者非。一
念如是。起復如取。

摩鉢提
三摩鉢提
十方修行
漸次成種
不可取。

先劑念
那分得
禪念分
於滅中
修任儀
生威進
咸增雨
一切境
界終不
可取。

生出來
諸如來
若名如
方便即
初精進
首行精
現三種
名三種

道求心
若後末
世鈍根
象生心
教求道

不得成就，由昔業障，當勤懺悔，常
 起希望，先斷憎愛，嫉妬諂曲，求勝
 上心，三種淨觀，隨學一事，此觀不
 得，復習彼觀，心不放捨，漸次求證，
 爾時，世尊欲重宣此義而說偈
 言：

圓	覺	汝	當	知：	一	切	誇	象	生，
欲	求	各	上	道，	先	當	結	三	期，
懺	悔	各	始	業。	經	於	三	七	日，
然	後	正	思	惟，	冰	彼	所	聞	境，
畢	竟	不	可	取。	奢	摩	他	三	靜，
三	摩	正	憶	持，	禪	那	明	數	門，
是	名	三	淨	現。	若	能	勤	修	習，
是	名	佛	出	世。	鈍	根	未	成	者，
常	當	勤	心	懺，	各	始	一	切	眾，
諸	障	若	消	滅，	佛	境	便	現	前。

---00---

DỊCH NGHĨA

11- CHƯƠNG VIÊN GIÁC

a4- Phương tiện của Hạnh

b1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong Đại chúng, ngài Viên Giác Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng : “Đại bi Thế Tôn ! Phật đã vì bọn chúng con rộng nói bao nhiêu phương tiện tịnh giác, khiến cho chúng sanh đời mạt

được thêm lợi lớn. Thừa Đức Thế Tôn ! Chúng con nay đây đã được khai ngộ, nếu sau Phật diệt, chúng sanh đời mạt, người chưa được ngộ, làm sao an cư tu tập cảnh giới Viên giác thanh tịnh ? Ba loại Tịnh quán trong Viên giác này lấy đâu (pháp nào) làm trước ? Mong Đức Đại bi vì các đại chúng và chúng sanh đời mạt, ban cho những lợi ích lớn”.

Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

b2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Viên Giác Bồ-tát rằng : “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể hỏi nơi Như Lai phương tiện như thế, đem lại lợi ích cho các chúng sanh. Ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Viên Giác Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

b3- Lời đáp

c1- Hành tướng Đạo tràng

Nay Thiện nam tử ! Tất cả chúng sanh hoặc Phật trụ thế, hoặc sau Phật diệt, hoặc thời pháp mạt có các chúng sanh đủ tánh Đại thừa, tin tâm Đại Viên giác bí mật (kín nhiệm) của Phật, khi muốn tu hành : Nếu ở già lam (chùa) vì có duyên sự trông coi đồ chúng, tuy phần quán sát, như Ta đã nói; nếu không còn có nhân duyên gì khác thì lập Đạo tràng, an trí chỗ tịnh (thanh tịnh); phải định kỳ hạn : Hoặc lập trường kỳ trăm hai mươi ngày; trung kỳ trăm ngày; hạ kỳ tám mươi ngày.

Như Phật hiện còn, phải Chánh tư duy; nếu sau Phật diệt, thiết trí hình ảnh, tâm ngưng mắt tưởng (Tâm ngưng tụ lại mắt nhìn mà quán tưởng), sanh lòng nhớ nghĩ một cách chơn chánh, y hết những ngày Như Lai thường trú, treo các phan hoa, trái hãm một ngày, đánh lễ danh hiệu mười phương chư Phật, ai cầu Sám hối, gặp cảnh giới tốt, tâm được khinh an, qua hãm một ngày, chuyên lo nhiếp niệm.

Nếu vào đầu hạ, an cư ba tháng, phải được cảm túc theo hạnh thanh tịnh của hàng Bồ-tát, tâm lìa Thanh-văn, không cần đồ chúng.

Đến ngày an cư, liền đối trước Phật, nói như thế này; “Con là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, tên là... nương Bồ-tát thừa, tu hạnh tịch diệt, đồng vào trụ trì thật tướng thanh tịnh, lấy Đại Viên giác làm Già lam mình, thân tâm an cư trong Bình đẳng tánh trí, vì Tự tánh Niết-bàn không bị ràng buộc. Nay con kính xin, chẳng y Thanh-văn, chỉ y mười phương Như Lai và Đại Bồ-tát, an cư ba tháng là vì đại nhân duyên chuyên tu Bồ-tát Vô thượng Diệu giác, không cần ràng buộc bởi các đồ chúng”.

Này Thiện nam tử ! Đây là Bồ-tát thị hiện an cư, qua tam kỳ nhật muốn đi không ngại.

c2- Gia hạnh tu chứng

Này Thiện nam tử ! Nếu đời mạt pháp, chúng sanh tu hành cầu đạo Bồ-tát vào ba nhật kỳ, nếu kia chẳng phải tất cả cảnh giới của mình được nghe, hẳn không nên thủ.

Này Thiện nam tử ! Nếu các chúng sanh tu XA MA THA, trước thủ CHÍ TỊNH (rất vắng lặng) chẳng khởi tư niệm. TỊNH cực là GIÁC tịnh ban đầu như vậy, rời từ nơi một thân đến một thế giới, giác cũng như thế. Này Thiện nam tử ! Nếu giác biến mãn cả một thế giới, trong một thế giới có một chúng sanh khởi ra một niệm, thấy đều biết hết; trăm ngàn thế giới cũng y như vậy. Nếu như chẳng phải tất cả thế giới của mình được nghe, hẳn không nên thủ.

Này Thiện nam tử ! Nếu các chúng sanh tu TAM MA BÁT ĐỀ, trước phải tưởng nhớ mười phương Như Lai, mười phương thế giới tất cả Bồ-tát, y mỗi mỗi môn, lần lượt tu hành Tam muội cần khổ, rộng phát đại nguyện, tự huân thành chủng. Nếu như chẳng phải tất cả cảnh giới của mình được nghe, hẳn không nên thủ.

Này Thiện nam tử ! Nếu các chúng sanh tu nơi THIÊN NA, trước giữ SỔ MÔN, trong tâm rõ biết niệm SANH, TRỤ, DIỆT chừng ngần số lượng, như thế cùng khắp trong bốn Oai nghi, phân biệt niệm số thấy đều hiểu suốt, lần lượt tiến lên, cho đến biết được một giọt mưa trong trăm ngàn thế giới cũng như mắt thấy vật được thọ dụng. Nếu như chẳng phải tất cả cảnh giới của mình được nghe, hẳn không nên thủ.

Đây là phương tiện tối sơ của ba pháp quán, nếu các chúng sanh tu cả ba loại siêng làm tinh tấn, tức là Như Lai xuất hiện ở đời.

Nếu sau đời mạng, chúng sanh độn căn tâm muốn tầm đạo, chẳng được thành tựu, do nghiệp chướng xưa, phải năng sám hối, thường khởi hy vọng, trước đoạn yêu, ghét, ganh tỵ, đua nịnh, muốn tâm hơn lên. Ba

**loại tịnh quán tùy ý học một, quán này không được thì tập quán khác,
tâm không buông bỏ, thứ lớp cầu chứng.**

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này, nên nói kệ rằng :

Viên Giác ông nên biết !

Tất cả các chúng sanh,

Muốn cầu đạo Vô thượng,

Trước phải kết (hợp) ba kỳ,

Sám hối nghiệp từ trước (vô thí),

Trải qua hăm một ngày,

Sau mới Chánh tư duy.

Chẳng phải cảnh đã nghe,

Hoàn toàn không nên thủ,

Xa-ma-tha rất vắng (lặng),

Tam-ma-đề nhớ kỹ,

Thiền-na rõ số môn,

Ấy là ba tịnh quán.

Nếu hay siêng tu tập,

**Gọi là Phật ra đời,
Kẻ độn căn chưa thành,
Thường phải chuyên tâm sám,
Tất cả tội vô thí,
Các chướng nếu tiêu trừ,
Cảnh Phật dễ hiện đến.**

---o0o---

CHÚ THÍCH

Pháp mạt : Tức là mạt pháp, nhưng cuối đời mạt.

Già lam : Là tiếng Phạn, nói đủ là Tăng-già-lam-ma (Samgha(ra(ma) Trung Hoa dịch là Chúng Viên, là nơi vườn rừng của chúng Tăng ở, thường gọi là Tòng lâm tự viện.

Tư sát : Tư duy và quán sát, cũng có thể nói : Dùng tư tưởng để quán sát, tức là tu tập Viên giác.

Đạo tràng : Tiếng Phạn gọi là Bồ-đề-mạn-noa-la (Bodhimandala) : Là chỗ Phật thành đạo. Đây chính là Kim cang tọa dưới cội Bồ-đề bên sông Ni-liên-thiên ở nước Ma-kiệt-đà thuộc xứ Ấn Độ.

Lại pháp thực hành để được đạo gọi là Đạo tràng, như ba mươi bảy phẩm trợ đạo chẳng hạn. Lại chỗ chứng Thánh đạo gọi là Đạo tràng.

Theo trong Kinh này thì chỗ kiến lập để tu Viên giác gọi là Đạo tràng.

Phan hoa : Tràng phan và tràng hoa (hay hương hoa) gọi là phan hoa.

Bình đẳng tánh trí : Một trong Như Lai tứ trí. Phạm phu chuyển ngã kiến của Đệ thất thức mà được trí này, vì do chứng cái lý tự tha bình đẳng, đối với Bồ-tát Sơ địa trở lên hiện ra thân độ Tha thọ dụng thường lợi ích thực hành hạnh Đại từ và Đại bi.

Theo trong Kinh Tâm Địa Quán quyển 2 thì : “Trí bình đẳng tánh do chuyển thức Ngã kiến mà được, vì thế có thể chứng tánh Tự tha bình đẳng nhị vô ngã”.

Trong Phật Trí Luận quyển 3 nói : “Bình đẳng tánh trí là quán tự, tha tất cả đều bình đẳng, thường tương ứng với Đại từ, Đại bi không bao giờ gián đoạn, thị hiện ra Thọ dụng thân độ, các thứ ảnh tượng, kiến lập Vô trụ Niết-bàn ở địa vị Phật, tùy chúng hữu tình ưa thích mà thị hiện ra Tha thọ dụng thân độ các thứ ảnh tượng. Riêng Diệu quan sát trí thì không giống như trí này, nên gọi là Bình đẳng tánh trí”.

Trong Mật giáo thành lập năm trí thì Bình đẳng tánh trí còn được gọi là Quán đánh trí, tức là trí của Bảo Sanh Phật ở Nam phương. Năm trí là :

1- *Thế Tánh Trí* : Do chuyển Yêm-ma-la thức mà thành, tiêu biểu cho trí của Đại Nhật Như Lai, trụ ở bản vị thuộc về Trung ương.

2- *Đại Viên Cảnh Trí* : Do chuyển A-lại-da thức mà thành, tiêu biểu cho trí của A Súc Bệ Như Lai, thuộc về Đông phương, chủ về đức phát Bồ-đề tâm.

3- *Bình Đẳng Tánh Trí* : Do chuyển Mạt-na thức mà thành, tiêu biểu cho trí của Bảo Sanh Như Lai thuộc về Nam phương, chủ về đức tu hành.

4- *Diệu Quan Sát Trí* : Do chuyển Ý thức (Đệ lục thức) mà thành, tiêu biểu cho trí của A Di Đà Như Lai, thuộc về Tây phương, chủ về đức thành tựu Bồ-đề.

5- *Thành Sở Tác Trí* : Do chuyển Tiền ngũ thức mà thành, tiêu biểu cho trí của Bất Không Thành Tựu Như Lai, thuộc về Bắc phương, chủ về đức nhập Niết-bàn.

Tam kỳ nhật : Ngày ước định tu hành Viên giác, thành lập có ba hạn kỳ :

1- Trường kỳ : 120 ngày.

2- Trung kỳ : 100 ngày.

3- Hạ kỳ : 80 ngày.

Gọi là Tam kỳ nhật.

Tư niệm : Tư tưởng và ý niệm, tức phân biệt hư vọng.

ĐẠI Ý

Chương này nói về “Nhập thủ phương tiện” tu tập Tam quán và kiến lập Đạo tràng, ước định kỳ hạn, gia công tấn hạnh để cầu chứng nhập Viên giác của ba căn.

LƯỢC GIẢI

Bổn Kinh, nói về hạnh, trước có chương Phổ Hiền, Phổ Nhãn nêu lên những điều nghi ngờ để cầu xin thưa hỏi. Sau đó chương Oai Đức, Biện Âm phân rành đơn kép, đồng dị; nghĩa lý không còn chỗ nào ẩn khuất, chúng ta có thể theo đó mà thẳng đến cảnh giới Viên giác. Nhưng mà ngàn dặm lộ trình, chỉ vừa trở gót, thì Nhập thủ phương tiện rất cần có sự chọn lựa. Thí như muốn làm cái nhà, trước phải lo cho cái nền móng thật sự vững chắc, thì ngôi nhà mới mong kết quả.

Đại khái thì, những chỗ sâu xa của Pháp môn còn dễ quán thông, mà công phu thù đặc thay đổi ở nơi nhập thủ lại càng khó biện.

Bổn chương khai thị “Đạo tràng gia hạnh” chẳng những biết được nơi thân tâm dừng nghỉ mà ngay ở điểm quan hệ thiết bị và hoàn cảnh lúc bắt đầu tu, phải như thế nào cần được tỏ rõ; làm cho đời sau, những người cầu đạo tâm không còn vướng víu nghi ngờ. Bởi vì pháp môn của Kinh này là lúc nào cũng nhấn mạnh vào nơi khẩn yếu, đó chính là điểm đặc thù của pháp môn Viên giác, nên người phát lời thưa hỏi ở bổn chương phải là ngài Viên Giác Bồ-tát.

Bổn chương nói về “Nhập thủ phương tiện”, nên ý hỏi trong đoạn b1 là chú trọng ở điểm : “Nếu sau Phật diệt, chúng sanh đời mạt, người chưa được ngộ”. Lời hỏi gồm có hai ý :

- Làm sao an cư tu hành Viên giác ?
- Ba loại tịnh quán dùng loại nào làm đầu ?

Hỏi : “Làm sao an cư” có nghĩa là : Phải kiến lập Đạo tràng, an trí chỗ tịnh bằng cách nào mới được hợp pháp ?

Trong đoạn c1, từ : “Này Thiện nam tử ! Tất cả... đến... như Ta đã nói” là nói đến hạng người có lòng tin muốn tu Viên giác, nhưng vì bận việc lợi tha, như đang trụ trì một ngôi già lam (chùa), vì phận sự trông coi đồ chúng, nên không thể chuyên tu Tam quán một cách hoàn bị được, thì lại tùy sức tùy phần mà tư duy quán sát, như Phật đã nói ở chương Phổ Nhãn.

Nói : “Sau Phật diệt” đại khái là chỉ cho thời Chánh pháp và Tượng pháp. Chữ Pháp mạt ở đây nghĩa như chữ “Mạt pháp” nhưng ý có đôi phần dị biệt. Nói “Mạt pháp” là chỉ cho cả ba thời mạt pháp là : “Mạnh, Trọng, và Quý”; còn nói Pháp mạt thì chỉ nói thời kỳ “Mạt của mạt” mà thôi, tức là “Quý mạt”, nghĩa là rốt thời mạt pháp”.

Nói : “Có các chúng sanh” là nói không cứ chúng sanh ở vào thời kỳ nào. Trong tất cả chúng sanh có một hạng người được tánh Đại thừa, ở đây bằng vào sự huân tập thành tánh mà nói, nghĩa là từ trước đã có chủng tử văn huân, đã đủ căn tánh tín tâm Đại thừa; tin cái tâm Đại viên giác bí mật của Phật. Tâm Đại viên giác này chính chúng sanh cùng Phật sẵn có, nhưng chúng sanh bị vô minh che lấp, tuy đầy đủ Viên giác mà chẳng tự biết, duy Phật mới có thể phát kiến, mới có thể chứng biết, mới có thể cùng tột và tương chừng như nó kỳ bí chỉ riêng mình Phật mới có thể được, nên gọi là : “Bí mật của Phật”.

Nói “Bí mật” là đối với chúng sanh đứng về phương diện mê tình, chứ đứng về phương diện chư Phật thì trên cảnh Phật quả, Viên giác đã được hiển bày, tức nhiên không còn gì là bí mật cả.

Và chẳng, tâm Đại viên giác, tuy là chúng sanh cùng Phật đồng đủ, nếu không có chư Phật phát kiến thì nó hoàn toàn trở thành bí mật, vì nếu không

đến địa vị Phật thì không thể chứng biết, nên nói rằng : “Tâm Đại viên giác bí mật của Phật”.

Người tin tuy tự mình chưa thể chứng biết, nhưng y giáo có thể chứng nhập. “Người muốn tu hành”, tức là phát tâm thượng cầu Giác đạo rồi sẽ từ sự khởi tu ở nơi hạnh Viên giác.

Trong đoạn này, từ : “Thiện nam tử ! Tất cả... đến ...khi muốn tu hành” là riêng chỉ một hạng người chưa ngộ.

Ý nói : “Trong tất cả chúng sanh, không luận là lúc Phật còn ở đời, hoặc sau Phật diệt, Chánh pháp, Tượng pháp cho đến thời Mạt pháp rất xa có một hạng người có được chủng tử văn huân từ kiếp trước, đã đủ căn tánh Đại thừa tuy chưa được ngộ Viên giác mà có thể tin tâm Đại viên giác bí mật của Phật, nay phát tâm muốn tu hành. Còn từ câu : “Nếu ở già lam... đến ...như Ta đã nói” là kết thúc lời được trình bày ở trước. Nghĩa là hạng người này muốn tu hành, nếu phải trụ trì trong một ngôi chùa, do vì có nhân duyên trên, phải trong coi đồ chúng, bận rộn nhiều người, không thể chuyên tâm tu tập được, thì có thể tùy theo phần lượng mà khả năng của chính mình có thể làm được, đem ba loại pháp môn ra tư duy thể quán, như Ta đã nói ở chương Phổ Nhãn rồi.

Từ câu : “Nếu không còn có nhân duyên gì khác... đến ...muốn đi không ngại” là nói đến việc an cư như thế nào để tu hành Viên giác.

Từ : “Nếu không còn có nhân duyên... đến ...hạ kỳ 80 ngày” là chỉ rõ kỳ hạn Đạo tràng. Nói : “Nhân duyên khác” tức là chỉ cho việc “trông coi đồ chúng” ở trước và các việc lợi tha khác, cho đến khi gặp cơn “binh tảo” ([1]) cũng gọi là “Nhân duyên khác”.

Chữ : “Đạo tràng” theo trong đây tức là chỉ cho trường sở hành đạo (chỗ tu hành). Nói : “Lập Đạo tràng” tức kiết giới đàn, chính là đứng về không gian mà lập giới hạn, “phải định kỳ hạn” là đứng về thời gian mà lập giới hạn.

Đã trang nghiêm KHÔNG GIAN lại quy định THỜI GIAN, chính là muốn cho không gian và thời gian đều có sự hạn chế, làm như vậy để tinh thần đủ hạn kỳ chuyên chú, thể chắc thành tựu. Như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lấy cội Bồ-đề làm Đạo tràng, và tự phát thệ nguyện : “Nếu Ta không thành Chánh giác thì không rời khỏi chỗ này”.

Lập kỳ hạn lâu, mau ngằm có hai ý :

1- Hạng thượng căn sức lực đầy đủ có thể chịu nổi được giới hạn trường kỳ 120 ngày, trung căn kế đó, có thể chịu đựng được trung kỳ 100 ngày; hạ căn sức kém, chỉ có thể chịu được hạ kỳ 80 ngày.

2- Hạng thượng căn trí lực linh mẫn (nhanh nhẹn), tu hạ kỳ 80 ngày có thể chứng được; trung căn thấp hơn, nên phải thêm hai tuần (20 ngày) nữa, tức là 100 ngày mới chứng được; còn hạ căn trí lực yếu kém phải 120 ngày, chịu khó cả một giai đoạn mới chứng được.

Nhưng theo ý Kinh văn, thì thành lập ba nhật kỳ đó là do Đức Thế Tôn quy định cũng có chỗ dụng tâm để tùy theo ý thích của mỗi người lựa chọn, nhưng có điều nên nhớ là chỉ định Hạ kỳ 80 ngày không thể nào bớt xuống ít hơn nữa và Trường kỳ 120 ngày không cần phải thêm nhiều lên nữa mà thôi.

“An trí chỗ tịnh” là trong vòng Đạo tràng tách riêng ra kết một tiểu giới, an trí một nơi tu hành sạch sẽ để khiến cho trong ngoài đều được thanh tịnh.

Từ câu : “Nhu Phật hiện còn... đến ...chuyên lo nhiếp niệm” là nói về hành tướng bắt đầu tu tập. Đã thiết trí Đạo tràng lại lập kỳ hạn, thì có thể bắt tay vào việc tu tập.

Nói : “Nhu Phật hiện còn” tức là khi Phật còn trụ thế. Hành giả đã nhập Đạo tràng, không thể đi đến chỗ Phật để lễ bái, thì phải chánh niệm suy nghĩ, tưởng như Phật đang ở trước mắt, là sẽ được Phật hiện đến, bởi vì thân Phật biến tất cả chỗ, không vì không gian làm ngăn cách.

Nói : “Nếu sau Phật diệt” thì không luận là trong thời Chánh pháp, Tượng pháp cho đến Mạt pháp, Phật đã không còn ở đời thì phải thiết trí hình tượng của Phật để làm chuẩn đích cho tâm mục chuyên chú vào, đối với hình tượng này, tâm giữ hình ảnh Phật, mắt nhìn quán tưởng Phật mà sanh khởi ra sự nghĩ nhớ chơn chánh. Nghĩ nhớ, như quán 32 tướng tốt của Phật tưởng nhớ không quên.

Nói : “Tâm ngưng mắt tưởng” là vì tâm ngưng tụ mới khởi tán động, mắt nhìn thấy mới có thể khởi tưởng được. Đây là hai yếu tố quan trọng trong pháp tu thiền.

Hình tượng tuy bằng chạm khắc, tô đắp hay vẽ vờ, nhưng cũng phải coi đồng với Phật hiện còn và đang ở trước mặt. Phải biết Pháp thân thường trú chẳng vì thời gian làm ngại, nên nói rằng : “Y hệt như những ngày Như Lai thường trú”.

Nói : “Treo các phan hoa” là chỗ Đạo tràng được thiết trí đó phải được treo các tràng phan và kết các loại hoa cho thật trang nghiêm, tốt đẹp để làm ngoại duyên.

Phải “Trải 21 ngày” là vì người mới bắt đầu, nền tảng của giới luật chưa được vững chắc, tâm chưa được thanh tịnh, chẳng thể vội vàng tu tập Định Huệ, nên dùng 21 ngày đầu vào đàn đó để lễ Phật sám hối. Sám là trừ khử tội trước, hối là thề chẳng tạo lại tội sau.

Đảnh lễ mười phương chư Phật, chính là cầu mong Phật thương xót gia bị cho cái tâm sám hối của mình. Ở đây cũng như rửa bình cho sạch trước khi đựng món đồ ăn. Trong hăm một ngày nhứt tâm thực hành như vậy, lý phải cảm ứng là tâm được tịnh. Như ở trong 21 ngày này mà được căn lành phát hiện, liền tự thấy tướng tốt, rồi tâm được khinh lợi an hòa.

Nói : “Cảnh giới tốt” như là trong mộng thấy Phật, hoặc khi lễ thấy ánh sáng v.v... nên nói : “Gặp cảnh giới tốt tâm được khinh an”.

Đây là việc vào đàn 21 ngày đầu tiên; qua lần 21 ngày này thì có thể thẳng vào việc tu tập ba loại pháp môn, nên nói rằng : “Qua 21 ngày chuyên lo nhiếp niệm”.

Từ câu : “Nếu vào đầu hạ... đến ...không cần ràng buộc bởi các đồ chúng” là nói trường hợp gặp đúng kỳ kiết hạ, không thể nhập chúng an cư không vì thế mà phạm luật.

Nói : “Vào đầu hạ an cư ba tháng” là Phật dạy chúng xuất gia thường ngày đi hóa độ, ra ngoài đi khát thực, nhưng đến mùa hạ hơi nóng bốc lên làm cho mưa nhiều gây ra khó khăn trong việc đi đứng hóa độ, nên ba tháng mùa hạ, tập hợp một số người nhứt định, kiết giới an cư, đồng tu Thiên quán, còn tín chúng tại gia thì tụng sự cúng dường.

“Đầu hạ” là mùa hạ vừa bắt đầu tức là ngày 15 tháng Tư đến ngày 15 tháng Bảy là ba tháng, nên nói rằng : “Đầu hạ an cư ba tháng”. Đến chừng ba tháng đã mãn, đại chúng xuất hạ thì tập hợp Tăng lại, mỗi người có lỗi tự mình thú nhận mà phát lộ ra, cũng có thể chỉ bày những lỗi của kẻ khác với mục đích là để phát lộ sám hối, không che giấu, ấy gọi là Tự tứ.

Theo chế độ an cư trong luật có định rõ, Thanh-văn hẳn phải tuân giữ, còn Bồ-tát thì không phải bị ràng buộc bởi luật này, nay vì nói về kỳ hạn của pháp tu, nên phải có ít lời bàn đến cho được tỏ rõ.

Ý nói rằng : “Khi lập ra hạn kỳ chưa mãn, nếu gặp đầu hạ, tức là đã đến kỳ hạn an cư ba tháng của Thanh-văn, bấy giờ hành giả đã phát tâm Bồ-đề chuyên tu Viên giác, thì đó chính là pháp an cư của Bồ-tát, nó không bị ràng buộc bởi pháp an cư ba tháng hạ của Thanh-văn”.

“Cấm túc” chính là an cư. Vì Bồ-tát thì “Tâm tánh thanh tịnh” còn Thanh-văn thì “cảnh giới thanh tịnh” nên nói rằng : “Phải được cấm túc theo hạnh thanh tịnh của hàng Bồ-tát”.

Vì không cần phải bận tâm lo nghĩ đến Luật nghi của Thanh-văn quy định là tập chúng an cư, nên nói rằng : “Tâm lìa Thanh-văn, không cần đồ chúng”. Chỉ đến ngày đầu hạ, hành giả đối trước Phật (Phật điện hay bàn thờ Phật) tỏ bày lời nói để rõ ý mình là đủ.

Câu : “Con là Tỳ-kheo... đến ...Ưu-bà-di, tên là...” là lời nói tỏ bày. Khi muốn bạch trước Phật thì phải tự xưng tên ra, như đã xuất gia : Hễ nam thì xưng : “Tỳ-kheo tên là...” còn nữ thì xưng : “Tỳ-kheo-ni tên là...” như còn tại gia : Hễ nam thì xưng : “Ưu-bà-tắc tên là...”, còn nữ thì xưng : “Ưu-bà-di tên là...”.

Ở đây vì an cư theo lối : Tùy thuận tâm tánh Bồ-đề thanh tịnh, không đồng với Tiểu thừa, nên cho hai chúng tại gia cùng được tham dự. Vì chỗ ta y cứ tu hành là pháp Đại thừa, nên nói rằng : “Nương Bồ-tát thừa”; cái hạnh được tu là “Chơn như vốn không sanh diệt”, nên nói rằng : “Tu hạnh tịch diệt”. Nói “Thật tướng” tức là “Chơn như thật tướng”, ở bốn Kinh là chỉ cho “Viên giác”. Vì khế nhập Viên giác mà làm pháp an cư, nên nói rằng : “Đông vào trụ trì thật tướng thanh tịnh”. Ở đây giả định cho tánh Đại Viên giác là nơi chôn tu hành chứng quả của ta, nên nói rằng : “Lấy Đại Viên giác làm già lam mình”.

“Thân” là chỉ cho “Ngũ thức thân”, “Tâm” là chỉ “Đệ lục ý thức”. Đã trụ trì ở trong thật tướng thanh tịnh, tức là Ngũ thức không khởi vọng duyên ngoại trần; Đệ lục thức không còn vọng tưởng phân biệt, nên nói rằng : “Thân tâm an cư”. Ngã thức thân đã an, tức Thành sở tác trí, Đệ lục thức đã an, tức Diệu quan sát trí. Bình đẳng tánh trí là do Đệ thất chuyển thành Đệ thất thức chấp Đệ bát thức làm ngã, trái với lý bình đẳng, cùng với Tiền lục thức như sóng phiến động, nay thì Tiền lục an cư, Đệ thất thức cũng chuyển làm Bình đẳng tánh trí, thì ba đào của Đệ thất đã hết phiến động mà Đệ bát thức cũng trở về với Thật tướng Chơn như; ở trong bốn trí đó là Đại Viên Cảnh Trí, cũng tức là “Tánh Đại Viên giác già lam của mình” vậy.

“Tự tánh Niết-bàn” tức là “Tự tánh Chơn như” không sanh không diệt, không bị câu thúc buộc ràng, nay xứng với Tự tánh Niết-bàn mà an cư, nên không giống như Tiểu thừa. Tiểu thừa an cư thì nhứt định phải giữ cái ý cho thanh tịnh tại một chỗ, nên bị bó buộc, còn Đại thừa an cư, thể theo Tự tánh Niết-bàn, không bị bó buộc, nên nói rằng : “Vì Tự tánh Niết-bàn không bị ràng buộc”.

Nay ta đối trước Phật cung thỉnh, chẳng y theo luật của Thanh-văn, ta nguyện cùng với mười phương chư Phật và các Bồ-tát đồng làm pháp an cư trong ba tháng. Ở đây sở dĩ không cần tụ hội đồ chúng, chính vì nhân duyên muốn tu Diệu hạnh Viên giác, do đó không câu tiểu tiết, nên nói rằng : “Vi Đại nhân duyên chuyên tu Bồ-tát Vô thượng Diệu hạnh, không cần ràng buộc bởi các đồ chúng”.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Đây là... đến ...muốn đi không ngại” là kết chỉ vẫn lấy ba nhật kỳ làm giới hạn. Vì Bồ-tát thị hiện an cư vốn không đồng với pháp an cư của Tiểu thừa y luật, nên không cần phải lấy đầu hạ đến ba tháng làm giới hạn, chỉ lấy kỳ hạn tự lập một trong ba nhật kỳ làm tiêu chuẩn; qua kỳ hạn này, dù chưa đến kỳ mãn hạ là ngày 15 tháng Bảy đi nữa, nhưng có thể tùy theo ý muốn của mình, ra đi chỗ này hoặc chỗ khác không bị ràng buộc bởi luật an cư kia, nên nói rằng : “Qua Tam kỳ nhật muốn đi không ngại”.

Đoạn c2 là nói hành giả chí quyết khắc kỳ, gia công dụng hạnh cố gắng mong cầu chứng quả làm sự nghiệp.

Trong đoạn này, từ câu : “Này Thiện nam tử ! Nếu đời Mạt pháp... đến ...hẳn không nên thủ” là khuyên nhủ không nên chấp nhận tất cả cảnh là chúng ở trong Thiên quán, vì đó là ma cảnh.

Ở đây như trong Kinh Lăng Nghiêm Sao có dẫn câu chuyện như sau :

Có một vị Thiền sư ở trong núi tọa thiền chợt thấy có một “hiếu tử” ôm một tử thi đến trước vị Thiền sư vừa khóc vừa bảo rằng : “Sao ông giết mẹ nuôi của tôi ?”.

Vị Thiên sư biết đó là ma, mới suy nghĩ, đây là ma cảnh, ta thử dùng búa chặt đứt may ra có thể giải thoát được chăng ? Nghĩ rồi liền lấy cây búa trên cột chặt cho một búa, người “hiếu tử” bỏ chạy. Sau đó vị Thiên sư cảm thấy trên áo mình bị thấm ướt mới xem lại thì thấy chỗ đó có máu chảy. Thật không ngờ là do mình tự chặt khi nãy !

Cũng có một vị Thiên sư khác, khi tọa thiền chợt thấy một con heo đi đến trước mặt, Thiên sư cho là ma liền nắm mũi heo dờ lên và kêu to rằng : “Đem lừa lại đây !”. Chú tiểu nghe kêu chạy đến, lúc đó thấy Hòa thượng tự tay đang nắm mũi mình mà kêu.

Ở đây chỉ là do chính trong tâm của mình khi tọa thiền mà khởi ra, rồi cảm thấy ngoại ma đi vào. Do đây trong Kinh Lăng Nghiêm có nói 50 thứ ma thuộc về ngũ ấm để người tu thiền biết mà trừ diệt.

Tuy chí quyết mong cầu chứng quả nhưng nếu tham lam chấp nhận tất cả cảnh giới, không biện chánh tà thì dễ chiêu lấy ma sự, nên chỗ chứng tất cần phải cùng với cảnh đã được nghe tương ứng mới gọi là chánh.

Nói : “Được nghe” tức là giáo pháp chính mình được nghe với Phật hoặc các vị Thiện tri thức, hay trong Kinh giáo đã chép.

Xét ra, người cầu đạo không ai là không nhân nơi nghe mà sanh tín, nhân nơi tín mà khởi tu, nhân nơi tu mà có chứng đắc, cho nên cảnh Sở chứng tức là cái quả của VĂN, TÍN và TU. Hạnh tu cũng tất cần phải cùng với sở văn tương ứng, nếu không tương ứng thì không luận là đã phát kiến ra tất cả cảnh giới thiện ác, đều là ma sự, nên nói rằng : “Nếu như chẳng phải tất cả cảnh giới của mình được nghe hẳn không nên thử”.

Vì thế mà trước khi khởi sự tu chúng Đức Phật đã phải dạy răn cẩn kẽ, thật cũng là một lý do chánh đáng vậy.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Nếu các chúng sanh tu Xa-ma-tha... đến ...hẳn không nên thủ” là nói về pháp tu CHỈ.

“Trước thủ chí tịnh” (rất vắng lặng) chính là nói khi tu CHỈ nhập thủ (bắt tay vào việc) bằng cách nào.

“Chẳng khởi tư niệm” chính là nói khi tu CHỈ phải dụng tâm ra làm sao.

“Tịnh cực là giác” tức là do lắng các vọng niệm mà tịnh huệ phát sanh, chính là cái tướng của quán này bắt đầu thành tựu. Xa-ma-tha (CHỈ) dùng TỊNH làm thể, lấy GIÁC làm dụng. Khi quán bắt đầu thành thì tướng TỊNH trên THỂ, trước từ một thân tịnh (lặng) rồi đến một thể giới tịnh; Giác cũng vậy, khi quán bắt đầu thành thì tướng GIÁC trên DỤNG cũng từ một thân giác rồi đến một thể giới giác. TỊNH cùng GIÁC tuy khác về lý thuyết, nhưng ước về Thể, Dụng thì không có quan hệ trước sau, vì khi một thân tịnh đương thể tức Giác, chính là một thân giác vậy.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Nếu giác biến mãn... đến ...trăm ngàn thể giới cũng y như vậy” là nói rõ về chỗ phát khởi công dụng, theo văn dễ nhận.

Trong Đại Sớ nói rằng : “Biết được niệm của chúng sanh là vì thế giới đã toàn thành Giác, chúng sanh toàn ở trong Giác, nên chúng sanh khởi niệm không đâu là không rõ thấu, như bóng hiện vào gương, gương chiếu không sót”.

Từ : “Nếu như chẳng phải...” đến hết đoạn này là lời lập lại để khuyên răn chớ thủ vọng cảnh trong khi tu CHỈ.

Tóm lại : “Trước thủ chí tịnh” là y sanh diệt tâm, “Chẳng khởi tư niệm” là y thể yên lặng mà xoay hư vọng phân biệt trở về, tức là y Giác sanh Định; “Tịnh cực” là dứt hẳn phân biệt, niệm tịch không sanh. “Là Giác” là được Giác thể viên minh, tức là Định thành Giác hiển.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Nếu các chúng sanh tu Tam-ma-bát-đề... đến ...hẳn không nên thủ” là nói về pháp tu QUÁN.

Hai câu : “Trước phải tưởng nhớ... đến ...tất cả Bồ-tát” là nói tu quán phải nhập thủ “bắt tay vào việc” bằng cách nào.

Trước tu CHỈ là quán VÔ TƯỚNG, nên trước “Thủ chí tịnh” (rất vắng lặng); nay tu QUÁN là quán HỮU TƯỚNG, nên “Trước phải TƯỞNG NHỚ tất cả chư Phật và tất cả Bồ-tát”. Nói “Y mỗi mỗi môn, lần lượt tu hành Tam muội cần khổ” là chỉ bày tu QUÁN phải dùng sức như thế nào.

Ở đây nói tu Quán thành tựu mà khởi ra tác dụng vì chương Oai Đức ở trước nói “Huyễn quán (Hữu quán) là đứng về tâm Đại bi hạ độ chúng sanh”, nay đây kiến lập Đạo tràng mà lại khắc kỳ tự tu, nên đó chính là đứng về hạng Đại trí thượng cầu mà nói, nhưng còn cần phải rộng phát Đại nguyện tự huân thành chủng, thì Đại bi hạ độ chúng sanh tự ở trong nguyện, hạn mãi đối duyên tức sẽ khởi ra dụng hóa độ chúng sanh.

Từ : “Nếu như chẳng phải...” đến hết đoạn này là lập lại lời khuyên không nên thủ lấy cảnh tà.

Tóm lại : Về tu QUÁN, “trước phải tướng nhớ” là khởi tâm huyễn quán; “Mười phương Như Lai” là biến mãn Giác tâm; “Mười phương thế giới” là biến mãn Giác tướng; “Tất cả Bồ-tát” là biến mãn Giác hạnh. Đây là từ ba pháp Thê, Tướng, Dụng phi tức phi ly, lấy quán huyễn làm gốc.

“Y mỗi mỗi môn” là khởi các huyễn pháp; “Lần lượt tu hành” là thành tựu huyễn hóa; “Tam muội” là kham nhận (lãnh thọ) bất động, “Cần khổ” là dụng công độ sanh. Đây là từ Thê, Tướng, Dụng xuất sanh các huyễn, lấy quán huyễn làm dụng.

Từ câu : “Này Thiện nam tử ! Nếu các chúng sanh tu nơi Thiên-na... đến ...hẳn không nên thủ” là nói về pháp tu CHỈ QUÁN BẤT NHI.

Câu : “Trước giữ Sổ môn” là trình bày pháp tu Thiên-na phải nhập thủ bằng cách nào. “Sổ môn” tức là pháp môn Sổ tức. “Trước giữ sổ môn” là nói người tu Thiên-na phải nhập thủ bằng pháp môn Sổ tức, chính là điều hòa hơi thở ra vào mà ghi nhớ rõ ràng cái số lượng của nó (pháp tu này nếu muốn biết tường tận nên nghiên cứu qua Lục diệu pháp môn của ngài Thiên Thai).

Câu : “Trong tâm rõ biết niệm Sanh, Trụ, Diệt chừng ngần số lượng” là nói người tu Thiên-na phải dụng tâm cách nào. “Niệm Sanh, Trụ, Diệt”, Niệm là chỉ cho vọng niệm trong tâm; Niệm mới sanh là Sanh; Niệm đã sanh là Trụ, Niệm sắp diệt là Dị, Niệm đã diệt là Diệt. Trong tâm mỗi một niệm tất có đủ bốn tướng : Sanh, Trụ, Dị và Diệt có thể quán sát. Trong Kinh văn không nói đến Dị vì có hai lẽ :

1- Vì theo thể văn bốn chữ mà phải tĩnh lược nó đi.

2- Hoặc đem Di quy nạp vào trong Trụ để thuận với ba đời (Quá khứ, hiện tại và vị lai).

“Chùng ngắn” (Phân tử) là nói phân hạn dài, ngắn, lâu, mau của Sanh, Trụ, Di, Diệt. “Số lượng” (đầu số) là nói về ranh giới nhiều ít của Sanh, Trụ, Di, Diệt được rõ bày, ấy là đã ở vào trạng thái minh liễu (hiểu biết rõ ràng).

Câu : “Như thế cùng khắp... đến ...thầy đều hiểu suốt” là chỉ bày cái tướng của quán này bắt đầu thành tựu.

Câu : “Lần lượt tiến lên... đến ...vật được thọ dụng” là nói phát khởi sự dụng công.

Câu : “Nếu như... đến ...hẳn không nên thủ” là lập lại lời răn không nên chấp thủ tất cả tà cảnh.

Bốn oai nghi là đi, đứng, nằm, ngồi.

Ý đoạn này nói : Người cầu đạo, nếu tu Thiền-na trước dùng “Pháp môn Sổ tức” mà nhập thủ, trong khi tịnh tọa điều hòa hơi thở, đếm hơi thở đó từ một đến mười. Nhân điều hòa hơi thở mà tâm được tịnh (sạch); nhân đếm hơi thở mà niệm được biết, nên trong tất cả vọng niệm thô, tế (Tam tế, Lục thô) có thể rõ được cái trạng thái Sanh, Trụ, Diệt của nó; chùng ngắn trước sau của nó; số lượng nhiều ít của nó.

Người mới tu dụng tâm trong khi tịnh tọa là như thế và khi quán này bắt đầu thành thì nó cùng khắp trong bốn oai nghi hằng ngày là đi, đứng, nằm và ngồi.

Nói một cách khác, ngay trong tất cả một cử một chỉ đều có thể phân biệt niệm Sanh, Trụ, Diệt và chừng ngần số lượng của nó thấy đều rõ biết. Sau khi quán thành tựu lần lượt tăng tiến, dụng công đã đến, dù cho ở xa trăm ngàn thế giới đi nữa có một giọt mưa nhỏ bé đến đâu cũng có thể biết được. Ở đây không phải chỉ biết một cách mơ hồ, mà lại biết hết sức rõ ràng cũng như vật đang thọ dụng hiện ở trước mặt.

Từ câu : “Đây là phương tiện tối sơ... đến ...Như Lai xuất hiện ở đời” là đáp thẳng câu hỏi : “Lấy pháp nào làm trước”. Nên biết trong ba mục trước chú trọng ở điểm chỉ bày “Nhập thủ phương tiện”.

Từ câu : “Nếu các chúng sanh... đến ...xuất hiện ở đời” là nói tu cả ba loại Tịnh quán (tu cả ba loại gọi là viên tu ba loại). Trong khoảng khắc định kỳ hạn, nếu như khắp tu (Viên tu) Tam quán, siêng làm không bỏ, tinh tiến không lười, tức là hạnh Viên giác đã đủ. Người như thế gọi là “Quán hạnh tức Phật” nên nói rằng : “Tức là Như Lai xuất hiện ở đời”.

Đoạn chót từ “Nếu sau đời mạt... đến ...thứ lớp cầu chúng” là đáp câu hỏi những người độn căn muốn tu Tam quán.

Người tu hành không được thành tựu là phần nhiều do nghiệp chướng đời trước, phải nên siêng năng tu pháp sám hối.

“Thường khởi hy vọng” tức phát nguyện thượng cầu, quyết tâm muốn chúng.

Vì “Yêu, ghét, ganh tỵ, đua nịnh” ngăn ngại đạo lực rất nhiều, nên phải trừ đoạn trừ chúng nó, Đoạn hoặc sám nghiệp, tức là trừ khử nhân duyên chướng đạo. Nhân duyên chướng đạo đã trừ, tâm hy vọng lại thiết, tức có thể

tùy mình tu tập một pháp ở trong ba pháp quán, nên nói rằng : “Tùy ý học một”. Như mình tu pháp môn này không thành tựu thì lại đổi tu pháp môn kia, nên nói rằng : “Quán này không được thì tập quán khác”.

Nói : “Tùy ý học một” có hai cách :

1- CHUYÊN TU : Là ở trong một hạn kỳ chuyên tu một quán; kỳ hạn đã mãn mà không thành tựu, thì hạn kỳ kế đó lại tách riêng tu một quán khác.

2- TU THỬ : Là ở trong một hạn kỳ thử dùng một quán môn nào đó (một quán trong ba quán) tu tập, trải qua một số ngày tương đương với một hạn kỳ, tự biết pháp quán này chưa hợp, không kết quả được thì liền đổi tu một pháp quán khác. Như thế ba pháp quán xen lẫn tu tập không chút sụt lùi thì thời cơ được thuận thực tất được thành tựu, nên nói rằng : “Tâm không buông bỏ, thứ lớp cầu chứng”.

---o0o---

C. PHẦN LƯU THÔNG

BÀI THỨ MƯỜI HAI

C. 流通分章

△₁₂

賢善啟請

即跪我議何仗地終
中，長為惡云何何請
象而，廣不等云於三
大三等是何德至是
在繞世如字功德如
薩，右悲悟名何此地
善足大開教，得布投
首佛言，生，象習流
善禮佛象大修人？五
賢頌白世！此生經已，
是起，而末等！象持語始。
於座手及世持護是復
從又等事奉我作而

說善等

善善經說大
言：諸是汝諸
薩為如為及
善能來當喜
首乃如聽歡
說善等於諦教
賢汝問今奉
告子！汝薩
等男子！汝
善象序。善
世善世名首
時哉！末德善
尔善及功賢
哉！薩教時

象，默然而聽。

3) 正答

a₁ 總顯

善男子！是經百千萬億恆河沙諸佛所說，三世如來之所歸依，十二部經清淨眼目。

a₂ 別答

b₁ 答名字何等

是經名大方廣圓覺陀羅尼，亦名修多羅了義，亦名秘密王三昧，亦名如來決定境界，亦名如來藏自性差別，汝當奉持！

b₂ 答流布何地

善男子！是經唯顯如來境界，唯佛如來能宣說，若諸菩薩及末世眾生，依此修行，漸次增進，至於佛地。

b₃ 答云何奉持

頓一切蚊滿
乘一至充
大修乃得
教漸流者德
頓攝小者功
為亦讓永得
名悟不其有
經開海飲吞
是此大羅如

積如子阿別
賢不男得分
七施善生經
以布義衆此
純用句沙說
人以一河宣
有界及恆人
假千經教如
子大此人
男子聞有果
善三人使漢
滿有假羅半

信佛一善惡屈
名二沙汝令退
經佛河教法生
人此一恆經者令持
經聞於此行心護
持人殊至聞修身命
護有入乃根是其稟
答復是是善世惱護
若知如諸末道外
子當慧種護外
男惑福所當諸
善不諸佛子及
心種切男魔

繞三匝而白佛言：世尊！我亦守護
是持經人，朝夕侍衛，令不退屈。其
人所居一由旬內，若有鬼神侵其
境界，我當仗其碎如微塵。

4) 總結

佛說是經已，一切菩薩、天龍、鬼
神、八部眷屬，及諸天梵王等一切
大眾聞佛所說，皆大歡喜，信受奉
行。

---000---

12- CHƯƠNG HIỆN THIỆN THỦ

1- Lời thỉnh

Khi ấy, ở trong Đại chúng, ngài Hiện Thiện Thủ Bồ-tát, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, quỳ dài chấp tay mà bạch Phật rằng: “Đại bi Thế Tôn ! Phật đã rộng vì chúng con và chúng sanh đời mạt, khai ngộ việc Bất tư nghị như thế. Thừa Đức Thế Tôn ! Đại thừa giáo này tên gọi có mấy? Làm sao phụng trì (vâng giữ)? Chúng sanh tu tập được công đức gì? Làm sao khiến con hộ người trì Kinh? Lưu bố Kinh này đến quả địa nào?”.

Hỏi lời ấy rồi năm vóc gieo xuống đất lập đi lập lại như vậy ba lần.

2- Lời hứa

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo ngài Hiện Thiện Thủ Bồ-tát rằng: “Quý thay ! Quý thay ! Nay Thiện nam tử ! Như các ông mới có thể vì các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt hỏi nơi Như Lai công đức, danh tự Kinh giáo như thế, ông nay nghe kỹ, Ta sẽ vì các ông mà nói”.

Khi ấy, ngài Hiện Thiện Thủ Bồ-tát vui mừng vâng lời dạy bảo cùng các đại chúng yên lặng mà nghe.

3- Lời đáp

a1- Nêu chung

Này Thiện nam tử ! Kinh này đã được trăm ngàn muôn ức hằng hà sa chur Phật giảng nói; đã được ba đời Như Lai gìn giữ; đã được mười phương Bồ-tát quy y, là con mắt thanh tịnh của mười hai bộ Kinh.

a2- Đáp riêng

b1- Đáp về tên gọi có mấy

Kinh này tên là “Đại Phương Quảng Viên Giác Đà La Ni”, cũng gọi là “Tu Đa La Liễu Nghĩa”, cũng gọi là “Bí Mật Vương Tam Muội” cũng gọi là “Như Lai Quyết Định Cảnh Giới” cũng gọi là “Như Lai Tạng Tự Tánh Sai Biệt”, ông nên phụng trì.

b2- Đáp về lưu bố địa nào

Này Thiện nam tử ! Kinh này duy hiển cảnh giới Như Lai, chỉ Phật Như Lai mới nói hết được; nếu các Bồ-tát và chúng sanh đời mạt, y đây tu hành lần lượt tăng tiến đến nơi Phật địa.

b3- Đáp về làm sao phụng trì

Này Thiện nam tử ! Kinh này gọi là Đốn giáo Đại thừa, chúng sanh Đốn cơ nương đây khai ngộ, cũng nhiếp tất cả mọi hạng tiệp tu, thí như biển lớn chẳng nhường dòng nhỏ, cho đến muỗi mòng và thân Tu-la, khi uống nước kia đều được no đủ.

b4- Đáp về công đức được nhận

Này Thiện nam tử ! Giả sử có người đem toàn (rất) bảy báu chứa đầy Tam thiên đại thiên thế giới để dùng bố thí chẳng bằng có người nghe tên Kinh này và nghĩa một câu.

Này Thiện nam tử ! Giả như có người dạy cho chúng sanh trăm hằng hà sa đượ quả La-hán, chẳng bằng có người giảng nói Kinh này, phân biệt nửa kệ.

b5- Đáp về gia hộ người trì Kinh này

Này Thiện nam tử ! Nếu lại có người nghe tên Kinh này lòng tin chẳng nghi, phải biết người đó chẳng phải chỉ đượ gieo trồng phước huệ ở một vị Phật hoặc hai vị Phật mà đã như thế nghe Kinh giáo này, gieo trồng thiện căn khắp hằng hà sa tất cả chư Phật.

Thiện nam tử, này ông ! Phải hộ người tu ở đời mạt ấy, không để ác ma và các ngoại đạo làm rối thân tâm của người tu đó, khiến sanh lui sụt.

a3- Những vị ngoại hộ vãng mạng hộ trì

b1- Kim Cang tổ bày tâm nguyện hộ pháp

Khi ấy, trong hội tám muôn vị Kim Cang như ông Hỏa Đầu Kim Cang, Tồi Toái Kim Cang, Ni Giám Bà Kim Cang v.v... cùng các quyến thuộc của họ, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, rồi bạch Phật rằng: “Thưa Đức Thế Tôn ! Nếu sau đời mạt, tất cả chúng sanh có thể trì “QUYẾT ĐỊNH ĐẠI THỪA” này, con phải giữ gìn như giữ con mắt; cho đến Đạo tràng chỗ đưng tu tập, Kim Cang chúng con thông lãnh đồ chúng, sớm tối giữ gìn chẳng cho thôi chuyển; cho đến nhà kia (nhà của người tu: Có thể là chỗ ở riêng, có thể là chỗ ở của cha, mẹ, thân thuộc) hằng không tai chướng, bệnh dịch dứt hết; của báu đầy đầy, thường không nghèo thiếu”.

b2- Thiên vương tổ bày tâm nguyện hộ pháp

Khi ấy, Đại Phạm Thiên vương, hai mươi tám vị Thiên vương và Tu Di Sơn vương, Hộ Quốc Thiên vương v.v... liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, rồi bạch Phật rằng: “Thưa Đức Thế Tôn ! con cũng nguyện hộ người trì Kinh này, thường khiến an ổn, tâm không thôi chuyển”.

b3- Quỷ vương tỏ bày tâm nguyện hộ pháp

Khi ấy, có Đại Lực quỷ vương tên Niết-bàn-trà cùng mười muôn Quỷ vương, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật, đi quanh bên hữu ba vòng, rồi bạch Phật rằng: “Thưa Đức Thế Tôn ! Con cũng nguyện hộ người trì Kinh này, sớm chiều theo giữ khiến không lui sụt, chỗ ở người ấy trong một do-tuần, nếu có quỷ thần phạm cảnh giới đó, con sẽ làm cho chúng nó nát như vi trần”.

4- Tổng kết

Phật nói Kinh này rồi, tất cả Bồ-tát, Thiên Long, Quỷ thần, bà con của tám bộ và chư Thiên, Phạm vương v.v... tất cả đại chúng nghe lời Phật dạy đều rất vui mừng tin, chịu vâng làm.

---o0o---

CHÚ THÍCH

Đón giáo: Giáo pháp Viên đốn, tức là giáo pháp thẳng vượt Phật quả. Những giáo pháp tu hành thứ lớp trải qua nhiều kiếp gọi là TIỆM GIÁO; giáo pháp tu hành không theo thứ lớp, thẳng tắt quả Phật gọi là ĐÓN GIÁO.

Tam thiên đại thiên thế giới: Cứ lấy một ngọn núi Tu-di làm trung tâm và trong đó có bảy lớp núi, tám lớp biển xen nhau vây quanh, lại có dãy Thiết-vi bao bọc bên ngoài, gọi đó là một tiểu thế giới (hay một Thái dương hệ như ta thường gọi).

Và cứ: Hiệp một ngàn (1.000) Tiểu thế giới lại gọi là một TIÊU THIÊN THẾ GIỚI; hiệp một ngàn (1.000) Tiểu thiên thế giới lại, gọi là một TRUNG THIÊN THẾ GIỚI; hiệp một ngàn (1.000) Trung thiên thế giới lại, gọi là một ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI. Vì hiệp ba lần ngàn như vậy mới thành Đại thiên thế giới, nên gọi là TAM THIÊN ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI.

Vậy: Một Tiểu thiên thế giới gồm có:

1.000 Tiểu thế giới.

Một Trung thiên thế giới gồm có:

1.000 x 1.000 = 1.000.000 Tiểu thế giới.

Một Đại thiên thế giới gồm có: 1.000x1.000.000= 1.000.000.000 Tiểu thế giới (một tỷ Tiểu thế giới hay một tỷ Thái dương hệ). Một Đại thiên thế giới chính là Tam thiên đại thiên thế giới vậy.

Hai mươi tám vị Thiên vương: Là sáu vị Thiên vương ở Dục giới, 18 vị Thiên vương ở Sắc giới và 4 vị Thiên vương ở Vô sắc giới, tổng cộng là 28 vị như sau:

6 vị Thiên vương ở cõi Dục:

ĐỊA CỬ :	{	1- Tứ Vương Thiên vương
		2- Đao Lợi Thiên vương
		3- Dạ Ma Thiên vương.
KHÔNG CỬ :		4- Đâu Suất Thiên vương.
		5- Hóa Lạc Thiên vương.
		6- Tha Hóa Tự Tại Thiên vương

18 vị Thiên vương ở cõi Sắc:

Sơ Thiền có 3:

7- Phạm Chúng Thiên vương.

8- Phạm Phụ Thiên vương.

9- Đại Phạm Thiên vương.

Nhị Thiền có 3:

10- Thiểu Quang Thiên vương.

11- Vô Lượng Quang Thiên vương.

12- Quang Âm Thiên vương.

Tam Thiên có 3:

13- Thiểu Tịnh Thiên vương.

14- Vô Lượng Tịnh Thiên vương.

15- Biến Tịnh Thiên vương.

Tứ Thiên có 3:

16- Phước Sanh Thiên vương.

17- Phước Ái Thiên vương (Vô Vân Thiên)

18- Quảng Quả Thiên vương.

Ngũ Tịnh Cư Thiên có 6:

19- Vô Tướng Thiên vương.

20- Vô Phiền Thiên vương.

21- Vô Nhiệt Thiên vương.

22- Thiện Kiến Thiên vương.

23- Thiện Hiện Thiên vương. (Hòa Âm Thiên)

24- Sắc Cứu Cánh Thiên vương.

Tứ Không có 4:

25- Vô Biên Không Xứ Thiên vương.

26- Vô Biên Thức Xứ Thiên vương.

27- Vô Sở Hữu Xứ Thiên vương.

28- Vô Phi Tướng Xứ Thiên vương.

Trong 28 vị Thiên vương này, nếu tách Tứ Thiên vương ra làm bốn là:

- Đông Phương Trì Quốc Thiên vương.
- Nam Phương Tăng Trưởng Thiên vương.
- Tây Phương Quảng Mục Thiên vương.
- Bắc Phương Đa Văn Thiên vương.

Và cộng thêm Phạm Thiên vương thuộc Sơ Thiên, là Đại Tự Tại Thiên vương (tức Ma Hê Thủ La Thiên vương) ở Ngũ Tịnh Cư, tức là năm vị này nữa thì thành 33 vị Thiên vương của 33 cõi trời.

Hằng hà sa (Ganga(nadi Va(luka(): Cát của sông Hằng. Vì cát của sông Hằng nhiều hơn cát của sông khác không thể tính đếm được lại là chỗ Phật giảng sinh cũng là nơi thường du hành, đệ tử hiện thấy, nên mỗi khi muốn nói đến số lượng quá nhiều không thể tính đếm được thì Phật lấy đó để thí dụ.

Vậy hễ khi nói đến “Hằng hà, Hằng hà sa hay Hằng hà sa số” thì đó là con số quá nhiều không thể tính đếm được.

Do tuần (Yojana): Do-tuần cũng gọi là Du-tuần, Diêu-tuần hay Du-xà-na cũng có chỗ dịch (Tân dịch) là Du-thiện-na là con số tính về chiều dài, như ta nói về dặm hay cây số vậy.

Số do-tuần có nhiều nơi giải thích khác nhau, ta có thể trích dẫn vài lời giải thích như sau:

- Do-tuần là một ngày hành quân của một vị Đế vương.
- Tây Vực Ký quyển hai nói: Do-tuần có 40 dặm.
- Hữu Bộ Bách Nhứt Yết Ma quyển ba nói: Do-tuần có 32 dặm.
- Theo quốc tục của Ấn Độ, do-tuần có 30 dặm.

- Kinh Duy Ma, quyển 6 nói: Do-tuần có chia ra làm: Thượng, trung và hạ.

- Thượng do-tuần có 60 dặm.

- Trung do-tuần có 50 dặm.

- Hạ do-tuần có 40 dặm.

Nhưng căn cứ trong Thánh giáo ghi chép thì do-tuần có 16 dặm.

Các ước số của do-tuần là một tạp số: Một do-tuần có 8 Câu-lô-xá, một Câu-lô-xá có 500 cung, một cung có 4 trửu, một trửu có 24 chi tiết, một chi tiết có 7 túc mạch.

Trong Câu Xá Ký giải thích số trửu như sau: Một trửu đo từ khuỷu tay (từ đầu cùi chỏ) đến cuối đầu ngón tay giữa, tức là: 1 xích 8 tấc (1 thước 8 tấc). Nếu ta tính sang thước tây thì: 1 trửu = 1 xích 8 tấc = 0m,32 x 1 xích 8 tấc = 0m,576.

Nếu như do-tuần được tính ra:

Một do-tuần= 60 dặm= 60 x 576m= 34.560m

= 34km560

50 dặm= 50 x 576m= 28.800m = 28km800

40 dặm= 40 x 576m= 23.040m = 23km040

16 dặm = 16 x 576m= 9.216 m = 9km216

Nhưng thông thường trong các Kinh dùng số do-tuần là 40 dặm tức là 23km040.

ĐẠI Ý

Chương này là phần tổng kết, tức là phần chót của bộ Viên Giác. Trong đây ngài Hiền Thiện Thủ thưa hỏi Đức Phật về năm việc lưu thông của Kinh này, và các vị Thiện thần phát tâm hộ pháp.

LƯỢC GIẢI

Bốn Kinh khởi thi từ năm phần chứng tín, đoạn duyên khởi được rõ bày; giữa rộng nói về Chánh tông, pháp nghĩa đã đủ. Nay đây muốn cho mưa pháp được khắp nhuần, cõi xa cùng rưới; tâm đang chẳng dứt, sáng mãi về sau, khiến cho sự lưu thông khỏi bị ngưng trệ, việc lợi sanh tiến tới không ngừng, thì ngài Hiền Thiện Thủ thật xứng đáng nhận lấy trách nhiệm này.

Bởi vì “HIỀN” thì gần bậc Thánh (Á Thánh) “THIỆN” thì thuận với Lý, “THỦ” là đứng đầu mọi việc. Phần lưu thông là muốn cho tất cả người lành cùng dự, cùng thuận với chơn lý để thành nhân chánh vị, trên kẻ quả Thánh, nên nhứt định phải lưu thông Kinh giáo. Kinh giáo lưu thông là đầu của HIỀN THIÊN, nên phần lưu thông phải là ngài Hiền Thiện Thủ vậy.

Trong đoạn 1, ngài Hiền Thiện Thủ nêu lên năm việc: Danh tự, phụng trì, công đức, hộ trì và lưu bố để hỏi, ấy đều là những điểm tổng kết toàn Kinh, nên trước nói lên câu “Đại thừa giáo này”. “Đại thừa giáo này” là chỉ cho toàn Kinh vậy.

Nói: “Khai ngộ việc Bất tư nghi như thế” là vì trong phần Chánh tông đã khai ngộ nào CẢNH, nào HẠNH, nào BỆNH HOẠN v.v... cho đến những phương tiện ở chương trước nói, tất cả đều là việc Bất tư nghi, nên đây nêu lên để làm lời mở đầu cho câu hỏi.

Đoạn 2, không có ý nghĩa gì ẩn khuất nên không cần phải giảng.

Trong đoạn 3, phần a1, là phần tổng nêu, có liên hệ với ý sẽ đáp những việc đã hỏi. Ở đây, nêu lên những điểm đại yếu, làm cho người nghe quyết định rõ ràng mà sanh tâm vui mừng tin thọ. Bốn điểm đại yếu như sau:

1- Vì Liễu nghĩa Kinh là xứng tánh mà nói, Bất liễu nghĩa Kinh thì phương tiện mà nói. Phương tiện nói thì có khi y nơi phương vực; có khi y theo thời đại, có khi y nơi căn tánh của mỗi mỗi chúng sanh không đồng nên

có: Lược nói, quyền nói, mật ý nói, tùy thế tục nói, cho đến tùy theo bao nhiêu sai biệt mà nói.

Vì những phương tiện v.v... mà nói nên có khi Đức Phật này nói mà Đức Phật kia không hẳn đã nói. Vì vậy, Bất liễu nghĩa Kinh có chỗ nói mà có chỗ không nói; còn ở đây, Liễu nghĩa Kinh không có Phật nào là không nói, nên nói rằng: “Đã được hằng hà sa chư Phật giảng nói”.

2- Vì Viên giác là pháp hạnh nhơn địa của tất cả Như Lai, như chương Văn Thù nói rằng: “Những điểm cơ bản phát khởi từ nơi nhơn địa của tất cả Như Lai đều y nơi Giác tướng thanh tịnh viên chiếu, vô minh hằng dứt Phật đạo mới thành”.

Bồ-tát cầu đạo, nếu như chưa nghe được Viên giác, ấy vẫn là chưa được chánh nhân thành Phật, đây là điều quan hệ không phải nhỏ vậy. Nên “Chư Phật hộ trì” chính là khiến cho những người chưa từng nghe thấy đều được nghe.

Kinh Hoa Nghiêm nói: “Chư Phật hộ trì pháp này khiến cho tất cả Bồ-tát đời sau, những người chưa nghe thấy đều được nghe”.

Lại trong các Kinh Pháp Hoa, Di Đà v.v... đều khen là “Pháp được chư Phật hộ niệm” thì đúng là ý đây vậy, nên nói rằng: “Đã được ba đời Như Lai gìn giữ”.

3- Vì chương Văn Thù nói: “Có môn Đại Đà-la-ni gọi là Viên giác, lưu xuất tất cả Chơn như thanh tịnh, Bồ-đề, Niết-bàn và pháp Ba-la-mật, dạy trao cho Bồ-tát”. Môn Viên Giác Đà-la-ni này là Tổng trì tất cả Pháp bảo thanh tịnh, nên mười phương Bồ-tát, không vị nào là chẳng quy y, nên nói rằng: “Đã được mười phương Bồ-tát quy y”.

4- Vì Kinh này, nghĩa nó không chỗ nào là không thâm nhiếp, lý của nó không chỗ nào là không dung nạp, nên hiểu được Kinh này thì mười hai bộ Kinh giáo Tiểu thừa và Đại thừa được nhờ đó mà quán thông, chẳng khác nào con mắt thanh tịnh thấy rõ tất cả, nên nói rằng: “Con mắt thanh tịnh của mười hai bộ Kinh”. Mười hai bộ Kinh là 12 bộ loại, tức là 12 phần giáo như trước đã giảng, chứ không phải 12 bộ là 12 quyển hay 12 cuốn.

Đoạn a2 là phần chi tiết, trong đây có năm đoạn nhỏ:

Đoạn b1 nói về tên Kinh. Ở đây Đức Thế Tôn tự định cho bộ Kinh này năm cái tên để trả lời câu hỏi: “Tên gọi có mấy?”. Năm tên là:

1- Đại Phương Quảng Viên Giác Đà La Ni.

2- Tu Đa La Liễu Nghĩa.

3- Bí Mật Vương Tam Muội.

4- Như Lai Quyết Định Cảnh Giới.

5- Như Lai Tạng Tự Tánh Sai Biệt.

Hai tên trước trong đoạn văn giảng về đề Kinh đã giải thích rồi, nhưng vẫn ở đề Kinh chỉ nêu lên phần Hiền mà nhiếp đi phần Mật, nên lược bỏ ba chữ “Đà-la-ni”. Đà-la-ni dịch là Tổng trì, đã giải thích trong chương Văn Thù “Đà-la-ni môn”.

Tên thứ ba là BÍ MẬT VƯƠNG TAM MUỘI, tức là Tam-ma-địa, dịch là Đẳng trì, Chánh định, Chánh thọ, Chánh tư duy v.v... Viên giác Tam muội là Tổng trì tất cả Tam muội, nên gọi là VƯƠNG. Lại vì cảnh giới cứu cánh, chơn thật duy có Phật riêng chứng, chẳng những chúng sanh không thể biết được mà hàng Đẳng giác cũng không thể xem xét đo lường được, nên gọi là “BÍ MẬT”.

Tên thứ tư là NHƯ LAI QUYẾT ĐỊNH CẢNH GIỚI, vì Viên Giác là cảnh của Như Lai cực chứng, chúng sanh từ bậc Đẳng giác trở lui, thấy nó là bí mật, nên duy có Như Lai mới quyết định biết rõ.

Tên thứ năm là NHƯ LAI TẠNG TỰ TÁNH SAI BIỆT, “Như Lai Tạng” là đứng về địa vị “Huyền chưa dứt hẳn, Giác chưa hiển phát”, tức là lấy cái nghĩa: “Như Lai quả giác hàm tàng trong tâm chúng sanh” mà đặt tên, chính là Viên giác ở trong triền phược. Tuy ở trong huyền vọng mà chẳng bị huyền vọng làm biến dạng, ấy là TỰ TÁNH; tùy duyên mà khởi ra Hạnh vị, phương tiện các huyền và các công đức, ấy là SAI BIỆT.

Câu chót: “Ông nên phụng trì” là tổng đáp về “Vâng giữ”.

Đoạn b2 là đáp câu hỏi “Lưu bố Kinh này đến quả địa nào?”. “Lưu bố” là tổng chỉ cho mười pháp thực hành:

- | | |
|----------------|---------------|
| 1- Cúng dường. | 2- Viết chép. |
| 3- Bồ thí. | 4- Dự nghe. |
| 5- Thọ. | 6- Đọc. |
| 7- Tụng. | 8- Giảng nói. |
| 9- Tư. | 10- Tu. |

Ý đáp rằng: “Kinh này, chỗ hiển thị chỉ là cảnh giới Như Lai, đó là cảnh giới thậm thâm, bí mật, duy có Phật mới giảng nói thấu đáo; đến như Bồ-tát và chúng sanh đời sau y nơi Kinh này mà tu mười pháp hạnh lần lượt lưu bố, ấy là nhờ Kinh mà hiển được Phật cảnh, rồi y Kinh tu mười pháp này thì công đức kia lần lượt tăng tiến, tất đến được Phật địa”.

Đoạn b3 là đáp về phụng trì. Bởi vì tu tập ngộ nhập một cách thiết thực đó là phụng trì.

Câu thứ nhứt nói: Tự thể của bốn Kinh, nếu giới hạn (so) về GIÁO, thì đó là ĐÓN GIÁO; nếu giới hạn về THỪA, thì đó là ĐẠI THỪA, nên nói rằng: “Kinh này là Đón giáo Đại thừa”.

Vì vậy, căn cơ chính thức được hóa độ là hàng ĐÓN CƠ, nên nói rằng: “Chúng sanh Đón cơ nương đây khai ngộ”. Lại còn phụ nhiếp luôn hạng Tiệm cơ, nên nói: “Cũng nhiếp tất cả mọi hạng Tiệm tu”.

Tiếp theo là dùng dụ để giải rõ: “Chẳng nhường dòng nhỏ” là dụ cho các pháp Nhị thừa và Nhơn, Thiên; “Muối mòng” là dụ cho người ưa Tiểu pháp; “Tu-la” là dụ người có Đại tâm; “Khi uống nước kia đều được no đủ” là dụ cho bất cứ người nào, nếu y giáo tu tập đều được tùy tâm lượng mà ứng hiệp đầy đủ không sao cùng tận.

Đoạn b4 là đáp về câu hỏi: “Chúng sanh tu tập được công đức gì?”.

Trước tiên đem Tài thí để tỷ lệ, kể dùng Pháp thí để đối chiếu. Xét ra, khi đem bảy báu chứa đầy cả Tam thiên đại thiên thế giới mà bố thí thì công đức của loại tài thí này quá sức to tát, nhưng chỉ có thể được phước báo hữu lậu mà thôi, nên không thể nào sánh bằng được người nghe tên Kinh này và nghĩa của một câu. Vì chỗ nghe tuy ít nhưng trọn thành cái nhân vô lậu.

Lại như: Dạy cho người nhiều hơn trăm lần số cát sông Hằng đều chứng quả A-la-hán, kể ra thì loại công đức pháp thí này cũng thật là quá lớn; nhưng đó chỉ giới hạn trong phạm vi Tiểu quả, không thể nào sánh bằng sự phân biệt giảng nói văn cú chừng nửa bài kệ của Kinh liễu nghĩa này. Vì chỗ nói tuy ít mà nghĩa được thẳng nhập Phật thừa, chứng thành quả Phật.

Đoạn b5 là đáp câu hỏi: “Làm sao khiến con hộ người trì Kinh?”. Nói “Nghe tên Kinh” thì đủ biết vẫn chưa được nghe nghĩa Kinh. Mới nghe tên Kinh liền có thể sanh ra tín tâm, đã là khó được, huống chi sanh ra lòng tin quyết định không còn nghi hoặc, thì lại càng khó khăn hơn nữa.

Phải biết những người như thế phước và huệ rất nhiều, chẳng phải chỉ được gieo trồng các phước huệ đó ở nơi một vị Phật hoặc hai vị Phật, mà thật từ nhiều kiếp trước đối với tất cả các Đức Phật đã được gieo trồng căn lành rồi, và cũng được nghe qua Kinh giáo này, đó là việc quyết nhiên chứ không phải ngẫu nhiên. Những người như thế thật là rất hiếm, phải được ủng hộ.

Cũng trong đoạn này, từ Thiện nam tử trở xuống là Phật dạy phải hộ trì những người tu hành. “Người tu hành” là tổng chỉ cho người nghe danh sanh tín, cho đến những người như thật tu hành.

Ở đây, chúng ta thử xét: Vì sao phải hộ trì?

Vì ác ma tham luyện trần lao, ngoại đạo nhiễm trước tà kiến, cả hai đều ghét Chánh pháp, nên khi gặp những người tu, tất nghĩ cách làm cho não loạn thân tâm, khiến sanh lui sụt. Phương chi, gặp đời mạt pháp ma ngoại đầy đầy, nếu không được sự hộ trì tất dễ sanh thoái chuyển, vì vậy rất cần có sự bảo hộ để cho chúng không làm hại.

Đoạn a3 là nói những vị ngoại hộ vâng mạng hộ trì. Trước tiên là thần Kim Cang.

Đoạn b1 là thần Kim Cang tỏ bày ý nguyện hộ pháp của mình. Kim Cang là cầm chày (gậy) bằng kim cương mà thành tên, có nghĩa là Lực sĩ. Những vị này đều do Cổ Phật hoặc Bồ-tát thị hiện ra hình tướng võ trang để hộ pháp, tuy hiện ra hình tướng võ trang, kỳ thật y theo công dụng phương tiện từ bi mà khởi.

“HỎA ĐÀU” là trên đầu vị thần này có lửa sáng. Ấy là do quán Hỏa tánh mà đắc đạo, tức là chuyển cái tâm đa dâm trở thành Trí huệ hỏa, nên lấy đó làm tên. Xưa kia ông đã phát nguyện đối với các Đức Phật, hễ Đức Phật nào thành đạo thì ông nguyện làm lực sĩ gần gũi để dẹp trừ ma oán.

“TÔI TOÁI” là đập nát, đây là kêu tên theo công dụng.

“NI GIÁM BÀ”: Theo ngài Khuê Phong thì nói: “Chưa rõ nghĩa”, nhưng theo ngài Hoằng Lệ La Phong thì: Ni-giám-bà dịch là CUÔNG MÃNH lại dịch là LY KIẾT PHUỘC, nghĩa là do dừng tiền mà lìa được sự trói buộc.

Những vị Kim Cang trên có đến tám muôn (80.000) người và các quyền thuộc, nương theo ý chỉ hộ người trì Kinh ở trước mà lễ Phật phát nguyện hộ pháp và hộ người ở trong đời mạt pháp.

Nói: “Nhu hộ con mắt” là cực tả việc hộ trì rất gắt gao.

Riêng hai chữ “KỶ GIA” (nhà của người kia) trong câu “Kỳ gia nãi chí vĩnh vô tai chướng...”. Ở Kinh văn thì các nhà giải thích có đôi phần dị biệt:

1- “Cho đến nhà kia (kỳ gia) v.v...” là giữ gìn người tu hành tại gia “Của không nghèo thiếu” là “Dầy đầy” (phong túc) (Thái Hư).

2- Nhà kia là chúng tại gia (Kỳ gia giả tại gia chúng dã) (Tịch Chánh).

3- Câu: “Nhà kia...” là hộ trì quyền thuộc và các tư cụ. Đây là gồm chúng tu tại gia (Hoằng Lệ La Phong).

4- “Nhà kia” (Kỳ gia) trở xuống là gồm hộ nhà của người kia. Nhà của người kia chính là chỗ ở riêng. “Hằng không tai chướng v.v...” là chỉ rõ nhưn quyền bình an; “Của báu đầy đầy” là chỉ rõ gia đạo xướng thanh (Thông Lý).

Trong đây lời giải thích của ngài Thái Hư và ngài Tịch Chánh có thể cho ta hiểu rằng: “Chẳng những hộ trì cho người xuất gia mà cũng hộ trì luôn cho hàng tại gia tu hành Viên Giác nữa”. Nếu hiểu như thế, không sai ý Kinh, nhưng không ăn khớp với văn mạch.

Còn lời giải thích của ngài Hoằng Lệ thì lại làm cho chúng ta không biết hiểu theo lối nào: Vì trước ngài nói: “Câu nhà kia v.v... là hộ trì quyền thuộc và các tư cụ”, như vậy cho ta hiểu rằng: “Người tu Viên giác chẳng những được thần Kim Cang hộ trì chính người đó mà còn hộ trì quyền thuộc của người đó nữa”. Nhưng tiếp theo ngài lại nói: “Đây là gồm chúng tu tại gia”, đến đây làm cho chúng ta sanh ra nghi vấn: “Chúng tu tại gia này không biết có phải là quyền thuộc của người tu Viên Giác kia không? Hay là chúng tu tại gia nào khác? Nếu là quyền thuộc của người tu Viên Giác, vậy trường hợp quyền thuộc đó không phải là người tu tại gia thì sao? Vì khi mình tu mà cha, mẹ, anh, em của mình chưa hẳn đã tu. Còn như: Người tu tại gia đó không phải là quyền thuộc, là chúng tu tại gia khác thì lại không ăn khớp với văn mạch”.

Vậy theo ý của dịch giả, chỉ có lời giải thích của ngài Thông Lý là rõ ràng hơn cả.

Ở đây, dịch giả cũng xin thêm một vài ý kiến để được sáng tỏ:

Theo trong Hán ngữ, chữ kỳ khi đứng trước một danh từ, nó là CHỦ HỮU HÌNH DUNG TỬ, người ta thường dịch là: “Của nó, của họ, của người kia, của người ấy v.v...”; Chữ GIA thường là chỉ cho: “Gia đình, gia quyền, gia tộc v.v...” chứ không phải chỉ cho cái nhà của mình ở mà là chỉ cho chỗ ở. Trong chữ GIA gồm có: Vườn, nhà, cha mẹ, anh, chị, em v.v... cùng đoàn tụ, nên hai chữ “Kỳ gia” tôi dịch là NHÀ KIA, tức là “Nhà của người kia”, chính là gia đình hay gia quyền của người tu Viên Giác. Vậy chữ “Nhà kia” có thể là:

- Chỉ cho gia đình của người tại gia.
- Chỉ cho gia quyến của người xuất gia.

Vì người xuất gia tu hành vẫn còn có lục thân quyến thuộc nếu chẳng may đang lúc tu hành mà trong những người thân đó bị những tai ách, bệnh tật, nghèo đói v.v... cũng có thể làm cho thân tâm của người tu kia sanh ra nhiễu loạn.

Do đó, nếu muốn hộ trì người tu Viên Giác khỏi bị thoái chuyển, chẳng những phải hộ trì cho chính người tu đó mà còn cần phải hộ trì cho cả gia quyến của người ấy nữa để cho thân quyến đều được bình an, hằng không tai chướng; gia đạo hưng thịnh, của cải đầy đầy, thì nhân tâm của người tu mới không bị rối loạn.

Đoạn b2 là Thiên vương tỏ bày chí nguyện hộ pháp. Đại Phạm Thiên tức là chủ của thế giới Ta-bà. Hai mươi tám vị Thiên vương là tổng chỉ cho chư Thiên trong Tam giới. Tu Di Sơn vương tức là Đế Thích chủ ở cõi trời Đao Lợi. Hộ Quốc Thiên vương, tức là Tứ Thiên vương.

Theo trong Đại Sớ thì: “Sở dĩ riêng nói ba loại trời như thế là vì Đại Phạm và Đế Thích khi chư Phật chuyển pháp luân đều là những vị thỉnh thủ (Thỉnh Phật thuyết pháp); còn Hộ Quốc Thiên vương thì hộ trì khiến các tai ách chẳng sanh, nên thường được nói rõ”.

Đoạn b3 là nói về Quý vương tỏ bày chí nguyện hộ pháp. Kiết-bàn-trà tức là Cưu-bàn-trà. Kiết-bàn-trà tuy thuộc về loài quỷ nhưng lại tiếp cận với loài người, ăn tinh huyết của người, thân hình rất đáng sợ, thần thông biến hóa rất nhiều.

Đoạn 4 là phần tổng kết của bộ Kinh.

Bồ-tát là chúng đương cơ, ngoài ra là chúng hộ pháp. Kinh này từ bắt đầu cho đến hết phần chánh thuyết, đều là những việc trong cảnh Tịnh Độ, nên đầu Kinh chỉ nêu lên chúng Bồ-tát đương cơ, đến đây là phần Lưu thông ở thế gian thì lại nêu lên chúng Bát bộ hộ pháp, ấy là Tha thọ dụng thông với Ứng hóa độ.

Lại chúng được nói trong phần này, mặc dù quốc độ họ ở tuy có bất đồng, nhưng chỗ hội họp chỉ tại một nơi, duy có người nghe pháp thì tâm cảnh đều khác.

“Phật nói Kinh này rồi” là người nói LỜI ĐÃ HẾT; “Tin chịu vâng làm” là người nghe HẠNH BẮT ĐẦU.

Bởi nhân có NGHE, rồi mới có TIN; có TIN rồi mới có CHỊU, có TIN CHỊU thì mới có VÂNG LÀM nên CUỐI CÙNG của việc NÓI là BẮT ĐẦU của việc LÀM.

Bốn Kinh chú trọng về HẠNH mà kết thúc bằng lời “Tin chịu vâng làm”, đó cũng là cực tả được pháp chúng tại hội lấy cái giờ phút sau khi nghe giáo làm giờ phút bắt đầu khởi hạnh.

Chúng ta sanh ra không gặp được Phật tự mình đã thuộc vào hạng người “Bất hạnh” nhưng ngôn giáo của Đức Như Lai còn để sót lại, nhờ có bao nhiêu sức hộ trì mà được lưu thông đến tận ngày nay, khiến cho chúng ta y giáo giải lý, chẳng khác gì được thân nghe trong pháp hội, đó chính là điều may trong chỗ không may vậy. Do đây, chúng ta có thể nghiệm biết không phải không có căn lành tự mình gieo trồng từ nhiều kiếp trước.

Vậy chúng ta cần phải tìm hiểu:

- Y giáo giải lý với mục đích gì? Ấy là nhắm vào mục đích như thật tu hành. Nếu không tu hành thì đó chỉ là bàn suông vô bổ.

- Còn tu hành phải nhắm vào mục đích nào? Ấy là nhắm vào kết quả.

Nếu như có thể nhờ việc hộ trì mà khiến cho mọi người đều thành quả Phật thì đó mới là toại được bản nguyện của Đức Thế Tôn. Đức Như Lai xuất hiện ở đời cũng chỉ vì một đại sự nhân duyên ấy vậy.

Dịch xong tại KHÁNH VÂN

儀說儀機現奇會時像瑠
說了混身處同啟圓淨
分湏主主識士人中瑩
序先穢梵明大真境光
1. 覺同伽光千二二殊
圓不婆大有十不何

章起修身界津影身滅人
殊本可周絕迷妄翳本
文徵病門海裏中醒著
2. 頌初離尼覺夢華夢動
德知羅圓明眼然曾
妙曾陀大各翳忽何

真門物存寂論現因
章修行外中華孰體
賢漸審心性妄智真火
普問根心性動生圓滅
3. 頌次三覺空不無覺煙
賢為匪衆心境盡飛
普通幻華覺妄幻灰

相妄門行情當珠狀
章果隨淨頓聖差尼可
眼因體清圓允論摩焉
普容像空觀忘復有黃
4. 頌圓影二三兼寧本青
眼心了修所憎知色
普身先次能愛曾五

5. 身因見真妄塵海淪
章凡妄別元由絕覺沉
藏聖有分性元永圓倍
剛難何環喻滅融量地
金執緣連開起銷測惟
頌剛悟問門華鑛要思
金本三諸空金若八

6. 本盡深沘分蘊亡忍
章廻死既難性道見生
勒輪生迺緣五六愛俗
彌究愛因果於成友入
頌推貪為為就遂善悟
勒斷歆命障生親然
弥若愛愛二四若自

人真異親性因處春
章悟天然誰諸證脫芽
慧證順雖與循頓超覺
淨挑位果淨位心然盡
頌倫四聖染依忘了情
不慧分賢迷明辨智云
淨強兀悟先次一有

章種章方雜顯涯禪死
德三分任來全云喻生
威開比處時明長可超
頌請始開修圓增鏗能
戒德根門類鏡苗中法
中四三靜幻器三

9. 輪真異分結根覺因
般證有區探眾幻修
章幾可難要款悔依示
音問持門觀記哀輪處
辨又修圓寂標求五習
頌音種複幻安慕十修
辨幾單靜各先二無

10. 執習根立存及生入
我迷我人續不惱能
章我迷我人續不惱能
業人妄為乃潛所煩何
諸除相宰者智人愛此
淨斷回主證業我憎味
頌業緣明存命生茲城
淨俱無心壽眾由覺

11. 頌 普 覺 章
覺 離 病 託 師 親
依 端 正 知 見 人
住 坐 卧 迹 莫 計
止 任 滅 病 非 因
他 除 病 不 除 法
事 捨 財 及 捨 身
愛 直 須 無 種 子
於 圓 覺 可 修 真

12. 頌 圓 覺 章
覺 道 場 是 量 圓 開 真 證 悟
根 於 限 安 居 覺 為 行 總 該 路
期 眾 大 菩 知 佛 共 依 如 是 宜
四 以 踞 曾 諸 佛 共 依 如 是 故
藍 度 前 任

13. 頌賢善首章
 善首流通正法門
 五名於是為區分
 十二部經其了義
 百千諸佛共談論
 佛境界佛地已開演
 頓教機今得聞儼
 解百川歸入大海
 何妨一法被多根

14. 頌判攝
 圭山纔悟即流通
 却依賢首以弘宗
 傍探四疏明差當
 徧究群詮定有空
 頓教收經佛有判
 圓門兼屬義堪從
 若將經教論相攝
 克體全收終頓中

---00---

PHẦN PHỤ

Sau đây là 14 bài tụng của ngài Thích Hành Đình, tóm hết được đại ý của toàn Kinh, dịch giả xin chép ra đây để công hiến cùng bạn đọc.

ÂM

1- Tự phần thuyết nghi

**Viên Giác tiên tu liễu thuyết nghi,
Bất đồng uế độ hôn phạm ky,
Bà-già-phạm chủ thân toàn hiện,
Đại quang minh tạng xứ hy kỳ.
Bách thiên Đại sĩ đồng tư hội,
Thập nhị Chơn hơn dục vấn thì,
Bất nhị cảnh trung viên cánh tượng,
Hà thù quang oánh tịnh lưu ly.**

TẠM DỊCH

Phần tự nói về nghi thức

Viên Giác trước cần rõ thức nghi,
Chẳng đồng uế độ lộn phạm ky (phạm cơ),
Bạc-già chủ, hội thân toàn hiện,
Minh tạng xứ, kinh thể khác kỳ,
Đại sĩ trăm ngàn cùng họp đó,
Chơn hơn hai sáu (12) hỏi vừa thì,
Bất nhị cảnh kia gương khắp chiếu,
Khác nào ánh sáng ngọc lưu ly.

ÂM

2- Tụng Văn Thù chương

**Diệu Đức sơ trung bản khởi nhân,
Tăng tri ly bệnh khả tu chơn,**

**Đà-la-ni môn châu pháp giới,
Đại viên giác hải tuyệt nhai tân,
Vô minh mộng lý mê duyên ảnh,
Ế nhãn hoa trung vọng chấp thân,
Hốt nhiên mộng tĩnh ế hoa diệt,
Hà tăng động trước bổ lai nhân.**

TẠM DỊCH

Bài tụng chương Văn Thù

Diệu Đức trước nêu bốn khởi nhân
Biết rằng ly bệnh mới tu chơn,
Tổng trì môn nọ cùng sa giới,
Viên giác biển kia tuyệt thủy tần.
Trong mộng vô minh mê với ảnh,
Trong hoa mờ mắt chấp là thân,
Thốt nhiên mộng tỉnh mờ, hoa dứt,
Nào đã can gì đến cố nhân.

ÂM

3- Tụng Phổ Hiền chương

**Phổ Hiền thứ vấn tiệm tu chơn,
Thông vị tam căn thâm hạnh môn,
Huyễn phỉ giác tâm, tâm ngoại vật,
Hoa phi không tánh, tánh trung tồn,**

**Giác tâm bất động vọng hoa tịch,
Vọng cảnh vô sanh trí thực luân,
Huyễn tận Giác viên chơn thể hiện,
Khôi phi yên diệt hỏa vô nhân.**

TẠM DỊCH

Bài tụng chương Phổ Hiền

Phổ Hiền tiếp hỏi tiệm tu chơn,
Giúp cả ba căn chọn hạnh môn,
Huyễn khác Giác tâm, tâm giác ngoại,
Hoa rời Không tánh, Tánh không tồn,
Giác tâm chẳng động, hoa cùng lặng,
Vọng cảnh không sanh trí dễ còn,
Huyễn hết, giác đầy, chơn thể hiện,
Tro bay, khói dứt, lửa không nhân.

ÂM

4- Tụng Phổ Nhân chương

**Phổ Nhân viên dung nhân, quả tướng,
Thân tâm ảnh tượng thể tùy vọng,
Tiên liễu nhị không thanh tịnh môn,
Thứ tu tam quán viên đôn hạnh.
Năng, sở kiêm vong phạm Thánh tình,
Ái, tắng minh phục luận sai dương,**

**Tăng tri bốn hữu ma-ni châu,
Ngũ sắc thanh huỳnh diên khả trạng.**

TẠM DỊCH

Tụng chương Phổ Nhân

Phổ Nhân viên dung nhân quả huyền, ([1])
Thân tâm bóng dáng vọng theo liền,
Nhị không trước rõ môn thanh tịnh,
Tam quán sau tu hạnh đốn viên,
Năng, sở quên luôn phạm, Thánh chấp,
Ghét, thương nào luận đúng, sai miền,
Ma-ni sẵn có ta từng biết,
Năm sắc xanh, vàng... ánh bóng thiên. ([1])

(Bài dịch hai)

Chương Phổ Nhân viên dung nhân quả,
Bóng thân tâm vọng đã theo liền,
Nhị không biết rõ trước tiên,
Kể tu tam quán hạnh viên đốn tròn,
Tinh Phạm, Thánh không còn Năng, Sở,
Luận đúng, sai phải sợ ghét, thương,
Ma-ni sẵn có tỏ tường,
Ánh ra năm sắc xanh, vàng... hình dung.

ÂM

5- Tụng Kim Cang Tạng chương

**Kim Cang chấp nạn Thánh phàm thân,
Bổn ngộ duyên hà hữu vọng nhân,
Tam vấn liên hoàn phân biệt kiến,
Chư môn khai dụ tánh nguyên chơn,
Không hoa khởi diệt nguyên do vọng,
Kim khoáng tiêu dung vĩnh tuyệt trần,
Nhược yếu trắc lường Viên Giác hải,
Nhập tư duy địa bội trầm luân.**

TẠM DỊCH

Tụng chương Kim Cang Tạng

Kim Cang cật vấn Thánh, phàm thân,
Vốn ngộ sao mà có vọng nhân?
Ba lớp hỏi dồn phân biệt kiến,
Các môn mở dụ tánh nguyên chơn,
Không hoa khởi diệt, đâu do vọng,
Vàng khoáng tiêu dung, hẳn tuyệt trần,
Nếu phải đo lường Viên giác thử,
Nhập tư duy địa chắc không phân.

ÂM

6- Tụng Di Lạc chương

Di Lạc suy cứu luân hồi bản,

**Nhược đoạn tham ái sanh tử tận,
Ái dục vi nhân quá ký thâm,
Ái mạng vi quả duyên nan dẫn,
Nhị chướng tự u ngũ tánh phân,
Tứ sanh toại thành lục đạo uẩn,
Nhược thân thiện hữu ái kiến vong,
Tự nhiên ngộ nhập Vô sanh nhẫn.**

TẠM DỊCH

Tụng chương Di Lạc

Di Lạc luân hồi gốc xét sâu,
Dứt đi tham ái, tử sanh đâu !
Nhân thì ái dục làm xây đống,
Quả lại tham sanh ([1]) lỗi ngập đầu,
Hai chướng phân ra năm tánh rõ,
Bốn loài hợp lại sáu đường sâu !
Muốn không “Ái kiến” gần bè bạn,
Sanh nhẫn tự nhiên ngộ pháp màu.

ÂM

7- Tụng Thanh Tịnh Huệ chương

**Tịnh Huệ luận bày chứng ngộ nhân,
Cưỡng phân tứ vị thuận thiên chơn,
Phàm hiền Thánh quả tuy nhiên dị,**

**Ngộ mê nhiễm tịnh dữ tùy thân,
Tiên minh y vị tuần chư tánh,
Thứ biện vọng tâm đốn chứng nhân,
Nhứt trí liễu nhiên siêu thoát xứ,
Hữu vô tình tận giác nha xuân.**

TẠM DỊCH

Tụng chương Thanh Tịnh Huệ

Tịnh Huệ luận bày chứng ngộ nhân,
Cưỡng phân bốn vị thuận thiên chơn,
Phàm, Hiền, Thánh quả tuy rằng khác,
Tịnh, nhiễm, ngộ, mê há chẳng gần?
Trước giải y ngôi theo các tánh,
Sau bàn đốn chứng bởi quên tâm,
Lâu lâu một trí ngôi cao vút,
Tĩnh hết “Hữu, Vô” giác mãn phần.

ÂM

8- Tụng Oai Đức chương

**Oai Đức thỉnh khai tam chủng quán,
Trung căn thử thử phân chương đoạn,
Tứ môn khai xứ nhâm phương lai,
Tam loại tu thời phi tạp loạn,
Tĩnh kính viên minh toàn hiển chương,**

Huyễn miêu tăng trưởng vô nhai bạn,

Khí trung hoàn khả dụ Thiên-na,

Tam pháp năng siêu sanh tử ngạn.

TẠM DỊCH

Tụng chương Oai Đức

Oai Đức xin khai ba pháp quán,

Trung căn từ đáy theo giai đoạn,

Bốn bề bỏ ngõ mặc cho vào,

Ba loại tu trì không rối loạn.

Tịnh kính sáng tròn hiện rõ ra,

Huyễn miêu lớn tốt không còn hạn,

Tiếng trong đồ vật dụ Thiên-na,

Ba pháp vượt lên sanh tử ngạn.

ÂM

9- Tụng Biện Âm chương

Biện Âm hựu vấn kỹ ban luân?

Kỹ chủng tu trì khả chứng chơn,

Đơn phúc viên môn tuy hữu dị,

Tĩnh, huyền, tịch quán yếu khu phân,

Các an tiêu ký dục thâm kiết,

Tiên mộ cầu ai hỏi tội căn,

Nhị thập ngũ luân y huyền giác,

Vô tu tập xứ thị tu nhân.

TẠM DỊCH

Tụng chương Biện Âm

Biện Âm lại hỏi có bao luân?

Mấy hạng tu trì để chứng chơn?

Đơn, kép viên môn tuy có khác,

Giả, không, trung quán cốt rành phân,

Mỗi môn tiêu ký tìm dò chọn,

Trước phải cầu ai sám tội căn,

Luân số hăm lăm (25) y huyễn giác,

Chỗ không tu tập tạm công luân.

ÂM

10- Tụng Tịnh Chư Nghiệp chương

Tịnh nghiệp đoạn trừ hơn ngã chấp,

Cu duyên tứ tướng vọng mê tập,

Vô minh chủ tử vi ngã căn,

Tâm tồn chứng giả ái hơn lập,

Thọ mạng, nghiệp trí tiềm tục tồn,

Chúng sanh, ngã hơn sở bất cập,

Do tư tưởng, ái phiền não sanh,

Giác thành muội thử hà năng nhập.

TẠM DỊCH

Tụng chương Tịnh Chư Nghiệp

Nhơn ngã chấp trừ, Tịnh nghiệp chướng,
Vọng mê bốn tướng đã quen thường,
Ngã căn làm chúa vô minh dậy,
Chứng đắc dính lòng nhân chấp nương,
Nghiệp trí, mạng căn thâm nói mãi,
Chúng sanh, nhân ngã sánh khôn lường, ([1])
Ghét, yêu bởi đó sanh phiền não,
Thành giác mù đây phải tuyệt đường.

ÂM

11- Tụng Phổ Giác chương

**Phổ Giác ly bệnh thác sự thân,
Đương y đoan chánh tri kiến nhân,
Hành, Trụ, Tọa, Ngọa tích mặc kệ,
Tác, Chỉ, Nhậm, Diệt bệnh phi nhân,
Tự tha trừ bệnh bất trừ pháp,
Cúng sự xả tài cập xả thân,
Tắng ái trực tu vô chủng tử,
Thử u Viên giác khả tu chơn.**

TAM DỊCH

Tụng chương Phổ Giác

Phổ Giác: Tìm thầy dứt bệnh căn,

Phải y Chánh kiến để cầu thân,
Năm, ngồi, đi, đứng không lưu dấu,
Mặc, dứt, làm, ngăn chằng bận tâm,
Tha tự bệnh trừ, nào bỏ pháp,
Cúng dường tài thí lại cho thân,
Ghét, thương chúng tử tiêu tan hết,
Viên Giác khởi tu mới được phần.

ÂM

12- Tụng Viên Giác chương

**Viên Giác đạo tràng viên chứng ngộ,
Hạ căn u thị khai chơn lộ,
Tam kỳ hạn lượng khả tùy nghi,
Tứ chúng an cư tuyệt duyên cố,
Dĩ Đại Viên giác vi già-lam,
Cứ Bồ-tát thừa hạnh nguyện độ,
Tăng tri chúng nhập tổng cai tiền,
Chư Phật cộng y như thị trụ.**

TẠM DỊCH

Tụng chương Viên Giác

Viên Giác đạo tràng để gắng công,
Hạ căn từ đáy được khai thông,
Ba kỳ hạn lượng tùy tình chọn,

Bốn chúng an cư chấp sự không,
Hạnh nguyện noi theo Bồ-tát đạo,
Đại Viên ([1]) thay bởi chúng Tăng phòng, ([1])
Biết rằng chúng nhập bao gồm hết,
Chư Phật cùng y trú thể đồng.

ÂM

13- Tụng Hiền Thiện Thủ chương

**Thiện Thủ lưu thông Chánh pháp môn,
Ngũ danh ư thị vi khu phân,
Thập nhị bộ Kinh chơn liễu nghĩa,
Bách thiên chư Phật cộng đàm luân, ([1])
Phật cảnh, Phật địa dĩ khai diễn,
Đốn giáo cơ kim đặc văn thắng,
Giải bách xuyên quy nhập đại hải,
Hà phòng nhứt pháp bị đa căn.**

TẠM DỊCH

Tụng chương Hiền Thiện Thủ
Thiện Thủ lưu thông Chánh pháp lâu,
Năm tên khu biệt biết đuôi đầu,
Mười hai loại bộ nhờ đây rõ,
Ngàn vạn Như Lai diễn nghĩa mầu.
Cảnh, địa Phật thừa đà mở tỏ,

Giáo, cơ đốn nhập đã nghe sâu.

Trăm sông chảy rót trùng dương hết,

Một pháp “đa căn” có ngại đâu.

ÂM

14- Tụng Phán Nhiếp

Khuê Sơn tài ngộ tức lưu thông,

Khước y Hiền Thủ dĩ hoằng tông,

Bàng tham tứ sở minh sai đáng,

Biến cứu quần thuyên định hữu không,

Đốn giáo thâm kinh Phật tự phán,

Viên môn kim thuộc nghĩa kham tông,

Nhược tương Kinh giáo luận tương nhiếp,

Khắc thể toàn thân Chung, Đốn, Trung.

TẠM DỊCH

Tụng Phán Nhiếp

Vừa ngộ Khuê Sơn, rộng mở thông,

Noi theo Hiền Thủ để hoằng tông,

Xem qua “Tứ sở” ([1]) tìm sai, đúng,

Khảo hết “Quần thuyên” ([1]) định hữu, không,

Đốn giáo nhiếp về, Phật tự phán,

Viên môn thâm góp nghĩa quy tông,

Nếu đem Kinh giáo phân tìm lại,

“Thê” hã gom vào Chung, Đôn, Trung.

---o0o---

Hết